

Tiết 1 : MỞ ĐẦU MÔN HÓA HỌC

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

+ Giúp HS biết Hóa học là khoa học nghiên cứu các chất, sự biến đổi chất và ứng dụng.

+ Vai trò quan trọng của Hóa học.

+ Phương pháp học tốt môn Hóa học.

2. Kỹ năng:

+ Rèn luyện kỹ năng biết làm thí nghiệm, biết quan sát.

+ Rèn luyện phương pháp tư duy logic, óc suy luận sáng tạo.

+ Làm việc tập thể.

3. **Giáo dục:** Có hứng thú say mê học tập, ham thích đọc sách. Nghiêm túc ghi chép các hiện tượng quan sát thí nghiệm.

B. PHƯƠNG PHÁP:

- Thuyết trình, hỏi đáp, quan sát, hoạt động nhóm.

C. CHUẨN BỊ CỦA GV- HS:

1. **GV :** Chuẩn bị làm các thí nghiệm:

+ dung dịch NaOH + dung dịch CuSO_4 .

+ dung dịch HCl + Fe

2. **HS :** Xem trước nội dung thí nghiệm của bài 1, tìm một số đồ vật, sản phẩm của Hóa học...

D. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ổn định tổ chức:

II. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề:

Hoá học là một môn học hấp dẫn nhưng rất mới lạ. Để tìm hiểu về hoá học thì chúng ta cùng nghiên cứu hoá học là gì?

2. Phát triển bài.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
<p>Hoạt động 1: Hoá học là gì?</p> <p>- Gv: làm thí nghiệm: Cho dung dịch NaOH tác dụng với dung dịch CuSO_4.</p> <p>- Học sinh quan sát màu sắc dung dịch trước phản ứng và sau khi phản ứng xảy ra. Nhận xét hiện tượng.</p> <p>- Gv: cho học sinh làm thí nghiệm thả đinh sắt vào dung dịch HCl.</p> <p>- Học sinh quan sát hiện tượng rút ra nhận xét.</p> <p>- Hs: Em hãy rút ra nhận xét về 2 thí nghiệm trên ?</p> <p>- Hoặc vd: Đốt cháy đường thành than...</p> <p>- Gv: Từ 2 TN trên, em hiểu Hoá học là gì ?</p>	<p>I. Hoá học là gì?</p> <p>1. Thí nghiệm:</p> <p>a) TN 1: 1ml dung dịch CuSO_4 + 1ml dung dịch NaOH</p> <p>b) TN 2: Cho 1 đinh sắt sạch + 1ml dung dịch NaOH.</p> <p>2. Quan sát:</p> <p>a) TN 1: dung dịch CuSO_4 xanh bị nhạt màu, có một chất mới không tan trong nước.</p> <p>b) TN 2: Có bọt khí từ dung dịch HCl bay lên.</p> <p>3. Nhận xét: Hoá học là khoa học nghiên cứu</p>

Hoạt động 2: Hóa học có vai trò như thế nào trong cuộc sống chúng ta?

- Hs: đọc 3 câu hỏi trong sgk trang 4.
- Học sinh thảo luận nhóm cho ví dụ .
- Gv: Hoá học có vai trò quan trọng như thế nào trong cuộc sống.
- Khi sản xuất hoá chất và sử dụng hoá chất có cần lưu ý vấn đề gì ?

Hoạt động III: Cần phải làm gì để học tốt môn Hóa học?

- Hs: Đọc thông tin sgk.
- Gv: tổ chức cho HS thảo luận.
- Gv: Khi học tập hoá học các em cần chú ý thực hiện những hoạt động gì ?
- Gv: Để học tập tốt môn hoá học cần áp dụng những phương pháp nào ?

các chất và sự biến đổi chất và ứng dụng của chúng.

II. Hóa học có vai trò như thế nào trong cuộc sống chúng ta?

1. Ví dụ:

- Xoong nồi, cốc, dây điện.
- Phân bón, thuốc trừ sâu.
- Bút, thước, eke, thuốc.

2. Nhận xét:

- chế tạo vật dụng trong gia đình, phục vụ học tập, chữa bệnh.
- Phục vụ cho nông nghiệp, công nghiệp.
- Các chất thải, sản phẩm của hoá học vẫn độc hại nên cần hạn chế tác hại đến môi trường.

3. Kết luận:

Hoá học có vai trò rất quan trọng trong cuộc sống của chúng ta.

III. Cần phải làm gì để học tốt môn Hóa học?

1. Các hoạt động cần chú ý khi học môn

Hóa học:

- + Thu thập tìm kiếm kiến thức.
- + Xử lý thông tin.
- + Vận dụng.
- + Ghi nhớ.

2. Phương pháp học tập tốt môn hoá:

* Học tốt môn Hóa học là nắm vững và có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức đã học .

* Để học tốt môn hoá cần:

- + làm và quan sát thí nghiệm tốt.
- + có hứng thú, say mê, rèn luyện tư duy.
- + phải nhớ có chọn lọc.
- + phải đọc thêm sách.

IV. Củng cố:

Cho học sinh nhắc lại các nội dung cơ bản của bài:

- + Hoá học là gì?
- + Vai trò của Hóa học.
- + Làm gì để học tốt môn Hóa học?

V. Dặn dò :

Xem trước bài 1 của chương I và trả lời các câu hỏi sau: Chất có ở đâu? Việc tìm hiểu chất có lợi gì cho chúng ta?

Bài tập về nhà: 1, 2, 3 SGK

VI. Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày soạn : 12/08/2012

Ngày dạy: Tuần từ 15/8--> 18/8/2012 ; Bắt đầu dạy lớp 8B thứ 2/ 20/8

Tiết 2 :

CHẤT (T1)

A. MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Kiến thức:

- + Giúp HS phân biệt được vật thể, vật liệu và chất.
- + HS biết cách nhận ra tính chất của chất để có biện pháp sử dụng đúng.

2. Kỹ năng:

- + Rèn luyện kĩ năng biết cách quan sát, dùng dụng cụ đo và thí nghiệm để nhận ra tính chất của chất.
- + Biết ứng dụng của mỗi chất tùy theo tính chất của chất.
- + Biết dựa vào tính chất để nhận biết chất.

3. Giáo dục: Có ý thức vận dụng kiến thức về tính chất của chất vào thực tế cuộc sống.

B. PHƯƠNG PHÁP

- Nêu vấn đề, giảng giải, hỏi đáp, hoạt động nhóm....

C. PHƯƠNG TIỆN:

1. GV : Chuẩn bị một số mẫu chất: viên phấn, miếng đồng, cây đinh sắt...

2. HS : Chuẩn bị một số vật đơn giản: thước, compa, ..

D. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ôn định tổ chức

II. Kiểm tra bài cũ:

- Gọi HS lên bảng kiểm tra:

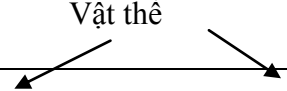
- + Hoá học là gì?
- + Vai trò hoá học với đời sống ntn? Ví dụ?
- + Phương pháp học tốt môn Hóa học?

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề:

Hằng ngày chúng ta thường tiếp xúc và dùng hạt gạo, củ khoai, quả chuối,... Những vật thể này có phải là chất không? Chất và vật thể có gì khác?

2. Phát triển bài.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
Hoạt động 1: Chất có ở đâu? - HS: đọc SGK và quan sát H.T7	I. Chất có ở đâu? Vật thể 

- Gv: Hóy kể tên những vật thể xung quanh ta ?
⇒ Chia làm hai loại chính: Tự nhiên và nhân tạo
- Thụng bảo còc vật thể tự nhiên và nhân tạo
- GV giới thiệu chất có ở đâu:
- Thông báo thành phần các vật thể tự nhiên và vật thể nhân tạo.
- Gv: Kể các vật thể tự nhiên, các vật thể nhân tạo?
- Phân tích các chất tạo nên các vật thể tự nhiên. Cho VD ?
- Vật thể nhân tạo làm bằng gì ?
- Vật liệu làm bằng gì ?
- *GV hướng dẫn học sinh tìm các Vd trong đời sống.

Hoạt động 2: Tính chất hoá học của chất.

- Hs: Đọc thông tin sgk Tr 8.
- Gv: Tính chất của chất có thể chia làm mấy loại chính ? Những tính chất nào là tính chất vật lý, tính chất nào là tính chất hoá học ?
- Gv: hướng dẫn hs quan sát phân biệt một số chất dựa vào tính chất vật lý, hoá học.
- Gv: làm thí nghiệm xác định nhiệt độ sôi của nước, nhiệt độ nóng chảy của lưu huỳnh, thử tính dẫn điện của lưu huỳnh và miếng nhôm.
- Muốn xác định tính chất của chất ta làm như thế nào?
- Học sinh làm bài tập 5.
- Gv: Biết tính chất của chất có tác dụng gì?
Cho vài vd thực tiễn trong đời sống sx: cao su không thấm khí → làm lốp xe, không thấm nước → áo mưa, bao đựng chất lỏng và có tính đàn hồi, chịu sự mài mòn tốt → lốp ô tô, xe máy...

Tự nhiên:	Nhân tạo:
VD: Cây cỏ	Bàn ghế
Sông suối	Thuốc
Không khí...	Com pa...

⇒ Chất có trong mọi vật thể, ở đâu có vật thể ở đó có chất.

II. Tính chất hoá học của chất.

1. Mỗi chất có những tính chất nhất định:

Chất

Tính chất vật lý

Màu, mùi, vị...

Tan, dẫn điện,...

Tính chất hóa học

Cháy

Phân huỷ...

a) Quan sát: tính chất bên ngoài: màu, thể...
VD: sắt màu xám bạc, viên phấn màu trắng...

b) Dùng dụng cụ đo:
VD: Dùng nhiệt kế đo nhiệt độ sôi của nước là 100°C...

c) Làm thí nghiệm: Biết được một số TCVL và các TCHH.
VD: Đo độ dẫn điện, làm thí nghiệm đốt cháy sắt trong không khí...

2. Việc hiểu các tính chất của chất có lợi gì?

- a) Phân biệt chất này với chất khác
VD: Cồn cháy còn nước không cháy...
- b) Biết cách sử dụng chất an toàn
VD: H₂SO₄ đặc nguy hiểm, gây bỏng... nên cần cẩn thận khi sử dụng
- c) Biết ứng dụng chất thích hợp vào trong đời sống và sản xuất
VD: Cao su không thấm nước, đàn hồi nên dùng để chế tạo lốp xe...

IV. Củng cố:

Cho học sinh nhắc lại các nội dung cơ bản của bài:

- + Chất có ở đâu?
- + Chất có những tính chất nào? Chất nào có những tính chất nhất định?

- + Làm thế nào để biết tính chất của chất?
- + Biết tính chất của chất có lợi gì?

V. Dẫn dò :

Xem trước nội dung phần III trong SGK và trả lời các câu hỏi sau: Hỗn hợp là gì? Như thế nào là chất tinh khiết? Dựa vào đâu để tách chất ra khỏi hỗn hợp?

Bài tập về nhà: 4, 5, 6 (SGK)

VI. Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày soạn : 18/8/ 2012

Ngày dạy. Tuần 2 từ 20/8--> 25/8/2012 bắt đầu dạy lớp 8A thứ 5/23/8

Tiết 3 :

CHẤT (T2)

A.MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Kiến thức:

+ Giúp HS phân biệt chất và hỗn hợp: chất không có lẫn chất khác (chất tinh khiết) mới có tính chất nhất định, còn hỗn hợp thì không.

+ HS biết được nước tự nhiên là nước hỗn hợp và nước cất là nước tinh khiết.

2. Kỹ năng:

+ Biết dựa vào TCVL khác nhau để tách chất ra khỏi hỗn hợp.

+ Rèn luyện kỹ năng quan sát, tìm đọc hiện tượng qua hình vẽ.

+ Bước đầu sử dụng ngôn ngữ hoá học chính xác: chất, chất tinh khiết, hỗn hợp.

3. Giáo dục: Có hứng thú nghiên cứu khoa học, sử dụng đúng các ngôn ngữ khoa học để vận dụng vào học tập.

B. PHƯƠNG PHÁP:

- Giảng giải, hỏi đáp, quan sát, hoạt động nhóm

C. PHƯƠNG TIỆN:

1. GV : Chuẩn bị một số mẫu vật: chai nước khoáng, vài ống nước cất, dụng cụ thử tính dẫn điện.

2. HS : Làm các bài tập và xem trước nội dung thí nghiệm ở phần III.

D. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ổn định tổ chức:

II. Kiểm tra bài cũ.

- Gọi HS lên bảng kiểm tra:

+ chất có ở đâu? Cho ví dụ các vật thể quanh ta?

+ Để biết được các tính chất của chất thì cần dùng các phương pháp nào?

+ Việc hiểu tính chất của chất có lợi gì?

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề:

Bài học trước đã giúp ta phân biệt được chất, vật thể. Giúp ta biết mỗi chất có những tính chất nhất định. Bài học hôm nay giúp chúng ta rõ hơn về chất tinh khiết và hỗn hợp.

2. Phát triển bài:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung									
<p><u>Hoạt động 1:Chất tinh khiết.</u></p> <p>-Hs: Đọc sgk, quan sát chai nước khoáng, ống nước cất và cho biết chúng có những tính chất gì giống nhau ?</p> <p>-Gv: Vì sao nước sông Hồng có màu hồng, nước sông Lam có màu xanh lam, nước biển có vị mặn ?</p> <p>-Vì sao nói nước tự nhiên là một hỗn hợp ?</p> <p>-Vậy em hiểu thế nào là hỗn hợp ?</p> <p>-Tính chất của hỗn hợp thay đổi tùy theo thành phần các chất trong hỗn hợp.</p> <p><u>Hoạt động 2:Chất tinh khiết:</u></p> <p>* Cho học sinh quan sát chưng cất nước như H1.4a và nhiệt độ sôi 1.4b, ống nước cất rồi nhận xét.</p> <p>-Gv: Làm thế nào khẳng định nước cất là chất tinh khiết? (Nhiệt độ sôi, nhiệt độ nóng chảy, D).</p> <p>-Gv: giới thiệu chất tinh khiết có những tính chất nhất định.</p> <p>- Vậy chất tinh khiết là gì?</p> <p><u>Hoạt động III:Tách chất ra khỏi hỗn hợp.</u></p> <p>-Gv: Tách chất ra khỏi hỗn hợp nhằm mục đích thu được chất tinh khiết.</p> <p>- Có một hỗn hợp nước muối, ta làm sao tách muối ra khỏi hỗn hợp muối và nước?</p> <p>-Ta đã dựa vào tính chất nào của muối để tách được muối ra khỏi hỗn hợp muối và nước?</p> <p>- Hs: tìm các phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp ngoài phương pháp trên.</p> <p>-HS cho ví dụ .</p> <p>-Cho học sinh làm bài tập 4, bài tập 7(a,b).</p>	<p><u>III. Chất tinh khiết.</u></p> <p><u>1. Hỗn hợp.</u></p> <p>VD:</p> <table><tr><td></td><td>Nước cất</td><td>Nước khoáng</td></tr><tr><td>Giống</td><td colspan="2">Trong suốt, không màu, uống được</td></tr><tr><td>Khác</td><td>Pha chế thuốc, dùng trong PTN</td><td>Không dùng được</td></tr></table> <p>KL: Hỗn hợp là hai hay nhiều chất trộn lẫn.</p> <p><u>2. Chất tinh khiết:</u></p> <p>VD: Chưng cất nước tự nhiên nhiều lần thì thu được nước cất</p> <p>Nước cất có $t^o_{nc} = 0^oC$, $t^o_s = 100^oC$, $D= 1g/cm^3$...</p> <p>KL: Chất tinh khiết mới có những tính chất nhất định.</p> <p>VD: Nước cất (nước tinh khiết)</p> <p><u>3. Tách chất ra khỏi hỗn hợp.</u></p> <p>VD: - khuấy tan một lượng muối ăn vào nước → hỗn hợp trong suốt</p> <p>- Đun nóng nước bay hơi, ngưng tụ hơi → nước cất.</p> <p>- Cạn nước thu đc muối ăn.</p> <p>KL: Dựa vào các tính chất vật lý khác nhau có thể tách được một chất ra khỏi hỗn hợp.</p>		Nước cất	Nước khoáng	Giống	Trong suốt, không màu, uống được		Khác	Pha chế thuốc, dùng trong PTN	Không dùng được
	Nước cất	Nước khoáng								
Giống	Trong suốt, không màu, uống được									
Khác	Pha chế thuốc, dùng trong PTN	Không dùng được								

IV. Củng cố:

Cho HS nhắc lại nội dung chính của bài 2:

- + Chất có ở đâu? →
- + Tính chất của chất:
 - Làm thế nào để biết các tính chất của chất?
 - Ý nghĩa.
- + Chất tinh khiết:

- Hỗn hợp là gì?
- Chất tinh khiết thì có những tính chất ntn?
- Có thể dựa vào đâu để tách chất?

V. Dẫn dò :

Xem trước nội dung bài thực hành, phụ lục trang 154, chuẩn bị cho bài thực hành: 2 chậu nước, hỗn hợp cát và muối ăn.

Bài tập về nhà: 7,8 (SGK)

* HD bài 8

Hạ nhiệt độ xuống -183°C thì khí oxi bị hoá lỏng, ta tách lấy khí oxi, sau đó tiếp tục làm lạnh đến -196°C thì khí nitơ hoá lỏng ta thu được khí nitơ.

VI. Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày soạn : 18/8/ 2012

Ngày dạy. Tuần 3 tổ 27/8--> 1/9/2012; bắt đầu dạy lớp 8B/thứ 2/27/8/2012

Tiết 4 :

BÀI THỰC HÀNH 1: TÍNH CHẤT NÓNG CHẢY CỦA CHẤT- TÁCH CHẤT TỪ HỖN HỢP.

A. MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Kiến thức:

- + HS làm quen và biết cách sử dụng một số dụng cụ thí nghiệm.
- + HS nắm được một số quy tắc an toàn trong PTN.
- + So sánh được nhiệt độ nóng chảy của một số chất.

2. Kỹ năng:

- + Biết dựa vào TCVL khác nhau để tách chất ra khỏi hỗn hợp.
- + Rèn luyện kỹ năng quan sát, nêu hiện tượng qua thí nghiệm.
- + Bước đầu làm quen với thí nghiệm hoá học.

3. Giáo dục: Có hứng thú nghiên cứu khoa học, tuân thủ quy tắc PTN, yêu khoa học và thực nghiệm, tính kiên trì, cẩn thận, tiết kiệm.

B. PHƯƠNG PHÁP

-Giảng giải, hoạt động nhóm, thực hành

C. CHUẨN BỊ CỦA GV- HS:

1. GV : Chuẩn bị 4 bộ dụng cụ thí nghiệm: Kẹp, phễu thuỷ tinh, đĩa thuỷ tinh, cốc thuỷ tinh, đèn cồn, nhiệt kế, giấy lọc; hoá chất: lưu huỳnh, parafin, muối ăn.

2. HS : Xem trước nội dung bài thực hành, đọc trước phần phụ lục 1 trang 154-155, ổn định chỗ ngồi ở PTH.

D. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ổn định tổ chức:

II. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề: *Nêu nhiệm vụ của bài học: tiến hành thực hành.*

2. Phát triển bài:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
<p>Hoạt động 1: Một số quy tắc an toàn, cách sử dụng dụng cụ, hoá chất trong phòng thí nghiệm:</p> <p>Gv: Giới thiệu dụng cụ thí nghiệm và quy tắc an toàn khi làm thí nghiệm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội quy phòng thực hành. - Hs: Đọc bảng phụ (mục I và II) sgk Trang 154. <p>Gv: Giới thiệu nhãn của một số hoá chất nguy hiểm.</p> <p>Hs: Quan sát các hình Trang 155 rồi gv giới thiệu các dụng cụ và cách sử dụng các dụng cụ này trong phòng TN.</p> <p>Hoạt động 2: Tiến hành thí nghiệm:</p> <p>Xác định nhiệt độ nóng chảy của parafin và lưu huỳnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> -Gv: cho học sinh đọc phần hướng dẫn trong Sgk. - Cho Hs làm TN theo 4 nhóm. - Hướng dẫn HS quan sát sự chuyển trạng thái từ rắn -> lỏng của parafin (đây là nhiệt nóng chảy của parafin, ghi lại nhiệt độ này). - Ghi lại nhiệt độ sôi của nước. - Khi nước sôi, lưu huỳnh đã nóng chảy chưa? - Vậy em có nhận xét gì? <p>Gv: hướng dẫn HS tiếp tục kẹp ống nghiệm đun trên đèn cồn cho đến khi S nóng chảy. Ghi nhiệt độ nóng</p>	<p>I. Một số quy tắc an toàn, cách sử dụng dụng cụ, hoá chất trong phòng thí nghiệm:</p> <p>1. Một số quy tắc an toàn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mục I Trang 154 sgk. <p>2. Cách sử dụng hoá chất:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Mục II Trang 154 sgk. -Thao tác lấy hoá chất lỏng, tắt đèn cồn, đun chất lỏng trong ống nghiệm... <p>3. Một số dụng cụ và cách sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mục III Trang 155 sgk. <p>II. Tiến hành thí nghiệm:</p> <p>1. Thí nghiệm 1:</p> <p><i>* Theo dõi nhiệt độ nóng chảy của S và parafin:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - parafin có nhiệt độ nóng chảy: 42 °C - Khi nước sôi S vẫn chưa nóng chảy. - S có nhiệt độ nóng chảy: 113 °C. - Nhiệt độ n/c S > nhiệt độ n/c parafin.

<p>chảy của S. -Vậy nhiệt độ nóng chảy của S hay của parafin lớn hơn ? Gv: Qua TN trên, em hãy rút ra nhận xét chung về sự nóng chảy của các chất ntn ? *Tách chất ra khỏi hỗn hợp. Hs: nghiên cứu cách tiến hành Trang 13. Gv: Ta đã dùng những phương pháp gì để tách muối ra khỏi hỗn hợp muối và cát ?</p>	<p>* Các chất khác nhau có thể nhiệt độ nóng chảy khác nhau. -> giúp ta nhận biết chất này với chất khác.</p> <p>2. <u>Thí nghiệm 2:</u></p> <p>* Tách riêng chất từ hỗn hợp muối ăn và cát:</p> <p>- So sánh chất rắn ở đáy ống nghiệm với muối ăn ban đầu ? -Đun nước đã lọc bay hơi. -Nước bay hơi thu được muối ăn</p>
--	---

Hoạt động 3:

Làm bản tường trình thí nghiệm theo mẫu sau:

STT	Tên TN	Tiến hành	Hiện tượng	Giải thích	PTPU
1
2

IV. Củng cố: Kiểm tra VS của học sinh.

V. Dẫn dò:

Hoàn thành nội dung thực hành, xem trước nội dung bài nguyên tử, xem lại phần sơ lược về NT ở vật lý lớp 7 và trả lời các câu hỏi sau: Nguyên tử là gì? Cấu tạo nguyên tử ntn? Điện tích các hạt cấu tạo nên nguyên tử?

VI. Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày soạn : 25/8/ 2011

Ngày dạy. TuChn tồ 29/8--> 3/9/2011

Tiết 5 :

NGUYÊN TỬ

A.MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Kiến thức:

+ Giúp HS biết được nguyên tử là hạt vô cùng nhỏ, trung hoà về điện và từ đó tạo ra được mọi chất. NT gồm hạt nhân mang điện dương, và vỏ tạo bởi các electron mang điện âm.

+ HS biết được hạt nhân cấu tạo bởi proton và neutron (p và n), nguyên tử cùng loại có cùng số p. Khối lượng hạt nhân được coi là khối lượng của NT.

+ HS biết được trong NT thì số e = p. Electron luôn chuyển động và sắp xếp thành từng lớp, nhờ e mà NT có thể liên kết với nhau.

2. Kĩ năng:

+ Rèn luyện tính quan sát và tư duy cho HS.

3. Giáo dục: Hình thành thế giới quan khoa học và tạo cho HS hứng thú học bộ môn.

B. PHƯƠNG PHÁP

- Giảng giải, hỏi đáp, quan sát hoạt động nhóm.....

C. CHUẨN BỊ CỦA GV- HS:

1. GV : Chuẩn bị sẵn sơ đồ minh hoạ cấu tạo 3 NT: hidro, oxi, natri.

2. HS : Xem lại phần NT ở lớp 7 (Vật lý).

D. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ôn định tổ chức:

II. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề:

Qua các thí dụ về chất thì có chất mới có vật thể vậy chất được tạo ra từ đâu? Để tìm hiểu vấn đề này hôm nay chúng ta học bài nguyên tử.

2. Phát triển bài:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
<p>*Hoạt động 1: Nguyên tử là gì ?</p> <p>- GV đặt câu hỏi giúp học sinh nhớ lại chất và vật thể.</p> <p>?Vật thể được tạo ra từ đâu.</p> <p>-HS: Từ chất.</p> <p>?Chất tạo ra từ đâu.</p> <p>-GV hướng dẫn HS sử dụng thông tin trong Sgk và phần đọc thêm (Phần 1).</p> <p>-HS trả lời câu hỏi: Nguyên tử là những hạt như thế nào?</p> <p>-HS nhận xét mối quan hệ giữa chất, vật thể và nguyên tử được liên hệ từ vật lý lớp 7.(Tổng điện tích của các hạt e có trị số tuyệt đối = Điện tích dương hạt nhân).</p> <p>*GV thông báo KL hạt: $e = 9,1095 \cdot 10^{-28} \text{ g}$.</p> <p>*Hoạt động 2: Hạt nhân nguyên tử:</p> <p>-GV hướng dẫn HS đọc thông tin sgk.</p> <p>? Hạt nhân nguyên tử tạo bởi những loại hạt nào.</p> <p>?Cho biết kí hiệu, điện tích của các hạt.</p> <p>*GV thông báo KL của p,n:</p> <p>+ $p = 1,6726 \cdot 10^{-28} \text{ g}$.</p> <p>+ $n = 1,6748 \cdot 10^{-28} \text{ g}$.</p>	<p>1. Nguyên tử là gì ?</p> <p>* Nguyên tử là hạt vô cùng nhỏ và trung hoà về điện, từ đó tạo ra mọi chất.</p> <p>- Nguyên tử gồm:</p> <p>+ Hạt nhân mang điện tích dương .</p> <p>+ Vỏ tạo bởi 1 hay nhiều e mang điện tích âm.</p> <p>-Kí hiệu : + Electron : e (-).</p> <p>Ví dụ: Nguyên tử Heli (Bt5 - trang6)</p> <p>2. Hạt nhân nguyên tử:</p> <p>*Hạt nhân nguyên tử tạo bởi proton và neutron.</p> <p>- Kí hiệu: + Proton : p (+)</p> <p>+ Neutron : n (không mang điện).</p> <p>- Nguyên tử cùng loại có cùng số p trong hạt nhân (tức là cùng điện tích hạt nhân).</p>

<p>- HS đọc thông tin Sgk (trang 15). GV nêu khái niệm “Nguyên tử cùng loại” ? Em có nhận xét gì về số p và số e trong nguyên tử . ? So sánh KL hạt p, n, e trong nguyên tử. - GV phân tích, thông báo: Vậy khối lượng của hạt nhân được coi là khối lượng của nguyên tử. -HS làm bài tập 2. * <u>Hoạt động 3:Lớp electron:</u> - GV thông báo thông tin ở Sgk. - GV hướng dẫn HS quan sát sơ đồ minh họa 3 nguyên tử: H,O và Na. ? Nhận xét số lớp e. Số e ở lớp ngoài cùng. Số p và số e. - Dùng nguyên tử Na,O phân tích: + Na có 3 lớp e. + O có 2 lớp e. * GV giải thích nguyên tử O về các khái niệm kiến thức: - Yêu cầu HS dùng sơ đồ nguyên tử Na để giải thích. * GV đưa sơ đồ nguyên tử Mg,N Ca. ? HS nhận xét số e tối đa ở lớp 1,2,3. -Yêu cầu HS vẽ sơ đồ nguyên tử Si,Cl,K.</p>	<p><u>Số p = Số e.</u></p> <p>$m_{\text{hạt nhân}} \approx m_{\text{nguyên tử}}$</p> <p>3. <u>Lớp electron:</u> * e chuyển động rất nhanh quanh hạt nhân và sắp xếp thành từng lớp. Mỗi lớp có một số e nhất định.</p> <p>- VD: Cấu tạo nguyên tử Oxi. + Hạt nhân nguyên tử: có 8 điện tích. + Số p:8. + Số e quay quanh hạt nhân:8. + Số e ngoài cùng: 6 * Số e tối đa : Lớp1: 2e. Lớp2: 8e. Lớp3: 8e. *<u>Kết luận:</u> (Sgk).</p>
---	--

IV. Củng cố:

- GV đưa ra một số mô hình cấu tạo rồi cho HS nhận xét về số e, p, số lớp, số e lớp ngoài cùng (bt1).
- Nhắc lại toàn bộ nội dung chính của bài học.

V. Dặn dò :

Xem trước nội dung bài nguyên tố hoá học và trả lời các câu hỏi sau: Nguyên tố hoá học là gì? Kí hiệu hoá học được viết ntn? Có bao nhiêu NTHH và phân loại

Làm bài tập 1, 3, 4, 5 (SGK) .

VI. Rút kinh nghiệm

Ngày soạn : 2/9/ 2011

Ngày dạy. TuChn tỡ 5 /9--> 10/9/2011

Tiết 6 :

NGUYÊN TỐ HÓA HỌC (T1)

A.MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Kiến thức:

+ Giúp HS biết được nguyên tố Hóa học là gì, kí hiệu hoá học cho nguyên tố như thế nào, ghi nhớ các kí hiệu.

+ HS biết được khối lượng các nguyên tố có trong vỏ trái đất không đồng đều, oxi là nguyên tố phổ biến nhất.

2. Kĩ năng:

+ Rèn luyện kĩ năng viết kí hiệu hoá học, biết sử dụng thông tin, tư liệu để phân tích, tổng hợp, giải thích vấn đề.

3. **Giáo dục:** Tạo hứng thú học tập bộ môn.

B. PHƯƠNG PHÁP

- Giảng giải, hỏi đáp, quan sát hoạt động nhóm.....

C. CHUẨN BỊ CỦA GV- HS:

1. **GV :** Chuẩn bị tranh vẽ (hình 1.8 trang 19 SGK và bảng 1 trang 42), ống nghiệm chứa 1ml nước cất.

2. **HS :** Xem lại phần NTừ ở tiết trước.

D. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ôn định tổ chức:

II. Kiểm tra bài cũ.

+ Nguyên tử là gì?

+ Nêu Cấu tạo hạt nhân nguyên tử?

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề:

Trên nhãn hộp sữa có ghi thành phần canxi cao, thực ra phải nói trong thành phần sữa có nguyên tố hoá học canxi. Bài này giúp các em có một số hiểu biết về nguyên tố hoá học.

2. Phát triển bài:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
<p>*<u>Hoạt động 1: Nguyên tố hoá học là gì?</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS nhắc lại khái niệm nguyên tử. - GV nhắc lại, lấy ví dụ: Nước tạo bởi H và O. - HS đọc thông tin trong Sgk để khẳng định : Để có 1 gam nước có vô số nguyên tử H và O. - GV nhắc lại Đ/N. - HS đọc định nghĩa. - GV phân tích: Hạt nhân nguyên tử tạo bởi p và n. Nhưng chỉ có p là quyết định. Những nguyên tử nào có cùng p thì cùng 1 nguyên tố hoá học. <p>? Vì sao phải dùng kí hiệu hoá học.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV giải thích: Kí hiệu hoá học được thống nhất trên toàn thế giới. <p>? Bằng cách nào có thể biểu diễn ký hiệu hoá học của các nguyên tố .</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn cách viết ký hiệu hoá học (Dùng bảng ký hiệu của các nguyên tố). - HS viết ký hiệu của một số nguyên tố hoá học: 3 nguyên tử H, 5 nguyên tử K, 6 nguyên tử Mg, 7 nguyên tử Fe.... ? Mỗi ký hiệu hoá học chỉ mấy nguyên tử của nguyên tố. - Cho 2 HS làm bài tập 3(Sgk trang 20) - GV bổ sung uốn nắn sai sót. 	<p><u>I. Nguyên tố hoá học là gì?</u></p> <p><u>1. Định nghĩa:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguyên tố hoá học là tập hợp những nguyên tử cùng loại có cùng proton trong hạt nhân. - Số p là số đặc trưng của nguyên tố hoá học. <p><u>2. Kí hiệu hoá học :</u></p> <p>*<u>Kí hiệu hoá học</u> biểu diễn ngắn gọn nguyên tố hoá học .</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mỗi nguyên tố hoá học được biểu diễn bằng 1 hay 2 chữ cái. Trong đó chữ cái đầu được viết ở dạng chữ in hoa gọi là kí hiệu hoá học. <p><u>*Ví dụ 1:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - KHHH của nguyên tố Hydro: H. - KHHH của nguyên tố Oxi là: O. - KHHH của nguyên tố Natri là: Na. - KHHH của nguyên tố Canxi là: Ca. <p><u>*Ví dụ 2:</u></p> <p>3H , 5K, 6Mg , 7Fe.</p>

<p><u>Hoạt động 2: Có bao nhiêu nguyên tố hoá học?</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS đọc thông tin trong Sgk. - HS quan sát tranh hình 1.8. ? Nhận xét tỉ lệ % về KL của các ng. tố. - GV giải thích : <ul style="list-style-type: none"> + Nguyên tố hoá học tự nhiên: Có trong vỏ trái đất, mặt trời, mặt trăng. + Nguyên tố hoá học nhân tạo: Do con người tổng hợp. - GV cho HS lấy các ví dụ trong thực tế để chứng minh nhận xét này. 	<p>* Quy ước; Mỗi kí hiệu của nguyên tố còn chỉ 1 nguyên tử của nguyên tố đó.</p> <p><u>III. Có bao nhiêu nguyên tố hoá học?</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Có 110 nguyên tố hoá học. <ul style="list-style-type: none"> + 92 nguyên tố tự nhiên. + Còn lại : nguyên tố nhân tạo. - Các nguyên tố tự nhiên có trong vỏ TĐ rất không đồng đều. - Oxi là nguyên tố phổ biến nhất: 49,4%. <ul style="list-style-type: none"> + 9 nguyên tố chiếm: 98,6%. + Nguyên tố còn lại chiếm: 1,4%.
---	---

IV. Củng cố:

- Đưa ra bảng để học sinh hoàn thành.
- Cho các tổ thảo luận và cho trả lời.

Tên NT	KH HH	Tổng số hạt trong NT	Số p	Số n	Số e
		34			12
			15		16
		18	6		
				16	16

V. Dẫn dò: Xem trước nội dung phần II và trả lời các câu hỏi sau: Đơn vị cacbon là gì? Nguyên tử khối là gì?

Bài tập về nhà: 1, 3, 4, 5 (SGK)

VI. Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày soạn : 2/9/ 2011

Ngày dạy. Tuần tổ 12 /9--> 17/9/2011

Tiết 7 :

NGUYÊN TỐ HÓA HỌC (T2)

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- + Giúp HS nguyên tử khối là gì?
- + HS biết được mỗi đơn vị cacbon bằng 1/12 khối lượng của nguyên tử cacbon.
- + Biết mỗi nguyên tố có nguyên tử khối riêng biệt.
- + Biết sử dụng bảng 1 (SGK - trang 42) để tìm các nguyên tố.

2. Kỹ năng:

- + Biết dựa vào bảng 1 trang 42 để tìm ký hiệu và nguyên tử khối khi biết tên nguyên tố.
- + Xác định được tên và ký hiệu của nguyên tố khi biết nguyên tử khối.
- + Rèn luyện kỹ năng tính toán.

3. Giáo dục: Tạo hứng thú học tập bộ môn.

B. PHƯƠNG PHÁP

- Giảng giải, hỏi đáp, quan sát hoạt động nhóm.....

C. CHUẨN BỊ CỦA GV- HS:

1. GV : Chuẩn bị tranh vẽ bảng 1 SGK (T42)

2. HS : Xem lại phần nguyên tố hoá học, làm các bài tập, học thuộc 20 nguyên tố đầu bảng

D. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ôn định tổ chức:

II. Kiểm tra bài cũ:

HS1: + NTHH là gì? Số gì đặc trưng cho NTHH?

+ Viết kí hiệu của các nguyên tố sau: Liti, Beri, Cacbon, Nitơ, Oxi, Magiê, Natri, Nhôm, Photpho, Lưu huỳnh.

HS2: + Tìm số proton của các nguyên tố trên.

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề:

Để cho các trị số về khối lượng của nguyên tử đơn giản, dễ sử dụng trong khoa học người ta dùng một khái niệm mà hôm nay chúng ta cùng nghiên cứu.

2. Phát triển bài:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
<p>*Hoạt động 1: Nguyên tử khối:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS đọc thông tin về khối lượng nguyên tử ở Sgk để thấy được khối lượng nguyên tử được tính bằng gam thì số trị rất nhỏ bé. - GV cho học sinh đọc thông tin các VD trong Sgk để đi đến kết luận. <p>*GV: Vì vậy, trong khoa học dùng một cách riêng để biểu thị khối lượng của nguyên tử.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV thông báo NTK của một số nguyên tử. ? Các giá trị này có ý nghĩa gì. - HS trả lời: Cho biết sự nặng nhẹ giữa hai các nguyên tử. ? So sánh sự nặng nhẹ giữa nguyên tử H và C, O và S. 	<p>II. Nguyên tử khối:</p> <ul style="list-style-type: none"> - NTK có khối lượng rất nhỏ bé. Nếu tính bằng gam thì có số trị rất nhỏ. <p>KL 1 nguyên tử C = $1,9926 \cdot 10^{-23}$ g.</p> <p>*Quy ước: Lấy 1/12 KLNT C làm đơn vị khối lượng nguyên tử gọi là đơn vị cacbon (viết tắt là đ.v.C).</p> $1 \text{ đ.v.C} = \frac{1}{12} \cdot \text{Khối lượng nguyên tử C}$ <p>Ví dụ: C = 12 đ.v.C H = 1 đ.v.C O = 16 đ.v.C S = 32 đ.v.C</p>

<p>? Có nhận xét gì về khối lượng khối lượng tính bằng đ.v.C của các nguyên tử.</p> <p>* <u>Hoạt động 2: Định nghĩa:</u></p> <p>? Vậy NTK là gì.</p> <p>* GV đặt vấn đề : Ghi như sau</p> <p>? Na = 24đ.v.C ; Al = 27đ.v.C có biểu đạt nguyên tử khối không.</p> <p>- HS: Có.</p> <p>- GV giải thích : NTK được tính từ chỗ gán cho nguyên tử C có khối lượng = 12 chỉ là hư số thường bỏ bớt chữ đ.v.C.</p> <p>* <u>Hoạt động 3: Tra cứu bảng các nguyên tố.</u></p> <p>- GV hướng dẫn cho học sinh cách tra cứu bảng.</p> <p>- GV nêu các nguyên tố để học sinh tìm NTK.</p> <p>- Học sinh tra cứu theo 2 chiều:</p> <p>+ Tên nguyên tố, tìm nguyên tử khối.</p> <p>+ Biết nguyên tử khối, tìm tên và kí hiệu nguyên tố đó.</p> <p>-GV cho học sinh làm bài tập 5 tại lớp.</p>	<p>-KL tính bằng đ.v.C chỉ là khối lượng tương đối giữa các nguyên tử → NTK.</p> <p>* <u>Định nghĩa:</u></p> <p>Nguyên tử khối là khối lượng của nguyên tử tính bằng đ.v.C</p> <p>* <u>Vdu:</u> Na = 23 , Al = 27 , Fe = 56 ...</p> <p>* <u>Tra cứu bảng các nguyên tố:</u> (Trang 42).</p> <p>- Mỗi nguyên tố có 1NTK riêng biệt.</p> <p>- Biết tên nguyên tố → Tìm NTK.</p> <p>- Biết NTK → Tìm tên và kí hiệu nguyên tố.</p>
--	--

IV. **Củng cố:**

- Cho 2 HS lên làm các bài 5, 6 tại lớp
- Cho cả lớp nhận xét
- GV nhận xét, bổ sung cần thiết
- * GV gọi 2 HS lên giải BT 5,6.

Bài tập 5: Nguyên tử magie:

- + Nặng hơn, bằng 2 lần nguyên tử cacbon
- + Nhẹ hơn, bằng 3/4 nguyên tử lưu huỳnh
- + Nhẹ hơn, bằng 8/9 nguyên tử nhôm

Bài tập 6:

$$X = 2.14 = 28$$

X thuộc nguyên tố Silic, Si

V. **Dẫn dò:**

Xem trước nội dung phần I và II trong bài đơn chất và hợp chất và trả lời các câu hỏi sau:
Đơn chất là gì? Cấu tạo? Hợp chất là gì? Cấu tạo?

Bài tập về nhà: 7, 8 (SGK)

* BT7: a) $1 \text{ đvC} = 1,9926 \cdot 10^{-23} / 12 = 1,66 \cdot 10^{-24} \text{ g};$ b) C

VI. **Rút kinh nghiệm**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày soạn : 23 / 09/ 2011

Tiết 8 :

ĐƠN CHẤT VÀ HỢP CHẤT- PHÂN TỬ (T1)

A.MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Kiến thức:

+ Giúp HS hiểu được đơn chất, hợp chất là gì
+ HS phân biệt được đơn chất kim loại và phi kim
+ HS biết trong một mẫu chất thì các nguyên tử không tách rời mà liên kết với nhau hoặc sắp xếp liên sát nhau

2. Kỹ năng:

+ Biết sử dụng thông tin, tư liệu để phân tích, tổng hợp giải thích vấn đề → sử dụng ngôn ngữ hoá học chính xác: đơn chất và hợp chất

3. Giáo dục: Tạo hứng thú học tập bộ môn

B. PHƯƠNG PHÁP

- Giảng giải, hỏi đáp, quan sát hoạt động nhóm.....

C.CHUẨN BỊ CỦA GV- HS:

1. GV : Chuẩn bị tranh vẽ các mô hình của: đồng kim loại, khí oxi, khí hidro, nước và muối ăn

2. HS : Ôn lại tính chất trong bài 2, xem trước nội dung I, II của bài đơn chất và hợp chất.

D.TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ổn định tổ chức:

II. Kiểm tra bài cũ:

+ Viết kí hiệu của các nguyên tố sau và cho biết nguyên tử khối tương ứng: Liti, Beri, Cacbon, Nitơ, Oxi, Magiê, Natri, Nhôm, Photpho, Lưu huỳnh.

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề: *Nêu nhiệm vụ của tiết học: Tìm hiểu về đơn chất, hợp chất.*

2. Phát triển bài:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
* <u>Hoạt động 1: Đơn chất:</u> - GV đặt tình huống: Nói lên mối liên hệ giữa chất, nguyên tử, nguyên tố hoá học.	I. <u>Đơn chất:</u> 1. <u>Đơn chất là gì?</u> - Khí oxi tạo nên từ nguyên tố O.

<p>? Nguyên tố hoá học có tạo nên chất không.</p> <p>- HS đọc thông tin trong Sgk.</p> <p>- GV thông báo: Thường tên của đơn chất trùng với tên của nguyên tố trừ ...</p> <p>? Vậy đơn chất là gì.</p> <p>- GV giải thích : Có một số nguyên tố tạo ra 2,3 dạng đơn chất (Ví dụ nguyên tố Cacbon).</p> <p>- HS quan sát tranh về các mô hình tượng trưng của than chì, kim cương.</p> <p>- GV đặt ra tình huống: Than củi và sắt có tính chất khác nhau không?</p> <p>? Rút ra sự khác nhau về tính dẫn điện, dẫn nhiệt, ánh kim của các đơn chất.</p> <p>- GV cho học sinh thử tính dẫn điện và dẫn nhiệt của các kim loại Fe, Al, Cu.</p> <p>- Học sinh rút ra nhận xét.</p> <p>? Trong thực tế người ta dùng loại chất nào để làm chất cách điện. (Dùng C trong pin).</p> <p>? Có kết luận gì về đơn chất.</p> <p>-HS quan sát tranh mô hình kim loại Cu và phi kim khí H₂, khí O₂.</p> <p>? So sánh mô hình sắp xếp kim loại đồng với oxi, hydro.</p> <p>? Khoảng cách giữa các nguyên tử đồng, oxi. Khoảng cách nào gần hơn.</p> <p>* <u>Hoạt động 2: Hợp chất:</u></p> <p>- HS đọc thông tin Sgk.</p> <p>? Các chất: H₂O, NaCl, H₂SO₄...lần lượt tạo nên từ những NTHH nào.</p> <p>- GV thông báo: Những chất trên là hợp chất.</p> <p>? Theo em chất ntn là hợp chất.</p> <p>- GV giải thích và dẫn VD về HCVC và HCHC.</p> <p>- GV cho học sinh quan sát tranh về mô hình tượng trưng của H₂O, NaCl(hình 1.12, 1.13)</p> <p>? Hãy quan sát và nhận xét đặc điểm cấu tạo của hợp chất.</p>	<p>- K.loại Natri tạo nên từ nguyên tố Na.</p> <p>- K.loại nhôm tạo nên từ nguyên tố Al.</p> <p>* Vậy khí oxi, kim loại Na, Al gọi là đơn chất.</p> <p>* <u>Định nghĩa:</u> Đơn chất do 1 nguyên tố hoá học cấu tạo nên.</p> <p>- Đơn chất kim loại: Dẫn điện, dẫn nhiệt, có ánh kim.</p> <p>- Đơn chất phi kim: Không dẫn điện, dẫn nhiệt, không có ánh kim.</p> <p>*<u>Kết luận:</u> Đ/c do 1 NTHH cấu tạo nên. Gồm 2 loại đơn chất :</p> <p>+ Kim loại.</p> <p>+ Phi kim.</p> <p><u>2.Đặc điểm cấu tạo:</u></p> <p>- Đơn chất KL: Nguyên tử sắp xếp khít nhau và theo một trật tự xác định.</p> <p>- Đơn chất PK: Nguyên tử liên kết với nhau theo một số nhất định (Thường là 2).</p> <p><u>II.Hợp chất:</u></p> <p><u>1.Hợp chất là gì?</u></p> <p><u>VD:</u></p> <p>-Nước: H₂O → Nguyên tố H và O.</p> <p>-M.ăn: NaCl → Nguyên tố Na và Cl.</p> <p>-A.sunfuric: H₂SO₄→ Nguyên tố H, S và O.</p> <p>* <u>Định nghĩa:</u> Hợp chất là những chất tạo nên từ 2 NTHH trở lên.</p> <p>- Hợp chất gồm:</p> <p>+ Hợp chất vô cơ: H₂O, NaOH, NaCl, H₂SO₄....</p> <p>+ Hợp chất hữu cơ: CH₄ (Mê tan), C₁₂H₂₂O₁₁ (đường), C₂H₂ (Axetilen), C₂H₄ (Etilen)....</p> <p><u>2.Đặc điểm cấu tạo:</u></p> <p>- Trong hợp chất: Nguyên tố liên kết với nhau</p>
--	--

	theo một tỷ lệ và một thứ tự nhất định
--	--

IV. Củng cố:

- Cho 2 HS lên làm 3 (SGK) tại lớp
- Cho cả lớp nhận xét
- GV nhận xét, bổ sung cần thiết

Giải:

Bài 3:

* Các đơn chất là: P, Mg vì tạo bởi 1 NTHH

* Các hợp chất là: khí amoniac, axit clohidric, canxicacbonat, gluczo vì mỗi chất trên đều do 2 NTHH tạo nên.

V. Dẫn dò :

Xem trước nội dung phần II và IV trong bài đơn chất và hợp chất và trả lời các câu hỏi sau: Phân tử là gì? Cách tính phân tử khối?

Bài tập về nhà: 1, 2 (SGK) và 6.1, 6.2, 6.3, 6.5 (SBT).

VI. Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày soạn : 08 / 10/ 2011

Tiết 9 :

ĐƠN CHẤT VÀ HỢP CHẤT- PHÂN TỬ (T2)

A.MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Kiến thức:

+ Giúp HS hiểu được phân tử là gì, so sánh được hai khái niệm phân tử và nguyên tử, biết được trạng thái của chất.

+ Biết tính thành thạo phân tử khối của một chất, so sánh nặng nhẹ của các phân tử.

+ Củng cố để hiểu kỹ hơn các khái niệm đã được học.

2. Kỹ năng:

+ Rèn kỹ năng tính toán

+ Biết sử dụng hình vẽ, thông tin để phân tích → giải quyết vấn đề.

3. Giáo dục: Tạo hứng thú học tập bộ môn.

B. PHƯƠNG PHÁP

- Giảng giải, hỏi đáp, quan sát hoạt động nhóm, luyện tập.....

C.CHUẨN BỊ CỦA GV- HS:

1. GV : Chuẩn bị tranh vẽ 1.10, 1.11, 1.12, 1.13, 1.14

2. HS : Ôn lại I, II của bài đơn chất và hợp chất, làm các bài tập.

D.TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ổn định tổ chức:

II. **Kiểm tra bài cũ:** HS1: Làm bài tập 1

HS2: Làm bài tập 2

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề:

Ta đã biết có hai loại chất là đơn chất và hợp chất. Dù là đơn chất hay hợp chất cũng đều do các hạt nhỏ cấu tạo nên. Để biết đó là các hạt gì chúng ta cùng nghiên cứu bài này.

2. Phát triển bài:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
<p>* Hoạt động 1: Phân tử:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV treo tranh vẽ 1.11, 1.12, 1.13 Sgk. - HS quan sát tranh vẽ mô hình tượng trưng các phân tử hiđro, oxi, nước. ? Mẫu khí hiđro và mẫu khí oxi các hạt phân tử có cách sắp xếp như thế nào. Nhận xét. ? Tương tự, đối với nước, muối ăn. ? Vậy các hạt hợp thành của 1 chất thì như thế nào. - GV: + Các hạt hợp thành của một chất thì đồng nhất như nhau về thành phần và hình dạng và kích thước. + Mỗi hạt thể hiện đầy đủ tính chất của chất và đại diện cho chất về mặt hóa học và được gọi là phân tử. ? Phân tử là hạt như thế nào. - GV giải thích trường hợp phân tử các kim loại; phân tử là hạt hợp thành và có vai trò như phân tử như Cu, Fe, Al, Zn, Mg.... - Cho học sinh nhắc lại định nghĩa NTK. ? Tương tự như vậy em hãy nêu định nghĩa PTK. - GV lấy ví dụ giải thích. $(H_2O = 1.2 + 16 = 18 \text{ đvC};$ $CO_2 = 12 + 16 \cdot 2 = 44 \text{ đvC})$ - Từ VD trên HS nêu cách tính PTK của 1 chất. ? Tính PTK các hợp chất sau: $O_2, Cl_2, CaCO_3; H_2SO_4, Fe_2(SO_4)_3$.... <p>* Hoạt động 2: Trạng thái của chất:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS quan sát tranh 1.14. Nhận xét. - GV thuyết trình: “ Mỗi....phân tử “. ? Tuy ĐK nhiệt độ và P 1 chất có thể tồn tại ở những trạng thái nào. ? So sánh sự sắp xếp và chuyển động của các hạt 	<p>III. Phân tử:</p> <p>1. Định nghĩa:</p> <p>VD: - Khí hiđro, oxi : 2 nguyên tử cùng loại liên kết với nhau.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nước : 2H liên kết với 1O. - Muối ăn: 1Na liên kết với 1Cl. <p>* Định nghĩa: Phân tử là hạt đại diện cho chất, gồm một số nguyên tử liên kết với nhau và thể hiện đầy đủ tính chất hoá học của chất.</p> <p>2. Phân tử khối:</p> <p>* Định nghĩa: (skg)</p> <p>VD: $O_2 = 2.16 = 32 \text{ đvC}; Cl_2 = 71 \text{ đvC}.$ $CaCO_3 = 100 \text{ đvC}; H_2SO_4 = 98 \text{ đvC}.$</p> <p>IV. Trạng thái của chất:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mỗi mẫu chất là một tập hợp vô cùng lớn những hạt nguyên tử hay phân tử .

nguyên tử, phân tử ở trạng rắn, lỏng, khí. ? Trong đó ở trạng thái nào khoảng cách nào lớn nhất. - HS nêu kết luận. - Gọi 3 HS đọc phần kết ghi nhớ.	- Tùy điều kiện môi chất có thể ở 3 trạng thái: rắn, lỏng, khí. ở trạng thái khí các hạt cách xa nhau. *<u>Kết luận</u>: (Sgk)
---	--

IV. Củng cố:

- * Cho HS nhắc lại nội dung chính của bài:
 - + Phân tử là gì?
 - + Phân tử khối là gì?
 - + Khoảng cách các chất ở các thể rắn, lỏng, khí như thế nào?
 - * Cho HS làm bài tập 6
 - * GV nhận xét, bổ sung cần thiết
- Giải:

Bài tập 6: $\text{CO}_2 = 44$, $\text{CH}_4 = 16$, $\text{HNO}_3 = 63$, $\text{KMnO}_4 = 158$

V. Dẫn dò:

Xem trước nội dung bài thực hành 2, ổn định chỗ ngồi trong PTN vào tiết thực hành sau và trả lời các câu hỏi sau: Chuyển động của chất rắn, lỏng, khí ntn?

Bài tập về nhà: 4, 5, 7, 8 (SGK) .

VI. Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày soạn : 10 / 10/ 2011

Tiết 10:

BÀI THỰC HÀNH 2: SỰ LAN TOẢ CỦA CHẤT

A.MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Kiến thức:

+ HS nhận biết được phân tử là hạt hợp thành của hợp chất và phi kim.

2. Kỹ năng:

+ Rèn luyện kỹ năng sử dụng một số dụng cụ, hoá chất trong phòng thí nghiệm.

3. Giáo dục: Tạo hứng thú học tập bộ môn, nghiêm túc trong khi làm thí nghiệm.

B. PHƯƠNG PHÁP

- Giảng giải, hỏi đáp, quan sát hoạt động nhóm, thực hành.....

C.CHUẨN BỊ CỦA GV- HS:

1. GV : Chuẩn bị 4 bộ dụng cụ thí nghiệm: Kẹp, đĩa thuỷ tinh, cốc thuỷ tinh, ống nghiệm, giá ống nghiệm, nút cao su; hoá chất: Dung dịch amoniac đặc, tinh thể KMnO_4 , giấy quỳ tím, tinh thể iốt, hồ tinh bột

2. HS : Xem trước nội dung bài thực hành, ổn định chỗ ngồi ở PTH

D.TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ổn định tổ chức:

II. Kiểm tra bài cũ: không kiểm tra

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề:

Sự lan toả của chất lỏng, rắn, khí khác nhau ntn thì hôm nay chúng ta cùng làm thí nghiệm để nghiên cứu.

2. Phát triển bài:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
<p>*Hoạt động 1:</p> <ul style="list-style-type: none">- GV làm thí nghiệm chứng minh sự lan toả của KMnO_4.* GV hướng dẫn :<ul style="list-style-type: none">- Cho KMnO_4 từ từ vào cốc nước.- Lấy thuốc tím vào tờ giấy gấp đôi.- Khẽ đập nhẹ tay vào tờ giấy thuốc tím .* GV giải thích: Trong nước KMnO_4 phân ly thành ion K^+ và MnO_4^-. Ta coi cả nhóm 2 ion đó là phân tử thuốc tím chuyển động.Làm thí nghiệm về sự lan toả amoniắc.* GV hướng dẫn:	<p><u>1.Thí nghiệm 1 :</u></p> <ul style="list-style-type: none">- HS quan s, t thao t, c của GV .+ Cốc 1: Cho KMnO_4 vào quây ®ầu.+ Cốc 2: Lây KMnO_4 vào giấy gấp ®«i.- Cho KMnO_4 từ từ vào n-íc.* Yªu cÇu: Quan s, t hiÖn t-íng sù chuyÖn ®éng của c, c ph©n tö KMnO_4.* NhËn xÐt: Sù ®æi mµu của n-íc ë nh÷ng chç cũ KMnO_4.- So s, nh mµu n-íc ë hai cốc 1 vµ 2.

<p>* Hoạt động 2:</p> <p>Làm thí nghiệm về sự lan toả amoniắc.</p> <p>* GV hướng dẫn:</p> <p>1. Dùng ống hút nhỏ dd NH_4OH lên mẫu giấy quỳ tím.</p> <p>2. Bỏ 1 mẫu quỳ tím tẩm nước vào gần đáy ống nghiệm. Lấy nút có dính bông được tẩm dd NH_4OH, đậy ống nghiệm.</p> <p>- Quan sát sự đổi màu của quỳ tím.</p> <p>* Hoạt động 3:</p> <p>* GV hướng dẫn học sinh làm bản tường trình thí nghiệm.</p>	<p>2. Thí nghiệm 2:</p> <p>- HS thao tác theo hướng dẫn.</p> <p>* Yêu cầu:</p> <p>Quan sát sự đổi màu của quỳ tím.</p> <p>* Nhận xét:</p> <p>Giấy quỳ tím tẩm nước đổi sang màu xanh.</p> <p>- So sánh sự đổi màu quỳ tím ở 1 và 2.</p> <p>3. Học sinh làm tường trình:</p> <p>- HS ghi lại quá trình làm thí nghiệm.</p> <p>- Hiện tượng quan sát được.</p> <p>- Nhận xét, kết luận và giải thích.</p>
--	---

IV. Củng cố: Kiểm tra vệ sinh của HS

V. Dặn dò:

Hoàn thành nội dung thực hành, xem trước nội dung bài luyện tập (ôn lại nội dung các bài đã học) và trả lời các câu hỏi sau: Nguyên tử là gì? Phân tử là gì? Các kiến thức liên quan đến nguyên tử khối và phân tử khối....

VI. Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày soạn : 12/9/2012

Ngày dạy: Tuần 6 từ ngày 17/9/22/9/2012 ; bắt đầu dạy lớp 8a chiều thứ 6(dạy bù) ngày 21/9

Tiết 11 : **BÀI LUYỆN TẬP 1**

A. MỤC TIÊU :

1. Kiến thức:

+ Hệ thống hoá kiến thức về các khái niệm cơ bản: chất, đơn chất, hợp chất, nguyên tử, nguyên tố hoá học, phân tử.

+ Củng cố: phân tử là hạt hợp thành của hầu hết các chất và nguyên tử là hạt hợp thành của đơn chất kim loại.

2. Kĩ năng:

+ Rèn luyện kĩ năng phân biệt chất và vật thể, tách chất ra khỏi hỗn hợp, theo sơ đồ nguyên tử chỉ ra các thành phần cấu tạo nên nguyên tử, dựa vào bảng nguyên tử khối để tìm nguyên tử khối, phân tử khối và ngược lại

3. **Giáo dục:** Phải có hứng thú say mê học tập, nghiên cứu.

B. PHƯƠNG PHÁP

- Giảng giải, hỏi đáp, quan sát, hoạt động nhóm, luyện tập

C. CHUẨN BỊ CỦA GV- HS:

* GV : Sơ đồ trang 29 (SGK), bảng phụ ghi bài tập

* HS : Ôn lại các khái niệm đã học.

D. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ổn định tổ chức:

II. Kiểm tra bài cũ:

III. Bài mới:

1. **Đặt vấn đề:** Để hệ thống lại các kiến thức đã học hôm nay chúng ta cùng tiến hành luyện tập.

2. Phát triển bài:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung																																																
<p>*. <u>Hoạt động 1: Kiến thức cần nhớ:</u></p> <p>- GV cho HS nhắc lại các kiến thức đã học(Vật thể, chất, nguyên tử, phân tử).</p> <p>- GV đưa sơ đồ câm , học sinh lên bảng điền các từ- cụm từ thích hợp vào ô trống.</p> <div><p>Vật thể (Tự nhiên, nhân tạo)</p><p>↓</p><p>[] (Tạo nên từ NTHH)</p><p>↙ ↘</p><p>[] [] (Tạo nên từ 1 NTHH) (Tạo nên từ 2 NTHH trở lên)</p><p>↙ ↘ ↙ ↘</p><p>[] [] [] [] (Hạt hợp thành các là là) (Hạt hợp thành các là là)</p><p>ng. tử hay phân tử) phân tử)</p></div> <p>* GV nhận xét, bổ sung và tổng kết các khái niệm trên.</p> <p>- GV tổ chức cho HS trò chơi ô chữ để khắc sâu các khái niệm đã học.</p> <p>- GV chia lớp theo nhóm, phổ biến luật chơi- cho điểm theo nhóm bằng việc trả lời câu hỏi.</p> <p>*Câu 1: (8 chữ cái) Hạt vô cùng nhỏ, trung hoà về điện.</p> <p>*Câu 2: (6 chữ cái) Gồm nhiều chất trộn lẫn với nhau.</p> <p>*Câu 3: (7 chữ cái) Khối lượng phân tử tập trung hầu hết ở phần này.</p> <p>*Câu 4: (8 chữ cái) Hạt cấu tạo nên nguyên tử,</p>	<p>I. Kiến thức cần nhớ:</p> <p>1. Sơ đồ về mối quan hệ giữa các khái niệm:</p> <div><p>Vật thể (tự nhiên và nhân tạo)</p><p>↓</p><p>Chất (tạo nên từ nguyên tố hoá học)</p><p>↙ ↘</p><p>Đơn chất Hợp chất Tạo nên từ 1 Ntố Tạo nên từ 2 Ntố↑</p><p>↓ ↓</p><p>Kloại – Pkim HC Vô cơ – HC HCơ</p><p>VD:</p><p>2. Tổng kết về chất, nguyên tử và phân tử:</p><p>a)</p><p>b) Nguyên tử gồm hạt nhân và vỏ...</p><p>Nguyên tử cùng số p gọi là nguyên tố hoá học. Nguyên tử khối là khối lượng nguyên tử tính bằng đvC</p><p>c) Phân tử ...</p></div> <table><tr><td>N</td><td>g</td><td>u</td><td>y</td><td>e</td><td>n</td><td>t</td><td><u>U</u></td></tr><tr><td></td><td><u>h</u></td><td>o</td><td>n</td><td></td><td>o</td><td>p</td><td></td></tr><tr><td></td><td>h</td><td>a</td><td>t</td><td>n</td><td>h</td><td><u>a</u></td><td>n</td></tr><tr><td>e</td><td>l</td><td>e</td><td>c</td><td>t</td><td>r</td><td>o</td><td><u>n</u></td></tr><tr><td></td><td><u>p</u></td><td>r</td><td>o</td><td>t</td><td>o</td><td>n</td><td></td></tr><tr><td>n</td><td>g</td><td>u</td><td>y</td><td>e</td><td>n</td><td><u>t</u></td><td>o</td></tr></table> <p>Từ chìa khoá là : PHÂN Tử</p>	N	g	u	y	e	n	t	<u>U</u>		<u>h</u>	o	n		o	p			h	a	t	n	h	<u>a</u>	n	e	l	e	c	t	r	o	<u>n</u>		<u>p</u>	r	o	t	o	n		n	g	u	y	e	n	<u>t</u>	o
N	g	u	y	e	n	t	<u>U</u>																																										
	<u>h</u>	o	n		o	p																																											
	h	a	t	n	h	<u>a</u>	n																																										
e	l	e	c	t	r	o	<u>n</u>																																										
	<u>p</u>	r	o	t	o	n																																											
n	g	u	y	e	n	<u>t</u>	o																																										

mang giá trị điện tích âm.

*Câu 5: (6 chữ cái) Hạt cấu tạo nên hạt nhân nguyên tử, mang giá trị điện tích dương.

*Câu 6: (8 chữ cái) Chỉ tập trung những nguyên tử cùng loại (có cùng số proton trong hạt nhân).

- Các chữ cái gồm: U, H, A, N, P, T.

Nếu học sinh không trả lời được thì có 1 gợi ý

- GV tổng kết, nhận xét.

*** Hoạt động 2: Bài tập:**

- GV đưa 1 số bài tập lên bảng phụ, hướng dẫn HS cách làm.

***Bài tập 1:** Phân tử một hợp chất gồm 1 nguyên tử nguyên tố X liên kết với 4 nguyên tử hiđro, và nặng bằng nguyên tử oxi.

a, Tính NTK của X, cho biết tên và KHHH của nguyên tố X.

b, Tính % về khối lượng của nguyên tố X trong hợp chất.

- GV hướng dẫn: a, + Viết CT hợp chất. Biết NTK của oxi \rightarrow X.

b, Biết KLNT C trong phân tử, tìm % C.

b, + Từ PTK của hợp chất tìm được NTK của X.

+ Tìm X.

II. Bài tập:

* BT 1,2 trang 30-31 HS trả lời ngay.

* BT1: **Giải:**

a, KLNT oxi là: 16 đvC.

- Gọi hợp chất là: XH_4 .

Ta có: $\text{XH}_4 = 16 \text{ đvC}$.

$$\text{X} + 4.1 = 16 \text{ đvC}$$

$$\text{X} = 16 - 4 = 12 \text{ đvC}$$

Vậy X là Cac bon, kí hiệu: C.

b, CTHH của hợp chất là CH_4 .

$$\text{KLPT } \text{CH}_4 = 12 + 4.1 = 16 \text{ đvC}$$

$$\text{KL nguyên tử C} = 12 \text{ đvC}$$

Vậy:

$$\% \text{ C} = \frac{12}{16} \cdot 100\% = 75\%$$

* BT2: (trang 31)

Giải:

a, Gọi CTPT hợp chất là: X_2O .

Biết $\text{H}_2 = 2 \text{ đvC}$, mà X_2O nặng hơn phân tử Hiđro 31 lần, nên: $\text{X}_2\text{O} = 2.31 = 62 \text{ đvC}$.

$$\text{b, } \rightarrow \text{X}_2\text{O} = 2.\text{X} + 16 = 62 \text{ đvC}$$

$$\text{X} = \frac{62 - 16}{2} = 23 \text{ đvC}$$

Vậy X là Natri, kí hiệu: Na.

IV. Củng cố:

Cho học sinh nhắc lại 1 lần nữa các khái niệm quan trọng.

V. Dẫn dò:

Xem trước bài nội dung của bài 9 và trả lời các câu hỏi: công thức hoá học dùng làm gì? ý nghĩa của công thức hoá học?

Bài tập về nhà: 5 (SGK).

VI. Rút kinh nghiệm

.....
.....
.....
.....

Ngày soạn : 20/9/2012

Ngày dạy : tuần thứ 7 từ ngày 24/9--> 29/9/2012

Bắt đầu dạy lớp : 8AB thứ 5 ngày 27/9/2012

Tiết 12 : CÔNG THỨC HOÁ HỌC

A.MỤC TIÊU :

I. Chuẩn kiến thức kĩ năng

1. Kiến thức:

+ Biết được CTHH dùng để biểu diễn chất, gồm một hay 2, 3... kí hiệu hoá học với các chỉ số ghi ở chân mỗi kí hiệu (khi chỉ số là 1 thì không ghi).

+ Biết cách ghi CTHH khi cho biết kí hiệu hay tên nguyên tố và số nguyên tử mỗi nguyên tố có trong phân tử.

+ Biết được mỗi CTHH đều còn để chỉ 1 phân tử của chất. Từ CTHH xác định những nguyên tố tạo ra chất, số nguyên tử mỗi nguyên tố và phân tử khối.

2. Kĩ năng:

+ Rèn luyện kĩ năng tính toán (tính phân tử khối). Sử dụng chính xác ngôn ngữ hoá học khi nêu ý nghĩa CTHH.

3. Giáo dục: Tạo hứng thú học tập bộ môn.

II. Kiến thức nâng cao, mở rộng

- Viết , đọc công thức hoá học

B. PHƯƠNG PHÁP

- Giảng giải, hỏi đáp, quan sát hoạt động nhóm.....

C.CHUẨN BỊ CỦA GV- HS:

* GV : Tranh vẽ các mô hình tượng trưng của đồng, khí hidro, nước, muối ăn.

* HS : Ôn lại các khái niệm đơn chất, hợp chất, phân tử.

D.TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ôn định tổ chức:

II. Kiểm tra bài cũ: - Gọi HS lên bảng kiểm tra:

+ Đơn chất là gì? Cho ví dụ?

+ Hợp chất là gì? Cho ví dụ?

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề:

Các em đã biết người ta dùng KHHH để biểu diễn NTHH. Thế còn chất thì biểu diễn bằng cách nào?

2. Phát triển bài:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
*Hoạt động1: Công thức hoá học của đơn chất: -GV treo tranh vẽ mô hình tượng trưng một mẫu đồng, khí oxi, khí hydro. -Yêu cầu học sinh nhận xét số nguyên tử có trong 1 phân tử mỗi mẫu đơn chất trên. ?Hạt hợp thành của đơn chất là gì? Đơn chất được tạo nên từ mấy nguyên tố hoá học? -HS: Hạt hợp thành đơn chất là nguyên tử hoặc phân tử.	I.Công thức hoá học của đơn chất: 1.Đơn chất kim loại: Hạt hợp thành là nguyên tử: Ký hiệu hoá học được coi là công thức hoá học. Ví dụ: Cu, Na, Zn, Fe. 2.Đơn chất phi kim: -Hạt hợp thành là nguyên tử : Ký hiệu hoá học là công thức hoá học.

Đơn chất do 1 nguyên tố hoá học tạo nên (Mẫu đơn chất kim loại đồng, Đơn chất oxi).

? Có đơn chất nào mà hạt hợp thành là phân tử không?(Phi kim là chất khí).

-Hãy viết công thức hoá học của đơn chất phi kim.

-HS viết công thức chung của đơn chất(Au..).

***Hoạt động2: Công thức hoá học của hợp chất:**

- GV treo tranh mô hình mẫu nước, khí cacbonic, muối ăn.

- HS phân tích hạt hợp thành của các chất này.

- HS suy ra cách viết công thức hoá học của hợp chất từ công thức chung của đơn chất.

- HS nêu A,B,C,x,y,z..biểu diễn gì?

- GV lưu ý: Chỉ số là 1 thì không ghi.

- HS viết công thức hoá học của các mẫu trên.

* GV cho học sinh làm bài tập ở bảng phụ.(Phần công thức hoá học của hợp chất).

- Đại diện nhóm làm, nhóm khác nhận xét. Cách đọc tên.

*** Hoạt động 3: ý nghĩa của công thức hoá học:**

-GV đặt vấn đề: Các công thức hoá học trên cho ta biết gì.

-HS thảo luận nhóm rồi ghi vào giấy trả lời.

-GV tổng hợp lại.

*GV lưu ý cách viết :

+Ký hiệu: 2Cl và Cl₂.

+Chỉ số: CO₂.

+Hệ số: 2H₂O, 3H₂.

Ví dụ:C, P, S.

-Hạt hợp thành là phân tử (Thường là 2):
Thêm chỉ số ở chân ký hiệu.

Ví dụ:O₂, H₂, N₂.

II.Công thức hoá học của hợp chất:

- Công thức hoá học của hợp chấtgồm ký hiệu của những nguyên tố tạo ra chất, kèm theo chỉ số ở chân.

Tổng quát: $A_x B_y C_z$

Ví dụ: H₂O, CO₂, NaCl.

***Lưu ý:** CaCO₃ thì CO₃ là nhóm nguyên tử.

III.ý nghĩa của công thức hoá học:

*Mỗi công thức hoá học chỉ 1 phân tử của chất cho biết:

-Nguyên tố nào tạo ra chất.

-Số nguyên tử của mỗi nguyên tố trong 1 phân tử chất.

-Phân tử khối của chất.

IV. Củng cố: (15 ph) Yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính của bài:

+ Công thức chung của đơn chất, hợp chất

+ Ý nghĩa của CTHH

Cho HS hoàn thành bài tập điền bảng sau:

Công thức hoá học	Số Ntử của mỗi Ntố	Phân tử khối của chất
SO ₃		
CaCl ₂		
	2Na, 1S, 3O	
	1Ag, 1N, 3O	

V. Dặn dò:

Xem trước bài nội dung của bài hoá trị và trả lời các câu hỏi : Hoá trị của 1 nguyên tố được xác định ntn? Quy tắc xác định hoá trị và cách tính hoá trị của nguyên tố?

VI. Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày soạn : 23 / 10/ 2010

Ngày dạy: 26/10/2010

Tiết 13 : **HOÁ TRỊ (T1)**

A.MỤC TIÊU :

I. Chuẩn kiến thức kĩ năng

1. Kiến thức:

+ HS biết được hoá trị là gì, cách xác định hoá trị của 1 nguyên tố hoá học và 1 số nhóm nguyên tử thường gặp

+ Biết cách tính hoá trị và lập công thức học

2. Kĩ năng:

+ Có kĩ năng lập công thức của hợp chất 2 nguyên tố, tính hoá trị của nguyên tố trong hợp chất.

3. Giáo dục: Tạo hứng thú học tập bộ môn.

II. Kiến thức nâng cao, mở rộng

- Học thuộc hoá trị, vận dụng quy tắc hoá trị

B. PHƯƠNG PHÁP

- Giảng giải, hỏi đáp, quan sát hoạt động nhóm.....

C.CHUẨN BỊ CỦA GV- HS:

* GV : + Tranh vẽ bảng 1 trang 42 SGK

+ Bảng ghi hoá trị một số nhóm nguyên tử trang 43 SGK

* HS : Đọc trước các nội dung đã giao về nhà trong bài hoá trị.

D.TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ôn định tổ chức:

II. Kiểm tra bài cũ: - Gọi HS lên bảng kiểm tra:

+ Bt 3 (SGK)

+ Bt 4 (SGK)

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề:

Ta có thể biểu diễn hợp chất này, hợp chất khác với tỉ lệ số nguyên tử kết hợp khác nhau. Thế cơ sở nào để làm được điều đó? Để biết vì sao các em cùng học bài hoá trị.

2. Phát triển bài:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
<p>*Hoạt động 1: Hoá trị một nguyên tố được xác định như thế nào?</p> <p>* GV đặt vấn đề: Muốn so sánh khả năng liên kết phải chọn mốc so sánh.</p> <p>- GV: Cho biết số p và n trong hạt nhân nguyên tử Hidro?</p> <p>- HS: Có 1p và 1n nên khả năng liên kết của hidro là nhỏ nhất nên chọn làm đơn vị và gán cho H hoá trị I.</p> <p>- HS đọc thông tin Sgk.</p> <p>- GV: Một nguyên tử của nguyên tố khác liên kết được với bao nhiêu nguyên tử hidro thì nói nguyên tố đó có hoá trị bằng bấy nhiêu.</p> <p>- HS cho ví dụ phân tích: HCl, H₂O, NH₃, CH₄. Dựa vào đâu để tính hoá trị của: Cl, O, N, C.</p> <p>? Với hợp chất không có hydro, thì xác định hoá trị như thế nào.</p> <p>- HS đọc thông tin sgk.</p> <p>- HS phân tích ví dụ: K₂O, BaO, SO₂.</p> <p>? Xác định hoá trị nhóm nguyên tử như thế nào.</p> <p>Ví dụ: HNO₃, H₂SO₄, H₃PO₄, H₂O (HOH).</p> <p>- GV hướng dẫn HS tra bảng hoá trị.</p> <p>- HS làm bài tập. 2(sgk).</p> <p>(KH: K có hoá trị I. H₂S: SII. FeO: FeIII. Ag₂O: Ag I SiO₂: Si IV)</p> <p>- HS đọc phần kết luận(SGK).</p> <p>- Lưu ý: Nguyên tố có nhiều hoá trị.</p> <p>*Hoạt động 2: Quy tắc hoá trị:</p> <p>- GV phân tích ví dụ dẫn dắt: Đặt dấu bằng:</p> <p>H₂O: 2.I = 1.II</p> <p>SO₂: 1.IV = 2.II</p> <p>- Rút ra công thức tổng quát.</p> <p>- HS đọc quy tắc.</p>	<p>I. Hoá trị một nguyên tố được xác định như thế nào?</p> <p>* Cách xác định:</p> <p>+ <u>Quy ước</u>: Gán cho H hoá trị I , chọn làm đơn vị.</p> <p>+ Một nguyên tử của nguyên tố khác liên kết với bao nhiêu nguyên tử Hidro thì nói nguyên tố đó có hoá trị bằng bấy nhiêu.</p> <p>Ví dụ : HCl: Cl hoá trị I. H₂O: OII NH₃: NIII CH₄: CIV</p> <p>+ Dựa vào khả năng liên kết của các nguyên tố khác với O. (Hoá trị của oxi bằng 2 đơn vị , Oxi có hoá trị II).</p> <p>Ví dụ: K₂O: K có hoá trị I. BaO: BaII. SO₂: SIV.</p> <p>- Hoá trị của nhóm nguyên tử:</p> <p>Ví dụ: HNO₃: NO₃ có hoá trị I. Vì : Liên kết với 1 nguyên tử H. H₂SO₄: SO₄ có hoá trị II. HOH : OHI H₃PO₄: PO₄III.</p> <p>* Kết luận: Coi nhóm nguyên tử như một nguyên tố bất kỳ.</p> <p>* Kết luận: (Sgk).</p> <p>II. Quy tắc hoá trị:</p> <p>1. Quy tắc:</p> <p>*CTTQ: A_xB_y → ax = by</p>

<p>- GV phân tích ví dụ về nhóm nguyên tử: H_2CO_3: $2.I = 1.II$ Ca(OH)_2: $1.II = 2.I$</p> <p>- GV hướng dẫn HS làm bài tập 4 (sgk). FeSO_4: $1.a = 1.II \rightarrow a = II$</p>	<p>*<u>Quy tắc</u>: (sgk) x, y, a, b là số nguyên -Quy tắc này đúng cho cả B là nhóm nguyên tử.</p> <p>2. <u>Vận dụng</u>: a. Tính hoá trị của một nguyên tố: ZnCl_2: $1.a = 2.I \rightarrow a = II$ AlCl_3: $1.a = 3.I \rightarrow a = III$ CuCl_2: $1.a = 2.I \rightarrow a = II$</p>
--	---

IV. Củng cố:

Yêu cầu HS nhắc lại các nội dung chính của bài:

- + Hoá trị, hoá trị của H và O?
- + Quy tắc hoá trị

* Cho HS làm bài tập: Xác định hoá trị của nguyên tố hoặc nhóm nguyên tử trong các công thức sau: H_2SO_4 , N_2O_5 , MnO_2 , PH_3 , MgO theo quy tắc hoá trị, biết hoá trị H là I, O là II

Giải:

H_2SO_4 : S ht VI, SO_4 ht II; N_2O_5 : N ht V; MnO_2 : Mn ht IV, PH_3 : P ht III, MgO : Mg ht II

V. Dẫn dắt:

Ôn lại các khái niệm đã học, xem trước bài nội dung của phần II. 2 bài hoá trị và trả lời các câu hỏi : Từ công thức $A_x^a B_y^b \Rightarrow \frac{x}{y} = ?$

Bài tập về nhà: 1, 3, 4 (SGK).

VI. Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày soạn : 25/10/ 2010

Ngày dạy: 27/10/2010

Tiết 14 :

HOÁ TRỊ (T2)

A.MỤC TIÊU :

I. Chuẩn kiến thức kĩ năng

1. Kiến thức:

- + Biết cách tính hoá trị và lập công thức học.
- + Tiếp tục củng cố về CTHH.

2. Kĩ năng:

+ Có kĩ năng lập công thức của hợp chất 2 nguyên tố, tính hoá trị của nguyên tố trong hợp chất.

3. Giáo dục: Tạo hứng thú học tập bộ môn.

II. Kiến thức nâng cao, mở rộng

- Tính hoá trị, lập công thức hoá học

B. PHƯƠNG PHÁP

- Giảng giải, hỏi đáp, quan sát hoạt động nhóm.....

C.CHUẨN BỊ CỦA GV- HS:

* GV : + Tranh vẽ bảng 1 trang 42 SGK.

+ Bảng ghi hoá trị một số nhóm nguyên tử trang 43 SGK.

* HS : Đọc trước các nội dung đã giao về nhà trong phần còn lại của bài hoá trị.

D.TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ôn định tổ chức:

II. Kiểm tra bài cũ: - Gọi HS lên bảng kiểm tra:

HS1: Hoá trị là gì? Nêu quy tắc hoá trị. Viết biểu thức và cho ví dụ cụ thể.

HS2: Bt 4 (SGK).

HS3: Bt 10.5 (SBT).

Giải:

BT4: a) $ZnCl_2$: Zn ht II, $CuCl_2$: Cu ht II, $AlCl_3$: Al ht III.

b) $FeSO_4$: Fe ht II

BT10.5: Ba: II, Fe: III, Cu: II, Li: I

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề:

Hôm trước chúng ta đã có cách tính hoá trị một nguyên tố khi biết CTHH, vậy nếu biết hoá trị rồi thì lập CTHH bằng cách nào? Bài hôm nay chúng ta sẽ nghiên cứu.

2. Phát triển bài:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
<p>1. Hoạt động 1: Tính hoá trị của một nguyên tố:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS viết công thức tổng quát. - HS vận dụng công thức tổng quát để giải: $a.x = b.y$ - Tương tự: Tính hoá trị các nguyên tố trong các hợp chất sau: $FeCl_2$, $MgCl_2$, $CaCO_3$, Na_2CO_3, P_2O_5. - GV hướng dẫn HS làm bài tập 1,2, HS dựa vào Cl để tính hoá trị các nguyên tố trong hợp chất 3, 4, 5. - HS rút ra nhận xét về áp dụng quy tắc làm bài tập. - Xác định hoá trị các nguyên tố trong các hợp chất sau: K_2S, MgS, Cr_2S_3. <p>2. Hoạt động 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS làm bài tập ở Sgk (Ví dụ 1). 	<p>1. Tính hoá trị của một nguyên tố:</p> <p>* Ví dụ: Tính hoá trị của Al trong các hợp chất sau: $AlCl_3$ (Cl có hoá trị I).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi hoá trị của nhôm là a: $1.a = 3.I$ $FeCl$: a = II $MgCl_2$: a = II $CaCO_3$: a = II ($CO_3 = II$). Na_2SO_3 : a = I P_2O_5 : $2.a = 5.II \rightarrow a = V$. <p>* <u>Nhận xét:</u></p> <p>$a.x = b.y = BSCNN$.</p>

<p>- GV hướng dẫn HS chuyển công thức tổng quát thành dạng tỷ lệ:</p> $a.x = b.y \rightarrow \frac{x}{y} = \frac{b}{a}$ <p>(x, y là số nguyên đơn giản nhất).</p> <p>- GV hướng dẫn HS cách tính x,y dựa vào BSCNN.</p> <p>- GV hướng dẫn lập công thức hoá học ở ví dụ 2.</p> <p>* <u>Lưu ý</u>: Nhóm nguyên tử ở công thức là 1 thì bỏ dấu ngoặc đơn.</p> <p>* HS đọc đề bài.</p> <p style="padding-left: 40px;">P (III) và H. C (IV) và S (II). Fe (III) và O.</p> <p>- Gọi 3 HS lên bảng làm bài tập.</p> <p>- HS tiếp tục làm bài tập 5 (phần 2).</p> <p>* <u>Bài tập 10.7</u> (Sbt).</p> <p>Lập công thức hoá học của những hợp chất tạo bởi 1 nguyên tố và nhóm nguyên tử sau:</p> <p>Ba và nhóm OH</p> <p>Cu.....NO₃ Al NO₃ Na.....PO₄ Ca.....CO₃ Mg.....Cl</p>	<p>2. <u>Lập công thức hoá học của hợp chất theo hoá trị</u>:</p> <p>* VD1: CTTQ: S_xO_y Theo quy tắc: $x \cdot VI = y \cdot II = 6$.</p> $\frac{x}{y} = \frac{II}{III} = \frac{1}{3}$ <p>Vậy : x = 1; y = 3. CTHH: SO₃</p> <p>* VD2 : Na_x(SO₄)_y</p> $\frac{x}{y} = \frac{II}{I} = \frac{2}{1}$ <p>CTHH : Na₂SO₄.</p> <p>* <u>Bài luyện tập 5</u>:</p> <p>P_xH_y : PH₃.</p> <p>C_xS_y : $\frac{x}{y} = \frac{II}{IV} = \frac{1}{2} \rightarrow CS_2$.</p> <p>Fe_xO_y: $\frac{x}{y} = \frac{II}{III} = \frac{2}{3} \rightarrow Fe_2O_3$.</p> <p>* Công thức hoá học như sau:</p> <p>Ba(OH)₂. CuNO₃. Al(NO₃)₃. Na₃PO₄. CaCO₃. MgCl₂.</p>
---	---

IV. **Củng cố:** (10 ph) Yêu cầu HS nhắc lại các bước để lập một CTHH khi biết hoá trị

* Cho HS làm bài tập theo nhóm và nộp lại 1 số bài chấm lấy điểm: Hãy cho biết các công thức sau đúng hay sai? Nếu sai hãy sửa lại cho đúng.

a) K(SO₄)₂, CuO₃, Na₂O, FeCl₃

b) Ag₂NO₃, SO₂, Al(NO₃)₂, Zn(OH)₂, Ba₂OH.

Giải:

Các công thức sai và sửa lại: a) K₂SO₄, CuO

b) AgNO₃, Al(NO₃)₃, Ba(OH)₂

* Nếu còn thời gian thì cho HS chơi trò chơi: “ai lập CTHH nhanh nhất”:

GV phổ biến luật chơi:

+ Mỗi nhóm được phát một bộ bìa (có ghi các KHHH của nguyên tố hay nhóm nguyên tử) có băng dán mặt sau.

+ Các nhóm thảo luận 4 ph để lần lượt dán lên bảng các CTHH đã thảo luận, GV nhận xét cho điểm các nhóm.

V. Dẫn dò:

Các học sinh cuối buổi học: Ôn lại các khái niệm đã học, làm các bài tập, ghi nhớ các quy tắc và cách lập CTHH, xem lại các nội dung: biểu diễn CTHH, hoá trị, cách lập CTHH để tiến hành luyện tập.

VI. Rút kinh nghiệm

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày soạn : 6/ 10/ 2011

Ngày dạy: 10/10/8DB;11/10 8C;14/10 /2011 8A

Tiết 15: BÀI LUYỆN TẬP 2

A.MỤC TIÊU :

I. Chuẩn kiến thức kĩ năng

1. Kiến thức:

+ HS được ôn tập củng cố về công thức của đơn chất, hợp chất; củng cố được cách ghi, cách lập CTHH, cách tính phân tử khối của chất, ý nghĩa CTHH, khái niệm về hoá trị và quy tắc hoá trị.

2. Kỹ năng:

+ Tính hoá trị của nguyên tố, biết đúng sai, cũng như lập được CTHH của hợp chất khi biết hoá trị, kĩ năng làm bài tập, viết công thức.

3. Giáo dục: Tạo hứng thú học tập bộ môn.

II. Kiến thức nâng cao, mở rộng

- Lập công thức hoá học, tính hoá trị

B. PHƯƠNG PHÁP

- Giảng giải, hỏi đáp, quan sát ,hoạt động nhóm, luyện tập

C.CHUẨN BỊ CỦA GV- HS:

* GV : + Phiếu học tập và bảng phụ.

* HS : + Xem lại các nội dung đã dặn dò tiết học trước.

D.TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ôn định tổ chức:

II. Kiểm tra bài cũ:

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề:

Nhằm củng cố và ôn tập lại các nội dung đã học để chuẩn bị cho bài kiểm tra 1 tiết sắp tới, hôm nay chúng ta tiến hành luyện tập các nội dung đã học.

2. Phát triển bài:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
<p>*Hoạt động 1: Các kiến thức cần nhớ:</p> <p>- HS nhắc lại các kiến thức cần nhớ về công thức hoá học của đơn chất và hợp chất.</p> <p>? HS nhắc lại khái niệm hoá trị.</p> <p>- GV khai triển công thức tổng quát của hoá trị.</p> <p>? Biểu thức quy tắc hoá trị.</p> <p>- GV đưa ra VD, hướng dẫn HS cách làm.</p> <p>- GV hướng dẫn HS cách lập công thức hoá học khi biết hoá trị.</p> <p>- HS: Lập công thức hoá học của:</p> <p>+ S (IV) và O.</p> <p>+ Al (III) và Cl (I).</p> <p>+ Al (III) và SO₄ (II).</p> <p>*Hoạt động 2:</p> <p>* GV đưa ra một số bài tập vận dụng những kiến thức đã học.</p> <p>+ BT₁: Một hợp chất phân tử gồm 2 nguyên</p>	<p>I. Các kiến thức cần nhớ:</p> <p>1. Công thức hoá học:</p> <p>* Đơn chất: A (KL và một vài PK)</p> <p>A_x (Phần lớn đ/c phi kim, x = 2)</p> <p>* Hợp chất: A_xB_y, $A_xB_yC_z$...</p> <p>Mỗi công thức hoá học chỉ 1 phân tử của chất (trừ đ/c A).</p> <p>2. Hoá trị:</p> <p>* Hoá trị là con số biểu thị khả năng liên kết của nguyên tử hay nhóm nguyên tử.</p> <p>$A_x^a B_y^b$ - A, B : nguyên tử , nhóm n. tử.</p> <p>- x, y : hoá trị của A, B.</p> <p>→ x. a = y. b</p> <p>a. Tính hoá trị chưa biết:</p> <p>VD: PH₃ , FeO , Al(OH)₃ , Fe₂(SO₄)₃ .</p> <p>* PH₃: Gọi a là hoá trị của P.</p> <p>$PH_3 \rightarrow 1. a = 3. 1 \quad a = \frac{3.1}{1} = III$.</p> <p>* Fe₂(SO₄)₃ : Gọi a là hoá trị của Fe.</p> <p>$Fe_2(SO_4)_3 \rightarrow a = \frac{3.II}{2} = III$.</p> <p>* VD khác : Tương tự.</p> <p>b. Lập công thức hoá học:</p> <p>* Lưu ý: - Khi a = b → x = 1 ; y = 1.</p> <p>- Khi a ≠ b → x = b ; y = a.</p> <p>→ a, b, x, y là những số nguyên đơn giản nhất.</p> <p>b. Lập công thức hoá học:</p> <p>- HS lập:</p> <p>SO₂</p> <p>AlCl₃</p> <p>Fe₂(SO₄)₃</p> <p>II. Vận dụng:</p> <p>+ HS: $X_2^a O_3^{II} \rightarrow 2. X + 3. 16 = 160$.</p> <p>$X = \frac{160 - 48}{2} = 56.$</p>

<p>tử nguyên tố X liên kết với 3 nguyên tử O và có PTK là 160 đvC. X là nguyên tố nào sau đây.</p> <p>a. Ca. b. Fe. c. Cu. d. Ba.</p> <p>+ BT₂: Biết P(V) hãy chọn CTHH phù hợp với quy tắc hoá trị trong số các công thức cho sau đây.</p> <p>a. P₄O₄ . b. P₄O₁₀ . c. P₂O₅ . d. P₂O₃ .</p> <p>+ BT₃: Cho biết CTHH hợp chất của nguyên tố X với O và hợp chất của nguyên tố Y với H như sau: XO , YH₃ . Hãy chọn CTHH phù hợp cho hợp chất của X với Y trong số các CT cho sau đây:</p> <p>a. XY₃ b. X₃Y c. X₂Y₃ d. X₃Y₂ e. XY</p> <p>+ BT₄: Tính PTK của các chất sau: Li₂O, KNO₃ (Biết Li=7, O = 16, K=39, N =14)</p> <p>+ BT₅: Biết số proton của các nguyên tố : C là 6, Na là 11. Cho biết số e trong nguyên tử, số lớp e và số e lớp ngoài cùng của mỗi nguyên tử?</p>	<p>X = 56 đvC. Vậy X là Fe</p> <p>→ Phương án : d.</p> <p>+ HS: $P_x^V O_y^II \rightarrow x. V = y. II$</p> $\frac{x}{y} = \frac{II}{V} = \frac{2}{5}$ <p>x = 2; y = 5</p> <p>→ Phương án : c</p> <p>+ HS: $X^a O^{II} \rightarrow a = \frac{1.II}{1} = II. \rightarrow X \text{ h. trị } II.$</p> $Y^a H^I \rightarrow a = \frac{3.I}{1} = III \rightarrow Y \text{ h. trị } III$ <p>Vậy CTHH của X và Y là : X₃Y₂</p> <p>→ Phương án : d</p> <p>+ HS: Li₂O = 2. 7 + 16 = 25 đvC. KNO₃ = 39 + 14 + 3. 16 = 101 đvC.</p> <p>+ HS: - Nguyên tố C có : 6 e trong nguyên tử, 2 lớp e và 6 e lớp ngoài cùng. - Nguyên tố Na có : 11 e trong nguyên tử, 3 lớp e và 1 e lớp ngoài cùng.</p>
--	--

IV. Củng cố:

- Cách làm bài tập: Lập công thức hoá học, tính hoá trị của một nguyên tố chưa biết.
- Cho HS chép bài ca hoá trị

V. Dẫn dò:

- Học thuộc hoá trị các nguyên tố có trong bảng ở Sgk.(Bảng trang 42).
- Bài tập về nhà: 2, 3, 4 (Sgk).
- Làm các bài tập trong SBT.
- Ôn tập chuẩn bị cho giờ sau kiểm tra viết 45 phút.

VI. Rút kinh nghiệm

Ngày soạn : 7/10/2011

Ngày dạy: 11/108B;12/10 8CD;14/10/2011 8A

A. MỤC TIÊU :

I. Chuẩn kiến thức kỹ năng

1. **Kiến thức:** Đánh giá kiểm tra học sinh qua các nội dung đã học trong chương trình.
2. **Kỹ năng:** Rèn kỹ năng độc lập trong kiểm tra, tư duy logic tái hiện.
3. **Giáo dục:** ý thức nghiêm túc trong thi cử.

II. Kiến thức nâng cao, mở rộng

B. PHƯƠNG PHÁP

- Trắc nghiệm, tự luận

C. CHUẨN BỊ CỦA GV- HS:

* GV: Đề kiểm tra.

* HS: Học những nội dung được luyện tập.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ổn định tổ chức:

II. Kiểm tra bài cũ: không kiểm tra.

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề:

Nhằm củng cố và ôn tập lại các nội dung đã học. Hôm nay chúng ta làm bài 1 tiết.

2. Phát triển bài:

GV phát đề.

Hs làm bài độc lập.

I. Trắc nghiệm: (4 đ) Em hãy khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. Nguyên tử được cấu tạo bởi:

- A. Proton mang điện tích dương và vỏ mang điện tích âm.
- B. Hạt nhân mang điện tích dương và lớp vỏ tạo bởi một hay nhiều electron mang điện tích âm.
- C. Proton và nơtron.
- D. Hạt nơtron mang điện tích dương, hạt proton không mang điện, các e mang điện tích âm.

2. Nguyên tử oxi có 8 electron. Nguyên tử oxi có:

- A. 8p; 2 lớp e; 6 e ở lớp ngoài cùng.
- B. 8p; 3 lớp e; 6 e ở lớp ngoài cùng.
- C. 8p; 2 lớp e; 7 e ở lớp ngoài cùng.
- D. 9p; 2 lớp e; 6 e ở lớp ngoài cùng.

3. Cho các chất có công thức hóa học sau: H_2 , Zn, ZnO, CuS. Có bao nhiêu chất là đơn chất.

- A. Một chất.
- B. Hai chất.
- C. Ba chất.
- D. Bốn chất.

4. Nguyên tử sắt (Fe) nặng gấp bao nhiêu lần nguyên tử silic (Si)?

- A. Một lần.
- B. Hai lần.
- C. Ba lần.
- D. Bốn lần.

5. Biết oxi có hóa trị II, hóa trị của nguyên tố C trong CO_2 bằng:

- A. II
- B. III
- C. IV
- D. V

6. Biết Na (I), O (II). Công thức hóa học của hợp chất được tạo bởi nguyên tố Na với O là:

- A. NaO
- B. Na_2O
- C. Na_2O_3
- D. NaO_2

7. Một hợp chất phân tử gồm một nguyên tử nguyên tố X liên kết với hai nguyên tử oxi và nặng gấp 11,5 lần nguyên tử Heli (He). X là:

- A. Nitơ B. Cacbon C. Lưu huỳnh D. Mangan

8. Công thức hóa học của nước, khí oxi, khí hiđro lần lượt là:

- A. H_2O , O_2 , H_2 B. H_2O_2 , O_2 , H_2 C. H_2O , O_3 , H_2 D. H_2O , O_2 , H

II. Tư luận: (6 đ)

Câu 1: (1,5 đ) *Nêu ý nghĩa của những chất có công thức hóa học sau:*

- a. Kẽm clorua ($ZnCl_2$) b. Bạc nitrat ($AgNO_3$) c. Natri cacbonat (Na_2CO_3)

Câu 2: (3 đ) Tính hoá trị của các nguyên tố: Mn, Fe, Ba, Zn trong các CTHH dưới đây. Biết Oxi (II); (SO_4) (II); (OH) (I); (NO_3) (I).

- a. Mn_2O_7 b. $Fe_2(SO_4)_3$ c. $Ba(OH)_2$ d. $Zn(NO_3)_2$

Câu 3: (1,5 đ) Cho biết công thức hóa học tạo bởi X và Oxi là X_2O và Y với H là YH_2 . Tìm công thức tạo bởi nguyên tố X với Y.

ĐÁP ÁN + THANG ĐIỂM

A. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (4 Đ). (0,5 x 8 = 4)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	B	A	B	B	C	B	A	A

B. PHÂN TỰ LUẬN (6Đ).

Câu 1: (0,5 x 3 = 1,5đ) *Nêu đúng ý nghĩa(Số nguyên tố; Số nguyên tử; Phân tử khối) mỗi chất được 0,5 điểm.*

Câu 2: (0,75 x 4 = 3đ).

- a. Mn(VII). b. Fe(III). c. Ba(II). d. Zn(II).

Câu 3: (1,5đ)

$X_2O \Rightarrow X(I)$. $YH_2 \Rightarrow Y(II)$.

$\Rightarrow X_a Y_b \xrightarrow{I} X_2 Y$

IV. CỦNG CỐ: thu bài kiểm tra

V. DẶN DÒ: Chuẩn bị trước bài 12: Sự biến đổi chất.

VI. Rút kinh nghiệm

Ngày soạn : 1 / 10/ 2011

Ngày dạy: 17/10 8DB; 18/10 8C; 21/10 8A /2011

CHƯƠNG II: PHẢN ỨNG HOÁ HỌC
Tiết 17 SỰ BIẾN ĐỔI CHẤT

A MỤC TIÊU:

I. Chuẩn kiến thức kĩ năng

1. Kiến thức:

- Phân biệt được hiện tượng vật lý, hiện tượng hoá học
- Biết phân biệt được các hiện tượng xung quanh là hiện tượng vật lí hay hiện tượng hoá học.

2. Kỹ năng:- Có kĩ năng quan sát thực hành thí nghiệm.

3. Giáo dục Nhận thức đúng đắn trong nghiên cứu các sự vật hiện tượng.

II. Kiến thức nâng cao, mở rộng- Phân biệt hiện tượng vật lí và hiện tượng hoá học

B. PHƯƠNG PHÁP- Giảng giải, hỏi đáp, quan sát ,hoạt động nhóm

C. CHUẨN BỊ* GV: Hoá chất: nước, muối, đường, bột sắt, bột lưu huỳnh.

Dụng cụ: đèn cồn, nam châm, kẹp, giá thí nghiệm, ống nghiệm, cốc thuỷ tinh.

* HS: Chuẩn bị kĩ trước bài học.

D - TIẾN TRÌNH LÊN LỚP: I. Ổn định

II. Kiểm tra bài cũ:

III. Bài mới:

- 1. Đặt vấn đề:** Để biết xem chất có thể xảy ra những biến đổi gì, thuộc loại biến đổi nào! chúng ta nghiên cứu bài học hôm nay.

2. Phát triển bài:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
<p>* <u>Hoạt động 1:</u></p> <p>* GV hướng dẫn HS quan sát hình 2.1 Sgk. ? Hình vẽ đó nói lên điều gì. - HS quan sát và mô tả hiện tượng. ? Làm thế nào để nước lỏng thành nước đá. ? Làm thế nào để nước lỏng thành hơi nước. ? ở hiện tượng này có sự biến đổi về chất không. * GV làm thí nghiệm pha loãng và đun dung dịch muối ăn. ? ở hiện tượng này có sinh ra chất mới không. - HS nhận xét: Khi cô cạn dung dịch muối ăn thu được những hạt muối ăn có vị mặn. ? Qua 2 hiện tượng trên, em có nhận xét gì. ? Chất có bị biến đổi không. - HS: Chất bị biến đổi về trạng thái mà không bị biến đổi về chất (Vẫn giữ nguyên là chất ban đầu) → GV kết luận: Sự biến đổi chất như thế thuộc loại hiện tượng vật lý. ? Hãy cho 1 vài ví dụ về hiện tượng vật lý. (Ví dụ: Thủy tinh nung nóng bị uốn cong). ? Vậy thế nào là hiện tượng vật lý.</p> <p>* <u>Hoạt động 2:</u></p> <p>* <u>Thí nghiệm 1:</u> GV cho HS quan sát màu sắc của S và Fe, nhận xét. Sau đó GV trộn một lượng bột Fe và bột S vừa đủ (HS quan sát màu, n.xét). Chia làm 2 phần: + Phần 1: HS dùng nam châm hút và nhận xét. ? Cơ sở nào để tách riêng Fe ra khỏi hỗn hợp. + Phần 2: GV làm thí nghiệm: Nung hỗn hợp bột Fe, S. ? HS quan sát, nhận xét sự thay đổi màu sắc của hỗn hợp. ? GV đưa nam châm tới phần SP. HS nh. xét. ? So sánh chất tạo thành so với chất ban đầu ? ở TN trên có sinh ra chất mới không. * <u>Thí nghiệm 2:</u> - GV hướng dẫn HS làm thí nghiệm: Lấy đường vào 2 ống nghiệm: + ống 1: Để nguyên (Dùng để so sánh) + ống 2: Đun nóng. ? Rút ra nhận xét hiện tượng xảy ra ở ống nghiệm 2. - HS: Đường chuyển thành màu đen và có những giọt nước đọng ở thành ống nghiệm.</p>	<p><u>I. Hiện tượng vật lý:</u></p> <p>1. <u>Hiện tượng 1:</u></p> <p>Nước đá → Nước lỏng → Hơi nước. (R) (L) (H)</p> <p>2. <u>Hiện tượng 2:</u></p> <p>Muối ăn $\xrightarrow{+H_2O}$ D. dịch muối $\xrightarrow{t^0}$ M. ăn. (R) (L) (R)</p> <p>* <u>Kết luận:</u> Nước và muối ăn vẫn giữ nguyên chất ban đầu. Gọi là hiện tượng vật lý.</p> <p>* <u>Định nghĩa:</u> Sgk.</p> <p><u>II. Hiện tượng hoá học:</u></p> <p>* <u>Thí nghiệm 1:</u></p> <p>* Trộn hỗn hợp bột Fe và S. Chia làm 2 phần: + <u>Phần 1:</u> Dùng nam châm hút: Sắt bị hút và vẫn giữ nguyên trong hỗn hợp (Có Fe và S). + <u>Phần 2:</u> Đun hỗn hợp bột Fe, S: Tạo thành chất mới không bị nam châm hút. Đó là FeS (Sắt II sunfua).</p> <p>* <u>Thí nghiệm 2:</u></p> <p>* Cho đường vào 2 ống nghiệm : + ống nghiệm 1: Để nguyên. + ống nghiệm 2: Đun nóng. → Đường chuyển thành màu đen, xuất hiện những giọt nước trên thành ống nghiệm.</p>

<p>? Em có nhận xét gì về hiện tượng trên. ? ở TN trên có sinh ra chất mới không. ? ở TN trên có sinh ra chất mới không. * GV thông báo: Sự biến đổi chất ở 2 TN trên thuộc loại hiện tượng hoá học.</p> <p>? Vậy em hãy cho biết hiện tượng hoá học là gì? ? Dấu hiệu chính để phân biệt HTHH và HTVL là gì.</p>	<p>* <u>Nhận xét:</u> Đường bị phân huỷ thành than và nước.</p> <p>* <u>Kết luận:</u> Đường, sắt, lưu huỳnh đã biến đổi thành chất khác nên gọi là hiện tượng hoá học.</p> <p>* <u>Định nghĩa:</u> Sgk.</p> <p>* <u>Dấu hiệu phân biệt:</u> Có chất mới sinh ra hay không.</p>
---	--

IV. **Củng cố:**

- Dựa vào dấu hiệu nào để nhận biết hiện tượng vật lí hay hiện tượng hoá học?
- Hs làm bài tập 2 sgk

V. **Dẫn dò:** - Học bài làm bài tập sgk.

- Đọc trước bài phản ứng hoá học.

VI. **Rút kinh nghiệm**

Ngày soạn: 6/10/2011

Ngày dạy: 18/10- 8B ; 19/10-8CD ; /10-8A/2011

Tiết 18:

PHẢN ỨNG HOÁ HỌC

A. MỤC TIÊU:

I. Chuẩn kiến thức kỹ năng:

1. Kiến thức:

Nắm được khái niệm về phản ứng hoá học, biết được bản chất của phản ứng hoá học.

2. Kỹ năng:

Rèn kỹ năng viết PTHH bằng chữ, xác định chất tham gia, chất tạo thành trong 1 phản ứng hoá học. Kỹ năng làm việc với sgk, hoạt động nhóm.

3. Giáo dục:

Có hứng thú trong học tập.

II. Kiến thức nâng cao mở rộng:

Định nghĩa và diễn biến phản ứng hóa học

B. CHUẨN BỊ:

* GV: Tranh phóng to hình vẽ 2. 5 sgk.

Dụng cụ và hoá chất để tiến hành thí nghiệm đốt cháy đường

* HS: Chuẩn bị kĩ trước bài học.

C - TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ổn định:

II. Kiểm tra bài cũ:

Lấy ví dụ về hiện tượng vật lý và hiện tượng hoá học rồi từ đó phân biệt hiện tượng vật lý với hiện tượng hoá học?

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề:

Các em đã biết chất có thể biến đổi thành chất khác, quá trình đó gọi là gì? trong đó có gì thay đổi? Khi nào xảy ra? Dựa vào đâu mà biết được? để làm rõ vấn đề này chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu.

2. Phát triển bài:

<i>Hoạt động của thầy và trò</i>	<i>Nội dung</i>
<p>* <u>Hoạt động 1:</u></p> <p>- Từ 2 thí nghiệm đã xét ở bài trước HS nhớ lại và trả lời.</p> <p>? Fe và S có tác dụng với nhau không . Sinh ra chất nào.</p> <p>-GV: Quá trình biến đổi trên đã xảy ra PƯHH.</p> <p>- GV hướng dẫn HS cách viết và cách đọc, xác định được chất phản ứng và sản phẩm.</p> <p>? Khi nung đường cháy thành than và nước , chất nào là chất tham gia, chất nào là chất tạo thành (hay sản phẩm).</p> <p>- GV đưa bài tập 3(50) lên bảng . Yêu cầu HS lên bảng làm.</p> <p>? Trong PƯ trên chất phản ứng và chất sinh ra là những chất nào.</p> <p>* GV thông báo: Trong quá trình phản ứng, lượng chất phản ứng giảm dần, lượng chất sản phẩm tăng dần.</p> <p>* <u>Hoạt động 2:</u></p> <p>* GV đặt vấn đề như phần đầu II.</p> <p>- GV cho HS quan sát hình 2.5 (ở bảng phụ) và trả lời câu hỏi. Hãy cho biết:</p> <p>? Trước phản ứng (hình a) có những phân tử nào. Các nguyên tử nào liên kết với nhau.</p> <p>? Trong phản ứng (hình b) các nguyên tử nào liên kết với nhau. So sánh số nguyên tử H và O trong p/ư (b) và trước p/ư (a).</p>	<p><u>I. Định nghĩa:</u></p> <p>* <i>Quá trình biến đổi chất này thành chất khác gọi là PƯHH.</i></p> <p>* Tên chất phản ứng → Tên các sản phẩm (Chất tham gia) (Chất sinh ra)</p> <p>VD: Phương trình chữ: Lưu huỳnh + sắt → Sắt (II) sunfua.</p> <p>Đường → Than + Nước.</p> <p>* <u>Bài tập 3:</u></p> <p>Parafin + oxi → Nước + Cacbon đioxit. (Chất tham gia) (Chất sinh ra)</p> <p><u>II. Diễn biến của phản ứng hoá học:</u></p> <p>* <u>Kết luận:</u> “Trong PƯHH chỉ có liên kết giữa các nguyên tử thay đổi làm phân tử này biến đổi thành phân tử khác”.</p>

IV. Củng cố:

- HS đọc phần ghi nhớ.
- GV hướng dẫn HS đọc bài đọc thêm.
- HS trả lời: 1. Phản ứng hoá học là gì? Cho VD minh hoạ.
- 2. Hãy cho biết trong các quá trình biến đổi sau, hiện tượng nào là hiện tượng vật lý, hiện tượng hoá học. Viết PT chữ của các PTPƯ.
- a, Đốt cồn (rượu etylic) trong không khí tạo ra khí cacbonic và nước.
- b, Biến gỗ thành giấy, bàn ghế....

c, Đốt bột nhôm trong không khí, tạo ra nhôm oxit.

d, Điện phân nước ta thu được khí H_2 và khí O_2 .

V. Dẫn dò:

- Học bài.

- Bài tập về nhà: 2, 5, 6 (Sgk).

VI. Rút kinh nghiệm:

Ngày soạn : 7/10/2011

Ngày dạy : 8BD 24/10; 8C 25/10; 8A /10/2011

Tiết 19

PHẢN ỨNG HOÁ HỌC (tiếp theo)

A MỤC TIÊU:

I. Chuẩn kiến thức kỹ năng:

1. Kiến thức:

- Biết được phản ứng hoá học chỉ xảy ra khi các chất tiếp xúc trực tiếp với nhau; một số phản ứng cần có thêm điều kiện khác mới xảy ra.

- Biết nhận biết có phản ứng hoá học.

2. Kỹ năng:

Rèn kỹ năng quan sát nhận biết. Kỹ năng làm việc với sgk, hoạt động nhóm.

3. Giáo dục: Có hứng thú trong học tập.

II. Kiến thức nâng cao mở rộng: Nhận biết có phản ứng xảy ra

B. PHƯƠNG PHÁP: Giảng giải, quan sát, hoạt động nhóm

C. CHUẨN BỊ: *GV: - Hoá chất: Zn (Al). Dung dịch HCl. Phốt pho đỏ. Dung dịch Na_2SO_4 .
Dung dịch $BaCl_2$. Dung dịch $CuSO_4$.

- Dụng cụ: Ống nghiệm, kẹp gỗ, đèn cồn, môi sắt.

* HS: Chuẩn bị kĩ trước bài học.

D - TIẾN TRÌNH LÊN LỚP: I. Ổn định: .

II. Kiểm tra bài cũ:

Nêu định nghĩa phản ứng hoá học? Bản chất của phản ứng hoá học?

III. Bài mới:

1. **Đặt vấn đề:** Nghiên cứu phần tiếp theo của bài phản ứng hoá học.

2. **Phát triển bài:**

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
<p>* Hoạt động 1:</p> <p>* GV làm thí nghiệm hình 2.6 Sgk.</p> <p>+ TN: Cho 1ml dung dịch HCl vào ống</p>	<p>III. Khi nào thì phản ứng hoá học xảy ra?</p>

<p> nghiệm có chứa sẵn một vài mảnh kẽm. ? HS quan sát và nêu hiện tượng. - HS: Có bọt khí xuất hiện, mảnh Zn tan dần. ? ở TN trên muốn PƯHH xảy ra cần phải có điều kiện gì. - GV: Nếu diện tích tiếp xúc lớn thì phản ứng xảy ra càng nhanh. * GV đặt vấn đề: Nếu để P, C hoặc S trong không khí thì các chất có tự bốc cháy không. + TN: Cho P đỏ vào muôi sắt và đốt trên ngọn lửa đèn cồn. ? HS quan sát và nhận xét. ? Vậy ta cần phải làm thế nào để PƯ x. ra. - GV: Có một số phản ứng không cần đến nhiệt độ. VD: Phản ứng giữa Zn và HCl. * GV đặt vấn đề: Nhân dân ta thường hay nấu rượu, thì quá trình chuyển hoá từ tinh bột sang rượu cần có điều kiện gì? - HS: Có men rượu làm chất xúc tác. ? Chất xúc tác có tác dụng gì. - HS: Kích thích cho phản ứng xảy ra nhanh hơn.... - GV dẫn VD ở Sgk. ? Vậy khi nào thì PƯHH xảy ra. - GV hướng dẫn HS làm bài tập 4 (Sgk) * <u>Hoạt động 2:</u> - GV nhắc lại các thí nghiệm đã tiến hành ở tiết 18. * GV hướng dẫn học sinh làm thí nghiệm: + Cho đinh Fe (hoặc Zn) vào dung dịch CuSO_4. + Cho dd BaCl_2 t/d với dd H_2SO_4. - HS làm thí nghiệm và quan sát hiện tượng xảy ra. ? Biết được PƯHH này xảy ra nhờ vào dấu hiệu nào. - HS: Có chất mới tạo ra. - GV: Ta có thể biết được nhờ vào trạng thái như : + Có chất khí bay ra (Cho Zn t/d với HCl) + Tạo thành chất rắn không tan như BaSO_4 + Sự phát sáng (P, ga, nến cháy). + Màu sắc biến đổi (Fe t/d với CuSO_4) </p>	<p> - Các chất phản ứng tiếp xúc với nhau. - Cần đun nóng đến một nhiệt độ nào đó (tùy mỗi PƯ cụ thể) . - Một số phản ứng cần có mặt chất xúc tác. *<u>Kết luận:</u> Phản ứng hoá học xảy ra khi các chất tiếp xúc với nhau, cung cấp nhiệt độ và chất xúc tác <u>IV. Làm thế nào để nhận biết được có phản ứng hoá học xảy ra?</u> * <u>Dấu hiệu nhận biết:</u> Có chất mới tạo ra. - Màu sắc. - Trạng thái. - Tính tan. - Sự toả nhiệt, phát sáng. </p>
--	---

IV. CŨNG CỐ:

1. Khi nào thì PƯHH xảy ra? Dựa vào dấu hiệu nào để nhận biết có chất mới xuất hiện?
2. Nhỏ vài giọt dung dịch HCl vào một cục đá vôi (thành phần chính là Canxi cacbonat) ta thấy có xuất hiện bọt khí nổi lên.

a, Dấu hiệu nào cho ta thấy có PƯHH xảy ra?
b, Viết PT chữ của phản ứng, biết rằng sản phẩm là các chất: Can xi clorua, nước và Cacbon đioxit.

V. DẶN DÒ:

- Học bài .
- Đọc phần đọc thêm.
- Bài tập: 1, 4, 6 Sgk.

VI: RÚT KINH NGHIỆM

Ngày soạn: 10/10/2011

Ngày dạy: 8B: 25/10 ; 8CD: 26/10 ;

8A: 28/10/2011

Tiết 20

BÀI THỰC HÀNH 3

A . MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- HS phân biệt được hiện tượng vật lý và hiện tượng hoá học.
- Nhận biết được dấu hiệu có phản ứng hoá học xảy ra.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng sử dụng dụng cụ, hoá chất trong phòng thí nghiệm.

3. Giáo dục:

- Giáo dục ý thức cẩn thận, vệ sinh khi làm thí nghiệm.

B. CHUẨN BỊ:

*** GV:**

- Dụng cụ: + Giá thí nghiệm.
+ Ống thuỷ tinh, ống hút. Ống nghiệm (có đánh số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5). Ống 1, 3 đựng nước, ống 4, 5 đựng nước vôi trong. Kẹp gỗ, đèn cồn.

*** Hoá chất:**

Dung dịch Natri cacbonat. Dung dịch nước vôi trong. Thuốc tím.

*** HS:** Xem kĩ trước bài học.

C - TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ổn định: (1 phút)

II. Bài cũ:

Phân biệt hiện tượng vật lý và hiện tượng hoá học? Cho ví dụ?

Dấu hiệu để nhận biết có phản ứng hoá học xảy ra?

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề: Trong bài thực hành này giúp ta phân biệt được hiện tượng vật lý và hiện tượng hoá học, dấu hiệu có phản ứng hoá học xảy ra.

2. Triển khai bài:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
<p>1. Hoạt động 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nêu tiền trình bài thực hành. - GV hướng dẫn HS làm thực hành và báo cáo kết quả thí nghiệm. * GV hướng dẫn làm thí nghiệm 1(Sgk). Lấy 1 lượng thuốc tím, chia 3 phần: + Phần I: Bỏ vào nước, lắc cho tan. + Phần II: Bỏ vào ống nghiệm, đun nóng. Để nguội, đổ nước vào, lắc cho tan. - GV làm mẫu: Hoà tan thuốc tím và đun thuốc tím. - GV ghi kết quả lên bảng. Sau đó cho HS làm thí nghiệm. ? Màu sắc của dd trong 2 ống nghiệm. ? HS phân biệt được 2 quá trình: Hiện tượng vật lý và hiện tượng hoá học. -Hướng dẫn HS viết phương trình chữ. <p>2. Hoạt động 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> *GV hướng dẫn HS làm thí nghiệm 2(Sgk). a. Dùng ống tt thổi hơi thở vào: + ống 1: Đựng H₂O. + ống 2: Đựng nước vôi trong. - HS quan sát và nhận xét. ? Trong hơi thở ra có khí gì. Khi thổi vào 2 ống có hiện tượng gì. - GV hướng dẫn HS viết phương trình chữ. *GV hướng dẫn HS làm thí nghiệm 3(Sgk) b. Đổ dung dịch Natri cacbonat vào: + ống 1: Đựng nước. + ống 2: Đựng nước vôi trong. ? HS nêu dấu hiệu của PƯHH. - GV hướng dẫn HS viết phương trình chữ. - GV giới thiệu chất tham gia phản ứng và chất tạo thành sau phản ứng. * GV yêu cầu HS viết bản tường trình. 	<p>I. Tiến hành thí nghiệm:</p> <p>1. Thí nghiệm 1: Hoà tan và đun nóng kali pemanganat (thuốc tím)</p> <ul style="list-style-type: none"> * HS quan sát, nhận xét, báo cáo kết quả. + ống 1: Chất rắn tan hết → HTVL. + ống 2: Chất rắn không tan hết, lắng xuống đáy ống nghiệm → HTHH. - Phương trình chữ: Kali pemanganat $\xrightarrow{t^0}$ Kali pemanganat + Mangan đioxit + oxi. <p>2. Thí nghiệm 2: Thực hiện phản ứng với canxi hiđroxit.</p> <ul style="list-style-type: none"> * Nhận xét: - ống 1: Không có hiện tượng. - ống 2: Có PƯHH xảy ra. Nước vôi trong bị đục (Có chất rắn tạo thành). - Phương trình chữ: Cacbon đioxit + Canxi hiđroxit → Canxi cacbonat + Nước * Nhận xét: + ống 1: Không có hiện tượng. + ống 2: Có phản ứng hoá học xảy ra. Có chất rắn không tan trong nước. - phương trình chữ: Natri cacbonat + Canxi hiđroxit → Canxi cacbonat + Natri hiđroxit. <p>II. Bản tường trình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh viết và nộp bản tường trình.

IV. Củng cố:

- GV hướng dẫn HS làm tường trình thực hành.
- Cho các nhóm HS làm vệ sinh phòng thực hành.

V. Dẫn dắt:

- Về nhà ôn tập các kiến thức đã học ở các bài trước: Nguyên tử, phân tử, đơn chất, hợp chất, hoá trị, phản ứng hoá học, dấu hiệu để phản ứng hoá học xảy ra.
- Đọc bài : Định luật bảo toàn khối lượng.

Ngày soạn: 15/10/2011

Ngày dạy: 8BD: 31/10 ; 8C: 1/11 ;

8A: 2/11/2011

Tiết 21:

ĐỊNH LUẬT BẢO TOÀN KHỐI LƯỢNG

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- HS hiểu được nội dung của định luật, biết giải thích định luật dựa vào sự bảo toàn về khối lượng của nguyên tử trong phản ứng hoá học.

- Biết vận dụng định luật để làm bài tập hoá học.

2. Kỹ năng:

Tiếp tục nêu kỹ năng viết phương trình chữ cho HS.

3. Giáo dục:

Giáo dục thái độ cẩn thận, yêu thích bộ môn.

B. CHUẨN BỊ:

1. GV: Chuẩn bị TN:

- Dụng cụ: cân, 2 cốc thuỷ tinh.

- Hoá chất: + Dung dịch Caliclorua.
+ Dung dịch Natrisunphát.

* Chuẩn bị tranh vẽ: sơ đồ tượng trưng cho phản ứng hoá học giữa khí ôxi và Hidrô (H 2.5 SGK tr 4.8).

- Bảng phụ: Các bài tập vận dụng.

2. HS: Đọc bài mới.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ổn định lớp :

II. Kiểm tra bài cũ:

Khi nào thì PƯHH xảy ra? Dấu hiệu để nhận biết có phản ứng hoá học xảy ra?

Cho ví dụ?

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề: Trong quá trình phản ứng hoá học xảy ra khi các chất ban đầu và chất tạo thành có thay đổi không? Liệu chúng có bằng nhau không? Đó là nội dung của bài ngày hôm nay.

2. Triển khai bài:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
<p>1. Hoạt động 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV giới thiệu 2 nhà bác học Lômônôxôp (Nga) và Lavoadie (Pháp). * GV làm thí nghiệm hình 2.7 (Sgk). + Đặt trên đĩa cân A 2 cốc (1) và (2) có chứa 2 dung dịch BaCl_2 và Na_2SO_4. + Đặt quả cân lên đĩa B cho cân thăng bằng. - Gọi 1-2 HS lên quan sát vị trí kim cân. (Kim cân ở vị trí thăng bằng) - Sau đó GV đổ cốc 1 vào cốc 2, lắc cho dung dịch trộn vào lẫn nhau. ? HS quan sát hiện tượng. Nhận xét vị trí kim cân. (Có chất rắn màu trắng xuất hiện - Đã có PƯHH xảy ra. Kim cân vẫn ở vị trí thăng bằng) ? Trước và sau khi làm thí nghiệm, kim của cân vẫn giữ nguyên vị trí. Có thể suy ra điều gì. - GV thông báo: Đây chính là ý cơ bản của nội dung định luật bảo toàn khối lượng. - GV giới thiệu 2 nhà bác học Lômônôxôp (Nga) và Lavoadie (Pháp). <p>2. Hoạt động 2:</p> <p>? HS nhắc lại nội dung định luật (1-2 HS).</p> <p>? GV yêu cầu HS lên bảng viết phương trình chữ của phản ứng.</p> <p>- GV hướng dẫn HS: Có thể dùng CTHH của các chất để viết thành PƯHH.</p> <p>? Trong PƯHH trên, theo em bản chất của phản ứng hoá học là gì.</p> <p>- HS trả lời.</p> <p>- GV bổ sung: Trong phản ứng hoá học: diễn ra sự thay đổi liên kết giữa các nguyên tử, còn số nguyên tử của mỗi nguyên tố giữ nguyên và khối lượng của các nguyên tử không đổi. Vì vậy tổng khối lượng của các chất được bảo toàn, làm cho phân tử chất này biến đổi thành phân tử chất khác.</p> <p>3. Hoạt động 3:</p> <p>* ĐVĐ: Để áp dụng trong giải toán, ta viết nội dung định luật thành công thức như thế nào?</p>	<p>1. Thí nghiệm :</p> <p>(Sgk).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau đó GV đổ cốc 1 vào cốc 2, lắc cho dung dịch trộn vào lẫn nhau. Có chất rắn màu trắng xuất hiện - Đã có PƯHH xảy ra <p>* Kết luận: Tổng khối lượng của các chất tham gia phản ứng bằng tổng khối lượng của các chất tạo thành sau phản ứng.</p> <p>2. Định luật :</p> <p>* Trong một PƯHH, tổng khối lượng của các chất sản phẩm bằng tổng khối lượng của các chất tham gia phản ứng.</p> <p>- Phương trình phản ứng:</p> <p>Bari clorua + Natri sunfat → Bari sunfat + Natri clorua.</p> $\text{BaCl}_2 + \text{Na}_2\text{SO}_4 \rightarrow 2\text{NaCl} + \text{BaSO}_4 \downarrow$ <p>(A) (B) (C) (D)</p> <p>3. áp dụng:</p>

<p>- GV: Giả sử có PU' giữa A và B tạo ra C và D thì công thức về khối lượng được viết như thế nào?</p> <p>- GV: Dùng ký hiệu khối lượng của các chất là m.</p> <p>? HS viết tổng quát.</p> <p>? Từ phương trình chữ của PUHH trên, áp dụng và viết công thức về khối lượng của PU'.</p> <p>- HS lên bảng viết.</p> <p>- GV giải thích: Từ CT này, nếu biết KL của 3 chất ta tính được KL của các chất còn lại.</p> <p>* Bài tập 1: Đốt cháy hoàn toàn 3,1g Photpho (P) trong không khí, ta thu được 7,1 g hợp chất Điphotpho pentaoxit (P_2O_5).</p> <p>a. Viết PT chữ của phản ứng.</p> <p>b. Tính khối lượng oxi đã phản ứng.</p> <p>- HS áp dụng định luật để giải bài tập.</p> <p>* Bài tập 2: Nung $CaCO_3$ thu được 112 kg vôi sống (CaO) và 88 kg khí cacbonic (CO_2)</p> <p>a. Viết phương trình chữ của PU'.</p> <p>b. Tính khối lượng của Caxi cacbonat đã PU'.</p>	<p>* Tổng quát:</p> $m_A + m_B = m_C + m_D$ $m_{BaCl_2} + m_{Na_2SO_4} = m_{BaSO_4} + m_{NaCl}$ <p>* VD₁:</p> <p>a. Phương trình chữ:</p> <p>Photpho + Oxi $\xrightarrow{t^0}$ Điphtpho pentaoxit.</p> <p>b. Theo ĐLBTKL ta có:</p> $m_O + m_P = m_{P_2O_5}$ $3,1 + m_{O_2} = m_{P_2O_5}$ $3,1 + m_{O_2} = 7,1$ $\rightarrow m_{O_2} = 7,1 - 3,1 = 4(gam)$ <p>* VD₂: HS làm bài tập vào vở.</p>
---	---

IV. Củng cố: - HS đọc phần ghi nhớ.

- Nêu định luật và giải thích.

* BT₁: Lưu huỳnh cháy theo sơ đồ phản ứng sau:

Lưu huỳnh + Khí oxi \rightarrow Khí sunfuro.

Nếu có 48g lưu huỳnh cháy và thu được 96g khí sunfuro thì khối lượng oxi phản ứng là:

A. 40g B. 44g C. 48g D. 52g E. Không xác định được

* BT₂: Cho 11,2g Fe tác dụng với dung dịch axit clhidric HCl tạo ra 25,4g sắt (II)

clorua $FeCl_2$ và 0,4g khí hidro H_2 .

Khối lượng axit clohidric HCl đã dùng là:

A. 14,7g B. 15g C. 14,6g D. 26g.

V. Dặn dò:

- Học bài.

- Làm bài tập: 1,2,3 (Tr 54 - Sgk).

Ngày soạn: 23/10/2011

Ngày dạy: 8B: 1/11 ; 8CD: 2/11 ;

8A: 4/11/2011

Tiết 22:

PHƯƠNG TRÌNH HOÁ HỌC

A. MỤC TIÊU:

1. **Kiến thức:** Giúp học sinh hiểu được PTHH dùng để biểu diễn phản ứng hoá học gồm công thức hoá học của các chất phản ứng và sản phẩm với hệ số thích hợp.

- HS hiểu được ý nghĩa của PTHH là cho biết tỷ lệ về số nguyên tử, số phân tử giữa các chất trong phản ứng.

- HS biết cách lập PTHH khi biết các chất phản ứng và sản phẩm

2. **Kỹ năng:** Rèn luyện kỹ năng lập PTHH

3. **Giáo dục:** Tạo hứng thú học tập cho học sinh.

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. **GV:** Giáo án + bảng phụ

2. **HS:** Làm bài tập

- Học trước bài PTHH

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP: (TIẾT 1)

I. **Ôn định:** (1 phút)

II. **Kiểm tra bài cũ:**

Gọi 2 học sinh lên làm bài tập 2,3 sgk/54

III. **Bài mới:**

1. **Đặt vấn đề:** Để biểu diễn cho phản ứng hoá học người ta lập PTHH. Vậy PTHH được lập như thế nào ta nghiên cứu bài học hôm nay!

2. **Triển khai bài:**

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
<p>1. Hoạt động 1:</p> <p>-GV hướng dẫn học sinh : Dựa vào phương trình chữ:</p> <p>*Bài tập 3: HS viết công thức hoá học các chất trong phản ứng (Biết rằng: Magiê oxit gồm: Mg và O).</p> <p>-GV: Theo định luật bảo toàn khối lượng: Số nguyên tử mỗi nguyên tố trước và sau phản ứng không đổi.</p> <p>-HS nêu số nguyên tử oxi ở 2 vế phương trình.</p> <p>-GV hướng dẫn HS thêm hệ số 2 trước MgO.</p> <p>-GV dẫn dắt để HS làm cho số nguyên tử Mg ở 2 vế phương trình cân bằng nhau.</p> <p>-HS phân biệt số 2 trước Mg và số 2 tử</p>	<p>1. Lập phương trình hoá học:</p> <p>a. Phương trình hoá học:</p> <p>*Phương trình chữ:</p> <p>Magiê + oxi → Magiê oxit.</p> <p>*Viết công thức hoá học các chất trong phản ứng:</p> <p>$Mg + O_2 \rightarrow MgO$</p> <p>$2Mg + O_2 \rightarrow 2MgO$</p>

<p>phân tử O₂. (Hệ số khác chỉ số). -GV treo tranh 2.5 (sgk). -HS lập phương trình hoá học giữa Hydro, oxi theo các bước: +Viết phương trình chữ. +Viết công thức hoá học các chất trước và sau phản ứng. +Cân bằng số nguyên tử mỗi nguyên tố . -GV lưu ý cho HS viết chỉ số, hệ số. -GV chuyển qua giới thiệu kênh hình ở sgk.</p> <p>2. <u>Hoạt động 2:</u> -Qua 2 ví dụ trên HS rút ra các bước lập phương trình hoá học. -HS thảo luận nhóm. -Đại diện nhóm nêu ý kiến của nhóm . -GV cho bài tập1 (Bảng phụ). *Đốt cháy P trong Oxi thu được P₂O₅. -HS làm : Gọi 2 HS đọc phản ứng hoá học. *Bài tập 2: (GV dùng bảng phụ). $\text{Fe} + \text{Cl}_2 \xrightarrow{t^o} \text{FeCl}_3$ $\text{SO}_2 + \text{O}_2 \xrightarrow{t^o} \text{SO}_3$ $\text{Al}_2\text{O}_3 + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \text{Al}_2(\text{SO}_4)_3 + \text{H}_2\text{O}$ - GV hướng dẫn HS cân bằng phương trình hoá học. -Gọi HS lên bảng chữa bài.</p> <p>3. <u>Hoạt động 3:</u> -GV phát cho mỗi nhóm học sinh 1 bảng có nội dung sau: $\text{Al} + \text{Cl}_2 \xrightarrow{t^o} ?$ $\text{Al} + ? \rightarrow \text{Al}_2\text{O}_3.$ $\text{Al}(\text{OH})_3 \xrightarrow{t^o} ? + \text{H}_2\text{O}$ - GV phát bìa và phổ biến luật chơi. -Các nhóm chấm chéo nhau và rút ra cách làm . -Đại diện các nhóm giải thích lý do đặt các miếng bìa. -GV tổng kết trò chơi, chấm điểm nhận xét.</p>	<p>*Ví dụ: Lập phương trình hoá học:</p> <p>-Hydro + oxi → Nước. $\text{H}_2 + \text{O}_2 \rightarrow \text{H}_2\text{O}$ $2\text{H}_2 + \text{O}_2 \rightarrow 2\text{H}_2\text{O}$ *Phương trình hoá học biểu diễn ngắn gọn phản ứng hoá học.</p> <p>2. <u>Các bước lập phương trình hoá học:</u> (SGK).</p> <p>*Bài tập 1: $4\text{P} + 5\text{O}_2 \xrightarrow{t^o} 2\text{P}_2\text{O}_5$</p> <p>*Bài tập 2: $2\text{Fe} + 3\text{Cl}_2 \xrightarrow{t^o} 2\text{FeCl}_3$ $2\text{SO}_2 + \text{O}_2 \xrightarrow{t^o} 2\text{SO}_3$ $\text{Al}_2\text{O}_3 + 3\text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \text{Al}_2(\text{SO}_4)_3 + 3\text{H}_2\text{O}$</p> <p>3. <u>Luyện tập củng cố:</u> $2\text{Al} + 3\text{Cl}_2 \xrightarrow{t^o} 2\text{AlCl}_3$ $4\text{Al} + 3\text{O}_2 \rightarrow 2\text{Al}_2\text{O}_3.$ $2\text{Al}(\text{OH})_3 \xrightarrow{t^o} \text{Al}_2\text{O}_3 + 3\text{H}_2\text{O}$</p>
---	--

IV. Củng cố:

- HS nhắc lại nội dung chính của bài.
- HS đọc phần ghi nhớ.

V. Dặn dò:

- Học bài. Làm bài tập: 2,3,5,7, (sgk- 57,58).
- Xem trước phần còn lại của bài.

Ngày soạn: 29/10/2011

Ngày dạy: 8BD: 7/11 ; 8C: 8/11 ;

8A: 9/11/2011

Tiết 23:

PHƯƠNG TRÌNH HOÁ HỌC (TIẾP THEO)

A. MỤC TIÊU:

- Học sinh hiểu được ý nghĩa phương trình hoá học.
- Biết xác định tỷ lệ số nguyên tử, phân tử giữa các chất trong phản ứng.
- Rèn kỹ năng lập phương trình hoá học.

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. GV: Thâm nhập giáo án.
2. HS: Xem trước phần còn lại của bài.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP: (TIẾT 2)

I. Ổn định: (1 phút)

II. Kiểm tra bài cũ:

Phương trình hoá học là gì? nêu các bước lập PTHH?

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề:

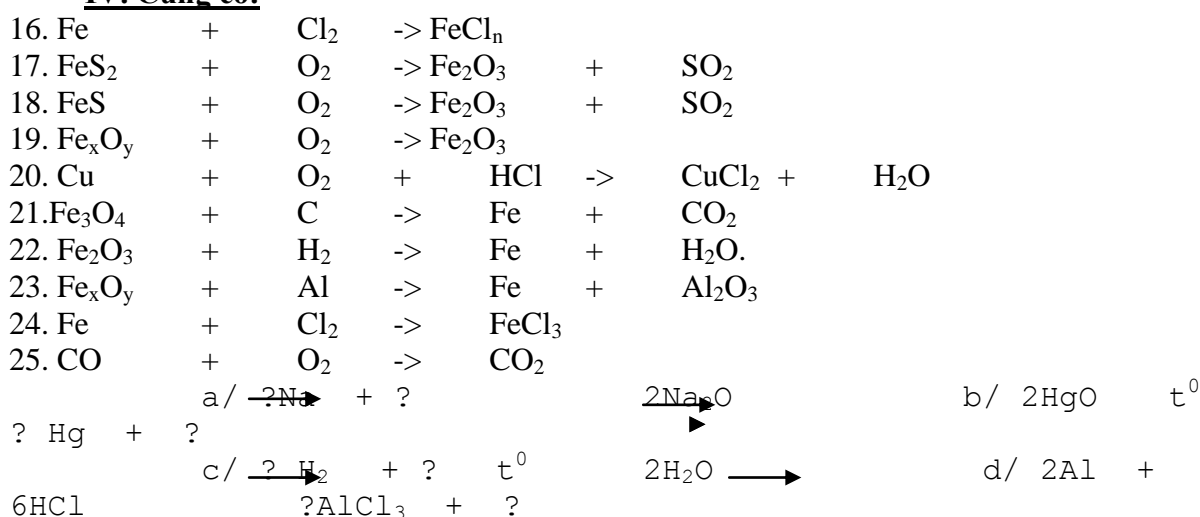
PTHH có ý nghĩa như thế nào ta nghiên cứu bài học hôm nay!

2. Triển khai bài:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
<p>1. Hoạt động 1:</p> <ul style="list-style-type: none">- HS cho ví dụ về phản ứng hoá học.- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm trả lời: Nhìn vào phương trình hoá học cho ta biết điều gì?- HS nêu ý kiến của nhóm.- GV tổng kết lại. <p>- HS viết phương trình phản ứng hoá học. Cho biết tỷ lệ số nguyên tử, phân tử.</p> <ul style="list-style-type: none">- GV yêu cầu HS làm bài tập 4. <p>2. Hoạt động 2:</p> <ul style="list-style-type: none">* Bài tập 1: Lập phương trình hoá học. Cho biết tỷ lệ số nguyên tử, phân tử các cặp chất (Tuỳ chọn) trong phản ứng.* Bài tập 2: Đốt cháy khí Mê tan trong không khí thu được CO₂ và H₂O.- HS viết phương trình phản ứng.- GV lưu ý cách viết hệ số cách tính số nguyên tử các nguyên tố.- HS làm bài tập 6, 7 (sgk).	<p>1. Ý nghĩa của phương trình hoá học:</p> <p>Ví dụ: $2H_2 + O_2 \xrightarrow{t^o} 2H_2O$</p> <ul style="list-style-type: none">- Biết tỷ lệ chất tham gia và chất tạo thành sau phản ứng.- Tỷ lệ số phân tử các chất. <p>* Ví dụ: Bài tập 2 (sgk).</p> <p>* $4Na + O_2 \rightarrow 2Na_2O$</p> $\frac{Na}{O_2} = \frac{4}{1}; \frac{Na}{Na_2O} = \frac{4}{2}$ <p>* $P_2O_5 + 3H_2O \rightarrow 2H_3PO_4$</p> $\frac{1}{3} \quad \frac{2}{2}$ <p>2. Áp dụng:</p> <p>* $2Fe + 3Cl_2 \rightarrow 2FeCl_3$</p> $\frac{Fe}{Cl_2} = \frac{2}{3}; \frac{Fe}{FeCl_3} = \frac{2}{2}$ <p>* $CH_4 + 2O_2 \xrightarrow{t^o} CO_2 + 2H_2O$</p> <p>* Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none">- Hệ số viết trước công thức hoá học các chất (Cao bằng chữ cái in hoa).

?Vậy em hiểu như thế nào về phương trình hoá học.	-Nếu hệ số là 1 thì không ghi. * <u>Ghi nhớ</u> : Phương trình hoá học biểu diễn ngắn gọn phản ứng hoá học. Có 3 bước lập phương trình hoá học . -ý nghĩa của phương trình hoá học.
---	---

IV. Củng cố:



Có các quá trình sau: $\text{K} + \text{H}_2\text{O} \rightarrow \text{KOH}$
 $2\text{Ca} + \text{O}_2 \rightarrow 2\text{CaO}$
 $\text{H}_2 + \text{O} \rightarrow \text{H}_2\text{O}$

Cho biết trường hợp nào là 1 PTHH => muốn có 1 PTHH cần phải chú ý điều gì?

V. Dặn dò:

Học bài làm bài tập còn lại sgk. Chuẩn bị kĩ trước bài tập bài luyện tập.

Ngày soạn: 29/10/2011

Ngày dạy: 8B: 8/11 ; 8CD: 9/11 ;

8A: 11/11/2011

Tiết 24:

LUYỆN TẬP

A. MỤC TIÊU:

1. **Kiến thức:** Giúp học sinh củng cố kiến thức về phản ứng hoá học, nắm được định nghĩa, bản chất, ĐK và dấu hiệu để nhận biết.

- Nắm được nội dung của ĐLBTKL, giải thích và áp dụng được
- Nắm được PTHH là để biểu diễn ngắn gọn phản ứng hoá học và ý nghĩa PTHH.

2. **Kỹ năng:** Phân biệt được hiện tượng hoá học

- Lập được PTHH khi biết chất phản ứng và sản phẩm

3. **Giáo dục:** Ý thức tự học và sự ham thích bộ môn

B. CHUẨN BỊ:

1. **GV:** Hệ thống câu hỏi khái quát kiến thức cần nhớ.

2. **HS:** Chuẩn bị kĩ trước bài tập bài luyện tập.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. **Ôn định:** (1 phút)

II. **Kiểm tra bài cũ:** (Kết hợp trong giờ)

III. **Bài mới:**

1. **Đặt vấn đề:**

Để củng cố kiến thức đã học về định luật BTKL và PTHH chúng ta tiến hành luyện tập.

2. **Triển khai bài:**

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
<p>1. Hoạt động 1:</p> <ul style="list-style-type: none">-GV treo bảng có một số phản ứng hoá học biểu diễn bằng các phương trình hoá học.-HS nêu chất tham gia, chất tạo thành. Cân bằng phương trình hoá học.-HS nêu cách lập phương trình hoá học. <p>2. Hoạt động 2:</p> <p>*Bài tập: Viết phương trình hoá học biểu diễn các quá trình biến đổi sau:</p> <p>a. Cho kẽm vào dung dịch HCl thu được ZnCl₂ và H₂.</p> <p>b. Nhúng dây nhôm vào dung dịch CuCl₂ tạo thành Cu và AlCl₃.</p> <p>c. Đốt Fe trong oxi thu được Fe₃O₄.</p> <p>*Bài tập 2: (sgk).</p> <ul style="list-style-type: none">-HS đọc đề.-Thảo luận, chọn phương án đúng.	<p>1. Kiến thức cần nhớ:</p> <p>*Ví dụ: $\text{N}_2 + 3\text{H}_2 \xrightarrow{t^\circ} 2\text{NH}_3$</p> <p>*Cách lập phương trình hoá học: 3 bước.</p> <p>2. Vận dụng:</p> <p>a. $\text{Zn} + 2\text{HCl} \rightarrow \text{ZnCl}_2 + \text{H}_2 \uparrow$</p> <p>b. $\text{Al} + \text{CuCl}_2 \rightarrow \text{AlCl}_3 + \text{Cu} \downarrow$</p> <p>c. $3\text{Fe} + 2\text{O}_2 \xrightarrow{t^\circ} \text{Fe}_3\text{O}_4$</p> <p>*Bài tập 2: Đáp án D đúng.</p> <p>Vì: Trong phản ứng hoá học phân tử biến đổi, còn nguyên tử giữ nguyên.</p> <p>Nên tổng khối lượng các chất được bảo toàn.</p>

<p><i>*Bài tập 3 (sgk):</i> (Ghi ở bảng phụ). Nung 84 kg $MgCO_3$ thu được m gam MgO và 44 kg CO_2. a. Lập phương trình hoá học. b. Tính m của MgO. -HS làm bài tập. -GV hướng dẫn</p>	<p><i>*Bài tập 3:</i> $m_{MgCO_3} = 84kg$ $m_{CO_2} = 44kg \rightarrow m_{MgO} = ?$ <u>Giải:</u> a. $MgCO_3 \xrightarrow{t^o} MgO + CO_2 \uparrow$ b. Theo định luật bảo toàn khối lượng: $m_{MgCO_3} = m_{MgO} + m_{CO_2}$ $m_{MgO} = m_{MgCO_3} - m_{CO_2} = 84 - 44 = 40kg$</p>
--	---

IV. Củng cố:

Bài 1: Trong cauc hỗn hợp chaát của saét : FeO ; Fe_2O_3 ; Fe_3O_4 ; $Fe(OH)_3$; $FeCl_2$ thì saét coù hoùa trò laø bao nhieâu ?

Bài 2: Tìm hóa trị của S trong các hợp chất sau: H_2S ; SO_2 ; SO_3 ; H_2SO_3 ; H_2SO_4 ?

Bài 3: Xác định hóa trị các nguyên tố trong các hợp chất sau, biết hóa trị của O là II.

- | | | | | | |
|--------------|-----------|---------------|-------------|-------------|---------------|
| 1. CO_2 | 2. SO_2 | 3. P_2O_5 | 4. N_2O_5 | 5. Na_2O | 6. CaO |
| 8. Fe_2O_3 | 9. CuO | 10. Cr_2O_3 | 11. MnO_2 | 12. Cu_2O | 13. HgO |
| 15. FeO | 16. PbO | 17. MgO | 18. NO | 19. ZnO | 20. Fe_3O_4 |
| | | | | | 14. NO_2 |
| | | | | | 21. BaO |

- Lập PTHH phải làm gì ? vận dụng làm $Fe(OH)_3 \xrightarrow{\quad} Fe_2O_3 + H_2O$

- Trong phản ứng hoá học các nguyên tử và phân tử như thế nào?

cân bằng PT

- Viết sơ đồ của pư, gồm CTHH của các chất pư và sản phẩm.
- Cân bằng số nguyên tử của mỗi nguyên tố bằng cách chọn các hệ số thích hợp điền vào trước các CTHH.
- Viết PTHH.

@Lưu ý: Khi chọn hệ số cân bằng:

+ Khi gặp nhóm nguyên tố \rightarrow Cân bằng nguyên cả nhóm.

+ Thường cân bằng nguyên tố có số nguyên tử lẻ cao nhất bằng cách nhân cho 2, 4...

+ Một nguyên tố thay đổi số nguyên tử ở 2 vế PT, ta chọn hệ số bằng cách lấy BSCNN của 2 số trên chia cho số nguyên tử của nguyên tố đó.

V. Dặn dò:

Ôn tập nội dung đã học trong chương 2 để tiết sau kiểm tra 1 tiết.

Ngày soạn: 29/10/2011

Ngày dạy: 8BĐ: 14/11 ; 8C: 15/11 ;

8A: 16/11/2011

Tiết 25:

BÀI KIỂM TRA SỐ 2

A. MỤC TIÊU:

1. **Kiến thức:** Đánh giá kiểm tra học sinh qua các nội dung đã học trong chương trình.
2. **Kỹ năng:** Rèn kỹ năng đọc lập trong kiểm tra, tư duy logic tái hiện.
3. **Giáo dục:** ý thức nghiêm túc trong thi cử.

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. GV: Giáo án
- Đề kiểm tra và giấy kiểm tra.
2. HS: Ôn tập nội dung chương 2.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

- I. **Ôn định:** (1 phút)
- II. **Kiểm tra bài cũ:** Phát giấy kiểm tra
- III. **Bài mới:**

I. TRẮC NGHIỆM (4đ): Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng.

1. Trong các hiện tượng sau, đâu là hiện tượng vật lý?

- A. Thanh sắt bị gỉ tạo ra chất mới là gỉ sắt. B. Cho vôi sống vào nước thành vôi tôi.
C. Sáng sớm khi mặt trời mọc sương mù tan. D. Đun nóng đường ngả màu nâu đen.

2. Trong các hiện tượng sau, đâu là hiện tượng hóa học?

- A. Thức ăn bị ôi thiu. B. Dây sắt cắt nhỏ từng đoạn.
C. Rượu nhạt để lâu ngày chuyển thành giấm. D. Hiện tượng trái đất nóng lên.

3. Trong các phát biểu sau phát biểu nào không đúng?

- A. Hiện tượng chất biến đổi mà vẫn giữ nguyên tính chất ban đầu gọi là hiện tượng vật lý.
B. Trong phản ứng hóa học chỉ có số nguyên tử thay đổi làm cho phân tử này biến đổi thành phân tử khác.
C. Trong một phản ứng hóa học, tổng khối lượng của chất tham gia bằng tổng khối lượng của chất sản phẩm.
D. Phương trình hóa học cho biết tỉ lệ số nguyên tử, số phân tử của các chất cũng như từng cặp chất trong phản ứng.

4. Đốt cháy hoàn toàn m (g) CH_4 cần dùng 0,4 (g) khí O_2 thu được 1,4 (g) CO_2 và 1,6 (g) H_2O . m có giá trị là:

- A. 2,6g B. 2,5g C. 1,7g D. 1,6g

5. Phương trình hóa học nào sau đây là đúng?

- A. $\text{HCl} + \text{Zn} \rightarrow \text{ZnCl}_2 + \text{H}_2$ C. $3\text{HCl} + \text{Zn} \rightarrow \text{ZnCl}_2 + \text{H}_2$
B. $2\text{HCl} + \text{Zn} \rightarrow \text{ZnCl}_2 + \text{H}_2$ D. $2\text{HCl} + 2\text{Zn} \rightarrow 2\text{ZnCl}_2 + \text{H}_2$

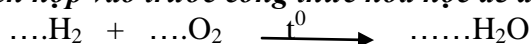
6. Có phương trình hóa học sau:



Tỉ lệ số nguyên tử, phân tử của các chất trong phương trình bằng:

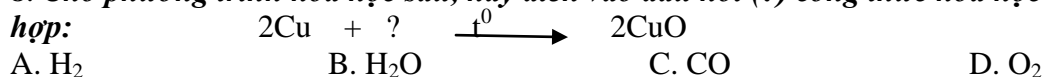
- A. 2:3:2:3 B. 2:3:1:2 C. 2:3:1:3 D. Kết quả khác

7. Hãy điền hệ số thích hợp vào trước công thức hóa học để được công thức hóa học đúng:



- A. 1,2,1 B. 2,1,1 C. 2,1,2 D. 1,2,2

8. Cho phương trình hóa học sau, hãy điền vào dấu hỏi (?) công thức hóa học của chất thích hợp:



II. TỰ LUẬN (6đ):

Câu 1: Lập PTHH và cho biết tỉ lệ của các chất trong các sơ đồ phản ứng hóa học sau:

- a) $\text{Na} + \text{O}_2 \rightarrow \text{Na}_2\text{O}$
 b) $\text{KClO}_3 \rightarrow \text{KCl} + \text{O}_2$
 c) $\text{CuO} + \text{H}_2 \rightarrow \text{Cu} + \text{H}_2\text{O}$

Câu 2: Cho kim loại nhôm phản ứng vừa đủ với 2,3g axit clohidric (HCl), sau phản ứng thu được 6,8g nhôm clorua (AlCl₃) và giải phóng 0,2g khí H₂.

- a) Viết PTHH của phản ứng xảy ra?
 b) Viết công thức về khối lượng của phản ứng
 c) Tính khối lượng nhôm đã tham gia phản ứng?

ĐÁP ÁN + THANG ĐIỂM

A. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (4 Đ). (0,5 x 8 = 4)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	C	C,A	B	A	B	C	C	D

B. PHẦN TỰ LUẬN (6Đ).

1. (1 x 3 = 3đ)

- a) $\text{Na} + \text{O}_2 \rightarrow \text{Na}_2\text{O}$
 $4\text{Na} + \text{O}_2 \rightarrow 2\text{Na}_2\text{O}$
 $4\text{Na} + \text{O}_2 \rightarrow 2\text{Na}_2\text{O}$
- b) $\text{KClO}_3 \rightarrow \text{KCl} + \text{O}_2$
 $2\text{KClO}_3 \rightarrow 2\text{KCl} + 3\text{O}_2$
 $2\text{KClO}_3 \rightarrow 2\text{KCl} + 3\text{O}_2$
- c) $\text{CuO} + \text{H}_2 \rightarrow \text{Cu} + \text{H}_2\text{O}$
 $\text{CuO} + \text{H}_2 \rightarrow \text{Cu} + \text{H}_2\text{O}$

2. (1 x 3 = 3đ)

- a. $2\text{Al} + 6\text{HCl} \rightarrow 2\text{AlCl}_3 + 3\text{H}_2$.
 b. $m_{\text{Al}} + m_{\text{HCl}} = m_{\text{AlCl}_3} + m_{\text{H}_2}$
 C. $m_{\text{Al}} = m_{\text{AlCl}_3} + m_{\text{H}_2} - m_{\text{HCl}}$
 $= 6,8 + 0,2 - 2,3 = 4,7(\text{g})$

Ngày soạn: 29/10/2011

Ngày dạy: 8BD: 7/11 ; 8C: 8/11 ;

8A: 9/11/2011

Chương III: MOL VÀ TÍNH TOÁN HÓA HỌC

Tiết 26: MOL

A. MỤC TIÊU:

- 1. Kiến thức:** Giúp học sinh biết được khái niệm Mol là gì? Khối lượng Mol là gì?
- Biết được thể tích Mol của chất khí và phát biểu đúng các khái niệm đó.
- 2. Kỹ năng:** Vận dụng được để làm bài tập tính được khối lượng, thể tích của chất khí.
- 3. Giáo dục:** Ý thức tự học và lòng ham mê

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

- GV: Giáo án
- HS: Xem trước bài mới

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ổn định: (1 phút) Năm sĩ số: 8A:.....8B:.....

II. Kiểm tra bài cũ: Nhận xét bài kiểm tra (5')

III. Bài mới:

1. **Đặt vấn đề:** *Nêu nhiệm vụ của tiết học: Tìm hiểu về Mol.*

2. **Triển khai bài:**

Hoạt động của GV - HS	Nội dung
<p><u>Hoạt động 1:</u></p> <p>-GV thuyết trình vì sao có khái niệm về mol. -GV: Mol là lượng chất chứa 6.10^{23} nguyên tử hoặc phân tử chất đó. -HS đọc khái niệm và phần em có biết. ?1mol Fe chứa bao nhiêu nguyên tử Fe. ?1 mol nguyên tử H có bao nhiêu ntử H. ?3 mol nguyên tử H có bao nhiêu ntử H. ?1 mol phân tử H_2 có bao nhiêu ph.tử H_2 ?5 mol phân tử H_2 có bao nhiêu ph.tử H_2 ?4 mol phtử H_2O có bao nhiêu ph.tử H_2O</p> <p>? 1 mol Al chứa bao nhiêu nguyên tử Al. -GV dùng bảng phụ (có bài tập).</p> <p><u>*Bài tập 1:</u> Điền chữ Đ vào đáp án mà em cho là đúng. a.Số nguyên tử Fe có trong 1 mol nguyên tử Fe bằng số nguyên tử Mg có trong 1 phân tử Mg? b.Số nguyên tử O có trong 1 phân tử oxi bằng số nguyên tử Cu có trong 1 mol nguyên tử Cu? c.0,25 mol phân tử H_2O có $1,5. 10^{23}$ phân tử nước. -HS làm bài tập vào vở. -1 em lên bảng làm bài sau đó HS khác bổ sung.</p> <p><u>2.Hoạt động 2:</u></p>	<p><u>I. Mol là gì ?</u> (n)</p> <p>* ĐN: Mol là lượng chất chứa 6.10^{23} nguyên tử hoặc phân tử chất đó. -Con số 6.10^{23} gọi là số Avogadro và được ký hiệu là N). Ví dụ: - 2 vd sgk. -1 mol nguyên tử H chứa $N= 6.10^{23}$ ntử H -3 mol nguyên tử H có chứa $3N= 3.6.10^{23}$ H -1 mol phân tử H_2 có $N= 6.10^{23}$ H_2 -5 mol phân tử H_2 có $5N= 5.6.10^{23}$ H_2 -4 mol phtử H_2O có $4N= 4.6.10^{23}$ H_2O</p> <p><u>*Bài tập 1:</u></p> <p>+ Đáp án a đúng.</p> <p>+ Đáp án c đúng.</p>

<p>-GV cho HS đọc thông tin trong sgk về khối lượng mol.</p> <p>-GV dùng bảng phụ yêu cầu HS điền cột 2 cho đầy đủ.</p> <p>-GV đưa giá trị mol ở cột 3.</p> <p>-HS so sánh phân tử khối và khối lượng mol của chất đó.</p> <p>-GV dùng bảng phụ: (có bài tập 2).</p> <p> </p> <p>*Bài tập 2: Tính khối lượng mol của các chất : H_2SO_4, Al_2O_3, SO_2, $\text{C}_6\text{H}_{12}\text{O}_6$, O_2.</p> <p>-Gv thu 10 quyển vở chấm lấy điểm và nhận xét.</p> <p> </p> <p>3.<u>Hoạt động 3:</u></p> <p>-GV lưu ý : Phần này chỉ nói đến thể tích mol chất khí .</p> <p>-HS đọc thông tin sgk.</p> <p>-GV dùng tranh vẽ hình 3.1 cho HS quan sát.</p> <p>-HS quan sát nhận xét .</p> <p>(Khối lượng mol và thể tích mol).</p> <p>-GV nêu điều kiện nhiệt độ , áp suất (thể tích V), $t^0= 0^0\text{C}$, $P = 1\text{at}$.</p> <p>4.<u>Hoạt động 4:</u></p> <p>*GV đưa bài tập 3: (Bảng phụ).</p> <p>?Hãy cho biết câu nào đúng, câu nào sai:</p> <p>1.ở cùng điều kiện nhiệt độ , V của 0,5 mol khí $\text{N}_2 = \text{V}$ của 0,5 mol khí SO_3.</p> <p>2.ở đktc thể tích của 0,25 mol khí CO là 5,6 lít.</p> <p>3.V của 0,5 mol H_2 ở nhiệt độ thường là 11,2 lít.</p> <p>4.V của 1 gam H_2 bằng V của 1 gam kg O_2.</p>	<p>2.<u>Khối lượng mol là gì?</u></p> <p>* Khái niệm: (sgk).</p> <p>-Ký hiệu là M.</p> <p>*Ví dụ:</p> <table><tr><th>Chất</th><th>PTK</th><th>LK mol</th></tr><tr><td>O_2</td><td>32 đvc</td><td>32 gam</td></tr><tr><td>CO_2</td><td>44đvc</td><td>44 gam</td></tr><tr><td>H_2O</td><td>18 đvc</td><td>18 gam</td></tr></table> <p>-Khối lượng mol(nguyên tử, phân tử) của 1 chất có cùng số trị với nguyên tử khối hoặc phân tử khối của chất đó.</p> <p>*Làm bài tập vào vở.</p> <p>$M_{(\text{H}_2\text{SO}_4)}= 98 \text{ g}$</p> <p>$M_{(\text{Al}_2\text{O}_3)} = 102\text{g}....$</p> <p> </p> <p>3. <u>Thể tích mol của chất khí là gì?</u></p> <p>-Thể tích mol của chất khí là thể tích chiếm bởi N phân tử của chất khí đó.</p> <p>-1 mol của bất kỳ chất khí nào (ở cùng điều kiện t^o , áp suất) đều chiếm những thể tích bằng nhau.</p> <p>-ĐKTC: V bất kỳ chất khí nào cũng bằng 22,4 lít.</p> <p>$V_{\text{O}_2} = V_{\text{N}_2} = V_{\text{O}_2} = V_{\text{CO}_2} = 22,4\text{lit}$</p> <p> </p> <p>4.<u>Luyện tập:</u></p> <p>-HS làm sau đó lên bảng trả lời.</p> <p>*Câu đúng: 1,2.</p> <p> </p> <p>*Câu 3,4 sai.</p>	Chất	PTK	LK mol	O_2	32 đvc	32 gam	CO_2	44đvc	44 gam	H_2O	18 đvc	18 gam
Chất	PTK	LK mol											
O_2	32 đvc	32 gam											
CO_2	44đvc	44 gam											
H_2O	18 đvc	18 gam											

IV. **Củng cố:** -HS đọc phần ghi nhớ.

V. **Dẫn dò:**

- Học bài. Bài tập về nhà: 1,2,3,4 (sgk- 65).

- Chuẩn bị kĩ bài học mới: CHUYỂN ĐỔI GIỮA KHỐI LƯỢNG , THỂ TÍCH VÀ LƯỢNG CHẤT

Ngày soạn: 9/11/2011

Ngày dạy: 8BD: 21/11 ; 8C: 22/11 ;

8A: 23/11/2011

Tiết 27 CHUYỂN ĐỔI GIỮA KHỐI LƯỢNG THỂ TÍCH VÀ LƯỢNG CHẤT

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Giúp học sinh biết chuyển đổi lượng chất (số mol chất) -> Khối lượng chất và ngược lại (chuyển khối lượng chất -> lượng chất)
- Học sinh biết đổi lượng chất khí -> thể tích khí (ĐKTC) và chuyển đổi thể tích khí -> lượng chất.

2. Kỹ năng: Rèn kỹ năng chuyển đổi, cách viết công thức.

3. Giáo dục: Tính chịu khó, lòng say mê.

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. GV: Giáo án

2. HS: - Học bài cũ.

- Xem trước bài mới

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ôn định: (1 phút)

II. Kiểm tra bài cũ: Làm bài tập 1/a, bài 2c/1 HS

III. Bài mới:

1. **Đặt vấn đề:** *Nêu nhiệm vụ của tiết học: Tìm hiểu về chuyển đổi giữa khối lượng, lượng chất và thể tích.*

2. Triển khai bài

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>1. Hoạt động 1: -GV hướng dẫn HS quan sát phần bài cũ của HS 1(Câu a). ?Muốn tính khối lượng của 1 chất ta làm thế nào? -HS: lấy khối lượng mol nhân với lượng chất. $M(H_2SO_4) = 98g$ $m = 0,5.98 = 49g$</p> <p>*GV dùng bảng phụ ghi bài tập: Tính khối lượng của: 0,25 mol CO_2. (11 g). 0,5 mol $CaCO_3$. (50g). 0,75 mol ZnO. (60,75g). -HS thảo luận làm vào bảng nhóm. -GV: Cho biết 32 gam Cu có số mol là bao nhiêu? -HS vào công thức giải bài tập.</p> <p>*HS làm vào bảng nhóm: Tính khối lượng mol của hợp chất A biết: 0,125 mol chất này có khối lượng là 12,25 gam. -GV cho HS nêu cách giải. -HS rút ra công thức.</p> <p>*áp dụng tính toán: a. Tính m của 0,15 mol Fe_2O_3. b. Tính n của 10 gam NaOH.</p>	<p>1. Chuyển đổi giữa lượng chất và khối lượng chất như thế nào?</p> <p>-Ký hiệu n là số mol chất. -Ký hiệu m là khối lượng. $m = n \cdot M$ (gam). (1). Trong đó: +m là khối lượng. +n là lượng chất (Số mol). +M là khối lượng mol của chất.</p> $n = \frac{m}{M} (mol) \quad (2).$ $M = \frac{m}{n} (gam) \quad (3).$ <p>*Bài tập: $M_A = \frac{m}{n} = \frac{12,25}{0,125} = 98gam.$</p> <p>*Bài tập:</p>

2. Hoạt động 2:

-GV cho HS quan sát kết quả kiểm tra bài cũ của HS 2.

-GV : n là số mol chất.

V là thể tích khí.(đktc) .Rút ra công thức.

-HS rút ra công thức tính.

-HS rút ra công thức tính n = ?

-GV hướng dẫn HS : 2 ví dụ sgk..

3. Hoạt động 3: Bài tập củng cố.

*Điền các số thích hợp vào ô trống .

	n(mol)	m(g)	V(l)	Số PT
CO ₂	0,01			
N ₂		5,6		
SO ₃			1,12	
CH ₄				$1,5.10^2_3$

$$M_{Fe_2O_3} = 56.2 + 16.3 = 160 \text{ gam}$$

$$a. \quad m_{Fe_2O_3} = n.m = 0,15.160 = 24 \text{ gam}$$

$$M_{NaOH} = 23 + 16.3 = 40 \text{ gam.}$$

$$b. \quad N_{NaOH} = \frac{m}{M} = \frac{10}{40} = 0,25 \text{ mol.}$$

2. Chuyển đổi giữa lượng chất và thể tích khí:

$$V = n. 22,4 \text{ (lít)}. \quad (4).$$

*Thể tích của 0,25 mol khí CO₂ (đktc) là:

$$V_{CO_2} = 0,25.22,4 = 5,6 \text{ l}$$

$$n = \frac{V}{22,4} \text{ (mol)}. \quad (5)$$

$$V_{O_2} = 0,2.22,4 = 4,48 \text{ l}$$

$$\text{Ví dụ: } n_A = \frac{1,12}{22,4} = 0,05 \text{ mol}$$

	n(mol)	m(gam)	V(l)	Số PT
CO ₂	0,01	0,44	0,224	$0,06.10^{23}$
N ₂	0,2	5,6	4,48	$1,2.10^{23}$
SO ₃	0,05	4	1,12	$0,3.10^{23}$
CH ₄	0,25	4	5,6	$1,5.10^{23}_3$

IV. Củng cố:

- Kiểm tra phần ghi vào ô trống.
- HS đọc phần ghi nhớ.
- 5 công thức cần ghi nhớ.

V. Dẫn dò:

-Học bài. Làm bài tập.: 1,2,3 (sgk-76)

Ngày soạn: 9/11/2011

Ngày dạy: 8B: 22/11 ; 8CD: 23/11 ;

8A: 25/11/2011

Tiết 28:

LUYỆN TẬP

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Giúp học sinh biết chuyển đổi lượng chất (số mol chất) -> Khối lượng chất và ngược lại (chuyển khối lượng chất -> lượng chất).

- Học sinh biết đổi lượng chất khí -> thể tích khí (ĐKTC) và chuyển đổi thể tích khí -> lượng chất.

2. **Kỹ năng:** Rèn kỹ năng chuyển đổi, cách viết công thức.

3. **Giáo dục:** Tính chịu khó, lòng say mê.

B. PHƯƠNG TIỆN:

1. GV : Bảng phụ, bảng nhóm, phiếu học tập.

2. HS : Ôn tập nội dung kiến thức đã học.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP.

I. Ôn định: (1 phút)

II. Bài cũ:

a. Viết công thức chuyển đổi giữa khối lượng và lượng chất?

áp dụng tính: m của: 0,35mol K_2SO_4 (M = 174g).

0,15mol ZnO (M = 81g).

b. Viết công thức chuyển đổi giữa lượng chất và thể tích?

Tính: V của 0,125mol CO_2 , 0,75mol NO_2 .

III. Bài mới:

1. **Đặt vấn đề:** Nêu nhiệm vụ của bài học: luyện tập về chuyển đổi giữa lượng chất, thể tích và khối lượng.

2. Phát triển bài.

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	Nội dung
<p>1. Hoạt động 1:</p> <p>-Chữa bài tập 3sgk:</p> <p>-HS đọc đề bài, tóm tắt.</p> <p>-Gọi 3 HS lên bảng làm 3 phần a,b,c.</p> <p>-HS 2 nêu cách làm.</p> <p>-Học sinh 3 nêu cách làm và giải bài tập.</p>	<p>1. Bài tập 3:</p> <p>a. $n_{Fe} = \frac{m}{M} = \frac{28}{56} = 0,5mol$</p> <p>$n_{Cu} = \frac{m}{M} = \frac{64}{64} = 1mol$</p> <p>$V_{CO_2} = n.22,4 = 0,175.22,4 = 3,92l$</p> <p>b. $V_{H_2} = 1,25.22,4 = 28l$</p> <p>$V_{N_2} = 3.22,4 = 67,2l.$</p> <p>$n_{hh} = n_{CO_2} + n_{H_2} + n_{N_2}$</p> <p>$n_{CO_2} = \frac{0,44}{44} = 0,02mol$</p> <p>c. $n_{H_2} = \frac{0,04}{2} = 0,02mol$</p> <p>$n_{N_2} = \frac{0,56}{28} = 0,02mol$</p> <p>$n_{hh} = 0,01 + 0,02 + 0,02 = 0,05mol$</p> <p>$V_{khí} = 0,05. 22,4 = 1,12l.$</p> <p>2. Bài tập:</p>
<p>2. Hoạt động 2: Bài tập ở bảng phụ.</p> <p>*Bài tập: Hợp chất A có công thức R_2O.</p>	

<p>Biết rằng 0,25mol hợp chất A có khối lượng là 15,5g. Xác định công thức hợp chất A.</p> <p>-GV gợi ý cho HS làm từng bước. -Xác định ký hiệu của R. -Khối lượng mol của A. *Bài tập 2: Hợp chất B ở thể khí có công thức là: RO₂. Biết rằng khối lượng của 5,6l khí B (đktc) là 16g. Xác định công thức của B. -GV hướng dẫn xác định M_B -Xác định R.(M_R).</p>	$M = \frac{m}{n} \rightarrow M_{R_2O} = \frac{m}{n} = \frac{15,5}{0,25} = 62g$ $M_R = \frac{62-16}{2} = 23g$ <p>R là kim loại Na. Công thức hợp chất A là: Na₂O.</p> $n_B = \frac{V}{22,4} = \frac{5,6}{22,4} = 0,25mol.$ $* M_B = \frac{m}{n} = \frac{16}{0,25} = 64g$ $M_R = 64 - 16.2 = 32g$ <p>Vậy R là S. Công thức hoá học của hợp chất B là: SO₂.</p>
--	--

IV. Củng cố:

-Cho HS nhận xét sự thay đổi của khối lượng hỗn hợp theo thành phần hỗn hợp.

Bài 1: Tính số mol của các chất sau:

1. $1,8.10^{25}$ nguyên tử Au.

5. 59,4g khí CO₂.

2. $4,2.10^{22}$ phân tử K₂O.

6. 126g AgNO₃.

Bài 2: Tính số nguyên tử, phân tử có trong:

1. 0,24 mol Fe.

6. 29g FeS.

2. 1,35mol CuO.

7. 8,96 lít khí C₂H₄ (đktc)

3. 2,17mol Zn(OH)₂

8. 28 lít khí NO (đktc)

Bài 3: Tính khối lượng của:

1. 0,17mol C₄H₁₀.

6. $4,5.10^{25}$ phân tử Cu(OH)₂.

2. 0,48mol MgO.

7. 3,36 lít khí CO₂ (đktc)

Bài 4: Tính thể tích (đktc) của:

1. 0,03mol khí HCl.

6. 48g khí SO₂.

2. 1,45mol không khí.

7. 3.10^{21} phân tử khí N₂O₄.

Bài 5: Tính khối lượng mol của:

1. 0,25mol chất A nặng 12g.

6. 12,4 lít khí M (đktc) nặng 15,5g.

2. 0,76 mol chất D nặng 81,32g.

7. Tỉ khối của khí N đối với H₂ bằng 23.

V. Dặn dò:

- Ôn các công thức tính, công thức chuyển đổi.

- Bài tập: 3,6 (sgk- 67), 19.2, 19.3 (sbt).

- Chuẩn bị kỹ trước bài :TỶ KHỐI CỦA CHẤT KHÍ

Ngày soạn:19/11/2011

Ngày dạy:8BD: 28/11 (t2) ;

8CA (t4) : 30/11/2011

Tiết 29:

TỶ KHỐI CỦA CHẤT KHÍ

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Giúp học sinh xác định được tỷ khối của khí A đối với B.
- Biết xác định tỷ khối của một chất khí đối với không khí.
- Giải được các bài tập liên quan đến tỷ khối chất khí.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng vận dụng công thức.
- Tính toán chính xác.

3. Giáo dục:

Ý thức tự học.

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. GV: Giáo án.
2. HS: - Làm bài tập.
- Xem trước bài mới.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ôn định: (1 phút)

II. Kiểm tra bài cũ:

- 1 HS trả lời 2 câu hỏi 1,2 cho biết công thức tính M, V và chuyển đổi.
- 1 HS làm BT 3/a, c

III. Bài mới:

1. **Đặt vấn đề:** *Nêu nhiệm vụ của tiết học: Tìm hiểu về tỷ khối của chất khí.*

2. **Triển khai bài:**

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG										
<p>1. Hoạt động 1:</p> <p>-HS nhận xét:</p> <p>+ Bơm khí hydro vào bóng bay.</p> <p>+ Thổi khí CO₂ vào bóng bay.</p> <p>?Khí nào nhẹ hơn.</p> <p>?Tính tỷ khối như thế nào.</p> <p>-GV viết công thức tính tỷ khối lên bảng.</p> <p> </p> <p>*GV đưa bài tập vận dụng ở bảng phụ.</p> <p>Bài tập: Hãy cho biết khí CO₂ nặng hay nhẹ hơn khí H₂ bao nhiêu lần. (GV gợi ý).</p> <p>-GV cho HS làm bài tập và chấm 5 quyển vở lấy điểm.</p> <p>-GV hướng dẫn HS trả lời.</p> <p> </p> <p>*Bài tập 2: (Bảng phụ).Điền vào các ô trống:.</p> <table border="1"> <tr> <td>M_A</td><td>d (A/H₂)</td></tr> <tr> <td>?</td><td>32</td></tr> </table>	M _A	d (A/H ₂)	?	32	<p>1. Bằng cách nào để có thể biết được khí A nặng hay nhẹ hơn khí B:</p> <p>*Công thức tính:</p> $d_{A/B} = \frac{M_A}{M_B}$ <p>Trong đó: d_{A/B} là tỷ khối khí A so với khí B.</p> <p>-M_A là khối lượng mol khí A.</p> <p>- M_B là khối lượng mol khí B.</p> <p> </p> $M_{CO_2} = 12 + 16.2 = 44g$ $M_{Cl_2} = 35,5.2 = 71g$ <p>*Bài tập: M_{H₂} = 1.2 = 2g</p> $d(CO_2 / H_2) = \frac{44}{2} = 22$ $d(Cl_2 / H_2) = \frac{71}{2} = 35,5$ <p>Trả lời:</p> <p>- Khí CO₂ nặng hơn khí H₂ : 22 lần.</p> <p>- Khí Cl₂.....H₂ : 35,5 lần.</p> <table border="1"> <tr> <td>M_A</td><td>d (A/H₂)</td></tr> <tr> <td>64 (SO₂)</td><td>32</td></tr> <tr> <td>28 (N₂)</td><td>14</td></tr> </table>	M _A	d (A/H ₂)	64 (SO ₂)	32	28 (N ₂)	14
M _A	d (A/H ₂)										
?	32										
M _A	d (A/H ₂)										
64 (SO ₂)	32										
28 (N ₂)	14										

?	14	16 (CH ₄)	8
?	8		

-HS thảo luận nhóm đưa ra kết quả.
 -GV giới thiệu các khí có trong bảng: SO₂, N₂, CH₄.
 ***Bài tập 2:** GV từ công thức: Tính tỷ khối của chất khí. Nếu B là không khí thì tính như thế nào.
 *Bài tập vận dụng: Các khí SO₃, C₃H₆ nặng hay nhẹ hơn không khí bao nhiêu lần.
 -HS thảo luận nhóm nêu cách giải và kết quả.

2. Bảng cách nào có thể biết được khí A nặng hay nhẹ hơn không khí bao nhiêu lần:

$$d_{A/KK} = \frac{M_A}{M_{KK}} = \frac{M_A}{29}$$

$$\rightarrow M_A = 29.d_{A/KK}$$

IV. Củng cố:

- HS đọc phần em có biết.(Trang 96).
- Vì sao khí CO₂ thường tích tụ ở đáy giếng, đáy ao hồ?

Bài 5: Tính khối lượng mol của:

- | | |
|--|--|
| 3. 0,25mol chất A nặng 12g. | 6. 12,4 lít khí M (đktc) nặng 15,5g. |
| 4. 0,76 mol chất D nặng 81,32g. | 7. Tỉ khối của khí N đối với H ₂ bằng 23. |
| 5. 2,7.10 ²³ phân tử chất E nặng 35,1g. | 8. Tỉ khối của khí K đối với không khí bằng 2. |
| 6. 2,34.10 ²⁵ phân tử chất G nặng 9,399g. | 9. Tỉ khối của khí F đối với CH ₄ bằng 2,7. |

V. Dặn dò:

- Học bài -Đọc ghi nhớ.
- Bài tập về nhà: 1,2,3 (sgk).
- Soạn trước bài học: TÍNH THEO CTHH.

Ngày soạn:19/11/2011

Ngày dạy:8D: 30/11 ; 8C:6/12;8B:5/12

; 8A:2/12/2011

Tiết 30: TÍNH THEO CÔNG THỨC HOÁ HỌC

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Giúp học sinh tính được thành phần % theo khối lượng của các nguyên tố có trong hợp chất khi biết CTHH của hợp chất đó.

- Từ % của các nguyên tố tạo nên hợp chất -> HS biết xác định được CTHH.

2. **Kỹ năng:** - Rèn luyện kỹ năng tính toán.

3. **Giáo dục:** Học sinh tự học và sự đam mê.

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. GV: Giáo án .

2. HS : - Học và làm bài tập.

- Xem trước bài mới .

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. **Ôn định:** (1 phút)

II. **Kiểm tra bài cũ:**

- 1 HS làm bài tập 1/O₂, Cl₂

- 1 HS làm bài tập 2/a₂, b₁

III. **Bài mới:**

1. **Đặt vấn đề:** Nêu nhiệm vụ của tiết học: Tìm hiểu về bài: Tính theo CTHH.

2. **Triển khai bài:**

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>1. Hoạt động 1: GV đưa ví dụ 1 sgk. - GV hướng dẫn các bước làm bài tập. - HS tính M của KNO₃. - Xác định số mol nguyên tử K, N , O.</p> <p>- Tính thành phần % của các nguyên tố trong hợp chất.</p> <p>- Cách 2 tính % của oxi. * GV đưa 2 ví dụ lên bảng. - HS thảo luận. - HS làm bài vào vở.</p> <p>2. Hoạt động 2: - GV đưa ví dụ ở bảng phụ . - Ví dụ: sgk. - GV cho HS thảo luận nhóm - HS đưa phương pháp giải từng bước và viết dạng công thức tổng quát.</p>	<p>1. Xác định thành phần phần trăm các nguyên tố trong hợp chất: * Ví dụ 1(sgk) * B₁: Tính M của hợp chất. $M_{KNO_3} = 39 + 14.3 = 101g$ * B₂: Xác định số mol nguyên tử mỗi nguyên tố trong hợp chất. - Trong 1mol KNO₃ có : + 1 mol nguyên tử K. + 1.....N. + 3.....O. * B₃: Tính thành phần % mỗi nguyên tố: $\%K = \frac{39}{101}.100 = 36,8\%$$\%N = \frac{14}{101}.100 = 13,8\%$$\%O = \frac{48}{101}.100 = 47,8\%$ * <u>Ví dụ 2:</u> Tính thành % theo khối lượng các nguyên tố trong Fe₂O₃.</p> <p>2. Biết thành phần các nguyên tố hãy xác định công thức hoá học của hợp chất: * <u>Ví dụ:</u> + B₁: Tìm khối lượng mỗi nguyên tố có trong 1mol hợp chất. + B₂: Tìm số mol nguyên tử mỗi nguyên tố trong 1mol hợp chất. + B₃: Suy ra chỉ số x,y z. Giải:</p>

<p>- HS tính số mol mỗi nguyên tử mỗi nguyên tố trong 1mol hợp chất là:</p>	<p>* Khối lượng mỗi nguyên tố trong 1 mol hợp chất $Cu_xS_yO_z$.</p> $m_{Cu} = \frac{40}{100} \cdot 160 = 64g$ $m_S = \frac{20}{100} \cdot 160 = 32g$ $m_O = \frac{40}{100} \cdot 160 = 64g$ <p>$n_{Cu} = 1mol$; $n_S = 1mol$; $n_O = 4mol$. Công thức hợp chất: $CuSO_4$.</p>
---	---

IV. Củng cố: - HS đọc phần ghi nhớ.

Bài 1: Hợp chất X có phân tử khối bằng 62 đvC. Trong phân tử của hợp chất nguyên tố oxi chiếm 25,8% theo khối lượng, còn lại là nguyên tố Na. Số nguyên tử của nguyên tố O và Na trong phân tử hợp chất là bao nhiêu ?

V. Dặn dò: - Học bài.
- Làm bài tập 1,2,4,5 (sgk).

a) Một chất lỏng dễ bay hơi, thành phần tố cả 23,8% C .5,9%H ,70,3%Cl và cả PTK bằng 50,5

b) Một hợp chất rắn màu trắng, thành phần tố cả 40% C .6,7%H .53,3% O và cả PTK bằng 180

Bài 2: Xác định thành phần phần trăm các nguyên tố trong hợp chất:

CO; FeS₂; MgCl₂; Cu₂O; CO₂; C₂H₄; C₆H₆.

a) FeO; Fe₃O₄; Fe₂O₃; Fe(OH)₂; Fe(OH)₃.

Ngày soạn: 2/12/2011
8CA: 7/12/2011

Ngày dạy: 8D: 5/12 ; 8B: 6/12 ;

Tiết 31: TÍNH THEO CÔNG THỨC HOÁ HỌC (tiếp)

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Giúp học sinh tính được thành phần % theo khối lượng của các nguyên tố có trong hợp chất khi biết CTHH của hợp chất đó.

- Từ % của các nguyên tố tạo nên hợp chất \rightarrow HS biết xác định được CTHH.

2. **Kỹ năng:** - Rèn luyện kỹ năng tính toán.

3. **Giáo dục:** Học sinh tự học và sự đam mê.

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. GV: Giáo án .

2. HS : - Học và làm bài tập.

- Xem trước bài mới .

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. **Ôn định:** (1 phút)

II. **Kiểm tra bài cũ:**

- Tính thành phần % các nguyên tố trong FeS_2 ?

- Bài tập 2 (sgk).

III. **Bài mới:**

1. **Đặt vấn đề:** Nêu nhiệm vụ của tiết học: Tiếp tục tìm hiểu về bài: Tính theo CTHH

2. **Triển khai bài:**

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>1. Hoạt động 1:</p> <p>-GV đưa bài tập 1 (Bảng phụ).</p> <p>*Bài tập: Hợp chất khí A có 82,35%N , 17,65% H .Hãy cho biết :</p> <p>a. Công thức hoá học của hợp chất A. Bết tỷ khối của A đối với H_2 là 8,5. b. Tính số nguyên tử mỗi nguyên tố trong 1,12l khí A. (đktc).</p> <p>-HS thảo luận đưa ra cách giải.</p> <p>-Tính M_A.</p> <p>-Tính m_N , m_H .</p> <p>-Tính n_N , n_H .</p> <p>-HS viết công thức hoá học của hợp chất.</p> <p>*Phần B GV gợi ý cho HS làm.</p> <p>-HS nhắc lại số avogadro.</p> <p>2. Hoạt động 2:</p> <p>*GV đưa bài tập 2:</p> <p>Tính khối lượng của mỗi nguyên tố có trong 30,6g Al_2O_3.</p> <p>-HS thảo luận nhóm.</p> <p>-Nêu cách làm</p>	<p>1. Bài tập tính theo công thức hoá học có liên quan đến tỷ khối hơi chất khí:</p> <p>a. $M_A = d_{A/B} \cdot M_{H_2} = 8,5 \cdot 2 = 17 \text{ g}$</p> $m_N = \frac{82,35 \cdot 17}{100} = 14 \text{ g}$ $m_{H_2} = \frac{17,65 \cdot 17}{100} = 3 \text{ g}$ $n_N = \frac{14}{14} = 1 \text{ mol}$ $n_{H_2} = \frac{3}{2} = 1,5 \text{ mol}$ <p>Công thức hoá học của hợp chất A là: NH_3.</p> <p>b. $n = \frac{V}{22,4} \rightarrow n_{\text{NH}_3} = \frac{1,12}{22,4} = 0,05 \text{ mol}$</p> <p>- Số mol nguyên tử N trong 0,05mol NH_3 là: 0,05mol. Số nguyên tử N: $N = 0,05 \cdot 6 \cdot 10^{23} = 0,3 \cdot 10^{23}$ nguyên tử.</p> <p>- Số mol nguyên tử H trong 0,05 mol NH_3 là: 0,15mol. Số nguyên tử H: $N = 0,15 \cdot 6 \cdot 10^{23} = 0,9 \cdot 10^{23}$ nguyên tử.</p> <p>2. Bài tập tính khối lượng các nguyên tố trong hợp chất:</p> <p>*HS 1:</p> <p>a. Tính : $M_{\text{Al}_2\text{O}_3} = 102 \text{ g}$</p> <p>b. Tính %:</p>

<p>-HS giải bài tập.</p> <p>-Tính khối lượng mỗi nguyên tố có trong 30,6 gam Al_2O_3</p> <p>3. Hoạt động 3: *Bài tập: Tính khối lượng hợp chất Na_2SO_4 chứa trong 2,3 gam Na -HS nhận xét bài tập khác bài tập trước như thế nào. -Tính M của Na_2SO_4. -Tính m của Na_2SO_4.</p>	$\% Al = \frac{54}{102} 100 = 52,49\%$ $\% O = 100 - 52,49 = 47,06\%.$ <p>c. Tính khối lượng mỗi nguyên tố:</p> $m_{Al} = \frac{52,49 \cdot 30,6}{100} = 16,2g$ $m_O = \frac{47,06 \cdot 30,6}{100} = 14,4g$ <p>3. Bài tập 3: $M_{Na_2SO_4} = 23 \cdot 2 + 32 + 16 \cdot 4 = 142g$ Trong 142 gam Na_2SO_4 có 46gam Na X gam.....2,3gam Na. $x = \frac{142 \cdot 2,3}{46} = 7,1g Na_2SO_4$</p>
---	---

IV. **Củng cố:**

-Nhắc lại các kiến thức về cách giải bài tập.

V. **Dẫn dò:**

- Nắm cách làm bài tập.
- Làm bài tập: 4,5,6 (sgk). 21.3 , 21.5 , 21.6 (sbt).

Tìm khối lượng nguyên tố trong một khối lượng hợp chất.

*** Phương pháp giải:**

- Tính số mol của hợp chất.
- Tìm số mol từng nguyên tố trong hợp chất.
- Tính khối lượng từng nguyên tố.

*** Bài tập vận dụng:**

Bài 1: Tìm khối lượng nguyên tố trong một khối lượng hợp chất.

- 26g $BaCl_2$; 8g Fe_2O_3 ; 4,4g CO_2 ; 7,56g $MnCl_2$; 5,6g NO.
- 12,6g HNO_3 ; 6,36g Na_2CO_3 ; 24g $CuSO_4$; 105,4g $AgNO_3$; 6g $CaCO_3$.
- 37,8g $Zn(NO_3)_2$; 10,74g $Fe_3(PO_4)_2$; 34,2g $Al_2(SO_4)_3$; 75,6g $Zn(NO_3)_2$.

Ngày soạn: 2/12/2011

Ngày dạy: 8D: 7/12 ; 8B: 12/12 ; 8C:

13/12; 8A: 9/12/2012

Tiết 32. TÍNH THEO PHƯƠNG TRÌNH HOÁ HỌC

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Từ PTHH và những số liệu của bài toán, HS biết cách xác định khối lượng của những chất tham gia hoặc khối lượng của sản phẩm.
- Từ PTHH và những số liệu của bài toán, HS biết cách xác định thể tích của những chất khí tham gia (sản phẩm).

2. Kỹ năng: - Rèn luyện kỹ năng tính toán và lập PTHH.

3. Giáo dục: Ý thức tự học.

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. GV: Giáo án (Tiết 1 phần I, Tiết 2 phần II)

2. HS:

- Học bài cũ

- Xem trước bài mới

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ổn định: (1 phút)

II. Kiểm tra bài cũ:

* Nêu các bước giải bài tập tính theo công thức hoá học?

III. Bài mới:

1. **Đặt vấn đề:** Nêu nhiệm vụ của tiết học: Tìm hiểu về Tiết 1 của bài Tính Theo Công Thức Hoá Học.

2. Triển khai bài

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
1. Hoạt động 1: - GV cho HS đọc ví dụ trong Sgk. - GV gợi ý, hướng dẫn HS cách giải theo các bước. * GV đưa ví dụ : (Bảng phụ). Đốt cháy hoàn toàn 13 gam Zn trong oxi thu được ZnO. a. Lập PTHH. b. Tính khối lượng ZnO thu được? c. Tính thể tích oxi đã dùng? (đktc). - HS viết công thức tính n, m, V. - Gọi 2 HS làm bài.	1. Bảng cách nào tìm được khối lượng chất tham gia và sản phẩm: * <u>Các bước giải:</u> - Đổi số liệu đầu bài. Tính số mol của chất mà đầu bài cho. - Lập phương trình hoá học. - Dựa vào số mol chất đã biết để tính số mol chất cần tìm. - Tính m hoặc V. * <u>Ví dụ:</u> - Số mol Zn tham gia phản ứng. $n_{Zn} = \frac{13}{65} = 0,2mol$ a. PTHH: $\begin{array}{ccccc} 2Zn & + & O_2 & \xrightarrow{t^0} & 2ZnO \\ 2mol & & 1mol & & 2mol \\ 0,2mol & & ? mol & & ? mol \end{array}$ b. Số mol ZnO tạo thành: $n_{ZnO} = \frac{0,2 \cdot 2}{2} = 0,2mol.$ Khối lượng ZnO thu được: $m_{ZnO} = 0,2 \cdot 81 = 16,2g.$ c. Tính thể tích oxi đã dùng: $n_{O_2} = \frac{1 \cdot 0,2}{2} = 0,1mol.$ $V_{O_2} = n_{O_2} \cdot 22,4 = 0,1 \cdot 22,4 = 2,24l.$
2. Hoạt động 2: * Ví dụ 2: Để đốt cháy hoàn toàn a gam Al cần dùng hết	2. Bài tập 3:

<p>19,2g oxi. Phản ứng kết thúc thu được x gam Al_2O_3.</p> <p>a. Lập phương trình phản ứng.</p> <p>b. Tính a, x.</p> <p>- GV cho HS thảo luận nhóm .</p> <p>- HS làm các bước trên.</p> <p>- HS báo cáo kết quả.</p> <p>? Có thể dựa vào định luật bảo toàn khối lượng để tính có được không.</p>	$n_{O_2} = \frac{19,2}{32} = 0,6mol$ $4Al + 3O_2 \xrightarrow{t^o} 2Al_2O_3$ <p>* Theo phương trình: Cứ 4mol Al cần 3mol O_2 a gam0,6mol O_2.</p> $n_{Al} = \frac{0,6.4}{3} = 0,8mol$ $n_{Al_2O_3} = \frac{1}{2} n_{Al} = \frac{0,8}{2} = 0,4mol$ $a = m_{Al} = 0,8.27 = 21,6g$ $x = m_{Al_2O_3} = 0,4.102 = 40,8g$
---	---

IV. Củng cố:

- HS đọc phần ghi nhớ.
- Nêu phương pháp vận dụng.

Bài 1: Cho Na tác dụng với nước thấy tạo thành 30,04 lít khí thoát ra (đktc).

- Viết PTHH?
- Tính khối lượng khí sinh ra?
- Tính số nguyên tử và khối lượng Na cần dùng?
- Tính số phân tử, khối lượng bazơ tạo nên?

Bài 2: Tính thể tích khí Hidro và khí Oxi (đktc) cần thiết để tác dụng với nhau thu được 1,8g nước?

Bài 3: Hòa tan 1,12g Fe trong dung dịch axit sunfuric lấy dư. Tính khối lượng muối tạo thành và thể tích khí thoát ra ở đktc?

Bài 4: Cho Zn tan hoàn toàn trong dd axit clohidric thu được 5,6 lít khí thoát ra ở đktc.

- Tính khối lượng Zn và axit tham gia pư?
- Tính khối lượng muối tạo thành?

V. Dặn dò:

- Học bài nắm cách làm bài tập.
- Bài tập về nhà: 1,2,3 (sgk).

Ngày soạn: 9/12/2011

Ngày dạy: 8D: 12/12 ; 8B: 13/12 ;

8A, 8C: 14/12/2011

Tiết 33. TÍNH THEO PHƯƠNG TRÌNH HOÁ HỌC

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Từ PTHH và những số liệu của bài toán, HS biết cách xác định khối lượng của những chất tham gia hoặc khối lượng của sản phẩm.
- Từ PTHH và những số liệu của bài toán, HS biết cách xác định thể tích của những chất khí tham gia (sản phẩm).

2. Kỹ năng: - Rèn luyện kỹ năng tính toán và lập PTHH.

3. Giáo dục: Ý thức tự học

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

- GV:** Giáo án (Tiết 1 phần I, Tiết 2 phần II).

2. HS:

- Học bài cũ.
- Xem trước bài mới.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ôn định: (1 phút)

II. Kiểm tra bài cũ:

- * Nêu các bước giải bài tập tính theo công thức hoá học?

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề: Nêu nhiệm vụ của tiết học: Tìm hiểu về Tiết 2 của bài Tính Theo Công Thức Hoá Học.

2. Triển khai bài.

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
<p>1. Hoạt động 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS nêu lại các công thức hoá học. Tính n, m, V. - Cho HS làm bài tập 1. (Bảng phụ). <p>* Bài tập 1:</p> <p>Tính thể tích của oxi (đktc) cần dùng để đốt cháy hết 3,1 gam P. Tính khối lượng của chất tạo thành sau phản ứng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc và tóm tắt đề bài. - Viết phương trình phản ứng. - Tính n_P ? <ul style="list-style-type: none"> - Tính V của oxi cần dùng. - Tính khối lượng của P_2O_5 <p>2. Hoạt động 2:</p> <p>* Bài tập 2: Đốt cháy hoàn toàn 1,12l CH_4. Tính thể tích oxi cần dùng và thể tích khí CO_2 tạo thành. (đktc).</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc đề, tóm tắt đề bài. - HS thảo luận và làm bài vào vở. - Gọi 1 HS chữa bài. 	<p>I. Bằng cách nào có thể tính thể tích khí tham gia và tạo thành?</p> $n = \frac{V}{22,4} \rightarrow V = n.22,4$ <p>* Bài tập 1:</p> <p>a. $n_P = \frac{m}{M} = \frac{3,1}{31} = 0,1mol$</p> $ \begin{array}{ccccccc} 4P & + & 5O_2 & \rightarrow & 2P_2O_5 \\ 4mol & & 5mol & & 2mol \\ 0,1mol & & x & & y \end{array} $ $x = n_{O_2} = \frac{0,1.5}{4} = 0,125mol$ $y = n_{P_2O_5} = \frac{0,1.2}{4} = 0,05mol$ $V_{O_2} = n.22,4 = 0,125.22,4 = 2,8l$ $M_{P_2O_5} = 31.2 + 16.5 = 142g$ <p>b. $\rightarrow m_{P_2O_5} = m.M = 0,05.142 = 7,1g$</p> <p>2. Luyện tập:</p> <p>* Bài tập 2:</p> <p>a. $n_{CH_4} = \frac{V}{22,4} = \frac{1,12}{22,4} = 0,05mol$</p> <p>b. $CH_4 + 2O_2 \xrightarrow{t^o} CO_2 + 2H_2O$</p> $n_{O_2} = 2n_{CH_4} = 0,05.2 = 0,1mol$ $n_{CO_2} = n_{CH_4} = 0,05mol$ $V_{O_2} = 0,1.22,4 = 2,24l$ $V_{CO_2} = 0,05.22,4 = 1,12l$

IV. Củng cố: - GV nêu cách làm bài tập.

- HS nhắc lại phương pháp làm bài tập.
- bài tập nâng cao:

Bài 1: Cho 22,4g Fe tác dụng với dd loãng có chứa 24,5g axit sulfuric.

- Tính số mol mỗi chất ban đầu và cho biết chất dư trong pư?
- Tính khối lượng chất còn dư sau pư?
- Tính thể tích khí hidro thu được ở đktc?
- Tính khối lượng muối thu được sau pư

Bài 2: Cho dd chứa 58,8g H_2SO_4 tác dụng với 61,2g Al_2O_3 .

- Tính số mol mỗi chất ban đầu của hai chất pư?
 - Sau pư chất nào dư, dư bao nhiêu gam?
 - Tính khối lượng muối nhôm sunfat tạo thành?
3. Đốt cháy 3,1g P trong bình chứa 5g Oxi. Hãy cho biết sau khi cháy chất nào được tạo thành và k.l là bao nhiêu?
4. Tính thể tích khí oxi và không khí (đktc) cần thiết để đốt cháy hết:
- 3,2g lưu huỳnh?
 - 12,4g Phốtpho?
 - 24g cacbon?
- Tính thể tích các khí CO_2 và SO_2 sinh ra ở đktc trong các trường hợp (a) và (c)?
5. Người ta đốt cháy lưu huỳnh trong một bình chứa 10g oxi. Sau pư người ta thu được 12,8g khí SO_2 .
- Tính k.l S đã cháy?
 - Tính k.l và thể tích Oxi còn thừa sau pư?
6. Tính k.l Oxi cần dùng để đốt cháy hoàn toàn một hh gồm 6g C và 8g S?

- V. Dẫn dò:**
- Đọc phần ghi nhớ.
 - Bài tập về nhà: 4,5 (Sgk).
 - Ôn tập những kiến thức đã học để hôm sau luyện tập.

Ngày soạn: 9/12/2012

Ngày dạy: 8D: 14/12 ; 8A: 16/12 ; 8B: 19/12

; 8C: 20/12/2011

Tiết 34:

BÀI LUYỆN TẬP 4

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Giúp học sinh biết cách chuyển đổi qua lại các đại lượng như số mol, khối lượng hoặc số mol chất khí và thể tích.
- HS biết được ý nghĩa về tỷ khối chất khí, biết cách xác định được tỷ khối của khí này với khí khác (khí/không khí)

2. Kỹ năng:

- Biết vận dụng những kỹ năng đã học, để giải các bài toán.

3. Giáo dục: HS có ý thức tự giác, lòng đam mê

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. GV: Giáo án

2. HS:

- Làm bài tập

- Ôn lại các khái niệm: n, m, v

C. TIỀN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ôn định: (1 phút)

II. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong giờ

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề: Để củng cố những kiến thức đã học hôm nay chúng ta luyện tập.

2. Triển khai bài:

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG																				
1. <u>Hoạt động 1:</u> - GV cho HS thảo luận nhóm các nội dung : Về khối lượng, số mol, thể tích. - HS nêu các công thức hoá học.	1. <u>Kiến thức cần nhớ:</u> $n = \frac{m}{M} \text{ (mol)} \quad ; \quad m = n. M \text{ (g)}$ $V_k = n. 22,4 \text{ (l)} \quad ; \quad n_k = \frac{V}{22,4} \text{ (mol)}$ $S \text{ (Số nguyên tử hoặc phân tử)} = n. N$ $n = \frac{S}{6.10^{23}} \text{ (mol)}$																				
2. <u>Hoạt động 2:</u> * <u>Bài tập 4 (76).</u> Hướng dẫn HS viết phương trình hoá học. - Tìm tỷ lệ số mol ở từng thời điểm nhiệt độ.	2. <u>Luyện tập:</u> a. PTHH: $2CO + O_2 \xrightarrow{t^o} 2CO_2$ b. Hoàn chỉnh bảng:(lớp 8A)																				
	<table><tr><th>t^o</th><th>CO</th><th>O</th><th>CO₂</th></tr><tr><td>t₀</td><td>20</td><td>10</td><td>0</td></tr><tr><td>t₁</td><td>15</td><td>7,5</td><td>5</td></tr><tr><td>t₂</td><td>3</td><td>1,5</td><td>17</td></tr><tr><td>t₃</td><td>0</td><td>0</td><td>20</td></tr></table>	t ^o	CO	O	CO ₂	t ₀	20	10	0	t ₁	15	7,5	5	t ₂	3	1,5	17	t ₃	0	0	20
t ^o	CO	O	CO ₂																		
t ₀	20	10	0																		
t ₁	15	7,5	5																		
t ₂	3	1,5	17																		
t ₃	0	0	20																		
3. <u>Hoạt động 3:</u> - HS đọc tóm tắt đề bài. - Tính m _C , m _H . - Tính n _C , n _H . Suy ra x,y. - Viết công thức hoá học.	* <u>Bài tập 5:</u> a. Tính : M _A = 29. 0,552 = 16gam + Công thức tổng quát: C _x H _y $m_C = \frac{75}{100}.16 = 12g$ $m_H = \frac{25}{100}.16 = 4g$ $n_C = \frac{12}{12} = 1mol = x$ $n_H = \frac{4}{1} = 4mol = y$ → Công thức hoá học của hợp chất: CH ₄																				
- Viết công thức hoá học của hợp chất. - Tính n của CH ₄ .	b. Tính theo phương trình hoá học: $CH_4 + 2O_2 \xrightarrow{t^o} CO_2 + 2H_2O$ $n_{CH_4} = \frac{11,2}{22,4} = 0,5mol$ $\rightarrow n_{O_2} = 2nCH_4 = 0,5.2 = 1mol$																				
4. <u>Hoạt động 4:</u> *<u>Bài tập 4(sgk- 79).</u> HS đọc đề và tóm tắt. - Xác định điểm khác so với bài trên. - Thể tích của khí CO ₂ ở điều kiện thường là: 24l/mol.	* <u>Bài tập 4:</u> $CaCO_3 + 2HCl \rightarrow CaCl_2 + CO_2 + H_2O$																				

<p>- Tính M của CaCl_2.</p> <p>- Tính n của CaCO_3.</p> <p>- Suy ra n và V của CO_2.</p> <p>5. Hoạt động 5: Bài tập trắc nghiệm. Chọn đáp án đúng:</p> <p>1. Khí A có $d_{A/H} = 13$. Vậy A là: a. CO_2 c. C_2H_2 b. CO d. NO_2</p> <p>2. Chất khí nhẹ hơn không khí là: a. Cl_2 c. CH_4 b. C_2H_6 d. NO_2</p> <p>- HS nhận xét đưa ra kết quả đúng.</p> <p>3. Số nguyên tử O trong 3,2gam O_2. a. $3 \cdot 10^{23}$ c. $9 \cdot 10^{23}$ b. $6 \cdot 10^{23}$ d. $1,2 \cdot 10^{23}$</p>	$n_{\text{CaCO}_3} = \frac{10}{100} = 0,1\text{mol}$ <p>a. Theo phương trình: $n_{\text{CaCO}_3} = n_{\text{CaCl}_2} = 0,1\text{mol}$ $\rightarrow m_{\text{CaCl}_2} = n \cdot m = 0,1 \cdot 111 = 11,1\text{g}$ $n_{\text{CaCO}_3} = \frac{5}{100} = 0,05\text{mol}$</p> <p>b. $n_{\text{CaCO}_3} = n_{\text{CO}_2} = 0,05\text{mol}$ $V_{\text{CO}_2} = 0,05 \cdot 24 = 1,2\text{l}$</p> <p>* Đáp án đúng là: c.</p> <p>* Đáp án đúng là: c.</p> <p>* Đáp án đúng là: d</p>
---	--

IV. Củng cố: GV cho HS nhắc lại lý thuyết cơ bản.

V. Dặn dò: - Ôn tập lại lý thuyết.
- Bài tập: 1,2,5 (Sgk- 79).
- Ôn tập những kiến thức đã học để hôm sau ôn tập học kì I

Ngày soạn: 29/10/2011

Ngày dạy: 8BD: 7/11 ; 8C: 8/11 ; 8A: 9/11/2011

Tiết 35: **ÔN TẬP**

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Học sinh ôn lại các kiến thức cơ bản, quan trọng trong học kỳ I.
- Củng cố cách lập công thức hoá học, phương trình hoá học, hoá trị, công thức chuyển đổi, tỷ khối.

2. Kỹ năng: - Rèn luyện kỹ năng vận dụng và biến đổi công thức.

3. Giáo dục: Ý thức tự học.

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. GV: Giáo án.

2. HS: Học ôn tốt.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ôn định: (1 phút)

II. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong giờ.

III. Bài mới:

1. **Đặt vấn đề:** Nêu nhiệm vụ của tiết học: Ôn tập học kỳ I.

2. **Triển khai bài:**

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG																
<p>*.Hoạt động 1: GV dùng bảng phụ ghi sẵn hệ thống câu hỏi về nguyên tử, phân tử.... -HS trả lời, cho ví dụ. -GV cho HS tham gia trò chơi ô chữ. *Ô 1: Có 6 chữ cái. (Tỷ khối). H Ô 2: Có 3..... (Mol). O Ô 3: Có 7(Kim loại). A Ô4: Có6.....(Phân tử). H. Ô5 : Có 6.....(Hoá trị). O. Ô 6: Có 7.....(Đơn chất)...C.</p> <p>*.Hoạt động 2: -GV yêu cầu học sinh nêu cách lập công thức hoá học. -Nêu cách làm. -Hoá trị các nguyên tố, nguyên tử, nhóm nguyên tử.</p> <p>*.Hoạt động 3: *Bài tập: Cho sơ đồ phản ứng: $\text{Fe} + 2\text{HCl} \rightarrow \text{FeCl}_2 + \text{H}_2\uparrow$ a.Tính m_{Fe} và m_{HCl} đã phản ứng. Biết rằng:Khí thoát ra là 3,36l (đktc). b.Tính khối lượng của FeCl_2 tạo thành. -GV cho HS đọc đề bài, tóm tắt. -Nêu cách giải. -Tính m của Fe, m của HCl. -Tính khối lượng của FeCl_2 tạo thành. -HS nêu các bước giải.</p>	<p>1. Hệ thống hoá kiến thức: *Hàng dọc: HOA HOC</p> <p>2. Lập công thức hoá học- Hoá trị: <table><tr><td>I</td><td>II</td><td>III</td><td>I</td></tr><tr><td>K_2SO_4</td><td></td><td>$\text{Al}(\text{NO}_3)_3$</td><td></td></tr><tr><td>?</td><td>?</td><td>?</td><td>?</td></tr><tr><td>$\text{Fe}(\text{OH})_2$</td><td></td><td>$\text{Ba}_3(\text{PO}_4)_2$</td><td></td></tr></table></p> <p>3. Giải toán hoá học: a. $n_{\text{H}_2} = \frac{3,36}{22,4} = 0,15\text{mol}$ $\begin{array}{ccccccc} \text{Fe} + & 2\text{HCl} & \rightarrow & \text{FeCl}_2 & + & \text{H}_2\uparrow \\ 1 & 2 & & 1 & & 1 \end{array}$ *Theo phương trình hoá học: $n_{\text{Fe}} = n_{\text{FeCl}_2} = n_{\text{H}_2} = 0,15\text{mol}$$n_{\text{HCl}} = 2n_{\text{H}_2} = 2.0,15 = 0,3\text{mol}$$m_{\text{Fe}}\text{pư} = 0,15 \cdot 56 = 8,4 \text{ g.}$$M_{\text{HCl}}= 0,3 \cdot 36,5 = 10,95 \text{ g}$ b.Khối lượng của hợp chất FeCl_2: $m_{\text{FeCl}_2} = n.M = 0,15.127 = 19,05\text{g}$</p>	I	II	III	I	K_2SO_4		$\text{Al}(\text{NO}_3)_3$?	?	?	?	$\text{Fe}(\text{OH})_2$		$\text{Ba}_3(\text{PO}_4)_2$	
I	II	III	I														
K_2SO_4		$\text{Al}(\text{NO}_3)_3$															
?	?	?	?														
$\text{Fe}(\text{OH})_2$		$\text{Ba}_3(\text{PO}_4)_2$															

IV. Củng cố:

- HS nêu lại các kiến thức cơ bản.
- Cách giải các bài tập.

V. Dặn dò:

- Học bài.
- Giải các bài tập còn lại (Trong bài luyện tập- Ôn tập).
- Chuẩn bị kiểm tra HKI

Ngày soạn: 21/1/2011

Ngày dạy: 8A: / / ; 8B / / ; 8C: / / ; 8D: / / 2012

Tiết 36:

**KIỂM TRA HỌC KỲ I
(Đề và đáp án thuộc phòng giáo dục)**

Ngày soạn: 21/12/2011

Ngày dạy: 8BC: 3/1/2012; 8DA: 4/1/2012

Tiết 37

TÍNH CHẤT CỦA OXI (Tiết 1)

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Học sinh nắm được các kiến thức :Trong ĐK thường về nhiệt độ và áp suất, oxi là chất khí không màu, không mùi, ít tan trong nước, nặng hơn không khí.
Khí oxi là một đơn chất rất hoạt động, dễ dàng tham gia phản ứng hoá học với nhiều kim loại, phi kim, oxi có hoá trị II.

- Học sinh viết được PTPƯ của oxi với P, S.

- Nhận biết được khí oxi, biết cách sử dụng đèn cồn và cách đốt một chất trong oxi.

2. Kỹ năng: Quan sát thí nghiệm.

3. Giáo dục: Giúp HS hứng thú học tập bộ môn.

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. GV: + Dụng cụ: Bình thuỷ tinh, đèn cồn, muôi sắt, diêm.

+ Hoá chất: Khí oxi nguyên chất, P, S.

2. HS: Chuẩn bị trước bài học.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ổn định: (1 phút)

Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong giờ.

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề: Ở các lớp dưới và ở chương I, II, III các em biết gì về nguyên tố oxi, về đơn chất phi kim oxi? Các em có nhận xét gì về màu sắc, mùi vị và tính tan trong nước của khí oxi? Oxi có thể tác dụng với các chất khác được không? Nếu được thì mạnh hay yếu?

2. Triển khai bài:

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>- Yêu cầu HS nêu những gì biết được về khí oxi (như: KHHH, CTHH, NTK, PTK).</p> <p>- GV cung cấp thêm thông tin về oxi.</p> <p>*. Hoạt động 1:</p> <p>- GV cho HS quan sát lọ thuỷ tinh có chứa khí oxi, yêu cầu HS nhận xét về: Màu sắc, mùi, trạng thái và tính tan trong nước.</p> <p>- Yêu cầu HS tính tỉ khối của oxi đối với không khí.</p> <p>- GV bổ sung.</p> <p>*. Hoạt động 2:</p> <p>* GV làm thí nghiệm: Đưa muôi sắt có chứa bột S vào ngọn lửa đèn cồn. Sau đó đưa S đang cháy vào lọ thuỷ tinh có chứa khí oxi.</p> <p>- Yêu cầu HS quan sát và nêu hiện tượng.</p> <p>? So sánh các hiện tượng S cháy trong không khí và trong oxi.</p> <p>- GV: Chất khí đó là lưu huỳnh đioxit: SO_2 (còn gọi là khí Sunfuro).</p>	<p>- KHHH: O.</p> <p>- CTHH : O_2.</p> <p>- NTK : 16.</p> <p>- PTK : 32.</p> <p>I. Tính chất vật lí:</p> <p>- Chất khí, không màu, không mùi, ít tan trong nước, nặng hơn không khí. Hoá lỏng ở -183°C.</p> <p>II. Tính chất hoá học:</p> <p>1. Tác dụng với phi kim:</p> <p>a. Với lưu huỳnh:</p> <p>- PTHH:</p>

<p>- Gọi 1 HS viết PTPƯ.</p> <p>* GV làm TN: Đốt P đỏ trong không khí và trong khí oxi.</p> <p>- Yêu cầu HS quan sát và nêu hiện tượng. ? So sánh các hiện tượng P cháy trong không khí và trong oxi.</p> <p>- GV giới thiệu: Bột đỏ là Điphotpho pentaoxit P_2O_5 tan được trong nước.</p> <p>- Gọi 1 HS lên bảng viết PTPƯ.</p>	$\begin{array}{ccccc} S & + & O_2 & \xrightarrow{t^0} & SO_2 \\ (r) & & (k) & & (k) \end{array}$ <p>(Lưu huỳnh đioxit)</p> <p>b. <u>Với photpho:</u></p> <p>- PTHH:</p> $\begin{array}{ccccc} 4P & + & 5O_2 & \xrightarrow{t^0} & 2P_2O_5 \\ (r) & & (k) & & (r) \end{array}$ <p>(Điphotpho pentaoxit)</p>
--	---

IV. Củng cố:

- Yêu cầu HS làm các bài tập sau:

* Bài tập 1: Đốt cháy 6,2g P trong bình chứa 6,72 l khí oxi (ở đktc) tạo thành P_2O_5 .

a. Chất nào còn dư, chất nào thiếu?

A. P còn dư, O_2 thiếu.

B. P còn thiếu, O_2 dư.

C. Cả 2 chất vừa đủ.

D. Tất cả đều sai.

b. Khối lượng chất tạo thành là bao nhiêu?

A. 15,4g.

B. 16g.

C. 14,2g.

D. Tất cả đều sai.

* Bài tập 2: Đốt cháy S trong bình chứa 7 lít khí O_2 . Sau phản ứng người ta thu được 4,48 lít khí SO_2 . Biết các khí ở đktc. Khối lượng S đã cháy là:

A. 6,5g.

B. 6,8g.

C. 7g.

D. 6,4g.

V. Dẫn dò: - Đọc phần ghi nhớ, học theo bài ghi.

- Bài tập: 4, 6 (Sgk- 84)

Ngày soạn: 21/12/2011

Ngày dạy: 8BC: 4/1/2012; 8D: 9/1; 8A11/1/2012

Tiết 38

TÍNH CHẤT CỦA OXI (Tiết 2)

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Học sinh nắm được một số TCHH của oxi.
- Cách điều chế oxi trong phòng TN và trong CN.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng lập PTPƯ của oxi với một số đơn chất và một số hợp chất khác.
- Tiếp tục rèn luyện cách giải các bài toán theo PTHH.

3. Giáo dục: Tính hứng thú học tập bộ môn.

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

- GV:** + Dụng cụ: Đèn cồn, môi sắt, diêm.
+ Hoá chất: Khí oxi nguyên chất, dây sắt.

- HS:** Xem kỹ phần còn lại của bài.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ổn định: (1 phút)

II. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong giờ.

III. Bài mới:

- Đặt vấn đề:** Ở bài trước các em đã biết ở nhiệt độ cao O₂ tác dụng với các đơn chất phi kim P và S, nội dung bài học hôm nay chúng ta sẽ nghiên cứu sự tác dụng của O₂ với đơn chất kim loại và hợp chất.

- Phát triển bài:**

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>* .Hoạt động1:</p> <p>* GV làm thí nghiệm: Lấy một đoạn dây sắt cuốn hình lò xo đưa vào bình chứa khí oxi. ? Có dấu hiệu của PƯHH không.</p> <p>* Quấn vào đầu dây sắt một mẫu than gỗ, đốt cho than và dây sắt nóng đỏ rồi đưa vào bình chứa khí oxi.</p> <p>- HS quan sát và nhận xét.</p> <p>- GV: Các hạt nhỏ màu nâu đỏ là oxit sắt từ: Fe₃O₄.</p> <p>- Yêu cầu HS viết PTPƯ.</p> <p>- GV giới thiệu: O xi còn tác dụng với các chất như: Xenlulozơ, metan, butan...</p> <p>2. Hoạt động 2:</p> <p>* GV : Khí metan có trong khí bùn ao, phản ứng cháy của metan trong không khí tạo thành khí cacbonic, nước, đồng thời toả nhiều nhiệt.</p> <p>- Gọi 1 HS viết PTPƯ.</p> <p>- Từ những TCHH của khí oxi hãy rút ra kết luận về đơn chất oxi.</p>	<p>2. Tác dụng với kim loại:</p> <p>- PTHH:</p> $3\text{Fe} + 2\text{O}_2 \xrightarrow{t^0} 2\text{Fe}_3\text{O}_4$ <p style="text-align: center;">(r) (k) (r) (Oxit sắt từ)</p> <p>3. Tác dụng với hợp chất:</p> <p>- PTHH:</p> $\text{CH}_4 + 2\text{O}_2 \xrightarrow{t^0} \text{CO}_2 + 2\text{H}_2\text{O}$ <p style="text-align: center;">(k) (k) (k) (h)</p> <p>* Kết luận: Khí o xi là một đơn chất phi kim rất hoạt động, đặc biệt ở nhiệt độ cao, dễ dàng tham gia PƯHH với nhiều phi kim, kim loại và hợp chất. Trong các hợp chất oxi có hoá trị II.</p>

IV. Củng cố:

- Yêu cầu HS làm các bài tập sau:

* Bài tập 1: Khi đốt quặng kẽm sunfua ZnS, chất này tác dụng với oxi tạo thành ZnO và khí SO₂. Nếu cho 19,4g ZnS tác dụng với 8,96 lít khí o xi thì khí SO₂ sinh ra có thể tích là bao nhiêu?

A. 8,96 lít.

B. 4,48 lít.

C. 5,4 lít.

D. 4,4 lít.

* Bài tập 2: Đốt cháy hết 3,2 g khí metan trong không khí sinh ra khí cacbonic và nước.

a. Viết PTPƯ.

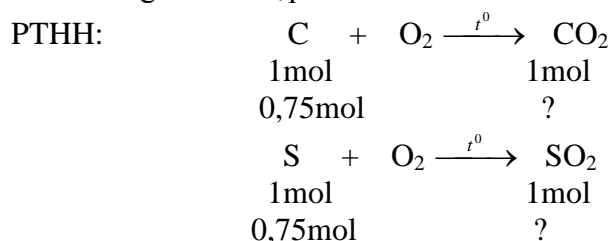
b. Tính thể tích khí o xi (ở đktc)

c. Tính khối lượng khí cacbonic tạo thành.

V. Dẫn dắt: - Đọc phần ghi nhớ, học theo bài ghi.

- Bài tập: 1, 2, 3, 5 (Sgk- 84).

* Hướng dẫn bài tập 5:



- Khối lượng của 0,5% S trong 24g than đá: $m_s = \frac{0,5}{100} 24.000 = 120\text{g}.$

-1,5% tạp chất.....: $m_{t/c} = \frac{1,5}{100} 24.000 = 360\text{g}.$

Vậy khối lượng của C trong 24kg than đá là: $24.000 - (120 + 360) = 23.520\text{g}.$

Số mol của các chất trong than đá → số mol và thể tích CO₂, SO₂.

$$n_s = \frac{120}{32} 3,75\text{mol} \rightarrow n_{\text{SO}_2} = 3,75\text{mol} \Rightarrow V_{\text{SO}_2} = 3,75.22,4 = 84(l).$$

$$n_c = \frac{23.520}{12} 196\text{mol} \rightarrow n_{\text{CO}_2} = 196\text{mol} \Rightarrow V_{\text{CO}_2} = 196.22,4 = 4390,4(l).$$

Ngày soạn: 1/1/2012

Ngày dạy: 8BC: 11/1/2012; 8D: 15/1; 8A: 17/1/2012

Tiết 39:

SỰ Ô XI HOÁ - PHẢN ỨNG HOÁ HỢP

ỨNG DỤNG CỦA Ô XI

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: HS hiểu được khái niệm sự ô xi hoá, phản ứng hoá hợp và phản ứng toả nhiệt.

- Biết ứng dụng của ô xi

2. **Kỹ năng:** Rèn luyện kỹ năng viết phương trình phản ứng

3. **Giáo dục:** Giáo dục ý thức học tập bộ môn

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. **GV:** - Tranh vẽ ứng dụng của ô xi

- Phiếu học tập

2. **HS:** Chuẩn bị bài

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. **Ôn định:** (1 phút)

II. **Kiểm tra bài cũ:**

1. Nêu các tính chất hoá học của ô xi, viết phương trình phản ứng minh hoạ.

2. Bài tập 4 (SGK trang 84)

III. **Bài mới:**

1. **Đặt vấn đề:** Nêu nhiệm vụ của tiết học: Tìm hiểu về sự oxi hoá – Phản ứng hoá hợp - Ứng dụng của oxi.

2. **Phát triển bài:**

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>*. Hoạt động1:</p> <p>- GV yêu cầu HS nhận xét các VD ở (1).</p> <p>? Hãy cho biết các phản ứng hoá học trên có đặc điểm gì giống nhau.</p> <p>(Những PƯ trên đều có O₂ t/d với các chất).</p> <p>- GV: Những PƯHH kể trên được gọi là sự oxi hoá các chất đó.</p> <p>? Vậy sự oxi hoá một chất là gì.</p> <p>* GV lưu ý: Chất đó có thể là đơn chất hay hợp chất.</p> <p>- Yêu cầu HS lấy VD về sự o xi hoá xảy ra trong đời sống hằng ngày.</p> <p>*. Hoạt động2:</p> <p>* GV đưa ra 1 số VD: Hãy quan sát 1 số p/ư sau.</p> <p>? Hãy nhận xét và ghi số chất p/ư và số chất sản phẩm trong các PƯHH.</p> <p>- GV thông báo: Các PƯHH trên được gọi là phản ứng hoá hợp.</p> <p>? Vậy phản ứng hoá hợp là gì.</p> <p> </p> <p>* GV giới thiệu về phản ứng toả nhiệt (Như các PƯ trên).</p> <p>Ngoài ra còn có một số phản ứng thu nhiệt.</p> <p>VD: $\text{N}_2 + \text{O}_2 \rightarrow 2\text{NO} \quad \Delta H \neq 0$</p> <p>$2\text{KClO}_3 \xrightarrow{t^0} 2\text{KCl} + 3\text{O}_2 \quad \Delta H \neq 0$</p> <p>*. Hoạt động2:</p> <p>- GV treo tranh vẽ ứng dụng của oxi cho HS</p>	<p>I. Sự oxi hoá.</p> <p>* VD:</p> $\text{S} + \text{O}_2 \xrightarrow{t^0} \text{SO}_2$ $4\text{P} + 5\text{O}_2 \xrightarrow{t^0} 2\text{P}_2\text{O}_5$ $3\text{Fe} + 2\text{O}_2 \xrightarrow{t^0} 2\text{Fe}_3\text{O}_4$ $\text{CH}_4 + 2\text{O}_2 \xrightarrow{t^0} \text{CO}_2 + 2\text{H}_2\text{O}$ <p>* Định nghĩa: Sự tác dụng của oxi với một chất là sự oxi hoá.</p> <p>II. Phản ứng hoá hợp:</p> <p>- PTPƯ:</p> $2\text{Na} + \text{S} \xrightarrow{t^0} \text{Na}_2\text{S}.$ $2\text{Fe} + 3\text{Cl}_2 \xrightarrow{t^0} 2\text{FeCl}_3$ $\text{Na}_2\text{O} + \text{H}_2\text{O} \rightarrow 2\text{NaOH}$ $4\text{Fe(OH)}_2 + 2\text{H}_2\text{O} + \text{O}_2 \xrightarrow{t^0} 4\text{Fe(OH)}_3$ <p>* Định nghĩa: Phản ứng hoá hợp là PƯHH trong đó chỉ có một chất mới (SP) được tạo thành từ 2 hay nhiều chất ban đầu.</p> <p> </p> <p>* Phản ứng toả nhiệt là phản ứng hoá học của oxi với các chất khác có toả ra năng lượng.</p> <p>III. ứng dụng của oxi:</p>

<p>quan sát. ? Em hãy kể tên các ứng dụng của oxi mà em biết trong cuộc sống. - GV chiếu lên màn hình những ứng dụng của oxi. - GV: Hai lĩnh vực quan trọng nhất là: + Sự hô hấp. + Sự đốt nhiên liệu.</p>	<p>1. Sự hô hấp: - Sự hô hấp của con người và động vật. - Phi công, thợ lặn, chiến sĩ chữa cháy. 2. Sự đốt nhiên liệu: - Nhiên liệu cháy trong oxi tạo ra nhiệt độ cao hơn trong không khí. - Sản xuất gang thép. - Chế tạo mìn phá đá. - Đốt nhiên liệu trong tên lửa.</p>
--	---

IV. Củng cố:

- Yêu cầu HS nhắc lại nội dung chính của bài.
 - + Sự oxi hoá là gì?
 - + Định nghĩa PƯHH.
 - + Ứng dụng của oxi.
- Yêu cầu HS làm các bài tập sau:

* **Bài tập 1:** Hoàn thành các PTPƯ sau:

- $\text{Mg} + ? \xrightarrow{t^0} \text{MgS}.$
- $? + \text{O}_2 \xrightarrow{t^0} \text{Al}_2\text{O}_3.$
- $\text{H}_2\text{O} \xrightarrow{DP} \text{H}_2 + \text{O}_2.$
- $\text{CaCO}_3 \xrightarrow{t^0} \text{CaO} + \text{CO}_2.$
- $? + \text{Cl}_2 \xrightarrow{t^0} \text{CuCl}_2.$
- $\text{Fe}_2\text{O}_3 + \text{H}_2 \xrightarrow{t^0} \text{Fe} + \text{H}_2\text{O}.$

* **Bài tập 2:** Lập PTPƯ biểu diễn các phản ứng hoá hợp sau:

- Lưu huỳnh với nhôm.
- Oxi với magie.
- Clo với kẽm.

V. Dặn dò:

- Đọc phần ghi nhớ, học theo bài ghi.

- Bài tập: 1, 2, 3, 4, 5 (Sgk- 87).

Ngày soạn: 2/1/2012

Ngày dạy: 8a: chiều 16/1 – 8BC: 11/1 – 8D: 16/1/2012

Tiết 40:

OXIT

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- HS nắm được khái niệm sự ô xít, sự phân loại ô xít và cách gọi tên ô xít.
- Nắm được kỹ năng lập CTHH của ô xít

2. Kỹ năng: Rèn kỹ năng lập PTHH và CTHH

3. Giáo dục: Giáo dục tính cẩn thận.

B. CHUẨN BỊ:

1. GV: Phiếu học tập, bảng phụ.

2. **HS:** Chuẩn bị bài mới.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ổn định: (1 phút) .

II. Kiểm tra bài cũ:

*. Nêu định nghĩa phản ứng hoá hợp - Cho VD.

- Nêu định nghĩa sự ô xi hoá? Cho VD.

- Ghi vào bảng phải, học bài mới.

III. Bài mới:

1. **Đặt vấn đề:** Nêu nhiệm vụ của tiết học: Tìm hiểu về khái niệm, phân loại và tên gọi của oxit.

2. **Triển khai bài:**

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>*. Hoạt động1:</p> <p>- GV VD ở (1). Giới thiệu : Các chất tạo thành ở các PUHH trên thuộc loại oxit. ? Hãy nhận xét thành phần của các oxit đó. (Phân tử có 2 nguyên tố, trong đó có 1 nguyên tố là oxi) - Gọi 1 HS nêu định nghĩa oxit. * GV đưa bài tập: Trong các hợp chất sau, hợp chất nào thuộc loại oxit. H_2S, CO, $CaCO_3$, ZnO, $Fe(OH)_2$, K_2O, $MgCl_2$, SO_3, Na_2SO_4, H_2O, NO. - Yêu cầu 1 HS lên bảng trả lời. ? Vì sao các hợp chất H_2S, Na_2SO_4 không phải là oxit.</p> <p>*. Hoạt động2:</p> <p>- GV yêu cầu HS nhắc lại: + Quy tắc hoá trị áp dụng đối với hợp chất hai nguyên tố. + Thành phần của oxit.</p> <p>*. Hoạt động 3:</p> <p>- Yêu cầu HS viết công thức chung của oxit.</p> <p>- GV cho HS quan sát VD (Phần I). ? Dựa vào thành phần có thể chia oxit thành mấy loại chính. - GV chiếu lên màn hình. ? Em hãy cho biết kí hiệu về một số phi kim thường gặp. - Yêu cầu HS lấy 3 VD về oxit axit. - GV giới thiệu một số oxit axit và các axit tương ứng của chúng. * GV lưu ý: Một số KL ở trạng thái hoá trị cao cũng tạo ra oxit axit. VD: $Mn_2O_7 \rightarrow$ axit pemanganic $HMnO_4$.</p>	<p>I. Định nghĩa:</p> <p>* VD: CuO, Na_2O, FeO, SO_2, CO_2...</p> <p>* Định nghĩa: Oxit là hợp chất của hai nguyên tố, trong đó có một nguyên tố là oxi.</p> <p>II. Công thức:</p> <p>* Công thức chung:</p> $M_x^n O_y^{II} \rightarrow x.n = y.II.$ <p>III. Phân loại:</p> <p>* 2 loại chính :</p> <p>+ Oxit axit. + Oxit bazơ.</p> <p>a. Oxit axit: Thường là oxit của phi kim và tương ứng với một axit. - VD: CO_2, SO_2, SO_3, P_2O_5, N_2O_5... + CO_2 tương ứng với axit cacbonic H_2CO_3 + SO_2 tương ứng với axit sunfurơ H_2SO_3 + P_2O_5 tương ứng với axit photphoric H_3PO_4</p> <p>b. Oxit bazơ: Là oxit của kim loại và tương ứng với một bazơ. - VD: K_2O, MgO, Li_2O, ZnO, FeO... + K_2O tương ứng với bazơ kali hiđroxit KOH.</p>

<p>$\text{CrO}_3 \rightarrow$ axit cromic H_2CrO_3.</p> <p>? Em hãy kể tên những kim loại thường gặp. - Yêu cầu HS lấy 3 VD về oxit bazơ. - GV giới thiệu một số oxit bazơ và các bazơ tương ứng của chúng.</p> <p>- GV chiếu lên màn hình nguyên tắc gọi tên oxit. - Yêu cầu HS gọi tên các oxit bazơ ở phần III b. - Nêu nguyên tắc gọi tên oxit đối với trường hợp kim loại nhiều hoá trị và phi kim nhiều hoá trị. ? Em hãy gọi tên của FeO, Fe_2O_3, CuO, Cu_2O.</p> <p>- GV giới thiệu các tiền tố (tiếp đầu ngữ)</p> <p>- Yêu cầu HS đọc tên: SO_2, CO_2, N_2O_3, N_2O_5.</p> <p>* BT: Trong các oxit sau, oxit nào là oxit axit, oxit nào là oxit bazơ: SO_3, Na_2O, CuO, SiO_2. Hãy gọi tên các oxit đó.</p>	<p>+ MgO tương ứng với bazơ magie hiđroxit $\text{Mg}(\text{OH})_2$. + ZnO tương ứng với bazơ kẽm hiđroxit $\text{Zn}(\text{OH})_2$.</p> <p>IV. Cách gọi tên: * Tên oxit: Tên nguyên tố + oxit. VD: K_2O : Kali oxit. MgO: Magie oxit.</p> <p>+ Nếu kim loại có nhiều hoá trị: Tên oxit bazơ: Tên kim loại (kèm theo hoá trị) + oxit. - FeO : Sắt (II) oxit. - Fe_2O_3 : Sắt (III) oxit. - CuO : Đồng (II) oxit. - Cu_2O : Đồng (I) oxit. + Nếu phi kim có nhiều hoá trị: Tên oxit bazơ: Tên phi kim (có tiền tố chỉ số nguyên tử PK) + oxit (có tiền tố chỉ số nguyên tử oxi). Tiền tố: - Mono: nghĩa là 1. - Đi : nghĩa là 2. - Tri : nghĩa là 3. - Tetra : nghĩa là 4. - Penta : nghĩa là 5. - SO_2 : Lưu huỳnh đioxit. - CO_2 : Cacbon đioxit. - N_2O_3 : Đinitơ trioxit. - N_2O_5 : Đinitơ pentaoxit. * HS làm vào vở.</p>
--	--

IV. **Củng cố:**

- HS nhắc lại nội dung chính của bài:
 - + Định nghĩa oxit?
 - + Phân loại oxit.
 - + Cách gọi tên oxit.
- Yêu cầu HS làm các bài tập sau:
- * **Bài tập 1:** Cho các oxit có CTHH sau:
1. SO_2 ; 2. NO_2 ; 3. Al_2O_3 ; 4. CO_2 ; 5. N_2O_5 ; 6. Fe_2O_3 ; 7. CuO ; 8. P_2O_5 ; 9. CaO ; 10. SO_3 .
- a. Những chất nào thuộc loại oxit axit:
 - A.** 1, 2, 3, 4, 8, 10.
 - B.** 1, 2, 4, 5, 8, 10.

C. 1, 2, 4, 5, 7, 10.

C. 2, 3, 6, 8, 9, 10.

b. Những chất nào thuộc loại oxit bazơ:

E. 6, 7, 9, 10.

G. 3, 4, 5, 7, 9.

G. 3, 6, 7, 9.

H. Tất cả đều sai.

* **Bài tập 2:** Phần trăm về khối lượng của oxi cao nhất trong oxit nào cho dưới đây:

A. CuO

B. ZnO

C. PbO

D. MgO

E. CaO

V. Dẫn dò:

- Đọc phần ghi nhớ, học theo bài ghi.

- Bài tập: 1, 2, 3, 4, 5 (Sgk- 91).

Ngày soạn: 2/1/2012

Ngày dạy: 8A: 18/1 - 8B: 17/1 - 8D: 18/1 / 2012

Tiết 41: ĐIỀU CHẾ Ô XI - PHẢN ỨNG PHÂN HUỖ

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- HS biết phương pháp điều chế ô xi, cách thu khí O₂ trong phòng thí nghiệm và cách sản xuất ô xi trong công nghiệp.

- Nắm được khái niệm phản ứng phân huỷ và dẫn ra được ví dụ minh họa.

2. Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng lập phương trình hoá học.

3. Giáo dục: Giáo dục ý thức học tập bộ môn.

B. CHUẨN BỊ:

1. GV: Chuẩn bị thí nghiệm điều chế ô xi từ cách thu đầy K² và đầy nước.

- Dụng cụ:

- Giá sắt, ống nghiệm, ống dẫn khí.

- Đèn cồn, diêm, chậu thuỷ tinh.

- Lọ thủy tinh có nút nsám (2 chiếc)
- Bông.
- Hoá chất: KMnO_4 .

2. HS: Chuẩn bị bài mới.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. **Ôn định:** (1 phút)

II. **Kiểm tra bài cũ:**

1. Nêu định nghĩa ô xít? Phân loại? Cho ví dụ:

2. Chữa bài tập 4 (SGK).

+ Những chất thuộc loại ô xít Bazơ: Fe_2O_3 , CuO , CaO

+ Những chất thuộc loại ô xít axit: SO_3 ; N_2O_5 ; CO_2 .

III. **Bài mới:**

1. **Đặt vấn đề:** Khí oxi có rất nhiều trong không khí. Có cách nào tách được khí oxi từ không khí? Trong phòng thí nghiệm muốn có một lượng nhỏ khí oxi thì làm thế nào?

Nội dung bài học ngày hôm nay ta sẽ nghiên cứu vấn đề đó.

3. **Triển khai bài:**

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>*.Hoạt động 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nêu câu hỏi cho HS thảo luận: Những chất như thế nào có thể được dùng làm nguyên liệu để điều chế oxi trong PTN. ? Hãy kể tên những chất mà trong thành phần có nguyên tố oxi. Trong những chất trên những chất nào kém bền và dễ bị phân huỷ. - HS thảo luận và trả lời câu hỏi. - GV giới thiệu nguyên liệu, sản lượng và giá thành và cách điều chế khí oxi trong phòng thí nghiệm. * GV làm thí nghiệm: Điều chế khí o xi bằng cách đun nóng KMnO_4 và KClO_3 có chất xúc tác là MnO_2. - Gọi 1 HS viết PTPƯ. ? Biết khí o xi nặng hơn không khí và tan ít trong nước, có thể thu khí oxi bằng những cách nào. - HS quan sát GV thu khí oxi bằng cách đẩy không khí và đẩy nước. - HS rút ra kết luận. <p>* Hoạt động 2.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV giới thiệu nguyên liệu, sản lượng và giá thành sản xuất khí oxi trong CN. 	<p>I. Điều chế khí oxi trong phòng thí nghiệm:</p> <p>* Nguyên liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hợp chất giàu oxi. - Dễ bị phân huỷ ở nhiệt độ cao: KMnO_4, KClO_3. <p>1. Thí nghiệm:</p> $2\text{KMnO}_4 \xrightarrow{t^0} \text{K}_2\text{MnO}_4 + \text{MnO}_2 + \text{O}_2$ $2\text{KClO}_3 \xrightarrow{t^0} 2\text{KCl} + 3\text{O}_2$ <p>* Cách thu khí oxi:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Bằng cách đẩy không khí. + Bằng cách đẩy nước. <p>2. Kết luận:</p> <p>Trong PTN, khí oxi được điều chế bằng cách đun nóng những hợp chất giàu oxi và dễ bị phân huỷ ở nhiệt độ cao như KMnO_4 và KClO_3.</p> <p>II. Sản xuất khí o xi trong công nghiệp:</p> <p>* Nguyên liệu: Không khí và nước.</p> <ol style="list-style-type: none"> a. Sản xuất khí oxi từ không khí. b. Sản xuất khí oxi từ nước.

? Trong thiên nhiên, nguồn nguyên liệu nào được dùng để sản xuất oxi.

- GV: Không khí và nước là hai nguồn nguyên liệu vô tận để sản xuất khí oxi trong công nghiệp.
- Yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK.

*** Hoạt động 3.**

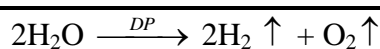
- GV cho HS nhận xét các PƯHH có trong bài và điền vào chỗ còn trống.
- GV thông báo: Những PƯHH trên đây thuộc loại phản ứng phân huỷ
- ? Vậy phản ứng phân huỷ là gì.

* Hãy so sánh phản ứng hoá hợp và phản ứng phân huỷ và điền vào bảng sau:

	Số chất phản ứng	Số chất sản phẩm
PƯHH		
PƯPH		

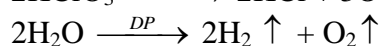
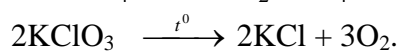
* BT: Cân bằng các PƯHH sau và cho biết phản ứng nào là PƯPH, PƯHH.

- $\text{FeCl}_2 + \text{Cl}_2 \xrightarrow{t^0} \text{FeCl}_3$.
- $\text{CuO} + \text{H}_2 \xrightarrow{t^0} \text{Cu} + \text{H}_2\text{O}$.
- $\text{KNO}_3 \xrightarrow{t^0} \text{KNO}_2 + \text{O}_2$.
- $\text{Fe}(\text{OH})_3 \xrightarrow{t^0} \text{Fe}_2\text{O}_3 + \text{H}_2\text{O}$.
- $\text{CH}_4 + \text{O}_2 \xrightarrow{t^0} \text{CO}_2 + \text{H}_2\text{O}$.



III. Phản ứng phân huỷ:

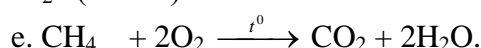
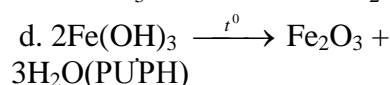
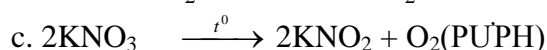
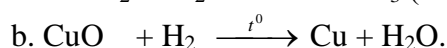
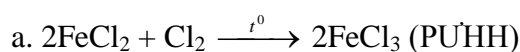
VD:



* **Định nghĩa:** Phản ứng phân huỷ là phản ứng hoá học trong đó một chất sinh ra hai hay nhiều chất mới.

	Số chất phản ứng	Số chất sản phẩm
PƯHH	2(or nhiều)	1
PƯPH	1	2(or nhiều)

* HS:



IV. Củng cố:

- Yêu cầu HS nhắc lại nội dung chính của bài.

- Yêu cầu HS làm các bài tập sau:

* Bài tập 1: Tính thể tích khí oxi (đktc) sinh ra khi nhiệt phân 24,5 g kali clorat KClO_3 .

- A. 5,6 l B. 6,2 l C. 6,5 l D. 6,72 l

* Bài tập 2: Khi phân huỷ 2,17g HgO , người ta thu được 0,112 l khí oxi (đktc). Khối lượng thuỷ ngân thu được là:

- A. 2,17g B. 2g C. 2,01g D. 3,01g

Bài 3: Điện phân 5,4g H_2O ta thu được khí O_2 và H_2 . Cho khí O_2 thu được tác dụng với S nung nóng thu được chất khí A. Cho khí H_2 đi qua bột CuO nung nóng dư thu được chất rắn B.

- Viết các PTHH?
- Tính thể tích khí A ở đktc?
- Tính khối lượng chất rắn B?

Bài 4: Cần dùng bao nhiêu gam KClO_3 để điều chế ra lượng O_2 tác dụng vừa hết với 6,2g P?

B5) Tính số mol KClO_3 , số mol KMnO_4 cần thiết để điều chế một lượng khí Oxi đủ đốt cháy hết:

- Hỗn hợp 0,5 mol CH_4 và 0,25 mol H_2 .
- Hỗn hợp 6,75g bột Al và 9,75g bột Zn.

- V. Dẫn dò:** - Đọc phần ghi nhớ, học theo bài ghi.
- Bài tập: 1, 2, 3, 4, 5, 6 (Sgk- 94).
 - Đọc bài mới "không khí và sự cháy".

Ngày soạn: 2/1/2012

Ngày dạy: 8A: 1/2 – 8BC: 18/1 – 8D: 30/1/2011

Tiết 42: KHÔNG KHÍ - SỰ CHÁY

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- HS biết được không khí là hỗn hợp nhiều chất khí thành phần của không khí theo thể tích gồm: 78% N_2 , 21% O_2 , 1% các khí khác.
- HS nắm được sự cháy và sự ô xi hoá.
- Biết và hiểu điều kiện phát sinh và dập tắt sự cháy.

2. Kỹ năng: Rèn kỹ năng quan sát, phân tích làm TN

3. Giáo dục: Giáo dục ý thức giữ gìn không khí tránh ô nhiễm và phòng chống cháy.

B. CHUẨN BỊ:

1. GV: Chuẩn bị bộ thí nghiệm xác định thành phần không khí.

- Dụng cụ: + Chậu thuỷ tinh
+ ống thuỷ tinh có nút, có muôi sắt.
+ Đèn cồn.

- Hoá chất: P (đỏ), H_2O .

2. HS: Chuẩn bị bài mới, phiếu học tập.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ôn định: : (1 phút) .

II. Kiểm tra bài cũ:

1. Sự khác nhau giữa phản ứng phân huỷ phản ứng hoá hợp? Dẫn ra 2 ví dụ để minh hoạ.
 2. Những chất nào trong số những chất sau dùng để điều chế khí oxi trong PTN và trong CN:
 a. CaCO_3 b. H_2O c. KClO_3 d. Fe_3O_4 e. Fe_2O_3 f. KMnO_4 g. Không khí.

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề: Có cách nào chúng ta có thể xác định được thành phần phần trăm của không khí? Không khí có liên quan gì đến sự cháy, và tại sao khi gió to đám cháy lại bùng lên to hơn? Và làm gì để dập tắt được đám cháy. Để trả lời cho những câu hỏi đó chúng ta sẽ nghiên cứu bài “Không khí – sự cháy”.

2. Triển khai bài:

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>*.Hoạt động1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát thí nghiệm do GV biểu diễn. * Thí nghiệm: Đốt P đỏ (dư) ngoài không khí rồi đưa nhanh vào ống hình trụ và đậy kín miệng ống bằng nút cao su.(Hình 4.7 - 95) - Hs quan sát và trả lời câu hỏi. ? Mực nước trong ống thuỷ tinh thay đổi như thế nào khi P cháy. ? Chất nào ở trong ống đã tác dụng với P để tạo ra khói trắng P_2O_5 đã tan dần trong nước. ? O xi trong không khí đã phản ứng hết chưa. Vì sao. (Vì P dư nên oxi trong kk p/ư hết. Vì vậy áp suất trong ống giảm, do đó nước dâng lên) ? Nước dâng lên đến vạch số 2 chứng tỏ điều gì. ? Tỷ lệ thể tích chất khí còn lại trong ống là bao nhiêu . Khí còn lại là khí gì . Tại sao. ? Từ đó em hãy rút ra KL về thành phần của không khí. <p>*.Hoạt động 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV đặt câu hỏi cho HS thảo luận. ? Theo em trong không khí còn có những chất gì. Tìm các dẫn chứng để chứng minh. - GV cho HS trả lời các câu hỏi trong Sgk và rút ra kết luận. <p>*. Hoạt động3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu các nhóm thảo luận và trả lời câu hỏi. ? Không khí bị ô nhiễm gây ra những tác hại như thế nào. 	<p>I. Thành phần của không khí:</p> <p>1. Thí nghiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Xác định thành phần của không khí: (Sgk) <p>* Kết luận:</p> <p>Không khí là một hỗn hợp khí trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khí oxi chiếm khoảng 1/5 về thể tích. (Chính xác là khoảng 21% về V kh. khí). - Phần còn lại hầu hết là khí nito. <p>2. Ngoài khí oxi và khí nito, không khí còn chứa những chất nào khác?</p> <p>* Kết luận:</p> <p>Trong không khí ngoài khí oxi và khí nito; còn có hơi nước, khí cacbonic, một số khí hiếm như Ne, Ar, bụi khói... cá chất này chiếm khoảng 1% thể tích không khí.</p> <p>3. Bảo vệ không khí trong lành, tránh ô nhiễm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không khí bị ô nhiễm sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe của con người và đời sống của mọi sinh vật.

<p>? Chúng ta nên làm gì để bảo vệ bầu không khí trong lành, tránh ô nhiễm.</p> <p>- GV giới thiệu thêm một số tư liệu, tranh ảnh về vấn đề ô nhiễm không khí và cách giữ cho không khí trong lành.</p>	<p>- Biện pháp bảo vệ: Xử lí các khí thải, trồng và bảo vệ cây xanh.</p>
---	--

IV. Củng cố:

- Yêu cầu HS nhắc lại nội dung chính của bài.
- + Thành phần chính của không khí.
- + Các biện pháp bảo vệ không khí trong lành.
- Yêu cầu HS làm các bài tập sau:

* Bài tập 1: Dùng hết 5 kg than (chứa 90% C, và 10% tạp chất không cháy) để đun nấu.

Biết $V_{kk} = 5 \cdot V_{O_2}$ Hỏi thể tích không khí (ở đktc) đã dùng là bao nhiêu lít.

- A. 4000lít B. 4200lít C. 4250lít D. 4500lít

* Bài tập 2: Một hỗn hợp khí gồm 3,2g O_2 và 8,8g CO_2 . Khối lượng trung bình của 1 mol hỗn hợp khí trên là:

- A. 30g B. 35g C. 40g D. 45g

V. Dặn dò: - Đọc phần ghi nhớ, học theo bài ghi.

- Bài tập: 1, 2 (Sgk- 99).

Ngày soạn: 21/1/2012

Ngày dạy: 8A: 3/2 – 8BC: 31/1 – 8D: 1/2/2012

Tiết 43:

KHÔNG KHÍ - SỰ CHÁY (Tiết 2)

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- HS biết được không khí là hỗn hợp nhiều chất khí thành phần của không khí theo thể tích gồm: 78% N_2 , 21% O_2 , 1% các khí khác.

- HS nắm được sự cháy và sự ô xi hoá.

- Biết và hiểu điều kiện phát sinh và dập tắt sự cháy.

2. Kỹ năng: Rèn kỹ năng quan sát, phân tích làm TN

3. Giáo dục: - Giáo dục ý thức giữ gìn không khí tránh ô nhiễm và phòng chống cháy.

- Liên hệ được với các hiện tượng trong thực tế.

B. CHUẨN BỊ:

1. **GV:** Tranh ảnh về sự cháy và sự oxi hoá chậm trong thực tế.

2. **HS:** Xem kĩ phần còn lại của bài học.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ôn định: (1 phút).

II. Kiểm tra bài cũ:

1. Cho biết thành phần của không khí.
2. Không khí bị ô nhiễm có thể gây ra những tác hại gì? Phải làm gì để bảo vệ không khí trong lành?

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề: Sự cháy và sự oxi hoá chậm có điểm gì giống và khác nhau? Điều kiện phát sinh sự cháy và muốn dập tắt được đám cháy ta phải thực hiện những biện pháp nào?

2. Triển khai bài:

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
---------------------------	----------

***.Hoạt động 1:**

- Yêu cầu HS nhắc lại khái niệm “Sự oxihoá”
- HS nhắc lại hiện tượng quan sát được khi cho P và S cháy trong không khí và trong khí oxi.
- Yêu cầu HS nêu một số VD về sự cháy diễn ra trong thực tế.
- GV: Hiện tượng một chất tác dụng với oxi kèm theo sự toả nhiệt và phát sáng được gọi là sự cháy.
- ? Vậy theo em, sự cháy là gì?
- ? Sự cháy của một chất trong không khí và trong khí oxi có gì giống và khác nhau?
- HS thảo luận và trả lời, GV bổ sung.

***.Hoạt động2:**

- Yêu cầu HS dẫn 1 vài VD về sự oxihoá chậm xảy ra trong đời sống.
- ? Vậy sự oxihoá chậm là gì?
- GV: Trong điều kiện nhất định, sự oxihoá chậm có thể chuyển thành sự cháy, đó là sự tự bốc cháy.

- Yêu cầu HS phân biệt giữa sự cháy và sự oxihoá chậm.

***.Hoạt động 3:**

- GV đặt vấn đề: ? Than gỗ, còn để lâu trong không khí không tự bốc cháy. Vậy muốn cho chúng cháy cần phải làm gì.
- ? Nếu ta đậy kín bếp than đang cháy sẽ có hiện tượng gì, vì sao?
- HS rút ra điều kiện phát sinh sự cháy và biện pháp dập tắt sự cháy?

II. Sự cháy và sự oxi hoá chậm:

1. Sự cháy:

- VD: Ga cháy, nến cháy.

** Sự cháy là sự oxihoá có toả nhiệt và phát sáng.*

- Sự cháy của một chất trong không khí và trong khí oxi:

+ *Giống nhau:* Đều là sự oxihoá.

+ *Khác nhau:* Sự cháy trong không khí xảy ra chậm hơn, tạo ra nhiệt độ thấp hơn khi cháy trong khí oxi.

2. Sự oxi hoá chậm:

- VD: + Al, Fe bị gỉ.

+ Sự oxihoá chậm xảy ra trong cơ thể người.

** Sự oxihoá chậm là sự oxihoá có toả nhiệt và phát sáng.*

	Sự cháy	Sự oxihoá chậm
Giống	Sự oxihoá, có toả nhiệt	Sự oxihoá, có toả nhiệt
Khác	Có phát sáng	Không phát sáng

3. Điều kiện phát sinh và các biện pháp để dập tắt sự cháy:

** Điều kiện phát sinh sự cháy:*

- Chất phải nóng đến nhiệt độ cháy.
- Phải có đủ khí oxi cho sự cháy.

** Biện pháp dập tắt sự cháy:*

- Hạ nhiệt độ của chất cháy xuống dưới nhiệt độ cháy.
- Cách li chất cháy với khí oxi.

IV. Củng cố:

- HS nhắc lại nội dung chính của bài.
- Yêu cầu HS làm các bài tập sau:
- * Bài tập 1: Chọn cụm từ ở cột (II) ghép với một phần của câu ở cột (I) cho phù hợp.

Cột I	Cột II
a. Sự oxihoá là	1. Sự oxihoá có toả nhiệt và phát sáng.
b. Sự oxihoá chậm là	2. Sự tác dụng của oxi với một chất.
c. Sự cháy là	3. Sự oxihoá có toả nhiệt nhưng không phát sáng.

V. Dặn dò:

- Đọc phần ghi nhớ, học theo bài ghi.
 - Bài tập: 4, 5, 6 (Sgk- 99).
10. Tính thể tích khí oxi và không khí (đktc) cần thiết để đốt cháy hết:
- a. 3,2g lưu huỳnh?
 - b. 12,4g Phốtpho?
 - c. 24g cacbon?
- Tính thể tích các khí CO_2 và SO_2 sinh ra ở đktc trong các trường hợp (a) và (c)?
11. Người ta đốt cháy lưu huỳnh trong một bình chứa 10g oxi. Sau pư người ta thu được 12,8g khí SO_2 .
- a. Tính k.l S đã cháy?
 - b. Tính k.l và thể tích Oxi còn thừa sau pư?

* GV hướng dẫn câu 7:

- Thể tích không khí mà mỗi người hít vào trong một ngày đêm là: $0,5\text{m}^3 \cdot 24 = 12\text{m}^3$

- Lượng oxi có trong thể tích đó là: $12 \cdot \frac{21}{100} = 2,52\text{m}^3$

Thể tích oxi mà mỗi người cần trong một ngày đêm $2,52 \cdot \frac{1}{3} = 0,84\text{m}^3$

Ngày soạn: 27/1/2012

Ngày dạy: 8A: 8/2 – 8BC: 1/2 – 8D: 6/2/2012

Tiết 44:

BÀI LUYỆN TẬP SỐ 5

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Hệ thống hoá các kiến thức đã học.
- + Tính chất của ôxi, ứng dụng và điều chế.
- + Khái niệm ô xi, sự phân loại.
- + Khái niệm về phản ứng hoá hợp, phản ứng phân huỷ.
- + Thành phần của không khí.

2. **Kỹ năng:** Tiếp tục rèn luyện kỹ năng viết phương trình, giải toán, phân biệt các loại phản ứng hoá học.

3. **Giáo dục:** Giáo dục ý thức cẩn thận, độc lập.

B. CHUẨN BỊ:

1. **GV:** Máy chiếu giấy trong, bút dạ

2. **HS:** Ôn lại các kiến thức đã học.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ổn định: (1 phút)

II. **Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

III. Bài mới:

1. **Đặt vấn đề:** Nội dung bài học ngày hôm nay giúp các em củng cố những kiến thức đã học trong chương như: những tính chất và điều chế khí oxi, thành phần của không khí, định nghĩa về sự phân loại oxit, sự oxihoá, phản ứng hoá hợp, phản ứng phân huỷ.

2. **Triển khai bài:**

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
---------------------------	----------

<p>*. Hoạt động1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cho 1 -2 học sinh đã được chuẩn bị trước trình bày bảng tổng kết những kiến thức cơ bản trong chương “Oxi – không khí”. - HS khác bổ sung, làm rõ mối liên hệ giữa TCVL và TCHH, điều chế và ứng dụng của oxi, thành phần của không khí, định nghĩa và phân loại oxit. - Cho HS nêu rõ sự khác nhau về các khái niệm: Phản ứng hoá hợp và phản ứng phân huỷ, sự cháy và sự oxihoá chậm, oxit axit và oxitbazơ. <p>*. Hoạt động2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cho các nhóm làm các bài tập định tính, sau đó trình bày trước lớp, HS các nhóm khác đối chiếu. - GV uốn nắn những sai sót điển hình. * BT₁: Viết các PTPƯ biểu diễn sự cháy trong oxi của các đơn chất: C, P, H₂, Al. - Gọi 1 HS lên bảng làm bài tập. *BT₂: Yêu cầu 1 HS lên bảng làm bài tập 6 (Sgk – 101). <p>* BT₃: Phát cho mỗi nhóm một tấm bìa có ghi các CTHH sau: CaCO₃, CaO, P₂O₅, SO₂, SO₃, BaO, CuO, K₂O, FeO, Fe₂O₃, SiO₂, Na₂O, CO₂, MgO, KNO₃, H₂SO₄, MgCl₂, H₂S, Fe(OH)₃, KOH...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các nhóm thảo luận rồi dán vào chỗ trống thích hợp trong bảng sau. - Thời gian 1 phút. 			<p>I. Kiến thức cần nhớ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận nhóm và ghi lại ý kiến của mình vào giấy. - GV chiếu nội dung các nhóm lên màn hình. <p>II. Bài tập:</p> <p>* BT₁: a. $C + O_2 \xrightarrow{t^0} CO_2$. b. $4P + 5O_2 \xrightarrow{t^0} 2P_2O_5$ c. $2H_2 + O_2 \xrightarrow{t^0} 2H_2O$. d. $4Al + 3O_2 \xrightarrow{t^0} 2Al_2O_3$.</p> <p>* BT₂:</p> <p>a. $2KMnO_4 \xrightarrow{t^0} K_2MnO_4 + MnO_2 + O_2$. b. $CaO + CO_2 \xrightarrow{t^0} CaCO_3$ c. $2HgO \xrightarrow{t^0} 2Hg + O_2$. d. $Cu(OH)_2 \xrightarrow{t^0} CuO + H_2O$.</p> <p>- PƯHH: b. Vì từ nhiều chất tạo thành 1 chất mới.</p> <p>- PƯPH : a, c, d. Vì từ một chất ban đầu tạo ra nhiều chất mới.</p> <p>* BT₃:</p>		
Oxit bazơ			Oxit axit		
TT	Tên gọi	Công thức	TT	Tên gọi	Công thức
1	Canxi oxit.		1	Điphotpho pentaoxit.	
2	Ba ri oxit.		2	Lưu huỳnh đioxit.	
3	Đồng (I) oxit.		3	Lưu huỳnh tri oxit.	
4	Đồng (II) oxit.		4	Silic đioxit.	
5	Sắt (II) oxit.		5	Nitơ monooxit.	
6	Sắt (III) oxit.		6	Nitơ đioxit.	
7	Kali oxit.		7	Điphotpho trioxit.	

8	Natri oxit.		8	Cacbon đioxit.	
9	Magie oxit.		9	Cacbon monooxit.	
<p>* BT₄: Yêu cầu 1 HS lên bảng làm bài tập 8 (Sgk -101). - GV hướng dẫn HS cách làm, gọi 1 HS lên bảng giải. + Viết PTHH. + Tìm thể tích khí</p>			<p>* BT₄: PTHH: $2\text{KMnO}_4 \xrightarrow{t^0} \text{K}_2\text{MnO}_4 + \text{MnO}_2 + \text{O}_2.$ <p>a. Thể tích oxi cần thu được là: $100 \cdot 20 = 2000(\text{ml}) = 2 \text{ (l)}.$ Vì bị hao hụt 10% nên thể tích O₂ (thực tế) cần điều chế là: $2 + 2 \cdot \frac{10}{100} = 2,2(\text{l}).$ Số mol o xi cần điều chế là: $n_{\text{O}_2} = \frac{2,2}{22,4} \approx 0,0982(\text{mol})$ Theo phương trình: $n_{\text{KMnO}_4} = 2.n_{\text{O}_2} = 2.0,0982 = 0,1964(\text{mol}).$ $\Rightarrow m_{\text{KMnO}_4} = 0,1964.158 = 31,0312(\text{g})$ <p>b. $\begin{array}{ccc} 2\text{KClO}_3 & \xrightarrow{t^0} & 2\text{KCl} + 3\text{O}_2. \\ 2\text{mol} & & 3\text{mol} \\ ? & & 0,0982\text{mol} \end{array}$ $n_{\text{KClO}_3} = \frac{0,0982.2}{3} = 0,0654667(\text{mol})$ $\Rightarrow m_{\text{KClO}_3} = 0,0654667.122,5 = 8,02(\text{g}).$ </p> </p></p>		

IV. Củng cố:

- Yêu cầu HS nhắc lại cách giải toán theo phương trình hoá học.
- Hướng dẫn một số bài tập về nhà.

Bài 1: Gọi tên các hợp chất sau:

- | | | | | | | |
|------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| 1. CO ₂ | 2. SO ₂ | 3. P ₂ O ₅ | 4. N ₂ O ₅ | 5. Na ₂ O | 6. CaO | 7. SO ₃ |
| 8. Fe ₂ O ₃ | 9. CuO | 10. Cr ₂ O ₃ | 11. MnO ₂ | 12. Cu ₂ O | 13. HgO | |
| | 14. NO ₂ | | | | | |
| 15. FeO | 16. PbO | 17. MgO | 18. NO | 19. ZnO | 20. Fe ₃ O ₄ | |
| | 21. BaO | | | | | |
| 22. Al ₂ O ₃ | 23. N ₂ O | 24. CO | 25. K ₂ O | 26. Li ₂ O | 27. N ₂ O ₃ | |
| | 28. MnO | | | | | |
| 29. Hg ₂ O | 30. P ₂ O ₃ | 31. Mn ₂ O ₇ | 32. SnO ₂ | 33. Cl ₂ O ₇ | | |

17. Viết các PTHH:

- S + O₂ ->
- P + O₂ ->
- Fe + O₂ ->
- Mg + O₂ ->
- Al + O₂ ->

g. $\text{Na} + \text{O}_2 \rightarrow$

h. $\text{H}_2\text{O} \rightarrow$

i. $\text{KMnO}_4 \rightarrow$

k. $\text{KClO}_3 \rightarrow$

VI. Dẫn dò:

- Về nhà làm bài tập 2, 3, 4, 5, 7, 8 (b) trang 101/SGK.
- Chuẩn bị bài thực hành: "Điều chế ôxi và cách thu khí ôxi".

Ngày soạn: 28/1/2012

Ngày dạy: 8BC: 7/2 - 8D: 8/2/2012 - 8A: 10/2 /2012

Tiết 45:

BÀI THỰC HÀNH SỐ 4

A. MỤC TIÊU:

1. **Kiến thức:** HS biết cách điều chế và thu khí ôxi trong phòng thí nghiệm.
- Rèn kỹ năng làm thí nghiệm; điều chế ôxi, thu ôxi, ôxi tác dụng với một số đơn chất (Ví dụ s, c...)

2. **Kỹ năng:** Rèn luyện kỹ năng thực hành.

3. **Giáo dục:** Giáo dục ý thức ân thân yêu thích bộ môn

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. **GV:** Chuẩn bị làm 2 thí nghiệm.

+ TN1: Điều chế và thu khí ôxi.

+ TN2: Đốt (p)3 trong không khí và trong ôxi

Dụng cụ:

+ Đèn cồn, 1 chiếc

+ Ống nghiệm (có nút cao su và ống dẫn khí)

+ Lọ nút nhám: 2 chiếc

+ Muối sắt, chậu thủy tinh để nước

+ Hoá chất: KMnO_4 , bột lưu huỳnh, nước.

2. **HS:** Chuẩn bị bản tường trình dạng trống.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ổn định: (1 phút)

- Phân nhóm, phân dụng cụ

II. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

III. Bài mới:

1. **Đặt vấn đề:** Để điều chế ôxi trong phòng thí nghiệm người ta sử dụng những hoá chất nào, phương pháp nào dùng để điều chế ôxi trong PTN, thực hiện các PƯHH của ôxi với một số đơn chất khác ra sao. Nội dung bài học ngày hôm nay giúp chúng ta cũng cố những kiến thức đã học, đồng thời rèn luyện kỹ năng thao tác thí nghiệm.

2. Phát triển bài:

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
*. <u>Hoạt động 1:</u> - GV kiểm tra các dụng cụ, hoá chất; kiểm tra các kiến	<u>I. Tiến hành thí nghiệm:</u>

<p>thức có liên quan đến bài thực hành. ? Nêu phương pháp điều chế và cách thu khí oxi trong PTN. ? Nhắc lại TCHH của oxi. *.Hoạt động2: - GV hướng dẫn học sinh kỹ thuật lắp ráp dụng cụ và tiến hành thí nghiệm như hình 4.6 hoặc hình 4.8 Sgk. VD: + Cách cho hoá chất KMnO_4 vào ô/n. + Cách đẩy và xoay nút cao su (có ống dẫn khí xuyên qua) vào ô/n sao cho chặt, kín. + Cách dùng đèn cồn đun nóng phần ống nghiệm có chứa hoá chất. + Cách đưa que đóm có than hồng vào miệng ống nghiệm để nhận ra khí oxi. - Yêu cầu HS ghi ngay nhận xét hiện tượng TN và viết PTHH vào bản tường trình. - Yêu cầu HS giải thích dựa vào TCVL nào của oxi mà có 2 cách thu khí khác nhau. *.Hoạt động3: - HS chuẩn bị dụng cụ như hình 4.1 Sgk. - GV hướng dẫn: Lấy một đũa thủy tinh đã được đốt nóng cho chạm vào một cục nhỏ hay bột S. S nóng chảy bám ngay vào đũa thủy tinh. - Yêu cầu HS nhận xét và viết PTPU'. - GV hướng dẫn cách viết bản tường trình theo mẫu sau.</p>					
<p>1. <u>Thí nghiệm 1:</u> * <u>Điều chế và thu khí oxi.</u> + HS: - Phân huỷ hợp chất giàu o xi và không bền bởi nhiệt như KMnO_4, KClO_3. - Cách thu khí oxi: + Bằng cách đẩy nước. + Bằng cách đẩy không khí. 2. <u>Thí nghiệm 2:</u> * <u>Đốt cháy S trong không khí và trong khí oxi.</u> + HS: - S cháy trong không khí với ngọn lửa mà xanh mờ. - S cháy trong khí oxi với ngọn lửa sáng rực hơn. II. <u>Tường trình:</u></p>					
TT	Tên thí nghiệm	Mục đích TN	Cách tiến hành	Hiện tượng	Giải thích Viết PTPU'
1					
2

IV. Củng cố: - Nhắc lại nguyên liệu, cách điều chế và thu khí oxi, TCHH của oxi.

V. Dặn dò: - Ôn tập các kiến thức cơ bản trong chương, chuẩn bị giờ sau kiểm tra.

Nguy d¹y: 8BC: 8/2 – 8D: 13/2/2012- 8A: 15/2 /2012

KIỂM TRA MỘT TIẾT

1. **Kiến thức**: Kiểm tra, củng cố lại toàn bộ kiến thức về chương ôxi - không khí.
2. **Kỹ năng**: Rèn luyện kỹ năng viết PTHH và giải toán theo PTHH
3. **Giáo dục**: thái độ và ý thức độc lập làm bài.

1. **GV:** Đề kiểm tra
2. **HS:** Học ôn tốt

I. Ôn định: (1 phút)

II. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề: Nêu nhiệm vụ của tiết học: Kiểm tra một tiết về chương 4

2. Phát triển bài:

GV phát đề.

A. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN(4Đ). *Hãy khoanh tròn vào câu trả lời đúng nhất.*

Câu 1 : Nhóm công thức nào sau đây biểu diễn toàn Oxit

- A. CuO , CaCO_3 , SO_3
 B. N_2O_5 ; Al_2O_3 ; SiO_2
 C. FeO ; KCl , P_2O_5
 D. CO_2 ; H_2SO_4 ; MgO

Câu 2. Người ta thu khí oxi bằng phương pháp đẩy nước là do khí oxi có tính chất sau :

- A. Nặng hơn không khí
B. Tan nhiều trong nước
C. Ít tan trong nước
D. Khó hóa lỏng

Câu 3. Khi phân hủy có xúc tác 122,5g Kali clorat (KClO_3) thể tích khí oxi thu được là :

- A. 48,0 (l) B. 24,5 (l) C. 67,2 (l) D. 33,6 (l)

Câu 4 : Sự Oxi hóa chậm là :

- A. Sự oxi hóa mà không tỏa nhiệt;
B. Sự oxi hóa mà không phát sáng
C. Sự tự bốc cháy ;
D. Sự ôxi hóa tỏa nhiệt mà không phát sáng

Câu 5. Số gam Kalipemanganat (KMnO_4) cần dùng để điều chế được 5.6 lít khí oxi (đktc) là :

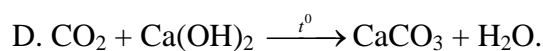
- A. 49,25 g ; B. 21,75 g ; C. 79,0 g ; D. 39.5 g

Câu 6. Những chất được dùng để điều chế oxi trong phòng thí nghiệm là:

- A. KClO_3 và KMnO_4 .
B. KMnO_4 và H_2O .
C. KClO_3 và CaCO_3 .
D. KMnO_4 và không khí.

Câu 7 : Phản ứng nào dưới đây là phản ứng hóa hợp

- A. $\text{CuO} + \text{H}_2 \xrightarrow{t^0} \text{Cu} + \text{H}_2\text{O}$. B. $\text{CaO} + \text{H}_2\text{O} \xrightarrow{t^0} \text{Ca(OH)}_2$.



Câu 8.

A. Một hỗn hợp chất
chất

B. 1 hỗn hợp chất

C. 1 hỗn hợp

D. 1

B. TỰ LUẬN(6Đ).

Câu 1 : Điền công thức hoá học hoặc tên gọi vào ô thích hợp trong bảng sau:

Nguyên tố	K	S(VI)	C(IV)	Fe(II)	P(V)	Al
CTHH của oxit						
Tên gọi						

Câu 2: Hãy so sánh sự cháy với sự oxi hoá chậm?

Câu 3 : Cho 13,5g kim loại nhôm tác dụng với 8,96l khí oxi ở đktc.

a. Viết PTHH xảy ra?

b. Tính khối lượng các chất sau khi phản ứng kết thúc?

ĐÁP ÁN + THANG ĐIỂM

A. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN(0,5 x 8=4Đ).

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	B	C	D	D	C	A	B	C

B. TỰ LUẬN. (6 điểm).

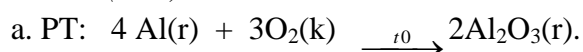
Câu 1(2,5đ).

Nguyên tố	K	S(VI)	C(IV)	Fe(II)	P(V)	Al
CTHH của oxit	K_2O	SO_2	CO_2	Fe_2O_3	P_2O_5	Al_2O_3
Tên gọi	Kalioxit	Lưu huỳnh đioxit	Cacbon đioxit	Sắt(III)oxit	Điphotpho pentaoxit	Nhôm oxit

Câu 2: (1đ).

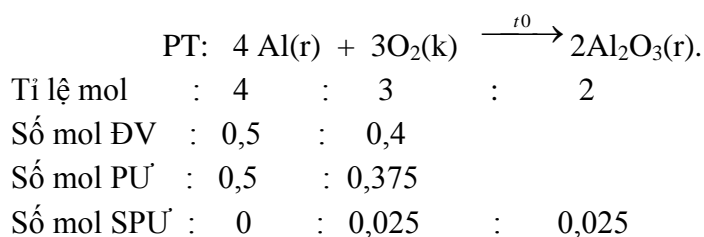
- Giống nhau: Đều là sự oxi hoá có tỏa nhiệt.
- Khác nhau: Sự cháy có phát sáng còn sự oxi hoá chậm không phát sáng.

Câu 3: (2,5đ).



b. $n_{\text{Al}} = \frac{13,5}{27} = 0,5(\text{mol})$.

$n_{\text{O}_2} = \frac{8,96}{22,4} = 0,4(\text{mol})$.



Khối lượng các chất sau phản ứng:

- $m_{\text{O}_2 \text{ dư}} = 0,025 \times 32 = 0,8(\text{g}).$
- $m_{\text{Al}_2\text{O}_3} = 0,025 \times 102 = 2,55(\text{g}).$

Ngày soạn: 21/2/2011

Ngày dạy: 8A: / / ; 8B / / ; 8C: / / ; 8D: / / 2012

Chương V: HIĐRÔ - NƯỚC

Tiết 47: TÍNH CHẤT ỨNG DỤNG CỦA HIĐRÔ

Ngày soạn: 22/02/2010.

A. MỤC TIÊU:

1. **Kiến thức:** HS biết được Hidrô là 1 chất khí, nhẹ nhất trong tất cả các khí, có tính khử.

- Nắm được khí H_2 tác dụng với ô xi ở dạng đ/c và hợp chất.
- Biết được hỗn hợp giữa khí O_2 và H_2 là hỗn hợp nổ để vận dụng hợp lý.
- Nắm được ứng dụng của ô xi.

2. **Kỹ năng:** Giúp HS làm được TN đốt và thử H_2 đúng theo quy tắc.

- Viết được các phương trình phản ứng xảy ra.

3. **Giáo dục:** Sự ham thích bộ môn

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. **GV:** Giáo án.

- + ống nghiệm đựng khí H_2 , 2 quả bóng bơm H_2 .
- + Hoá chất: dung dịch HCl , Zn/ , CuO .
- + Dụng cụ: Phiếu thủy tinh, bình thủy tinh có nút cao su, ống dẫn khí, giá sắt, cốc thủy tinh, ống nghiệm không đáy có nút cao su đáy hai đầu có ống dẫn khí, đèn cồn.

2. **HS:** Xem lại tính chất của ô xi, đọc trước bài mới.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ôn định: (1 phút) Năm số: 8A:.....8B:.....

II. Kiểm tra bài cũ:

Nhận xét bài KT

+ Tiết 1: Tính chất vật lý, tính chất hoá học, tác dụng với ô xi.

+ Tiết 2: Tác dụng với CuO và ứng dụng.

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề: Nêu nhiệm vụ của tiết học: Tìm hiểu về tính chất và ứng dụng của Hidrô.

2. Triển khai bài:

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>- Yêu cầu HS nêu những gì biết về Hidrô: KHHH, NTK, CTHH, PTK.</p> <p>*. Hoạt động 1:</p> <p>- GV cho HS quan sát là dùng khí H_2. Yêu cầu HS nhận xét: trạng thái, màu sắc...</p> <p>- GV làm TN: Thả quỳ băng bay bám khí H_2 trong không khí.</p> <p>Yêu cầu HS rút ra kết luận về tồn tại của khí H_2 so với không khí.</p> <p>- GV cho HS đọc thông tin về thí nghiệm cẩu hái ở SGK.</p> <p>- Qua việc quan sát vụ nổ thí nghiệm. Yêu cầu HS rút ra kết luận về TCVL của H_2.</p> <p>- GV giới thiệu đồng hồ, họ, chất dùng để đo khối lượng khí H_2. Giới thiệu cách thờ để tính khối lượng khí H_2.</p> <p>*. Hoạt động 2:</p> <p>* GV làm thí nghiệm:</p> <p>+ Sét cháy khí H_2 trong không khí.</p> <p>- Yêu cầu HS quan sát vụ nổ nhận xét.</p> <p>+ S-a ngăn lửa H_2 đang cháy vào là dùng khí oxi.</p> <p>- HS quan sát vụ nổ so sánh với hiện tượng tương tự.</p> <p>- GV cho một vài HS quan sát là thu thập.</p> <p>? Vậy các em rút ra kết luận gì về thí nghiệm trên.</p> <p>- Giải 1 HS lần bằng viết PTP.</p> <p>- GV: Cả thò thúc hiện thí nghiệm</p>	<p>- KHHH: H. - NTK:</p> <p>1. - CTHH : H_2. - PTK:</p> <p>2.</p> <p>I. Tính chất vật lý:</p> <p>1. Quan sát vụ nổ thí nghiệm:</p> <p>Sgk.</p> <p>2. Thí nghiệm cẩu hái:</p> <p>Sgk.</p> <p>3. Kết luận:</p> <p>* Chất khí, không màu, không mùi, không vị, nhẹ nhất trong các chất khí, tan rất ít trong nước.</p> <p>II. Tính chất hoá học:</p> <p>1. Tác dụng với oxi:</p> <p>a. Thí nghiệm:</p> <p>Sgk.</p> <p>b. Nhận xét hiện tượng vụ nổ thí nghiệm:</p> <p>- H_2 cháy trong không khí với ngăn lửa màu xanh mờ.</p> <p>- H_2 cháy trong oxi với ngăn lửa mãnh hơn</p>

<p>t-\rightarrowng từ nh- h\timesnh 5.1(b). Ph\rightarrown ơng hi\rightarrowro ch\rightarrowy trong oxi to\rightarrow nhiều nhiệt, v\times v\rightarrowng-êi ta dùng hi\rightarrowro l\rightarrowm nguy\rightarrown li\rightarrowu cho Ơi\rightarrown x\times oxi- axetilen Ơ\rightarrow h\rightarrown c\rightarrowt kim lo\rightarrowi.</p> <p>- GV gi\rightarrowi thi\rightarrowu: N\rightarrowu l\rightarrowêy t\rightarrow l\rightarrow v\rightarrow th\rightarrow t\rightarrowch:</p> $\frac{V_{H_2}}{V_{O_2}} = \frac{2}{1} \cdot \text{th} \times \text{khi } Ơ \rightarrow \text{et hi} \rightarrow \text{ro, h} \rightarrow \text{n h} \rightarrow \text{p}$ <p>s\rightarrow g\rightarrowy n\rightarrow m\rightarrownh.</p> <p>- GV y\rightarrowu c\rightarrowu HS tr\rightarrow l\rightarrowi c\rightarrowc c\rightarrowu hái trong Sgk.</p> <p>- GV cho HS Ơ\rightarrowc b\rightarrowi Ơ\rightarrowc th\rightarrowm(Sgk-109) Ơ\rightarrow hi\rightarrowu th\rightarrowm v\rightarrow h\rightarrown h\rightarrowp n\rightarrow.</p>	<p>\rightarrow Tr\rightarrown th\rightarrownh l\rightarrow xu\rightarrowêt hi\rightarrown nh\rightarrowng gi\rightarrowt n-íc.</p> <p>*Hi\rightarrowro Ơ\rightarrow ph\rightarrown ơng v\rightarrowi oxi t\rightarrowo th\rightarrown n-íc</p> <p>- PTHH:</p> $2H_2 + O_2 \xrightarrow{t^0} 2H_2O$ <p>c. Tr\rightarrow l\rightarrowi c\rightarrowu hái :</p> <p>S\rightarrowc th\rightarrowm (trang - 109).</p>
---	--

IV. C \rightarrow ng c \rightarrow :

- * B \rightarrow i t \rightarrow êp: S \rightarrow t ch \rightarrow y 2,8 lit kh \rightarrow y hi \rightarrow ro sinh ra n-íc.
- Vi \rightarrow t PTP \rightarrow .
 - T \rightarrow nh th \rightarrow t \rightarrow ch v \rightarrow kh \rightarrow i l- \rightarrow ng o xi c \rightarrow n dùng cho th \rightarrow y nghi \rightarrow m tr \rightarrow n.
 - T \rightarrow nh kh \rightarrow i l- \rightarrow ng n-íc thu Ơ-íc.
- (Th \rightarrow t \rightarrow ch c \rightarrow c ch \rightarrow êt kh \rightarrow y Ơ \rightarrow Ơ \rightarrow ktc)

V. D \rightarrow en d \rightarrow :

- H \rightarrow c b \rightarrow i, l \rightarrow m b \rightarrow i t \rightarrow êp 1, 4, 5 Sgk.
- Xem tr-íc b \rightarrow i m \rightarrow i cho gi \rightarrow e sau.

Ngày soạn: 21/2/2011

Ngày d \rightarrow y: 8A: / / ; 8B: / / ; 8C: / / ; 8D: / / 2012

Ti \rightarrow t 48: t \rightarrow nh ch \rightarrow ê- ơng đ \rightarrow ng c \rightarrow a Hi \rightarrow ro (Ti \rightarrow t 2)

Ngày soạn: 22/02/2010.

A. MUC TI \rightarrow U:

1. Kiến thức:

- Bi \rightarrow t v \rightarrow hi \rightarrow u Ơ-íc hi \rightarrow ro c \rightarrow t \rightarrow nh kh \rightarrow , hi \rightarrow ro kh \rightarrow ng nh \rightarrow ng t \rightarrow c đ \rightarrow ng Ơ-íc v \rightarrow i oxi Ơ \rightarrow n ch \rightarrow êt m \rightarrow c \rightarrow n t \rightarrow c đ \rightarrow ng Ơ-íc v \rightarrow i oxi Ơ \rightarrow d \rightarrow ng h \rightarrow p ch \rightarrow ê. C \rightarrow c ph \rightarrow n ơng n \rightarrow y Ơ \rightarrow u to \rightarrow nhiệt.
- H \rightarrow c sinh bi \rightarrow t hi \rightarrow ro c \rightarrow nhiều ơng đ \rightarrow ng, ch \rightarrow n y \rightarrow u do t \rightarrow nh ch \rightarrow ê r \rightarrow êt nh \rightarrow , do t \rightarrow nh kh \rightarrow v \rightarrow kh \rightarrow i ch \rightarrow y Ơ \rightarrow u to \rightarrow nhiệt.

2. **Kỹ năng:** Tiếp tục rèn luyện cho học sinh làm bài tập theo PTHH.

3. Giáo dục: Hứng thú học tập bộ môn.

B. **PHƯƠNG TIỆN:**

1. **GV:**

- Dụng cụ: Sên cần, đèn nghiệm cả nhôm, đèn đến bằng nút cao su, nút cao su cả đèn đến khí, đèn thu tinh bằng 2 cốc, đèn nghiệm, cốc thu tinh.

- Ho, chất: Zn, dung dịch HCl, n-íc.

2. **HS:** Xem kỹ phần còn lại của bài.

C. **TIẾN TRÌNH LÊN LỚP.**

I. **Ôn định:** (1 phút) Năm số: 8A:.....8B:.....

II. **Kiểm tra bài cũ:**

1. So sánh sự giềng vù khác nhau về TCVL của hiđro và oxi.

2. Tại sao tr-íc khi sô dung hiđro ó làm thí nghiệm, chúng ta cần phải chờ để tinh khiết của khí hiđro? Nếu cần chờ?

III. **Bài mới:**

1. **Đặt vấn đề:** Nội nhiệm vụ của tiết học: Tìm hiểu phần còn lại của bài – TÍNH CHẤT VÀ ỨNG DỤNG CỦA HIĐRÔ.

2. **Triển khai bài:**

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>- GV giới thiệu dụng cụ, ho, chất và mục đích thí nghiệm.</p> <p>* Hoạt động 1:</p> <p>* GV làm TN cho HS quan sát: Cho luồng khí hiđro đi qua bột đồng (II) oxit. Sau đó dùng đèn cồn đun nóng phần đèn nghiệm chứa CuO.</p> <p>- GV cho HS quan sát, nhận xét hiện tượng.</p> <p>? Để nhiệt để th-êng cả phần ống ho, hã xảy ra khác.</p> <p>? Sét năng CuO tới khoảng 400°C rải cho luồng khí H_2 đi qua, thấy cả hiện tượng gì?</p> <p>? Vậy các em rút ra kết luận gì từ thí nghiệm trên?</p> <p>- Yêu cầu HS viết PTHH.</p> <p>? Em hãy nhận xét về hiện tượng phản ứng của các chất tham gia và tạo thành trong phản ứng trên.</p> <p>? Trong p/- trên H_2 cả vai trò gì?</p> <p>- Qua TCHH của H_2 yêu cầu HS rút ra kết luận về tính chất hiđro.</p> <p>- GV <i>thông báo</i>: để nhận nhiệt để khác nhau, hiđro ó chiếm nguyên tử oxi</p>	<p>II. Tính chất ho, hã:</p> <p>2. Tính chất với đồng (II) oxit:</p> <p>a. Thí nghiệm:</p> <p>Sgk.</p> <p>b. Nhận xét hiện tượng:</p> <p>- ở nhiệt độ th-êng: Không cả PTHH xảy ra.</p> <p>- ở 400°C: Bột CuO (đen) \rightarrow ó ó (Cu) và cả nhôm giặt n-íc tạo thành.</p> <p>* Hiđro phản ứng với đồng (II) oxit tạo thành n-íc và đồng.</p> <p>- PTHH:</p> $\text{H}_2 + \text{CuO} \xrightarrow{t^{\circ}} \text{H}_2\text{O} + \text{Cu}$ <p>(đen)</p> <p>(ó ó)</p> <p>Khí H_2 ó chiếm nguyên tử oxi</p>

của một số oxit kim loại ở t^o ra kim loại. Sự lựa chọn một trong những phản ứng phù hợp để điều chế kim loại.

* **Bụi tếp:** Với PTPHH khử H₂ ở t^o của các oxit sau: a. Sắt(III) oxit.

b. Thuỷ ngân(II) oxit.

c. Chì(II) oxit.

- Yêu cầu các nhằm làm vào phiếu học tập và ghi diễn các nhằm làm bằng trình bày.

- **Chuyển tiếp:** Chúng ta cần học xong tính chất của H₂. Những tính chất này cần nhiều ứng dụng trong đời sống và sản xuất.

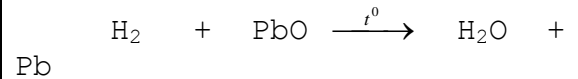
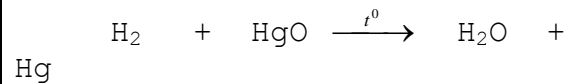
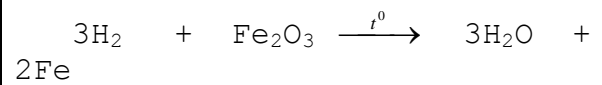
*. **Hỏi đáp 2.**

- Yêu cầu HS quan sát hình 5.3 SGK, nêu ứng dụng của hiđro và cần sẽ học các tính chất ứng dụng nữa.

trong hỗn hợp chất CuO. Ta cần H₂ để khử (khử O₂).

* **Kết luận:**

Sgk.



III. **Ứng dụng:**

1. Nhiên liệu: than đá, «t», than củi - axetilen.

2. Nguyên liệu sản xuất: amoniac, axit và nhiều HCHC.

3. Bơm khí để cứu, băng tải, khí.

IV. **Củng cố:**

* **Bụi tếp:** Khử 48 gam đồng(II) oxit bằng khí H₂. Hãy tính.

a. Khối lượng kim loại đồng thu được.

b. Tính thể tích khí H₂ (ở đktc) cần dùng.

(Ch Cu = 64; O = 16)

V. **Đánh giá:** - Học bài, làm bài tập 2, 3, 6 SGK.

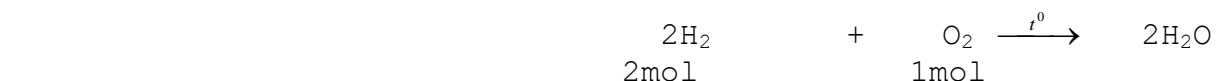
- Xem trước bài mới cho giờ sau.

* **Hướng dẫn câu 6 SGK.**

- Số mol khí H₂ và khí O₂ theo bài ra:

$$n_{\text{H}_2} = \frac{8,4}{22,4} = 0,375 \text{ mol.}$$

$$n_{\text{O}_2} = \frac{2,8}{22,4} = 0,125 \text{ mol.}$$



2mol

0,375mol 0,125mol ?mol

- Tổ PTHH và số mol các chất, ta cần tìm

sẽ:

$$\frac{0,375}{2} \phi \frac{0,125}{1} \text{ VĒy H}_2 \text{ d-}, \text{ sè mol H}_2\text{O}$$

®-íc tÝnh theo O₂.

- Sè gam n-íc thu ®-íc lµ:

$$m_{\text{H}_2\text{O}} = \frac{0,125 \cdot 2}{1} \cdot 18 = 4,5(\text{gam})$$

Ngày soạn: 21/3/2011

Ngày dạy: 8A: / / ; 8B / / ; 8C: / / ; 8D: / / 2012

TIẾT 49(BÀI 32)

PHẢN ỨNG OXI HOÁ KHỬ.

Ngày soạn: 25/02/2010.

Kiến thức cũ liên quan	Kiến thức mới được hình thành
<ul style="list-style-type: none">- Sự oxi hoá.- Chất khử.	<ul style="list-style-type: none">- Sự khử.- Chất oxi hoá.- Phản ứng oxi hoá - khử.- Tầm quan trọng của phản ứng oxi hoá - khử.

A. MỤC TIÊU.

1. Kiến thức: Giúp HS :

- Nắm được các khái niệm: Sự khử, sự oxi hoá.
- Hiểu được khái niệm chất khử, sự oxi hoá.
- Hiểu được khái niệm phản ứng oxi hoá - khử và tầm quan trọng của phản ứng oxi hoá khử.

2. Kỹ năng:

- Phân biệt được chất khử, chất oxi hoá, sự khử, sự oxi hoá.
- Phân biệt được phản ứng oxi – hoá khử với các phản ứng hoá học khác.
- Rèn kỹ năng phân loại phản ứng hoá học.

3. Giáo dục: Giáo dục HS :

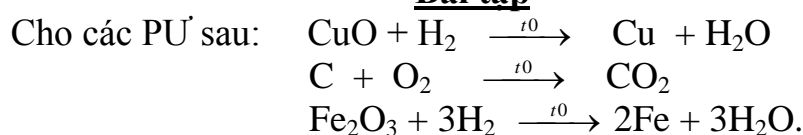
- Tình yêu thích bộ môn.
- Cách bảo vệ kim loại.

B. PHƯƠNG TIỆN.

1. GV:

- Máy chiếu porocheter, máy hắt, giấy keo trong, bút dạ.
- Giáo án điện tử.
- Phiếu học tập:

Bài tập



Hãy cho biết: - Chất nào là chất khử? Vì sao?

2. HS.

- Ôn tập kiến thức về: Sự oxi hoá(bài 25) và phản ứng giữa CuO với H₂.
- Làm các bài tập ở bài 31.
- Chuẩn bị kĩ trước bài 32.

C. TIỀN TRÌNH LÊN LỚP.

I. **Ôn định lớp:** Kiểm tra sĩ số.

II. **Kiểm tra bài cũ:**

Thực hiện trò chơi ô chữ: Cả lớp cùng thực hiện.

1		P	H	Ả	N	Ứ	N	G	H	O	Á	H	Ợ	P				
2									O	X	I	T						
3								O	X	I								
4										H	A	T	N	H	Â	N		
5									M	O	L							
6			S	Ự	O	X	I	H	O	A								
7					K	H	Ô	N	G	K	H	Í						
8		P	H	Ả	N	Ứ	N	G	P	H	Â	N	H	Ủ	Y			
9					P	H	Ả	N	T	Ứ								

* Nội dung câu hỏi:

- **Câu 1:** 13 chữ cái - Tên của một phản ứng hoá học trong đó chỉ có một chất mới được tạo thành từ hai hay nhiều chất ban đầu.
- **Câu 2:** 4 chữ cái - Tên 1 loại hợp chất vô cơ có 2 nguyên tố, trong đó có một nguyên tố là oxi.
- **Câu 3:** 3 chữ cái - Tên một NTHH phổ biến nhất trong tự nhiên.
- **Câu 4:** 7 chữ cái - Khối lượng nguyên tử tập trung chủ yếu ở phần này.
- **Câu 5:** 3 chữ cái - Cụm từ chỉ lượng chất có chứa 6.10^{23} nguyên tử hay phân tử chất đó.
- **Câu 6:** 8 chữ cái - Cụm từ chỉ sự tác dụng của oxi với một chất.
- **Câu 7:** 5 chữ cái - Tên một loại hỗn hợp khí có chứa 21% khí oxi.
- **Câu 8:** 14 chữ cái - Tên một loại phản ứng hoá học trong đó có một chất sinh ra hai hay nhiều chất mới.
- **Câu 9:** 6 chữ cái - Tên của một loại hạt vi mô, đại diện cho chất, thể hiện đầy đủ tính chất hoá học của chất.

1. Đặt vấn đề:

GV hỏi: Chúng ta đã học những loại phản ứng hoá học nào?

HS: PU' hoá hợp, PU' phân huỷ.

GV: Đây là hai loại PU' vô cơ trong nhiều PU'HH khác. Trong các PU'HH vô cơ có một PU'HH quan trọng nhất, đó là: Phản ứng oxi hoá - khử. Vậy phản ứng oxi - hoá khử là gì? Phản ứng này có tầm quan trọng như thế nào trong đời sống sản xuất. Bài học hôm nay chúng ta sẽ rõ. **Tiết 49(bài 32): PHẢN ỨNG OXI - HOÁ KHỬ**

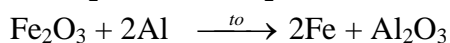
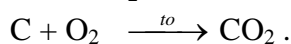
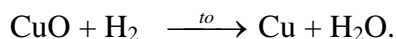
2. Phát triển bài.

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>* HĐ1: Sự khử - Sự oxi hoá.</p> <p>GV: Cho HS xem lại mô hình về: PU'HH giữa CuO với H₂.</p> <p>GV: Yêu cầu HS viết PTHH xảy ra?</p> <p>HS: $\text{CuO} + \text{H}_2 \xrightarrow{\text{to}} \text{Cu} + \text{H}_2\text{O}$</p> <p>GV: Lấy thêm 1 vd ở BT1:</p> <p>$\text{HgO} + \text{H}_2 \xrightarrow{\text{to}} \text{Hg} + \text{H}_2\text{O}$.</p> <p>GV: Trong các pt trên H₂ thể hiện tính chất gì? Vì sao?</p> <p>HS: H₂ thể hiện tính khử vì H₂ đã chiếm oxi của chất khác.</p> <p>GV: Trong các PU' trên, ta thấy:</p> <p>$\text{CuO} \rightarrow \text{Cu}$</p> <p>$\text{HgO} \rightarrow \text{Hg}$</p> <p>Ở đây xảy ra quá trình gì?</p> <p>HS: Quá trình tách oxi ra khỏi hợp chất CuO và HgO.</p> <p>GV: Ở nhiệt độ cao khác nhau, H₂ có thể khử được một số oxit kim loại: Fe₂O₃, PbO,... Các PU'HH này đã xảy ra sự khử các oxit kim loại thành các kim loại. Quá trình này gọi là sự khử. Vậy sự khử là gì?</p> <p>HS: Sự tách oxi ra khỏi hợp chất gọi là sự khử.</p> <p>GV: Chú ý:</p> <p>* H₂ không khử được một số oxit như: Al₂O₃, MgO, Na₂O, ...</p> <p>* PU': $\text{H}_2 + \text{O}_2 \xrightarrow{\text{to}} \text{H}_2\text{O}$.</p> <p>Cũng có sự khử oxi vì sự hóa hợp với oxi của chất khác cũng là sự khử.</p> <p>GV: Hãy nhắc lại: Sự oxi hoá là gì?</p> <p>HS: Sự tác dụng của oxi với một chất là sự oxi hoá.</p> <p>GV: Ở các PU' trên, hãy chỉ ra sự oxi hoá?</p> <p>HS: $\text{H}_2 \rightarrow \text{H}_2\text{O}$: Sự oxi hoá H₂.</p> <p>GV: Hãy chỉ ra sự oxi hoá, sự khử trong PU' sau?</p> <p>$\text{Fe}_2\text{O}_3 + 2\text{Al} \xrightarrow{\text{to}} 2\text{Fe} + \text{Al}_2\text{O}_3$.</p> <p>HS: $\text{Al} \rightarrow \text{Al}_2\text{O}_3$: Sự oxi hoá Al.</p> <p>$\text{Fe}_2\text{O}_3 \rightarrow \text{Fe}$: Sự khử Fe₂O₃.</p>	<p>1. Sự khử - Sự oxi hoá.</p> <p>$\text{CuO} + \text{H}_2 \xrightarrow{\text{to}} \text{Cu} + \text{H}_2\text{O}(1)$</p> <p>$\text{HgO} + \text{H}_2 \xrightarrow{\text{to}} \text{Hg} + \text{H}_2\text{O}(2)$</p> <p>a. Sự khử.</p> <p>$\text{CuO} \rightarrow \text{Cu}$: Sự khử CuO.</p> <p>$\text{HgO} \rightarrow \text{Hg}$: Sự khử HgO</p> <p>* KL: Sự tách oxi khỏi hợp chất gọi là sự khử.</p> <p>b. Sự oxi hoá.</p> <p>- Sự tác dụng của oxi với một chất là sự oxi hoá.</p> <p>VD. Ở PU' (1),(2):</p> <p>$\text{H}_2 \rightarrow \text{H}_2\text{O}$: Sự oxi hoá H₂.</p>

GV: Trong PƯ trên đã xảy ra sự khử Fe_2O_3 và sự oxi hoá Al. Trong sự khử có chất oxi hoá còn trong sự oxi hoá có chất khử. Để biết về chất khử, chất oxi hoá, ta tìm hiểu qua mục 2.

*** HĐ 2. Chất khử - Chất oxi hoá.**

GV: Cho các PƯ:



Yêu cầu HS thảo luận nhóm, thực hiện các câu hỏi: *Hãy cho biết:*

- Chất nào là chất khử? Vì sao?
- Chất nào là chất oxi hoá? Vì sao?

GV: Phát giấy keo trong cho 4 nhóm.

HS: Thực hiện 3 – 5 phút.

GV: Thu phiếu học tập, chiếu lên máy hắt theo từng nhóm.

HS: Nhận xét chéo.

GV: Bổ sung, kết luận.

GV: Từ đó hãy cho biết: Chất như thế nào gọi là chất khử? là chất oxi hoá?

- HS:- Chất chiếm oxi của chất khác là chất khử.
- Chất nhường oxi cho chất khác là chất oxi hoá.

GV: Bổ sung:

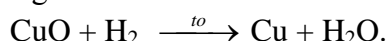
- Trong phản ứng của oxi với cacbon, bản thân oxi cũng là chất oxi hoá.

GV: Chất oxi hoá còn gọi là chất bị khử, chất khử còn gọi là chất bị oxi hoá. Các tên gọi này xuất phát từ thuyết electron, các em sẽ được học ở cấp 3.

GV: Trong 1 PƯHH bất kì: nếu có chất khử thì chắc chắn có chất oxi hoá, ở đó đồng thời xảy ra sự oxi hoá và sự khử. Phản ứng nào có những đặc điểm như vậy gọi là phản ứng oxi khử. Loại PƯHH ta sẽ tìm hiểu qua mục 3.

*** HĐ 3. Phản ứng oxi – hoá khử.**

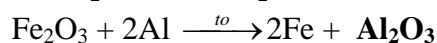
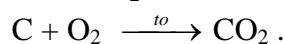
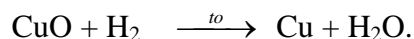
GV: Trong PƯ:



Đã xảy ra sự oxi hoá H_2 và sự khử CuO:

Sự oxi hoá H_2

2. Chất khử - Chất oxi hoá.



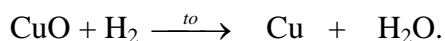
- Chất khử: H_2 , C, Al.
- Chất oxi hoá: CuO, O_2 , Fe_2O_3

*** KL.**

- Chất chiếm oxi của chất khác là chất khử.
- Chất nhường oxi cho chất khác là chất oxi hoá.
- Trong phản ứng của oxi với cacbon, bản thân oxi cũng là chất oxi hoá.

3. Phản ứng oxi – hoá khử.

***VD:**



└─ Sự khử CuO ─┐

GV: Hãy nhận xét về sự oxi hoá và sự khử?

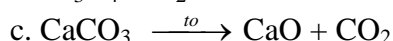
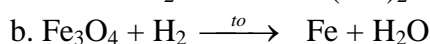
HS: Sự khử và sự oxi hoá là hai quá trình tuy ngược nhau nhưng xảy ra đồng thời trong một PƯHH.

GV: Những PƯ có chung đặc điểm như vậy

- khử. Vậy PƯ oxi- hoá khử là gì?

HS: Là PƯHH trong đó xảy ra đồng thời sự oxi hoá và sự khử.

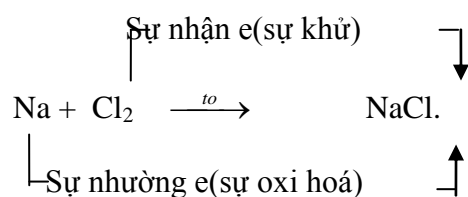
GV: Hãy chỉ ra PƯ oxi – hoá khử trong các PƯ dưới đây?:



HS: Đáp án: b

GV: Mở rộng:

PƯ: $\text{Na} + \text{Cl}_2 \xrightarrow{to} \text{NaCl}$. Cũng là PƯ oxi hoá khử.
Theo thuyết electron: PƯ oxi hoá khử là PƯHH có sự chuyển dịch electron giữa các chất phản ứng, nên:

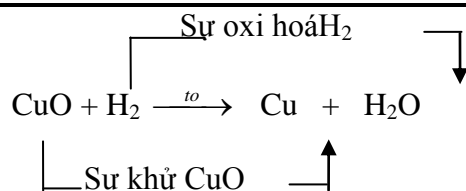


=> PƯHH trên cũng là PƯ oxi – hoá khử.

GV: Muốn rõ hơn, các em đọc bài: "Bài Đọc Thêm" trang 112(sgk). Lên cấp 3 chúng ta sẽ được học. Còn bây giờ, ta tiếp tục tìm hiểu qua mục 4:

* HĐ 4. Tầm quan trọng của phản ứng oxi – hoá khử.

GV: Phản ứng oxi hoá khử là loại PƯHH quan trọng nhất trong hoá học vô cơ – là PƯ phổ biến trong tự nhiên và có tầm quan trọng trong đời sống, sản xuất. Để rõ hơn các em quan sát tranh:(tranh vẽ về mặt lợi và mặt hại của phản ứng oxi – hoá khử).



* **Nhận xét:** Sự khử và sự oxi hoá là hai quá trình tuy ngược nhau nhưng đồng thời xảy ra trong cùng một phản ứng hoá học.

* **Định nghĩa:** Phản ứng oxi – hoá khử là phản ứng hoá học trong đó xảy ra đồng thời sự oxi hoá và sự khử.

4. Tầm quan trọng của phản ứng oxi – hoá khử.

<p>HS: Quan sát 1 phút, nêu được:</p> <p>- Mặt lợi: Dùng trong công nghiệp hoá học, công nghiệp luyện kim, giao thông vận tải, đời sống,....</p> <p>VD: Điều chế kim loại, luyện gang, luyện thép, sự đốt cháy nhiên liệu trong các động cơ,...</p> <p>- Mặt hại: phá huỷ kim loại.</p> <p>VD: Kim loại để trong tự nhiên lâu ngày thì bị oxi hoá(bị gỉ).</p> <p>GV: Chúng ta phải làm gì để bảo vệ kim loại không bị phá huỷ?</p> <p>HS: Sơn, mạ, bôi dầu mỡ lên bề mặt kim loại để ngăn không cho kim loại tiếp xúc với các chất trong môi trường.</p>	<p>- Mặt lợi: Dùng trong công nghiệp hoá học, công nghiệp luyện kim, giao thông vận tải, đời sống,....</p> <p>- Mặt hại: phá huỷ kim loại.</p>
--	--

IV. CỦNG CỐ:

Cho HS làm bài tập:

Câu 1. Hãy điền chữ Đ vào câu trả lời đúng, điền chữ S vào câu trả lời sai?

A. Phản ứng oxi – hoá khử là PUHH xảy ra đồng thời sự oxi hoá và sự khử.

Đ

B. Sự khử là sự tách oxi ra khỏi hợp chất.

S

C. Sự tác dụng của oxi với một chất là sự oxi hoá.

Đ

D. Chất nhường oxi cho chất khác là chất oxi hoá.

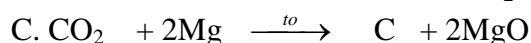
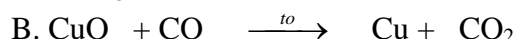
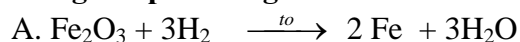
Đ

E. Chất khử là chất chiếm oxi của chất khác.

S

Câu 2.

Trong các phản ứng sau:



- Phản ứng nào là phản ứng oxi hoá khử?

- Chất nào là chất khử? Chất nào là chất oxi hoá.

V. DẶN DÒ

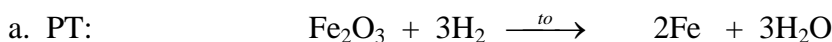
* Học bài cũ.

* Làm bài tập 1,2,3. HS khá và Giỏi làm thêm BT 4*,5*.

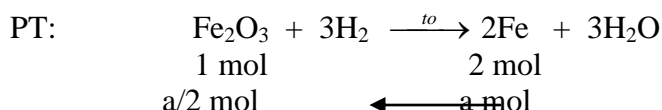
* Chuẩn bị kĩ bài mới:

Bài 33 - ĐIỀU CHẾ HIĐRÔ - PHẢN ỨNG THẾ.

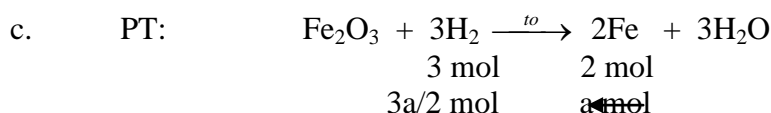
* GV: Hướng dẫn bài tập 5*:



b. $n_{\text{Fe}} = 11,2/56 = a \text{ (mol)}$.



$\Rightarrow m_{\text{Fe}_2\text{O}_3} = n_{\text{Fe}_2\text{O}_3} \cdot M_{\text{Fe}_2\text{O}_3} = a/2 \cdot 160 = b \text{ (g)}$.



$\Rightarrow V_{\text{H}_2} = 3a/2 \cdot 22,4 = c \text{ (l)}$

Ngày soạn: 21/3/2011

Ngày dạy: 8A: / / ; 8B: / / ; 8C: / / ; 8D: / / 2012

Tiết 50: ĐIỀU CHẾ KHÍ HIĐRÔ - PHẢN ỨNG THẾ

Ngày soạn: 25/02/2010.

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

Giúp HS hiểu phương pháp cụ thể và nguyên liệu điều chế H_2 trong phòng thí nghiệm là dung dịch HCl, H_2SO_4 (l), Zn, Al (Fe). Biết được nguyên tắc điều chế trong công nghiệp.

2. Kỹ năng: Phân biệt được phản ứng.

- Kỹ năng lắp ráp dụng cụ, nhận biết được H_2 .

- Cách thu khí H_2 .

3. Giáo dục: Tính cẩn thận.

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. GV: Giáo án

+ Hoá chất: Dung dịch HCl (H_2SO_4), Zn (Al)

+ Dụng cụ: 3 ống nghiệm, 3 nút cao su có lỗ, ống dẫn khí, phễu có khoá, 2 bình

2. HS: Học bài cũ, xem trước bài mới

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ổn định: (1 phút) Nắm sĩ số: 8A:.....8B:.....

II. Kiểm tra bài cũ:

- Làm bài tập 3 (HS)

- 1 HS cho biết phản ứng oxi hoá khử là gì? Cho ví dụ xác định 2 quá trình.

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề: Trong PTN vụ trong CN nhiều khi ng-êi ta cÇn dùng khí h@ro. Lũm thõ nưo @Ó @iờu chõ @-íc khí hi@ro? Ph@n ưng @iờu chõ khí hi@ro trong PTN thuéc lo@i ph@n ưng nưo. Bài học hôm nay chúng ta sẽ rõ.

2. Triển khai bài:

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
	I. <u>Siờu chõ khí hi@ro:</u>

***. Ho¹t @éng1:**

* GV th¹ng b¹o: Trong c¹c PTN ho¹, h¹c ng-êi ta th-êng @iêu ch¹ H₂ v¹i l-îng lín nh- đông cô @-íc tr¹xnh b¹y ẽ h¹xnh 5.7a Sgk.

- GV n¹u m¹c @Ých TN, n¹u đông cô- ho¹, ch¹Et.

- G¹i 1 HS @¹c néi dung th¹y nghi¹Om.

- GV chia l¹p th¹nh 8 nh¹m (8 b¹n), h-îng đ¹n HS nh¹ên x¹Đt v¹o phi¹u h¹c t¹Ep.

* GV l¹m th¹y nghi¹Om bi¹u di¹ôn, HS quan s¹t v¹u nh¹ên x¹Đt c¹c hi¹ôn t-îng sau:

+ Khi cho 2- 3ml dd HCl v¹o ẽng nghi¹Om c¹a s¹zn 1 m¹Eu k¹m.

+ S-a que @¹m c¹ên t¹n @¹a v¹o @¹u ẽng đ¹n kh¹y.

+ S-a qua @¹m @ang ch¹y v¹o @¹u ẽng đ¹n kh¹y.

+ C¹c c¹n dung đ¹ch trong ẽng nghi¹Om.

- GV chi¹u k¹ôt qu¹ c¹a 1 s¹ nh¹m l¹n m¹n h¹xnh, c¹c nh¹m c¹ên l¹i nh¹ên x¹Đt, b¹ sung.

- Y¹u c¹u HS vi¹ôt l¹n b¹ng PTP¹.

* GV th¹ng b¹o: S¹ @iêu ch¹ kh¹y hi¹ro c¹a th¹ thay dung đ¹ch a xit HCl b¹ng dung đ¹ch H₂SO₄ lo¹ng, thay Zn b¹ng c¹c kim lo¹i nh- Fe hay Al.

- GV gi¹i thi¹u: C¹a th¹ @iêu ch¹ kh¹y H₂ v¹i l-îng lín h¹n nh- h¹xnh 5.5 a,b.

? Em h¹y nh¹c l¹i TCVL c¹a H₂.

? V¹y khi bi¹ôt TCVL c¹a H₂ l¹u tan ýt trong n-íc v¹u nh¹ h¹n kh¹ng kh¹y. Em c¹a th¹ cho bi¹ôt c¹a th¹ thu kh¹y H₂ b¹ng nh¹ng c¹ch n¹o.

- GV @iêu ch¹ hi¹ro b¹ng 2 c¹ch, h¹c sinh quan s¹t.

? Em h¹y so s¹nh s¹ gi¹êng nhau v¹u kh¹c nhau qua c¹ch thu kh¹y H₂ v¹u kh¹y O₂.

* Chuy¹ôn ti¹ôp: S¹ @iêu ch¹ kh¹y H₂ v¹i mét kh¹i l-îng lín @¹ô ph¹ôc vô trong cu¹c s¹ng, v¹i ngu¹ân nguy¹ân li¹u r¹ ti¹ôn- c¹a s¹zn trong tù nhi¹ân. Ng-êi ta @iêu ch¹ H₂ trong c¹ng nghi¹ôp.

***. Ho¹t @éng2:**

- GV ghi ti¹u @¹ tr¹ân b¹ng v¹u gi¹i thi¹u nguy¹ân li¹u, ph-¹ng ph¹p @iêu ch¹.

1. Trong PTN :

- Nguy¹ân li¹u:

+ Kim lo¹i: Zn, Fe, Al, Pb..

+ D¹đch axit: HCl lo¹ng, H₂SO₄ lo¹ng.

a. Th¹y nghi¹Om:

Sgk.

b. Nh¹ên x¹Đt:

Sgk.



c. S¹iêu ch¹ v¹u thu kh¹y hi¹ro:

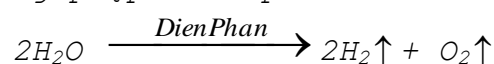
C¹a 2 c¹ch thu:

- B¹ng c¹ch @¹y n-íc.

- B¹ng c¹ch @¹y kh¹ng kh¹y.

2. Trong CN :

* Ph-¹ng ph¹p @i¹ôn ph¹ôn n-íc.



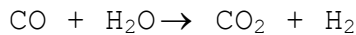
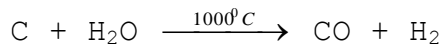
* D¹ng than kh¹ h¹i n-íc.

* S¹iêu ch¹ t¹ kh¹y tù nhi¹ân, kh¹y má d¹u.

- GV giải thích các phản ứng phân hủy ở cấp 8 SGK.

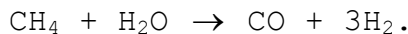
+ Phản ứng phân hủy liên quan đến tính (GV treo tranh)

+ Phản ứng phân hủy liên quan đến than.



Công ti phân đạm B4C Giang số đông phản ứng phân hủy này liên quan đến chỗ khí H_2 dùng cho tầng hấp NH_3 để sản xuất phân đạm.

+ Phản ứng phân hủy liên quan đến khí thiên nhiên.



*. Hoạt động 3:

- GV cho HS làm bài tập.

* **Bài tập:** Viết các PTHH sau:

a. Sắt tác dụng với dung dịch axit sunfuric.

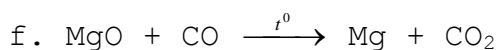
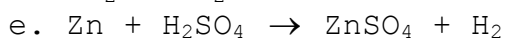
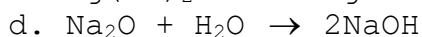
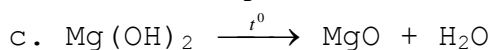
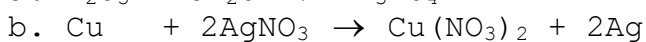
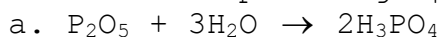
b. Nhôm tác dụng với dung dịch axit clohidric.

? Trong 2 phản ứng trên, nguyên tố của kim loại thay thế nguyên tố của axit.

- GV thông báo: Hai PTHH trên là các phản ứng thế.

? Vậy phản ứng thế là PTHH như thế nào.

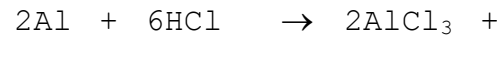
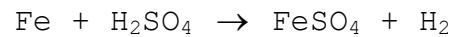
* **Bài tập:** Em hãy cho biết các PTHH sau thuộc loại phản ứng nào?



II. Phản ứng thế là gì?

1. Trình bày câu hỏi:

PTHH:



2. Nhận xét:

* Phản ứng thế là PTHH giữa kim loại với hợp chất, trong đó nguyên tố của kim loại thay thế nguyên tố của hợp chất trong hợp chất.

* HS:

- a, d: PTHH.

- c : PTH.

- b, e: PTH.

- f : PTH OXI HÓA - KHỬ, PTH.

IV. Củng cố:

* Bài tập: Cho 13g Zn vào dung dịch chứa 0,5mol axit HCl.

1. Thối tích khí H_2 (đktc) thu được là:

A. 1,12 lít B. 2,24 lít C. 3,36 lít D. 4,48 lít

2. Chất còn dư sau phản ứng là:

A. Zn B. HCl C. 2 chất vừa hết. D. Không xác định được.

V. Đánh giá:

- Học bài, làm bài tập 1, 2, 3, 4, 5 SGK.

- GV hướng dẫn bài tập 5 trang 117 Sgk.
- + Tính số mol của Fe và H_2SO_4 theo bài ra.
- + Viết PTHH.
- + Lập tỉ lệ, tìm số mol chất dư sau phản ứng. Sau đó tính khối lượng chất dư. + Dưa vào số mol chất còn lại (chất không dư). Tìm số mol và khối lượng của khí H_2 .

Ngày soạn: 21/3/2011

Ngày dạy: 8A: / / ; 8B / / ; 8C: / / ; 8D: / / 2012

Tiết 51:

BÀI LUYỆN TẬP 6

Ngày soạn: 05/03/2010.

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- củng cố hệ thống hoá các kiến thức và khái niệm hoá học về tính chất vật lý, tính chất hoá học (tính khử của H_2), ứng dụng phương pháp điều chế khí H_2 → so sánh được với oxi.

- Giúp HS hiểu được khái niệm phản ứng thế, phản ứng oxi hoá khử, xác định được sự khử và sự oxi hoá.

- So sánh và phân biệt được các loại phản ứng.

2. Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng viết PTHH - so sánh.

3. Giáo dục: HS có tính tự giác trong học tập

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. Chuẩn bị của GV: Giáo án + bảng phụ

Phiếu học tập

2. Chuẩn bị của trò: Học ôn toàn bộ chương

- Xem trước nội dung của bài luyện tập.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ôn định: (1 phút) Năm số: 8A: 8B:

II. Kiểm tra bài cũ:

- Kết hợp trong giờ.

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề: Nêu nhiệm vụ của tiết học – Luyện tập chương 4.

2. Phát triển bài:

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>*. Hoạt động 1:</p> <p>- GV cho 1- 2HS trình bày bài tập và hướng dẫn kết quả đúng</p>	<p>I. Kiến thức cần nhớ:</p> <p>- HS nhắc lại các kiến thức cần nhớ.</p>

thợc c- bñn vỒ: TCVL, TCHH, ỉD vự 5C khỷ H₂.
- C, c HS kh, c bæ sung d-íi sù h-íng đến cña GV Ồĩ lựm rầ mèi li^an hồ gi÷a c, c TCVL, TCHH, ỉD vự 5C khỷ H₂; so s, nh c, c tỷnh chết vự c, ch Ồiờu chỖ cña khỷ H₂- O₂.
- GV cho HS trầ lểi c, c cỒu hái.

? 5Đnh nghĩa Pỉ thỖ, Pỉ oxiho, - khỖ, sù khỖ, sù oxiho, , chết khỖ, chết oxiho, .
? Sù kh, c nhau cña Pỉ thỖ víi Pỉ ho, híp vự Pỉ phỒn huũ.

***.Ho¹t Ồéng 2:**

- GV phỒn líp thựnh 4 nhấm lựm c, c bụi tếp 1, 2, 3, 4. Sau Ồã c, c nhấm lựn l-ít tr×nh bựy tr-íc líp, Ồó c, c nhấm kh, c trong líp Ồềi chiỒu, s÷a ch÷a.
- GV uèn n³n nh÷ng sai sất ỒiỒn h×nh.

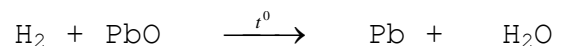
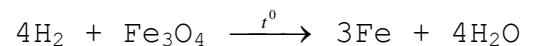
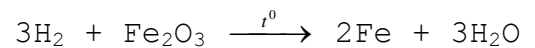
- GV h-íng đến c, ch giầi 2 bụi to, n 5 vự 6 trang 119 Sgk.

- HS n^au ỒĐnh nghĩa.

- PhỒn biỒt sù kh, c nhau gi÷a c, c lo¹i Pỉ.

II. LuyỒn tếp:

*** Bụi tếp 1:** trang 118 Sgk.



- C, c Pỉ tr^an Ồồu thuéc Pỉ oxiho, - khỖ v× cã Ồảng thêi cầ sù khỖ vự sù oxiho, .

+ Phầ n Ồng a: Pỉ ho, híp.

+ Phầ n Ồng b, c, d: Pỉ thỖ.

(Theo ỒĐnh nghĩa)

*** Bụi tếp 2:** trang 118 Sgk.

- Dểng que Ồấm Ồang ch, y cho vựo mỖi lầ

+ Lầ lựm que Ồấm bểng s, ng: khỷ O₂.

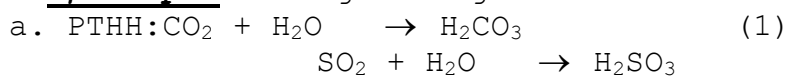
+ Lầ cã ngẵn l÷a xanh mê : khỷ H₂.

+ Lầ kh«ng lựm thay Ồại ngẵn l÷a cña que Ồấm Ồang ch, y: kh«ng khỷ.

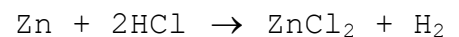
*** Bụi tếp 3:** trang 119 Sgk.

CỒu trầ lểi C lự Ồóng.

*** Bụi tếp 4:** trang 119 Sgk.



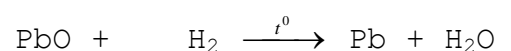
(2)



(3)



(4)



(5)

b. Pỉ 1, 2, 4: Pỉ ho, híp.

Pỉ 3, 5 : Pỉ thỖ.

Pỉ 5 : 5ảng thêi lự Pỉ oxiho, - khỖ.

*** Bụi tếp 5:** trang 119 Sgk.

a. PTHH:

- GV cần thối chố ②phn 2 HS l^{an} b^{ing}.
 + HS₁: Lũm bụi tếp 5.
 + HS₂: Lũm bụi tếp 6.
 Tắt c^l c^c HS c^{bn} lⁱi lũm bụi tếp 5 hoặc 6 trong gi^{êy} nh^p.
 - GV thu về nh^p c^{ña} 1 s^e HS ki^{om} tra, cho ②i^{om}.
 - Sau khi HS lũm xong BT ề b^{ing}, c^c HS c^{bn} lⁱi nh^{ên} x^{dt}, s^a ch^a t^{ong} bụi.
 - GV bæ sung, ch^{et} lⁱi nh^{ng} k^{ot} lu^{ên} quan tr^{ang}.

$$\text{CuO} + \text{H}_2 \xrightarrow{t^0} \text{Cu} + \text{H}_2\text{O} \quad (1)$$

$$\text{Fe}_2\text{O}_3 + 3\text{H}_2 \xrightarrow{t^0} 2\text{Fe} + 3\text{H}_2\text{O} \quad (2)$$

 b. - Ch^{et} kh^o : H₂.
 V^x H₂ ②· chi^{om} oxi c^{ña} ch^{et} kh^c.
 - Ch^{et} o xi h^o: CuO v^u Fe₂O₃.
 V^x CuO v^u Fe₂O₃ ②· nh-ê^{ng} oxi cho ch^{et} kh^c.
 c. - Kh^{ei} l-î^{ng} Cu thu ②-îc t^o 6 gam h^{en} h^{ip} 2 kim loⁱ:

$$6\text{g} - 2,8\text{g} = 3,2\text{g Cu.}$$

 L-î^{ng} ②^{ang} thu ②-îc: $n_{\text{Cu}} = \frac{3,2}{64} = 0,05\text{mol}$
 L-î^{ng} s^{at} thu ②-îc: $n_{\text{Fe}} = \frac{2,8}{56} = 0,05\text{mol}$
 - Th^o t^ych kh^y H₂ c^{çn} d^{ing} ②^o kh^o CuO theo PTHH (1):

$$n_{\text{H}_2} = \frac{0,05.1}{1} = 0,05\text{mol} \rightarrow V_{\text{H}_2} = 0,05.22,4 = 1,12(\text{l})$$

 - Th^o t^ych kh^y H₂ c^{çn} d^{ing} ②^o kh^o CuO theo PTHH (2):

$$n_{\text{H}_2} = \frac{0,05.3}{2} = 0,075\text{mol} \rightarrow V_{\text{H}_2} = 0,075.22,4 = 1,68(\text{l})$$

 - V^{êy} th^o t^ych kh^y H₂ c^{çn} d^{ing} (ề ②k^{tc}) ②^o kh^o h^{en} h^{ip} 2 oxi:

$$V_{\text{H}_2} = 1,12 + 1,68 = 2,8(\text{l})$$

 * **B^{ui} t^{êp} 6**: trang 119 Sgk.
 a. PTHH:

$$\begin{array}{c} \text{Zn} \\ 65\text{g} \end{array} + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \text{ZnSO}_4 + \text{H}_2 \quad (1)$$

 22,4 l

$$\begin{array}{c} 2\text{Al} \\ 2.27=54\text{g} \end{array} + 3\text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \text{Al}_2(\text{SO}_4)_3 + 3\text{H}_2 \quad (1)$$

 3. 22,4 l

$$\begin{array}{c} \text{Fe} \\ 56\text{g} \end{array} + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \text{FeSO}_4 + \text{H}_2 \quad (1)$$

 22,4 l
 b. Theo PTHH (1, 2, 3). C^{ing} m^{et} l-î^{ng} kim loⁱ t^c d^{ong} vⁱi l-î^{ng} axit d- th^x:
 - Kim loⁱ Al sⁱ cho nhi^{eu} hi^oro h- n:
 (54g Al sⁱ cho 3. 22,4 l = 67,2 l H₂)
 - Sau ②^ã l^u kim loⁱ Fe:
 (56g Fe sⁱ cho 1. 22,4 l = 22,4 l H₂)
 - Cu^{ei} c^{ing} l^u kim loⁱ Zn:
 (65g Zn sⁱ cho 1. 22,4 l = 22,4 l H₂)
 c. N^{ou} d^{ing} m^{et} l-î^{ng} kh^y H₂, th^y d^o 22,4 l th^x
 - Kh^{ei} l-î^{ng} kim loⁱ ýt nh^{et} l^u Al:

	$\frac{54}{3} = 18g.$ <p>- Sau ã lụ kim loⁱi Fe:</p> $\frac{56}{1} = 56g.$ <p>- Cuèi cĩng lụ Zn:</p> $\frac{65}{1} = 65g.$
--	---

IV. Củng cố:

- Lập PTHH của các phản ứng sau và phân biệt các phản ứng đó?
canxi ô xít + nước → canxi hiđrô ô xít (Ca (OH)₂)
Magê + A xít colohiđrit → Magêclorua (MgaCl₂) + hiđrô nước ĐP → khí hiđrô + khí ô xi.
Sắt (III) ô xít + cán bon ô xít (CO) → sắt + cacbon điôxít.

V. Dẫn dò:

- Học ôn toàn bộ chương
- Xem trước bài thực hành.

Ngày soạn: 21/3/2011

Ngày dạy: 8A: / / ; 8B / / ; 8C: / / ; 8D: / / 2012

Tiết 52:

BÀI THỰC HÀNH 5

ĐIỀU CHẾ - THU KHÍ HIĐRÔ VÀ THỬ TÍNH CHẤT CỦA KHÍ HIĐRÔ

Ngày soạn: 05/03/2010.

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

HS nắm vững nguyên tắc đ/c khí H₂ trong phòng TN, tính chất vật lý (nhẹ nhất, ít tan trong H₂O), tính chất hoá học (tính khử).

2. Kỹ năng: Lắp ráp dụng cụ TN, đ/c H₂ biết cách thu khí H₂ bằng 2 cách, cách nhận biết H₂.

- Làm được thí nghiệm giữa H₂ với CuO.

3. Giáo dục: ý thức bảo vệ an toàn, ý thức tổ chức KL

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. Chuẩn bị của GV: Giáo án

+ Hoá chất: Zn, dung dịch HCl; CuO

+ Dụng cụ: ống nghiệm, đèn cồn, ống dẫn khí, nút cao su, chậu thuỷ tinh.

2. Chuẩn bị của trò: Xem trước lý thuyết

- Đọc trước bài thực hành.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ôn định: (1 phút) Nắm sĩ số: 8A:.....8B:.....

II. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề: Nêu nhiệm vụ của tiết học: Thực hành về điều chế- thu khí hiđro và thử tính chất của khí hiđro.

2. Phát triển bài:

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>* Hoạt động 1:</p> <p>+ HS đọc trước + GV hướng dẫn => các nhóm tiến hành làm (dưới sự giám sát và KT của GV).</p> <p>+ GV cho các nhóm tự lắp ráp dụng cụ để thu khí H₂ bằng cách đẩy không khí (hình 5.4)</p> <p>- GV kiểm tra bổ sung (? tác dụng của đ/c trực tiếp)</p> <p>+ Các nhóm lấy hoá chất và tiến hành làm TN như hướng dẫn (GV hướng dẫn giám sát).</p> <p>+ HS tự làm tương trình TN3 và viết PTPƯ.</p>	<p>I. Tiến hành thí nghiệm:</p> <p>1. Thí nghiệm 1: Đ/c khí H₂ từ HCl và Zn đốt cháy khí H₂. - Cho Zn → dung dịch HCl có khí thoát ra. - Đốt khí cháy với ngọn lửa xanh nhạt => khí H₂.</p> <p>2. Thí nghiệm 2: Thu khí H₂ bằng cách đẩy không khí. + Các thao tác đầu như TN1. - Lấy thêm 1 ống nghiệm úp lên ống dẫn khí H₂ (sau 1 phút) => đưa miệng ống nghiệm vào gần ngọn đèn cồn => khí thu được cháy.</p> <p>3. Thí nghiệm 3: H₂ khử CuO + Cho vào ống nghiệm 10 ml dung dịch HCl 4 - 5 viên kẽm dẫn H₂ qua ống có CuO (thử H₂ nguyên chất) chưa cho đèn cồn vào quan sát => không hiện tượng. - Cho đèn cồn nung nóng CuO=> hiện tượng màu đen của CuO (dần dần) -> đỏ Cu và hơi H₂O (ống nghiệm mờ)</p>

Hoạt động 2:

Làm bản tường trình thí nghiệm theo mẫu sau:

STT	Tên TN	Dụng cụ-hoá chất	Tiến hành	Hiện tượng	Giải thích	PTPƯ
1
2

IV. Củng cố:

- Thu dọn - vệ sinh dụng cụ.
- Nộp tường trình

V. Dặn dò:

- Học ôn tập tốt để KT 1 tiết.

Ngày soạn: 21/4/2011

Ngày dạy: 8A: / / ; 8B / / ; 8C: / / ; 8D: / / 2012

KIỂM TRA 1 TIẾT

Ngày soạn: 15/03/2010.

- HS biết vận dụng kiến thức cơ bản về lý thuyết để hoàn thành phần trắc nghiệm.
- Biết biến đổi và vận dụng công thức tốt để làm phần bài tập.

Ý thức tự lực.

1. Chuẩn bị của GV: Đề kiểm tra.

Giấy kiểm tra .

2. Chuẩn bị của trò: Học ôn tốt

I. Ôn định: (1 phút) Năm sĩ số: 8A:.....8B.....

II. Kiểm tra bài cũ:

III. Bài mới:

1. **Đặt vấn đề:** Nêu nhiệm vụ của tiết học: Kiểm tra một tiết.

2. **Phát triển bài:**

HỌ VÀ TÊN:
LỚP : 8...

KIỂM TRA 1 TIẾT
MÔN: HOÁ HỌC

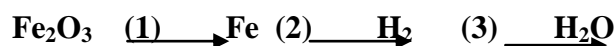
<u>ĐIỂM</u>	<u>NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN</u>

A. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN(4Đ). *Hãy khoanh tròn vào câu trả lời đúng nhất.*

- Người ta bơm khí hiđro vào kính khí cầu vì hiđro là khí:
A. ít tan trong nước B. không mùi. C. không màu D. nhẹ nhất
- Trong phòng thí nghiệm người ta điều chế hiđro bằng cách:
A. cho kim loại tác dụng với dung dịch axit. B. điện phân nước.
C. cho kim loại như Zn, Fe, Al tác dụng với dung dịch axit HCl hoặc H₂SO₄ đặc
D. cho kim loại như Zn, Fe, Al tác dụng với dd axit HCl hoặc dd H₂SO₄ loãng.
- Phản ứng oxi hóa khử có tầm quan trọng:
A. Có lợi. B. Có hại. C. Có lợi và có hại. D. Không có lợi hay có hại.
- Hiđrô có nhiều ứng dụng do có tính chất sau:
A. Tính rất nhẹ. B. Tính khử. C. Khi cháy tỏa nhiều nhiệt. D. Cả A, B, C.
- Trong phản ứng sau: $3\text{CO} + \text{Fe}_2\text{O}_3 \xrightarrow{\quad} 3\text{CO}_2 + 2\text{Fe}$
A. CO là chất oxi hoá B. CO là chất khử
C. Fe₂O₃ là chất khử D. không có chất nào là chất oxi hoá, chất khử
- Khi thu khí hiđro bằng phương pháp đẩy không khí, người ta phải để bình thu:
A. úp xuống B. ngửa lên C. nằm ngang D. theo hướng tùy ý

B. TỰ LUẬN (6Đ).

- Thực hiện dãy biến hóa sau bằng phương trình minh họa (kèm theo điều kiện của phản ứng nếu có).



- Các phản ứng trên thuộc loại phản ứng nào?
 - Nếu là phản ứng oxi hóa khử, hãy xác định: chất khử, chất oxi hóa.
- Đốt cháy 13g kẽm Zn trong không khí .
a) Lập PTPƯ. Tính khối lượng Kẽm oxit ZnO sinh ra .
b) Tính thể tích không khí cần dùng ? (Biết lượng oxi chiếm 1/5 thể tích không khí)
c) Để có được lượng khí oxi dùng trên cần phân huỷ bao nhiêu gam thuốc tím KMnO₄ ?
d) Nếu đem lượng khí oxi trên để đốt cháy trong 2,24 lít khí Hiđro(đktc) . Tính khối lượng chất thu được sau phản ứng?

BÀI LÀM

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

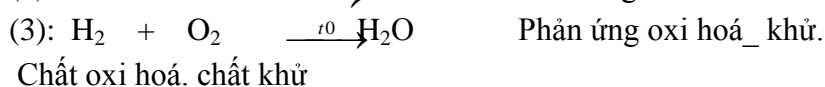
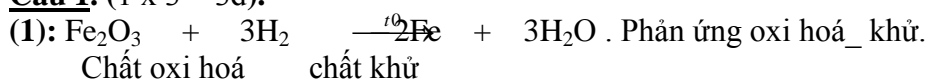
ĐÁP ÁN + THANG ĐIỂM

A. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN(6 x 0,5 = 3Đ).

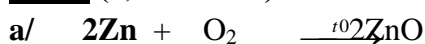
CÂU	1	2	3	4	5	6
ĐÁP ÁN	D	D	C	D	B	A

B. TỰ LUẬN (6Đ).

Câu 1. (1 x 3 = 3đ).



Câu 2.(1,5 x 4 = 6đ).

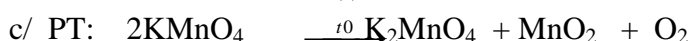


$$n_{\text{Zn}} = \frac{13}{26} = 0,5 \text{ (mol)}.$$

$$n_{\text{ZnO}} = n_{\text{Zn}} = 0,5 \text{ (mol)} \Rightarrow m_{\text{ZnO}} = 0,5 \times 81 = 40,5 \text{ (g)}.$$

b/ $n_{\text{O}_2} = \frac{1}{2} n_{\text{Zn}} = \frac{1}{2} \times 0,5 = 0,25 \text{ (mol)}.$ $\Rightarrow V_{\text{O}_2} = 0,25 \times 22,4 = 5,6 \text{ (l)}.$

$$\Rightarrow V_{\text{kk}} = 5,6 \times 5 = 28 \text{ (l)}.$$



$$n_{\text{KMnO}_4} = 2.n_{\text{O}_2} = 2 \times 0,25 = 0,5 \text{ (mol)}.$$

$$\Rightarrow m_{\text{KMnO}_4} = 0,5 \times 158 = 79 \text{ (g)}.$$

d/ $n_{\text{H}_2} = 2,24/22,4 = 0,1 \text{ (mol)}.$

Vì $\frac{0,1}{2} < \frac{0,25}{1}$ nên số mol của H_2 hết, số mol của O_2 dư = $0,25 - 0,05 = 0,2 \text{ (mol)}.$

\Rightarrow tính theo Hidrô.

$$n_{\text{H}_2\text{O}} = n_{\text{H}_2} = 0,1 \text{ (mol)}.$$
 $\Rightarrow m_{\text{H}_2\text{O}} = 0,1 \times 18 = 1,8 \text{ (g)}.$

Ngày soạn: 21/4/2011

Ngày dạy: 8A: / / ; 8B / / ; 8C: / / ; 8D: / / 2012

Ngày soạn: 13/03/2011

Ngày dạy: 14/03/2011

Tiết 54:

NƯỚC

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Học sinh biết về hiệu suất phản ứng, các nhà hóa học đã nghiên cứu về phản ứng giữa 2 nguyên tố là hydro và oxy, chúng ta sẽ tìm hiểu về phản ứng giữa 2 phân tử hydro và 1 phân tử oxy để tạo ra nước và khối lượng của 8 oxy và 1 hydro.

2. Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng viết và tính toán.

3. Giáo dục: ý thức bảo vệ nguồn nước, giữ gìn nguồn nước.

B. PHƯƠNG PHÁP:

- Giảng giải, Quan sát, Hoạt động nhóm

C. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. Chuẩn bị của GV: Giáo án

+ Dụng cụ: Điện phân và tổng hợp H_2O (5.10, 5.11)

- Tranh 5.10, 5.11

2. Chuẩn bị của trò: Xem trước bài mới.

D. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ổn định:

II. Kiểm tra bài cũ:

III. Bài mới

1. Đặt vấn đề: Nêu nhiệm vụ của tiết học: Tìm hiểu về tiết đầu tiên của bài Nước.

2. Triển khai bài:

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
- GV giới thiệu nội dung bài học. * GV đặt vấn đề: Những nguyên tố nào có mặt trong thành phần của nước? Chúng ta sẽ tìm hiểu về phản ứng giữa 2 phân tử hydro và 1 phân tử oxy để tạo ra nước và khối lượng của 8 oxy và 1 hydro.	

với nhau nh- thõ nưo vò thó
tỷch vư khời l-ìng? Số gi¶i ②, p
c@u hái nư ta lưm hai TN sau.

*** .Ho¹t ②éng 1:**

- GV gi¶i thiõu dõng cõ ②iõn
phõn n-íc, nãu mỗc ②ých thý
nghiõm.

- Gãi 1 - 2 HS l^an bưn GV quan
s, tTN₀.

* GV lưm thý nghiõm: Lãp thiõ
bã phõn huũ n-íc (h×nh 5.10).
Sau ②ã cho dõng ②iõn mét chiõu
②i qua n-íc (cã phathã 1 ýt dd
H₂SO₄ ②ó lưm t'ng ②é dẽn
②iõn cã n-íc.

- Yãu cçu HS quan s, t hiõn
t-ìng, nhẽn xĐt.

? Khi cho dõng ②iõn 1 chiõu ②i
qua n-íc, ta thẽy cã hiõn t-ìng
g×.

? Nhẽn xĐt tở lỏ thó tỷch chẽt
khý ẽ 2 ềng A vư B.

- GV lưm TN: S-a qua ②ãm lçn
l-ít vư 2 ềng nghiõm A vư B.

HS quan s, t vư nhẽn xĐt.

? X, c ②ĩnh chẽt khý trong 2 ềng
nghiõm A vư B lư khý g×.

- Tở ②ã yãu cçu HS rỏt ra kỏt
luẽn vò qu, tr×nh phõn huũ n-íc
b»ng dõng ②iõn.

ViĐt PTP!

*** .Ho¹t ②éng 2:**

- GV treo tranh h×nh 5.11 Sgk
trang 122.

Thiõ bã tãng hĩp n-íc.

Cho HS tr¶ lờ c, c c@u hái.

? Thó tỷch khý H₂ vư thó tỷch
khý O₂ n'p vư ềng thuũ tĩnh
h×nh trỏ lỏc ②çu lư bao nhiãu.

? Kh, c nhau hay b»ng nhau.

? Thó tỷch cữn l'ĩ sau khi hçn
hĩp nã (do ②èt b»ng tia l÷a
②iõn) lư bao nhiãu.

- HS: Cữn 1/4.

? Vẽy ②ã lư khý g×. (khý oxi).

? Cho biõt tở lỏ vò thó tỷch
gi÷a hi@ro vư khý oxi khi chỏng
ho, hĩp vớ nhau t'ỏ thũnh
n-íc.

- Yãu cçu HS viõt PTP!

I. Thũnh phçn ho, hãc cã n-íc:

1. Sũ phõn huũ n-íc:

a. Quan s, t thý nghiõm vư tr¶ lờ c@u
hái:

Sgk.

b. Nhẽn xĐt:

- Trãn bở mÆt 2 ②iõn cùc xuÊt hiõn băt
khý.

+ Cùc ②m : Khý H₂.

+ Cùc d--ng: Khý O₂.

- $V_{H_2} = 2V_{O_2}$.

- PTHH:



2. Sũ tãng hĩp n-íc:

a. Quan s, t tranh vẽ (hoÆc xem b'ng
h×nh) m« t¶ thý nghiõm:

Sgk.

b. Nhẽn xĐt:

- Sau khi ②èt: Hçn hĩp gãm 4 thó tỷch
H₂ vư O₂

→ 1V_{O₂}.

- 1V_{H₂} hãa hĩp vớ 2V_{O₂} → H₂O.

PTHH: $2H_2 + O_2 \xrightarrow{t^0} 2H_2O$.

* HS:

a. Gi¶ sỏ cã 1mol o xi ph¶n ỡng:

- KL oxi p/- lư : $m_{O_2} = 1.32 = 32g$

- KL hi@ro p/- lư: $m_{H_2O} = 2.2 = 4g$

Tở lỏ ho, hĩp (vò khời l-ìng) gi÷a

<p>- GV nêu vấn đề: Cả thố tính %íc thính phÇn khèi l-ìng cña c,c nguyªn tè hiđro vµ oxi trong n-íc %íc kh«ng?</p> <p>- Yêu cầu c,c nhãm thảo luận óó tÝnh:</p> <p>+ Tø lö hãa hìp (vò khèi l-ìng) gí÷a hiđro vµ oxi.</p> <p>+ Thính phÇn phÇn trãm (vò khèi l-ìng) cña hiđro vµ oxi trong n-íc.</p> <p>*. Hó¹t óéng3:</p> <p>- GV yêu cầu HS tr¶ lêi c,c câu hái sau:</p> <p>? N-íc lụ hìp chÊt %íc t'ò thính bìi nh÷ng nguyªn tè nưø.</p> <p>? Chóng hoa hìp víi nhau theo tø lö vò khèi l-ìng vµ thố tÝch nh- thõ nưø.</p> <p>? Em rút ra c«ng thøc ho, hãc cña n-íc.</p>	<p>hiđro vµ oxi lụ: $\frac{4}{32} = \frac{1}{8}$.</p> <p>b. Thính phÇn % (vò khèi l-ìng):</p> $\%H = \frac{1}{1+8} \cdot 100\% \approx 11.1.$ $\%O = 100\% - 11.1 \approx 88.9\%.$ <p>3. Kóó luËn:</p> <p>- N-íc lụ hìp chÊt t'ò bìi 2 nguyªn tè lụ hiđro vµ oxi.</p> <p>- Tø lö thố tÝch: 2 phÇn khÝ khÝ H₂ vµ 1 phÇn khÝ O₂.</p> <p>- Tø lö khèi l-ìng: 1 phÇn H₂ vµ 8 phÇn oxi.</p> <p>→ CTHH cña n-íc: H₂O.</p>
---	---

IV. Cñng cè: - GV cho HS lụm 1 sè bùi tếp sau:

* BT₁: TÝnh thố tÝch khÝ hiđro vµ khÝ oxi (%ktc) cÇn t,c dông víi nhau óó t'ò ra 7,2 gam n-íc.

* BT₂: Sét ch,y hèn hìp khÝ gãm 1,12 l H₂ vµ 1,68 l khÝ O₂ (%ktc). TÝnh khèi l-ìng n-íc t'ò thính sau khi ph¶n ụng ch,y kóó thóc.

V. DEn dß:

- Sác bùi óác thãm trang 125.
- Lụm c,c bùi tếp 2, 3 Sgk trang 125.
- GV h-ìng đến HS lụm bùi tếp 4 Sgk.

VI. Rút kinh nghiệm :

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày soạn: 21/4/2011

Ngày dạy: 8A: / / ; 8B / / ; 8C: / / ; 8D: / / 2012

Ngày soạn : 20/03/2011

Ngày dạy : 22/03/2011

Tiết 55:

n-íc (Tiết 2)

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Học sinh biết vụ hiều týnh chÊt vÊt lý vụ týnh chÊt ho, hãc cĩa n-íc.

- Học sinh hiều vụ vỐt ®-íc ph--ng tr×nh ho, hãc thỐ hiỐn ®-íc týnh chÊt ho, hãc cĩa n-íc.

2. Kỹ năng:

- TiỐp tĐc rĩn luyỐn kũ n"ng týnh to, n thỐ tých c, c chÊt khý theo ph--ng tr×nh ho, hãc.

3. Giáo dục:

- Học sinh biết ®-íc nh÷ng nguyªn nh©n lụm « nhiỐm nguªn n-íc vụ biỐn ph, p phẫng chềng « nhiỐm, cĩa ý thĐc gi÷ cho nguªn n-íc kh«ng bĐ « nhiỐm.

B. PHƯƠNG PHÁP :

- Giảng giải , Quan sát , Hoạt động nhóm , Thí nghiệm

C. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. GV:- Đồng cô: C«c thuũ tinh, phĐu, ềng nghiỐm, m«i s³t, lã thuũ tinh nót nh, m ®· thu s³n khý oxi.

- Hoá chất: P, Na, H₂O.

D. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ôn định:

II. Kiểm tra bài cũ:

Nêu thành phần định tính và định lượng của nước?

III. Bài mới

1. Đặt vấn đề:

Nêu nhiệm vụ của tiết học: Tìm hiểu về phần còn lại của bài Nước.

2. Triển khai bài:

Ho¹t @éng cĩa thÇy vụ trĐ	Néi dung
<p>- GV giúi thiều mĐc tiªu bùi hãc.</p> <p>* . Ho¹t @éng1:</p> <p>- GV cho HS quan s, t 1 cèc n-íc hoÆc liªn hĐ thùc tỐ vụ nhỄn xĐt c, c týnh chÊt vÊt lý cĩa n-íc.</p>	<p>I. Týnh chÊt cĩa n-íc:</p> <p>1. Týnh chÊt vÊt lý:</p> <p>- ChÊt lág, kh«ng mụu, kh«ng mĩi, kh«ng vĐ, sôi ở 100°C, hoá rắn ở 0°C, ở 4°C D = 1g/ml.</p> <p>- Họp tan nhiĐu chÊt: R³n. lág, khý.</p>

*** . Ho¹t @éng2:**

* GV lụm TN₀:

- + Nhóm quí tỹm vọ cềc n-íc.
- HS quan s, t vọ nhền xĐt.
- + Cho 1 mều Na nhá vọ cềc n-íc.
- HS nhền xĐt hiền t-íng. Y^au cÇu HS viỐt PTHH xŕy ra.
- ? Cho biỐt chỀt r³án t¹o thụnհ sau khi lụm bay h-í n-íc cầ dung dỄch lụ chỀt nọ.
- ? T¹i sao phŕi đĩng l-íng nhá mụ kh«ng đĩng l-íng lín kim lo¹i natri.
- ? Phŕn ợng cầ Natri vớ n-íc thuéc lo¹i phŕn ợng g×. V× sao.
- GV th«ng b, o: ề nhĩỐt @é th-ềng n-íc cầ thỐ t/d vớ 1 sề kim lo¹i kh, c nh- K, Ca, Ba...
- * GV lụm TN₀: Cho vọ b, t sồ 1 cồc nhá v«i sắng CaO. Rot mét Ỗt n-íc vọ v«i sềng. Nhóm mét mều giỄy quí tỹm vọ dung dỄch n-íc v«i .
- Y^au cÇu HS nhền xĐt hiền t-íng xŕy ra. ViỐt PTHH.
- ? Phŕn ợng cầ CaO vớ n-íc thuéc lo¹i phŕn ợng g×. V× sao.
- GV th«ng b, o: ề nhĩỐt @é th-ềng n-íc cầ thỐ t/d vớ 1 sề oxit baz- kh, c nh- Na₂O, K₂O, BaO, Li₂O...
- * GV lụm TN₀: Cho n-íc ho, híp vớ @iphot pentaoxit. Nhá 1 vụi giắt t¹o thụnհ l^an mều giỄy quí tỹm.
- HS nhền xĐt hiền t-íng. ViỐt PTHH.
- GV th«ng b, o: ề nhĩỐt @é th-ềng n-íc cầ thỐ t/d vớ 1 sề oxit axit kh, c nh- SO₂, SO₃, P₂O₅....

*** . Ho¹t @éng 3:**

- GV cho HS tù nghi^an cồu nếi

2. TỶnh chỀt ho, hắc:

a. T, c đōng vớ kim lo¹i:

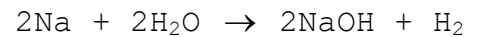
* ThỠ nghiỄm:

(Sgk.)

* Nhền xĐt:

(Sgk.)

* PTHH:



↑

b. T, c đōng vớ oxit baz-:

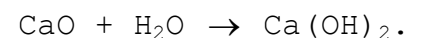
* ThỠ nghiỄm:

(Sgk.)

* Nhền xĐt:

(Sgk.)

* PTHH:



- Híp chỀt t¹o ra do oxit baz- hãa híp vớ n-íc thuéc lo¹i baz-. Dung dỄch baz- lụm @æi mụ quí tỹm thụnհ xanh.

c. T, c đōng vớ oxit axit:

* ThỠ nghiỄm:

(Sgk.)

* Nhền xĐt:

(Sgk.)

* PTHH:



- Híp chỀt t¹o ra do n-íc t, c đōng vớ a xít thuéc lo¹i axit. Dung dỄch axit lụm @æi mụ quí tỹm thụnհ @á.

II. Vai trß cầ n-íc trong đêi sềng vụ sŕn xuỀt:

(Sgk.)

dung SGK.

? Hãy đến ra mét sẽ đến chong vò
vai trũ quan trãng của n-íc
trong ôêi sèng vù sñn xuêT.

? Theo em nguy^n nhon của sù «
nhiôm nguãn n-íc lụ ẽ ôôu. C, ch
kh³c phoc.

IV. Cñng cè:

- GV cho HS lụm 1 sẽ bùi tếp sau: 1, 5, 6 SGK.

V. ĐEn đB:

- Lụm c, c bùi tếp cñn l¹i ẽ SGK trang 125.

E. Rút kinh nghiệm:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Ngày soạn: 21/4/2011

Ngày dạy: 8A: / / ; 8B / / ; 8C: / / ; 8D: / / 2012

Ngày soạn : 28/03/2011

Ngày dạy : 30/03/2011

AXÍT - BA ZƠ - MUỐI

Tiết 56:

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Giúp HS biết và hiểu được cách phân loại A xít - Ba zơ - Muối, phân biệt gốc A xít, nhóm OH theo thành phần và gọi tên.

- Phân tử A xít gồm 1 (nhiều) nguyên tử Hidro liên kết với gốc A xít.

- Phân tử Bazơ gồm 1 (nhiều) nguyên tử Hidro liên kết với 1 (nhiều) nhóm OH.

- Phân tử Muối gồm 1 (nhiều) nguyên tử Hidro liên kết với 1 (nhiều) gốc a xít.

- Cũng cố được các kiến thức đã học về cách phân loại ô xít, CTHH, cách gọi tên, mối quan hệ với a xít. Ba zơ, Muối.

- HS đọc được tên của một số hợp chất vô cơ khi nhìn vào công thức và viết được CTHH khi có tên.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng phân tích - viết PTHH tính toán theo PT.

3. Giáo dục:

- Ý thức tự học.

B. PHƯƠNG PHÁP :

- Giảng giải , Quan sát , Hoạt động nhóm

C. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. Chuẩn bị của GV: Giáo án + bảng phụ

2. Chuẩn bị của trò: Xem trước bài mới.

Học bài cũ

D. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ôn định:

II. Kiểm tra bài cũ:

- Cho các chất sau SO_2 , K_2O , Ca tác dụng với H_2O => hãy lập PTHH?

- 1 HS làm BT 3/SGK

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề:

Nêu nhiệm vụ của tiết học: Tìm hiểu tiết đầu tiên của bài AXIT-BAZƠ-MUỐI

2. Phát triển bài.

<i>Ho¹t @éng cĩa thÇy vư trß</i>	<i>Néi dung</i>
<p>*.Ho¹t @éng1:</p> <p>- GV cho HS lên mét vưi VD vò c,c axit.</p>	<p>I. Axit:</p> <p>1. Kh,i niÖm:</p> <p>a. <u>Tr¶ lêi c@u hái:</u></p> <p>Sgk.</p> <p>b. <u>NhËn xÐt:</u></p>

<p>- Yêu cầu HS nhận xét về thành phần phân tử và tên của các axit.</p> <p>- GV cho các HS khác nhận xét, bổ sung. Sàng lọc GV chốt lại các nhận xét trong SGK.</p> <p>- GV giới thiệu CTHH của axit. Yêu cầu HS lập nên dung vôi bít 1.</p>		<p>- VD: HCl, H₂S, H₂SO₄, HNO₃, H₂CO₃, H₃PO₄.</p> <p>- TPPT: Cả 1 hay nhiều nguyên tố hiđro liên kết với gốc axit (- Cl, =S, =SO₄, - NO₃...)</p> <p>c. Kết luận: * Phân tử axit gồm cả mét hay nhiều nguyên tố hiđro liên kết với gốc axit, các nguyên tố hiđro này sẽ thay thế bằng các nguyên tố kim loại.</p>		
Tên axit	CTHH	Thành phần		Ho, trị của gốc axit
		Số nguyên tử H	Gốc axit	
Axit clohiđric				
Axit nitric				
Axit sunfuric				
Axit cacbonic				
Axit photphoric				
<p>- HS nhận xét về số nguyên tử hiđro liên kết với gốc axit.</p> <p>- GV thông báo: Ho, trị của gốc axit bằng số nguyên tử hiđro.</p> <p>- Yêu cầu HS rút ra CTHH của axit.</p> <p>- Tổ các VD trên yêu cầu HS đưa vào thành phần, phân loại axit.</p> <p>- GV hướng dẫn cách giải t.đ.</p> <p>+ Axit không có oxi.</p> <p>+ Axit có oxi.</p> <p>- Yêu cầu HS xác định số axit thành lập.</p>		<p>2. Công thức ho, hác: - Gồm mét hay nhiều nguyên tử hiđro và gốc axit. Công thức chung: H_nA. Trong đó: - H: số nguyên tử hiđro. - A: gốc axit.</p> <p>3. Phân loại: - 2 loại: + Axit không có oxi: HCl, H₂S, HBr, HI, HF... + Axit có oxi: H₂SO₄, HNO₃, H₃PO₄, H₂CO₃...</p> <p>4. Tên gọi: a. Axit không có oxi: Tên axit: Axit + tên phi kim + hiđric. VD: - HCl: Axit clohiđric. - H₂S: Axit sunfuhiđric. b. Axit có oxi: * Axit có nhiều nguyên tử oxi: Tên axit: Axit + tên phi kim + ic. VD: - HNO₃: Axit nitric. - H₂SO₄: Axit sunfuric. * Axit có ít nguyên tử oxi:</p>		

<p>*.Ho¹t @éng 2 - GV cho HS KÓ t^an, n^au ra CTHH của của mét sê baz⁻ mụ c, c em biôt. - GV cho HS @iôn néi dung vựo b^lng d-íi @y.</p>		<p>T^an axit: Axit + t^an phi kim + ⁻. VD: - H₂SO₃: Axit sunfur⁻. II. Baz⁻: 1. Kh, i niôm: a. Tr^l lêi c@u hái: Sgk. b. Nh^hên xĐt: - VD: NaOH, Ca(OH)₂, Fe(OH)₂, Fe(OH)₃...</p>		
T ^a n baz ⁻	CTHH	Thụnh ph ^h n		Ho, trĐ của kim lo ⁱ .
		Nguy ^a n tở K.Lo ⁱ .	Sê nh ^h m OH	
Natri hi@roxit.				
Kali hi@roxit.				
Canxi hi@roxit.				
S ³ 4t (III) hi@roxit.				
<p>- GV cho HS nh^hên xĐt vồ thụnh ph^hn phôn tở của baz⁻ vự thở n^au ra @Đnh ngh^hĩa của baz⁻.</p> <p>6.Ho¹t @éng6: - HS rôt ra CTHH của baz⁻. - GV th^hng b, o: Do nh^hm - OH của ho, trĐ I n^an kim loⁱ của ho, trĐ bao nhi^au th^h phôn tở baz⁻ của b^hy nhi^au nh^hm - OH.</p> <p>7.Ho¹t @éng7: - GV h-íng đ^hn HS c, ch g^hi t^an.</p> <p>8.Ho¹t @éng8: - GV chia c, c baz⁻ theo t^hnh tan vự y^au c^h HS l^hy VD minh ho¹.</p>		<p>- TPPT: Cả mét nguy^an tở kim loⁱ vự 1 hay nhi^hu nh^hm - OH. c. K^ht lu^hn: * Phôn tở baz⁻ g^hm cả mét nguy^an tở kim loⁱ li^an k^ht v^hi mét hay nhi^hu nh^hm hi@roxit(- OH) 2. C^hng th^hc ho, h^hc: - G^hm nguy^an tở KL vự mét hay nhi^hu nh^hm - OH. C^hng th^hc chung: M(OH)_n Trong @^h: - M: lự nguy^an tở kim loⁱ. - A: lự nh^hm hi@roxit. 3. T^an g^hi: T^an baz⁻: T^an KL (k^hm theo ho, trĐ n^hu KL của nhi^hu ho, trĐ) + hi@roxit. VD: NaOH: Natri hi@roxit. Fe(OH)₃: S³4t (III) hi@roxit. 4. Phôn loⁱ: - 2 loⁱ: * Baz⁻ tan trong n-íc: NaOH, KOH... * Baz⁻ kh^hng tan trong n-íc: Cu(OH)₂, Mg(OH)₂...</p>		

IV. C^hng c^h: - GV cho HS lựm 1 sê b^hi t^hp sau: 1, 2, 3, 4 Sgk.

V. Đ^hn đ^h: - Lựm c, c b^hi t^hp 5, 6 ề Sgk trang 130.
 - S^hc tr-íc b^hi mu^hi: Ti^ht 2.

E. Rút kinh nghiệm:

Ngày: 29/03/2011
Tổ trưởng

Bùi Văn Nguyễn

Ngày soạn : 28/03/2011

Ngày dạy : 30/03/2011

Tiết 57:

AXIT – BAZƠ - MUỐI (Tiết 2)

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Học sinh hiểu đặc tính muối lượng. Các phản ứng gọi tên muối.

- Rèn luyện cách đặc tính của một số axit và bazơ khi bắt đầu CTHH và ngược lại, viết CTHH khi biết tên của axit và bazơ.

2. Kỹ năng:

- Tiếp tục rèn luyện kỹ năng viết PTHH.

3. Giáo dục: Giáo dục tính chuyên cần cho học sinh.

B. PHƯƠNG PHÁP :

- Giảng giải , Quan sát , Hoạt động nhóm

C. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. Giáo viên: Bảng phụ, máy hút, giấy trong, bột d¹.

2. Học sinh: sẵn sàng kỹ năng thực, sẵn sàng của oxit-bazơ, muối.

D. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ôn định:

II. Kiểm tra bài cũ:

1. Viết công thức chung của oxit, bazơ, axit.
2. HS chữa bài tập 2, 4 SGK.

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề: Tìm hiểu phần còn lại của bài AXIT-BAZƠ-MUỐI

2. Phát triển bài.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>*.Hoạt động 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS viết một số công thức muối đã biết. - Yêu cầu HS nhận xét về thành phần phân tử và tên của các muối. - GV cho các HS khác nhận xét, bổ sung. Sáng tạo GV chốt lại và phân loại trong SGK. - GV giới thiệu CTHH của bazơ. Lấy VD minh họa. <p>*.Hoạt động 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn HS cách giải bài tập muối - GV thuyết trình trình bày phân loại muối. <p>*.Hoạt động 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn HS cách giải bài tập muối <p>*.Hoạt động 4:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV thuyết trình trình bày phân loại muối. 	<p>I. Muối:</p> <p>1. Khái niệm:</p> <p>a. Trường hợp của axit:</p> <p>SGK.</p> <p>b. Nhận xét:</p> <ul style="list-style-type: none"> - VD: NaCl, CuSO₄, Na₂CO₃, CaCO₃, NaNO₃... - TPPT: Các nguyên tố kim loại và gốc axit. <p>c. Kết luận:</p> <p>* Phân tử muối gồm cả một hay nhiều nguyên tố kim loại liên kết với một hay nhiều gốc axit.</p> <p>2. Công thức hóa học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gồm một nguyên tố kim loại và một hay nhiều nhóm hiđroxit. <p style="text-align: center;">M_xA_y</p> <p>Trong đó: - M: nguyên tố kim loại.</p> <p style="text-align: right;">- A : nguyên tố gốc axit.</p> <p>VD : Na₂CO₃ .</p> <p>NaHCO₃.</p> <p>Gốc axit : = CO₃</p> <p>- HCO₃.</p> <p>3. Tên gọi:</p> <p>Tên muối : Tên KL (kèm theo họ, trừ nếu KL cả nhiều họ, trừ) + tên gốc axit.</p> <p>VD : - Na₂SO₄ : Natri sunfat.</p> <p style="text-align: right;">- Na₂SO₃ : Natri sunfit.</p> <p style="text-align: right;">- ZnCl₂ : Kẽm clorua.</p> <p>4. Phân loại:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 2 loại: * Muối trung hòa: Nguyên tử và gốc axit không có nguyên tố

	<p>hiđro cũ thay thđ b»ng nguyªn tử kim lo¹i.</p> <p>VD : CuSO_4, Na_2CO_3, CaCO_3, NaNO_3...</p> <p>* Muối axit: Lũ muối mụ trong ã gèc a xit cũn nguyªn tử hiđro ch-a ã-íc thay thđ b»ng nguyªn tử kim lo¹i.</p> <p>VD: NaHCO_3, NaHSO_4, $\text{Ca}(\text{HCO}_3)_2$...</p>
--	--

IV. Cũng cè:

- GV cho HS làm bài tập sau: 5, 6 SGK.

V. DÆn dß :

- Hắc bụi vụ lùm bụi tếp. ạn l'i c,c @Đnh nghĩa, c, ch
gãi t^n, ph©n lo'i
oxit, axit, baz-, muèi.

- an tiếp kiõn thọc trong ch--ng, chuÈn bÈ cho giê sau
luyõn tiếp.

E . Rút kinh nghiệm :

[illegible]

Ngày soạn :28/03/2011

Ngày dạy : 31/03/2011

Tiết 58:

BÀI LUYỆN TẬP

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Củng cố và hệ thống hoá các kiến thức cơ bản - KNHH, thành phần hoá học của H_2O .
- Nắm được tính chất hoá học của H_2O là tác dụng được với một số kim loại ở nhiệt độ thường, ôxít Bazơ \rightarrow Bazơ, ôxít axit \rightarrow Axit.
- HS hiểu được định nghĩa, CTHH, cách gọi tên phân loại các Axit, Bazơ - Muối và nhận biết được khi nhìn vào CTHH.
- Biết vận dụng các kiến thức cơ bản đó để làm BT.

2. Kỹ năng:

Rèn luyện phương pháp học tập môn hoá học, vận dụng

3. Giáo dục:

Tính tự giác, lòng đam mê.

B. PHƯƠNG PHÁP :

-Giảng giải , Quan sát , Hoạt động nhóm

C. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. Chuẩn bị của GV: Giáo án + bảng phụ

2. Chuẩn bị của trò: Học ôn lại các kiến thức cơ bản của chương, làm BT.

D. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ổn định:

II. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong giờ.

- 1 HS làm BT 3/SGK

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề:

Nêu nhiệm vụ của tiết học: Luyện tập về nước và các hợp chất vô cơ.

2. Triển khai bài:

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>*.Ho¹t @éng1:</p> <p>- GV cho HS @· chuẩn b@ tr-íc tr×nh b@y t@ng k@t v@ th@nh ph@n ho, h@ c @@nh t@nh v@ @@nh l-íng c@n n-íc, v@ c, c t@nh ch@t ho, h@ c c@n n-íc.</p> <p>Cho HS kh, c nh@n x@t, b@ sung.</p> <p>- Cho HS kh, c tr×nh b@y b@ng t@ng k@t v@ @@nh ngh@, c@ng th@ c, c, ch g@i t^an v@ ph@n lo^i c, c axít- baz- mu@i.</p> <p>GV ch@ @@nh m@t s@ HS kh, c nh@n x@t, b@ sung.</p> <p>*.Ho¹t @éng2:</p> <p>- GV ph@n c@ng nh@ HS l@p c, c b@i t@p 1, 2, 3 ho@ c 4. Sau @ã l@n l-ít tr×nh b@y tr-íc l@p @Ó c, c HS trong l@p @@i chi@u, s@ ch÷a.</p> <p>GV u@n n@n nh@ng sai s@t @i@n h×nh.</p> <p>- Y^u c@u HS l@p PTHH. Ch@ ra ch@t s@n ph@, x, c @@nh lo^i ch@t.</p>	<p>I. Ki@n th@ c c@n nh@:</p> <p>- H@c sinh th@o lu@n, tr×nh b@y b@ng t@ng k@t.</p> <p>II. B@i t@p:</p> <p>* B@i t@p 1 : Trang 131.</p> <p>a. PTHH :</p> $2K + 2H_2O \rightarrow 2KOH + H_2$ $Ca + 2H_2O \rightarrow Ca(OH)_2 + H_2$ <p>H₂↑</p> <p>b. C, c ph@n @ng tr^an th@ c lo^i ph@n @ng th@.</p> <p>* B@i t@p 2 : Trang 132.</p> <p>+ a, b, c: HS l@p PTHH.</p> <p>+ d, e:</p> <p>- Ch@t s@n ph@ ã a (NaOH, KOH) l@ baz- ki@.</p> <p>- Ch@t s@n ph@ ã b (H₂SO₃, H₂SO₄,</p>

<p>- Yêu cầu HS nhận biết lại học, trả lời của các góc axit.</p> <p>- GV hướng dẫn HS cách giải.</p> <p>+ Xét CT chung.</p> <p>+ Tính khối lượng của kim loại và khối lượng oxy trong 1mol oxit.</p> <p>+ Rút ra số mol nguyên tố kim loại và oxy trong hỗn hợp oxit.</p> <p>+ Lập CTHH.</p> <p>- GV cho nhận xét về bài làm và đưa ra bài tập 5 SGK.</p> <p>Các HS cần lại làm bài tập 5 vào giấy nháp. GV chấm điểm 1 số HS.</p>	<p>HNO_3) là axit.</p> <p>- Chất rắn thêm ở (NaCl, $\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3$) là muối.</p> <p>* Bài tập 3: Trang 132.</p> <p>- Sắt(II) clorua : CuCl_2.</p> <p>- Kim sunfat : ZnSO_4.</p> <p>- Sắt(III) sunfat : $\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3$.</p> <p>- Magie hiđrocacbonat: $\text{Mg}(\text{HCO}_3)_2$.</p> <p>- Canxi photphat : $\text{Ca}_3(\text{PO}_4)_2$.</p> <p>- Natri hiđrophotphat : NaH_2PO_4.</p> <p>* Bài tập 4: Trang 132.</p> <p>- Xét CTHH của oxit kim loại là M_xO_y.</p> <p>- Khối lượng kim loại trong một mol oxit là:</p> $160 \cdot \frac{70}{100} = 112(\text{g})$ <p>- Khối lượng oxy cả trong 1mol là:</p> $160 - 112 = 48(\text{g})$ <p>Ta có: $\begin{cases} x \cdot M = 112 \\ y \cdot 16 = 48 \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} x = 2 \\ y = 3 \end{cases}$</p> <p>→ $M = 56$. M là kim loại Fe.</p> <p>CTHH của oxit: Fe_2O_3, là là sắt(III) oxit.</p> <p>* Bài tập 5: Trang 132.</p> <p>- HS làm về bài.</p>
--	--

IV. Củng cố:

- GV cho HS làm bài tập về nhà.

V. Dặn dò:

- Yêu cầu HS «n» tập kiến thức trong chương, chuẩn bị cho giờ thực hành học.

E. Rút kinh nghiệm:

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày: 29/03/2011
Tổ trưởng

Bùi Văn Nguyễn

Ngày soạn : 03/04/2011

Ngày dạy : 05/04/2011

Tiết 59:

BÀI THỰC HÀNH

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

Giúp HS củng cố và nắm vững được tính chất hoá học của H_2O (tác dụng với một số KL ở nhiệt độ thường, tác dụng với một số ôxit bazơ và ô xít a xít).

2. Kỹ năng:

Rèn luyện kỹ năng làm TN và quan sát TN (Tác dụng giữa H_2O với Na, CaO, P_2O_5).

3. Giáo dục:

Ý thức kỷ luật và biện pháp để đảm bảo an toàn trong khi làm TN.

B. PHƯƠNG PHÁP :

-Giảng giải , Quan sát , Hoạt động nhóm , Thực hành

C. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. **GV:** Giáo án

+ Hoá chất: Na, CaO, quỳ tím (phenolptalêin), photpho (P).

+ Dụng cụ: ống nghiệm, chén sứ, cặp gỗ, giá, cốc thuỷ tinh, phễu, giấy lọc, thìa sắt, đèn cồn, nút cao su.

2. **HS:** Học bài tính chất hoá học của H_2O .

Xem trước bài mới.

D. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ôn định:

II. Kiểm tra bài cũ:

Kết hợp trong giờ.

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề:

Nêu nhiệm vụ của tiết học: Thực hành về Tính chất hoá học của nước.

2. Phát triển bài:

Ho ¹ t ®éng cña thÇy vụ trß	Néi dung
<p>- GV n^au môc ti^au cña bài thực hành.</p> <p>*.Ho¹t ®éng 1:</p> <p>- GV h-íng dãn HS làm thí nghiệm 1.</p> <p>* Thí nghiệm:</p> <p>+ Nhá vùi giát dung dịch phenolphthalein vào một cec n-íc (hoặc cho mẩu giấy quí tím vào).</p> <p>+ Dùng nắp s³t nắp miệng natri (nhá b[»]ng h¹t ®ç) cho vào cec n-íc.</p> <p>- Y^au cầu HS quan s, t vụ rút ra nhẽn xĐt. ViÕt PTHH.</p> <p>- GV h-íng dãn HS làm thí nghiệm 2.</p> <p>* Thí nghiệm:</p> <p>+ Cho một mẩu nhá v«i sèng (b[»]ng h¹t ng«) vào b, t sò.</p> <p>+ Rút một ít n-íc vào v«i sèng. Cho 1-2 giát dung dịch phenolphthalein vào dung dịch n-íc v«i.</p> <p>- Y^au cầu c, c nhãm làm vụ n^au nhẽn xĐt. ViÕt PTHH.</p> <p>- GV h-íng dãn HS làm thí nghiệm 3.</p> <p>* Thí nghiệm:</p> <p>+ Sét P tr^an ngăn l÷a ®ìn cần rải ®-a nhanh P ®ang ch, y vào là thấy tinh.</p> <p>+ Khi P ngừng ch, y, rút một ít n-íc vào là, l³c nhẽ.</p> <p>+ Cho một mẩu quí tím vào dung dịch mii t¹o thụn.</p> <p>- Y^au cầu c, c nhãm làm vụ n^au nhẽn xĐt. ViÕt PTHH.</p> <p>*.Ho¹t ®éng 2:</p> <p>- Hắc sinh viÕt t-êng tr×nh thí nghiệm.</p>	<p>I. TiÕn hành thí nghiệm:</p> <p>1. Thí nghiệm 1: N-íc t, c đông vói natri.</p> <p>a. C, ch làm: Sgk.</p> <p>b. HiÕn t-íng: - MiÕng nat ri ch¹y ch¹y tr^an mEt n-íc. - Cã khý tho, t ra. - Quí tím chuyển sang màu xanh.</p> <p>c. Ph-íng tr×nh hã hãc: $2\text{Na} + 2\text{H}_2\text{O} \rightarrow 2\text{NaOH} + \text{H}_2\uparrow$ → Phíng cña natri vói n-íc t¹o thụn dung dịch baz-.</p> <p>2. Thí nghiệm 2: N-íc t, c đông vói v«i sèng CaO.</p> <p>a. C, ch làm: Sgk.</p> <p>b. HiÕn t-íng: - Mẩu v«i sèng nh. o ra. - Dung dịch phenolphthalein ®ang tũ kh«ng màu chuyển sang màu hồng. - Phíng tãa nhiều nhiệt.</p> <p>c. Ph-íng tr×nh hã hãc: $\text{CaO} + \text{H}_2\text{O} \rightarrow \text{Ca(OH)}_2.$ → Phíng cña v«i sèng vói n-íc t¹o thụn baz-.</p> <p>3. Thí nghiệm 3: N-íc t, c đông vói ®iphotpho pentaoxit.</p> <p>a. C, ch làm: Sgk.</p> <p>b. HiÕn t-íng: - Photpho ch, y sinh ra khói màu trắng. - MiÕng giấy quí tím chuyển tụn màu ®á.</p> <p>c. Ph-íng tr×nh hã hãc: $\text{P}_2\text{O}_5 + 3\text{H}_2\text{O} \rightarrow 2\text{H}_3\text{PO}_4.$ → Phíng cña ®iphotpho pentaoxit vói n-íc t¹o thụn dung dịch axit.</p> <p>II. T-êng tr×nh:</p> <p>- Hắc sinh viÕt t-êng tr×nh theo mẩu s³n cã.</p>

IV. Cñg cè:

- GV nhãc l¹i c, c TCHH cña n-íc.

V . DẪN DẪN :

- Nhấn xét giê thúc hính. Hắc sinh vớ sinh phbng hắc, đông cô.

E . Rút kinh nghiệm :

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Ngày: 04/04/2011

Tổ trưởng

Bùi Văn Nguyễn

Ngày soạn :03/04/2011

Ngày dạy : 06/04/2011

Chương III:

Tiết 60:

DUNG DỊCH

DUNG DỊCH

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

HS hiểu được khái niệm dung môi chất tan và dung dịch.

- Nắm được dung dịch bão hoà và dung dịch chưa bão hoà.

- Tìm hiểu được biện pháp thúc đẩy sự hoà tan chất rắn trong H₂O được nhanh hơn nhờ:

Khuấy, đun nóng, nghiền nhỏ.

- HS biết được cách pha chế dung dịch bão hòa và chưa bão hòa.

2. **Kỹ năng:** Phân tích so sánh

3. **Giáo dục:** Ý thức tự học

B. PHƯƠNG PHÁP :

- Giảng giải , Quan sát , Hoạt động nhóm

C. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. **GV:** Giáo án

+ Nước, muối hạt to, nhỏ, dầu ăn

+ Dụng cụ: Đũa thủy tinh, đèn cồn, ống nghiệm, cốc thủy tinh.

2. **HS:** Học bài cũ Xem trước bài mới.

D. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ổn định:

II. Kiểm tra bài cũ:

Nhận xét bài thực hành qua kết quả tường trình.

III. Bài mới:

1. **Đặt vấn đề:** Nêu nhiệm vụ của tiết học - Tìm hiểu về dung dịch.

2. Phát triển bài.

Ho ¹ t @éng cĩa thCý vự trB	Néi dung
<p>- GV @æt vÊn @Ò búi míi.</p> <p>*.Ho¹t @ộng 1:</p> <p>- Y^au cÇu c,c nhãm lụm thÝ nghiÖm d-íi sù h-íng đến cĩa gi,o vi^an.</p> <p>* <i>ThÝ nghiÖm:</i> Cho 1 th×a nhá @-êng vựo cèc n-íc, khuÊy nhÑ.</p> <p>- Y^au cÇu HS quan s,t vự rớt ra nhËn xĐt.</p> <p>- GV h-íng đến HS lụm thÝ nghiÖm 2.</p> <p>* <i>ThÝ nghiÖm:</i> Cho 1 th×a nhá dÇu "n (hoÆc mì "n) vựo cèc thø nhËt @ùng x"ng (hoÆc dÇu háa), cèc thø 2 @ùng n-íc, khuÊy nhÑ.</p> <p>- Y^au cÇu c,c nhãm lụm vự n^au nhËn xĐt.</p> <p>? N-íc lụ dung m«i cĩa rÊt nhiều chÊt, nh-ng cã lụ dung m«i cĩa tÊt c¶ c,c chÊt kh«ng.</p> <p>- Y^au cÇu mèi HS lÊy 2 VD vò dung dĐch vự chØ râ chÊt tan, dung m«i trong mçi dung dĐch @ã.</p> <p>- GV gii ý @Ó hãc sinh rớt ra kÕt luËn vò dung m«i, chÊt tan, dung dĐch.</p>	<p>I. Dung m«i - chÊt tan - dung dĐch:</p> <p>1. ThÝ nghiÖm 1:</p> <p>- N-íc lụ dung m«i.</p> <p>- S-êng lụ chÊt tan.</p> <p>- N-íc @-êng lụ dung dĐch.</p> <p>2. ThÝ nghiÖm 2:</p> <p>- X"ng lụ dung m«i.</p> <p>dÇu "n lụ chÊt tan.</p> <p>- N-íc kh«ng lụ dung m«i cĩa dÇu "n.</p> <p>* KÕt luËn:</p> <p>- Dung m«i lụ chÊt cã kh¶ n"ng hãa tan chÊt kh,c @Ó t"o thñnh dung dĐch.</p> <p>- ChÊt tan lụ chÊt bĐ hãa tan trong dung m«i.</p> <p>- Dung dĐch lụ hçn híp @ảng nhËt cĩa dung m«i vự chÊt tan.</p> <p>II. Dung dĐch ch-a b'ò hãa . Dung</p>

***.Ho¹t ®éng 2:**

* **Thý nghiÖm:** Cho dñn dñn vù liªn tc ®-êng vùo cc n-íc, khuÊy nhÑ. - Yªu cÇu HS quan s¸t hiÖn t-êng vù rt ra nhÑn xÐt.

? VÊy th nùo lù dung dÐch ch-a bo hÐa, dung dÐch bo hÐa.

***.Ho¹t ®éng 3:**

- GV h-íng dn HS lùm thý nghiÖm.
* **Thý nghiÖm:**
Cho vùo mçi cc (cha kho¶ng 25ml n-íc) mét l-íng muèi ¨n nh- nhau.
+ Cc 1: SÊ yªn.
+ Cc 2: KhuÊy ®Òu.
+ Cc 3: Sùn nng.
+ Cc 4: Muèi ¨n ®· nghiÖn nh.
- Yªu cÇu c¸c t nhm nhÑn xÐt sù tan ca muèi ¨n  c¸c TN trªn.
? VÊy muèn qu¸ trnh hÐa tan cht rn trong n-íc nhanh h-n ta nªn s dng nhng biÖn ph¸p nùo.
- Yªu cÇu HS gi¶i thých c¸c biÖn ph¸p trªn.

dÐch bo hÐa:

* **Thý nghiÖm:**

* **NhÑn xÐt:**

- Giai ®o¹n ®Çu: Dung dÐch c th hÐa tan thm ®-êng → Dung dÐch ch-a bo hÐa.

- Giai ®o¹n sau: Dung dÐch khng th hÐa tan thm ®-êng → Dung dÐch bo hÐa.

* **Kt lun:**  mét nhiÖt ®é x¸c ®nh.

- Dung dÐch ch-a bo hÐa lù dung dÐch c th hÐa tan thm cht tan.

- Dung dÐch bo hÐa lù dung dÐch khng th hÐa tan thn cht tan.

III. Lùm th nùo ®Ó qu¸ trnh hÐa tan cht rn x¶y ra nhanh h-n?

* **BiÖn ph¸p:**

1. KhuÊy dung dÐch:

2. Sùn nng dung dÐch.

3. NghiÖn nh cht rn.

IV. Cng c:

- GV nhc li ni dung chÝnh ca bùi.

1. Dung dÐch lù g×? Th nùo lù dung dÐch ch-a bo hÐa vù dung dÐch bo hÐa?

2. Cho HS lùm bùi tp 4, 5 Sgk (trang 138).

V. Dn d:

- Hc bùi, lùm c¸c bùi tp 1, 2, 3, 6 Sgk.

- Xem tr-íc bùi 61(trang 139).

E. Rút kinh nghim :

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Ngày: 04/04/2011
Tổ trưởng

Bùi Văn Nguyễn

Tiết 61: ĐỘ TAN CỦA MỘT CHẤT TRONG NƯỚC

Ngày soạn: 05/04/2010.

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Bằng thực nghiệm HS có thể nhận biết được chất tan và chất không tan trong nước.
- Biết được độ tan của một chất H₂O là gì? Các yếu tố ảnh hưởng đến độ tan của 1 chất trong nước.

2. Kỹ năng: Làm TN và quan sát phân tích.

3. Giáo dục: Ý thức tự giác, tính KL

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. GV: Giáo án

2. HS: Học bài cũ

Xem trước bài mới.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ổn định: (1 phút) Nắm sĩ số: 8A:.....8B:.....

II. Kiểm tra bài cũ: 1 HS làm BT4, 1 HS làm BT 2,3.

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề: Nêu nhiệm vụ của tiết học – Tìm hiểu về độ tan của một chất trong nước.

2. Phát triển bài.

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
- GV đặt vấn đề bài mới.	

***.H^o1t @éng 1:**

- Y^au cÇu c,c nhămlum thý nghiömd-ii sù h-íng đến cñagi, o vi^an.

* Thý nghiöml: LÊy vùi mẾu canxi cacbonat s¹ch (CaCO₃) cho vùon-íc cẾt, l³4c m¹nh. LắclÊy n-íc lắcl. Nhávùi giắtn-íc lắcl tr^an tẾm kýnh s¹ch. Lum bay n-íc tồ tồ cho @Ổn hốt.

- Y^au cÇu HS quan s,t vự rớt ra kốtluỀn.

- GV h-íng đến HS lum thý nghiöml 2.

* Thý nghiöml: Thay muèi CaCO₃ b»ng NaCl rắilum thý nghiöml nh- tr^an.

- Y^au cÇu c,c nhămlum vự n^au nhỀn xĐt.

? VỂy qua c,c thý nhghiöml tr^an, em cã thố rớt ra kốtluỀn g× vồ týnh tan cñac,c chẾt.

- GV th«ng b,o: Ngoạinh÷ng chẾt tan vự kh«ng tan trong n-íc nh- NaCl, CaCO₃, cỐn cã nh÷ng chẾt tan nhiềutrong n-íc nh- @-êng, r-íu etylic, kali nitrat...vự cã nh÷ng chẾt Ýt tan trong n-íc nh- canxi sunfat, canxi hỒ@oxit...

- GV cho HS quan s,t bỂng týnh tan.

Y^au cÇu HS thỂo luỀn vự rớt ra nhỀn xĐt vồ týnh tan cñamét sè axit, baz-, muèi.

- GV: SỔ biểuthỂ khềi l-íng chẾt tan trong mét khềi l-íng dung m«i, ng-êi ta đỂng @é tan.

- GV th«ng b,o: Cã nhiềuc, ch biểuthỂ @é tan(...). Song ề tr-êng phæ th«ng, chóng ta biểu

I. ChẾt tan vự chẾt kh«ng tan:

1. Thý nghiöml vồ týnh tan cñachẾt:

a. Thý nghiöml 1:

- C, ch lum: Sgk.

- Quan s,t : Lum bay h-i, tr^an tẾm kýnh kh«ng @Ổ l¹i dỂu vỐt.

- KốtluỀn: CaCO₃ kh«ng tan trong n-íc.

b. Thý nghiöml 2:

- C, ch lum: Sgk.

- Quan s,t : Lum bay h-i, tr^an tẾm kýnh cã vỐt mề.

- KốtluỀn: NaCl tan @-íc trong n-íc.

*** KốtluỀn chung:**

- Cã chẾt tan vự cã chẾt kh«ng tan trong n-íc.

- Cã chẾt tan nhiềuvự cã chẾt tan Ýt trong n-íc.

2. Týnh tan trong n-íccñamét sè axit, baz-, muèi:

- Axit: HẬu hỐt axit @Ồu tan trong n-íc, trồ a xit silixic (H₂SiO₃).

- Baz-: PhỢn lín c,c baz- kh«ng tan trong n-íc, trồ mét sè nh-: KOH, NaOH, Ba(OH)₂, cỐn Ca(OH)₂ Ýt tan.

- Muèi:

+ Nh÷ng muèi natri, kali @Ồu tan.

+ Nh÷ng muèi nitrat @Ồu tan.

+ PhỢn lín muèi clorua, sunfat tan @-íc.

PhỢn lín muèi cacbonat kh«ng tan.

II. Sè tan cñamét chẾt trong

<p>thể dễ tan của một chất trong nước sẽ giảm chất tan trong 100g nước.</p> <p>- Giải 1 HS đặc biệt học.</p> <p>*. Hoạt động 2:</p> <p>- GV cho HS quan sát hình 6.5 SGK.</p> <p>Yêu cầu HS nhận xét về tan của chất rắn trong nước.</p> <p>? Sẽ tan của chất rắn trong nước phụ thuộc vào yếu tố nào.</p> <p>- GV cho HS quan sát hình 6.6 SGK.</p> <p>? Sẽ tan của chất khí trong nước phụ thuộc vào yếu tố nào.</p>	<p>nước:</p> <p>1. Định nghĩa:</p> <p>Sẽ tan (kể từ 100g nước) của một chất trong nước sẽ giảm chất tan trong 100g nước ở một nhiệt độ xác định.</p> <p>- VD: SGK.</p> <p>2. Những yếu tố ảnh hưởng đến tan:</p> <p>a. Sẽ tan của chất rắn trong nước phụ thuộc vào nhiệt độ.</p> <p>b. Sẽ tan của chất khí trong nước phụ thuộc vào nhiệt độ và áp suất.</p>
---	--

IV. Củng cố: - GV nhắc lại nội dung chính của bài.

1. Sẽ tan là gì? Nêu những yếu tố ảnh hưởng đến tan.

2. Cho HS làm bài tập 1, 5 SGK (trang 142).

V. Đánh giá: - Học bài, làm các bài tập 2, 3, 4 SGK.

- Xem trước bài 62 (trang 143).

Tiết 62:

năng độ dung dịch (Tiết 1).

Ngày soạn: 12/04/2010.

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Học sinh biết ý nghĩa của năng độ phần trăm và nồng độ phần trăm.

2. Kỹ năng:

- Biết vận dụng công thức tính năng độ phần trăm của dung dịch và ngược lại liên hệ liên quan đến dung dịch như: khối lượng chất tan, khối lượng dung dịch có lượng các bài tập.

3. Giáo dục:

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

- Máy chiếu, phim trong, bột d¹.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ổn định: (1 phút) Kiểm tra số: 8A:.....8B:.....

II. Kiểm tra bài cũ:

1. Định nghĩa về tan. Nêu những yếu tố ảnh hưởng đến tan.

2. Học sinh chia bài tập 1, 5Sgk(trang 142).

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề:

2. Phát triển bài.

Ho ¹ t @éng của thCý vụ trß	Néi dung
<p>*.Ho¹t @éng1:</p> <p>- GV giới thiệu: Cả nhiều cách biểu thị nồng độ phần trăm (nh- Sgk @ò cẾp). Sau @ã giới thiệu với HS: Néi dung bài tập tìm hiểu nồng độ phần trăm theo khối l-îng.</p> <p>- GV chiếu @énh nghĩa nồng độ mol l^an mún h×nh vụ đến ra c«ng thức tÝnh.</p> <p>- GV y^au cÇu HS số đông c«ng thức tÝnh nồng độ phần trăm giữa mét sè bài tẾp.</p> <p>* Bài tập 1: Hòa tan 10g @-êng vào 40g n-íc. TÝnh nồng độ phần trăm của dung dịch thu @-íc.</p> <p>- GV h-íng đến HS c,c b-íc giữa.</p> <p>+ T×m khối l-îng dung dịch thu @-íc.</p> <p>+ ,p đông c«ng thức tÝnh nồng độ phần trăm, tÝnh C% của dung dịch.</p> <p>* Bài tập 2: TÝnh khối l-îng NaOH cả trong 200g dung dịch NaOH 15%.</p> <p>- GV y^au cÇu HS lưm vào vì. Giải 1 HS l^an bÍng lưm.</p> <p>- GV uèn n³an c,c sai sãt.</p> <p>* Bài tập 3: Hòa tan 20g muối vào n-íc @-íc dung dịch cả nặng @é lư 10%.</p> <p>H.y tÝnh:</p> <p>+ TÝnh khối l-îng dung dịch n-íc muối thu @-íc.</p> <p>+ TÝnh khối l-îng n-íc cÇn dùng cho sù pha chỖ.</p> <p>- GV y^au cÇu HS tr×nh bày c,c lưm.</p> <p>- GV chiếu l^an mún h×nh bài giữa của mét sè nhãm.</p>	<p>1. Nồng độ phần trăm của dung dịch (C%) :</p> <p>* @énh nghĩa:</p> <p>Nồng độ phần trăm (ký hiiều lư C%) của mét dung dịch cho ta biÕt sè gam chẾt tan cả trong 100g dung dịch.</p> <p>* C«ng thức tÝnh:</p> $C\% = \frac{m_{ct}}{m_{dd}} \cdot 100\%.$ <p>Trong @ã: - m_{ct}: Khối l-îng chẾt tan (gam).</p> <p>- m_{dd}: Khối l-îng dung dịch (gam).</p> <p>- $m_{dd} = m_{dm} + m_{ct}$.</p> <p>* Bài tập 1:</p> <p>- Khối l-îng dung dịch @-êng thu @-íc:</p> $m_{dd} = m_{dm} + m_{ct} = 40 + 10 = 50(g).$ <p>- Nồng độ phần trăm của dung dịch @-êng:</p> $C\% = \frac{m_{ct}}{m_{dd}} \cdot 100\% = \frac{10}{50} \cdot 100\% = 20\%.$ <p>* Bài tập 2:</p> <p>- Tổ biÕu thóc:</p> $C\% = \frac{m_{ct}}{m_{dd}} \cdot 100\%.$ <p>Suy ra:</p> $m_{NaOH} = \frac{C\% \cdot m_{dd}}{100\%} = \frac{15 \cdot 200}{100} = 30(g).$ <p>* Bài tập 3:</p> <p>- Khối l-îng dung dịch muối thu @-íc lư:</p> $m_{dd} = \frac{m_{ct}}{C\%} \cdot 100\% = \frac{20}{10} \cdot 100\% = 200(g).$ <p>- Khối l-îng n-íc cÇn dùng cho</p>

<p>- GV cho HS lụm mét sè bụi tếp ở rừn luyỗn kử nừng vừn dừng.</p> <p>*. Hoat động 2.</p> <p>* <i>Bụi tếp</i>: Trừn 50g dừng dừch muèi òn cũ nừng ở 20% vừi 50g dừng dừch muèi òn 5%.</p> <p>Týnh nừng ở phừn trừm cũa dừng dừch thu ở-íc.</p> <p>- GV gừi ý cũch gừi:</p> <p>+ Týnh khèi l-ừng muèi òn cũ trong 500g dừng dừch 20% (d.dừch 1).</p> <p>+ Týnh khèi l-ừng muèi òn cũ trong 50g dừng dừch 5% (d.dừch 2).</p> <p>+ Týnh nừng ở cũa dừng dừch 3.</p> <p>- GV cho cũ nhừm thừo luyỗn ở từm ra cũch gừi khừc.</p>	<p>sù pha cũ:</p> $m_{dm} = m_{dd} - m_{ct} = 200 - 20 = 180 (g) .$ <p>2. Luyỗn tếp:</p> <p>* <i>Bụi tếp</i>.</p> <p>- ừp dừng cũng thừc:</p> $C\% = \frac{m_{ct}}{m_{dd}} . 100\% .$ <p>- Khèi l-ừng muèi òn cũ trong 500g dừng dừch 20%:</p> $m_{ct(dd1)} = \frac{C\% . m_{dd1}}{100\%} = \frac{20.50}{100} = 10(g) .$ <p>- Khèi l-ừng muèi òn cũ trong 50g dừng dừch 5%:</p> $m_{ct(dd2)} = \frac{C\% . m_{dd2}}{100\%} = \frac{5.50}{100} = 2,5(g) .$ <p>- $m_{dd3} = 50 + 50 = 100 (g) .$</p> <p>- $m_{ct} = 10 + 2,5 = 12,5 (g) .$</p> <p>Nừng ở phừn trừm cũa dừng dừch mừi thu ở-íc lụ: 12,5(g) .</p>
---	--

IV. Cừng cũ:

- GV cho HS lụm thừm 1 sè bụi tếp ở sừch bụi so òn.

V. Dừn dừ:

- Yừu cũu HS nừm cũng thừc týnh nừng ở % cũa dừng dừch.
- Bụi tếp vừ nhự: 1, 6, 7 Sgk (trang 145- 146) .

Tiỗt 63:

nừng ở dừng dừch (Tiỗt 2) .

Ngày soạn: 12/04/2010.

A. MUC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Hừc sinh hiỏu ở-íc khừi niỏm nừng ở mol cũa dừng dừch.
- Biỗt vừn dừng cũng thừc týnh nừng ở mol ở lụm cũch bụi tếp.

2. Kỹ năng:

- Tiỗp từc rừn luyỗn kử nừng lụm bụi tếp týnh theo phừng trừnh cũ sừ dừng ởỏn nừng ở mol.

3. **Giáo dục:** Tính chuyên cần.

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. **GV:** - Máy chiếu, phim trong, bột d¹.

2. **HS:** Chuẩn bị kĩ phần còn lại của bài học.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. **Ôn định:** (1 phút) Nắm sĩ số: 8A:.....8B:.....

II. Kiểm tra bài cũ:

1. Nêu khi nào nồng độ % phụ thuộc vào. Viết biểu thức tính, chú thích.

2. Học sinh chép bài tập 1, 5, 7 SGK (trang 145- 146).

III. Bài mới:

1. **Đặt vấn đề:** Nêu nhiệm vụ của tiết học: Tìm hiểu phần còn lại của bài học: Nồng độ dung dịch

2. **Phát triển bài.**

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>*. Hoạt động 1:</p> <p>- GV giới thiệu: Cả nhiều cách biểu thị nồng độ mol (nh- SGK ở lớp).</p> <p>Sau đã giới thiệu với HS: Nồng độ mol phụ thuộc vào nồng độ mol theo số mol chất tan cả trong 1 lít dung dịch.</p> <p>- GV chiếu định nghĩa nồng độ mol l^{an} mục học vụ đến ra công thức tính.</p> <p>- GV nêu VD: Dung dịch HCl 2M cho biết trong 1 lít dung dịch a xít HCl cả hòa tan 2mol HCl (cả khối lượng 36,5g.2 = 73g)</p> <p>- GV yêu cầu HS số đông công thức tính nồng độ % phụ thuộc vào gì? mét số bài tập.</p> <p>+ Tính nồng độ mol của dung dịch khi biết số mol (hoặc khối lượng) chất tan và thể tích của dung dịch.</p> <p>* Hoạt động 2.</p> <p>* Bài tập 1: 250 ml dung dịch cả hòa tan 0,1mol H₂SO₄. Hãy tính nồng độ mol của dung dịch axit.</p> <p>- GV hướng dẫn HS cách bài tập.</p> <p>* Bài tập 2: 400 ml dung dịch cả hòa tan 20g NaOH. Hãy tính nồng độ mol của dung dịch bazơ.</p> <p>- GV yêu cầu HS làm vào vở. Giải 1 HS l^{an} bảng lớp.</p> <p>- GV uốn nắn cách sai sót.</p> <p>+ Tính số mol (hoặc khối lượng) chất tan khi biết nồng độ mol và thể tích của dung dịch.</p> <p>* Bài tập 3: Tính số mol chất tan cả</p>	<p>1. Nồng độ % phụ thuộc vào của dung dịch (C%) :</p> <p>2. Nồng độ mol của dung dịch (C_M) :</p> <p>* Định nghĩa:</p> <p>Nồng độ mol (ký hiệu là C_M) của dung dịch cho biết số mol chất tan cả trong 1 lít dung dịch.</p> <p>* Công thức tính:</p> $C_M = \frac{n}{V} (\text{mol/l})$ <p>Trong đó: - n: Số mol chất tan (mol).</p> <p>- V: Thể tích dung dịch (lít).</p> <p>* Bài tập.</p> <p>* Bài tập 1:</p> <p>- HS l^{an} bảng lớp.</p> <p>* Bài tập 2:</p> <p>- HS l^{an} bảng lớp.</p>

trong 250 ml dung dịch HCl 0,5M.

- GV yêu cầu HS trình bày cách làm.
- GV chỉ dẫn lần lượt từng bước giải của mét sẽ nhầm.

* *Bài tập 4*: Tính khối lượng chất tan cả trong 50 ml dung dịch NaCl 0,1M.

- GV gợi ý cách giải.

+ *Tính tổng tỷ lệ của dung dịch khi biết sẽ mol chất tan và nồng độ mol của dung dịch.*

* *Bài tập 5*: Tính tổng tỷ lệ của dung dịch HCl 2M ở trong bao nhiêu tan 0,5 mol HCl.

- GV yêu cầu HS trình bày cách làm.

* *Bài tập 6*: Tính tổng tỷ lệ của dung dịch NaOH 5M ở trong bao nhiêu tan 60g NaOH.

- GV yêu cầu HS trình bày cách làm.

* *Bui tĖp 3:*
- HS 1^an bġing lμm.

* *Bui tĖp 4:*
- HS 1^an bġing lμm.

* *Bui tĖp 5:*
- HS 1^an bġing lμm.

* *Bui tĖp 6:*
- HS 1^an bġing lμm.

V. $D\bar{E}n \ d\beta$: - Y^au cÇu HS n³4m c«ng thøc tÝnh năng ®é mol cña dung dÞch.

145- 146) .

pha chõ dung dĕch (TiÕt 1) .

A. MỤC TIÊU:

- Hác sinh thùc hiÕn tÝnh to¸n c¸c ®¹i lÝng liªn quan ®Õn dung dÞch nh÷: n_{ct} , m_{ct} , m_{dd} , m_{dm} . ®Ó tÝnh ®¸p øng ®Þc y¸u cÇu pha ch mét khØi lÝng hay mét th tÝch dung dÞch víi n¸ng ®¸ theo y¸u cÇu pha ch.

2. Kỹ năng: Tính toán, pha chế.

3. Giáo dục: Tính hứng thú học tập bộ môn.

1. GV: Giáo án.

- Hãa chÊt: $\text{CuSO}_4, \text{H}_2\text{O}$.

2. HS: Chuẩn bị kĩ bài học.

Đến đây chúng ta thấy rằng các tính năng @é phÇn trïm vụ năng @é mol

I. Ôn định: (1 phút) Năm số: 8A:.....8B:.....

II. Kiểm tra bài cũ:

Viết biếu thóc tẻnh, chó thỷch.

2. Học sinh chia bài tập: 3, 4 Sgk.

146

1. **Đặt vấn đề:** Nêu nhiệm vụ của bài học: Tìm hiểu về pha chế dung dịch.

2. **Phát triển bài.**

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>- GV yêu cầu HS nhắc lại các cách tính nồng độ dung dịch.</p> <p>- Giải thích một số bài tập: Tính toán và giải thích các pha chế.</p> <p>*.Hoạt động 1:</p> <p>* Bài tập 1: Tơ muối CuSO_4, nồng độ cần tính, hãy tính toán và giải thích các pha chế.</p> <p>a. 50g dd CuSO_4 cần nồng độ 10%.</p> <p>b. 50ml dd CuSO_4 cần nồng độ 1M.</p> <p>- GV hướng dẫn HS các bước giải.</p> <p>a. + Tính khối lượng chất tan.</p> <p>+ Tính khối lượng nước.</p> <p>+ Nêu các pha chế. Số dung dịch cần hòa chất vào pha chế.</p> <p>b. + Tính số mol chất tan.</p> <p>+ Tính khối lượng chất tan.</p> <p>+ Nêu các pha chế. Số dung dịch cần hòa chất vào pha chế.</p> <p>*.Hoạt động 2:</p> <p>* Bài tập 2: Tơ muối NaCl, nồng độ cần tính, hãy tính toán và giải thích các pha chế.</p> <p>a. 100g dd NaCl cần nồng độ 20%.</p> <p>b. 50ml dd NaCl cần nồng độ 2M.</p> <p>- GV yêu cầu HS nêu các bước giải và các pha chế các dung dịch theo nồng độ cho trước.</p> <p>- Chỉ rõ lần lượt hỗn hợp phần tính toán và các lượng của các chất.</p> <p>- Giải bài toán 2 nhằm lần pha chế theo các bước nêu.</p>	<p>I. Các pha chế một dung dịch theo nồng độ cho trước:</p> <p>* Bài tập 1:</p> <p>a. Tính toán:</p> <p>- Tính khối lượng chất tan:</p> $m_{\text{CuSO}_4} = \frac{10.50}{100} = 5(g).$ <p>- Tính khối lượng nước cần (nước):</p> $m_{\text{dm}} = m_{\text{dd}} - m_{\text{ct}} = 50 - 5 = 45(g).$ <p>- Các pha chế:</p> <p>+ Cân lấy 5g CuSO_4 rải cho vào cốc.</p> <p>+ Cân lấy 45g (hoặc dùng 45ml) nước cần, rải vào cốc và khuấy đều.</p> <p>→ Thu được 50g dd CuSO_4 10%.</p> <p>b. Tính toán:</p> <p>- Tính số mol chất tan:</p> $n_{\text{CuSO}_4} = 0,05.1 = 0,05(mol).$ <p>- Tính khối lượng cần của 0,05mol CuSO_4.</p> $m_{\text{CuSO}_4} = 0,05.160 = 8(g).$ <p>- Các pha chế:</p> <p>+ Cân lấy 8g CuSO_4 rải cho vào cốc.</p> <p>+ Sấy khô nước nồng độ cần vào cốc và khuấy đều cho đến 50ml dung dịch.</p> <p>→ Thu được 50ml dd CuSO_4 1M.</p> <p>* Bài tập 2:</p> <p>a. Tính toán:</p> <p>- Tính khối lượng chất tan:</p> $m_{\text{NaCl}} = \frac{20.100}{100} = 20(g).$ <p>- Tính khối lượng nước cần (nước):</p> $m_{\text{dm}} = m_{\text{dd}} - m_{\text{ct}} = 100 - 20 = 80(g).$ <p>- Các pha chế:</p> <p>+ Cân lấy 20g NaCl rải cho vào</p>

	<p>còn.</p> <p>+ Sòng 80ml n-íc, rất vọt còn vọt khuỷu @Ồu @Ó muối ần tan hết.</p> <p>→ Thu @-íc 100g dd NaCl 20%.</p> <p>b. Tỉnh toán:</p> <p>- T×m số mol chất tan:</p> $n_{NaCl} = 0,05.2 = 0,1(mol).$ <p>- T×m khối lượng của 0,1mol NaCl.</p> $m_{NaCl} = 0,2.58,5 = 5,85(g).$ <p>- Cách pha chế:</p> <p>+ Cân lấy 5,85g NaCl rải cho vọt còn.</p> <p>+ Sẻ dụn dụn n-íc chất vọt còn cho @Ồn vịch 50ml, khuỷu nhĩ.</p> <p>→ Thu @-íc 50ml dd NaCl 2M.</p>
--	--

IV. Củng cố: - GV cho HS làm thêm 1 số bài tập :

* Sẻn nhĩ 40g dung dịch NaCl cho @Ồn khi n-íc bay h-i hết, ng-êi ta thu @-íc 8g muối NaCl khan.

Tỉnh năng @é phụn trĩm của dung dịch thu @-íc.

V. Dặn dò: - Yâu cầu HS nĩm c, c cng thoc tỉnh năng @é của dung dịch.

- Bài tập vồ như: 1, 2, 3 Sgk (trang 149) .

Tiốt 65:

pha chế dung dịch (Tiốt 2) .

Ngày soạn: 20/04/2010.

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Học sinh biết cách tỉnh toán @Ó pha loãng dung dịch theo năng @é cho tr-íc.

- B-íc @Cụ làm quen vớ viöc pha loãng mét dung dịch vớ nh÷ng dung cô vọt hĩa chất @-n giĩn cả s÷n trong phöng thí nghiệm.

2. Kỹ năng: Tỉnh toán, pha chế.

3. Giáo dục: Tỉnh hứng thú học tập bộ môn.

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. GV:

- Dụng cô: Cân, cốc thủy tinh cả vịch, ẻng trong, @òa thủy tinh.

- Hĩa chất: $CuSO_4$, H_2O .

2. HS: ản tập cách tỉnh năng @é phụn trĩm vọt năng @é mol.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ôn định: (1 phút) Nắm số: 8A:.....8B:.....

II. Kiểm tra bài cũ: Học sinh chia bụi tếp: 3, 4 Sgk.

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề: Nêu nhiệm vụ của bài học: Tiếp tục Tìm hiểu về pha chế dung dịch.

2. Phát triển bài.

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>*. Hoạt động 1.</p> <p>- Giải thích mục tiêu bụi học.</p> <p>* Bụi tếp: Tổ n-ic cết vụ nhng đông cô cộn thiôt, h-y tynh to,n vụ giải thích c, ch pha chõ.</p> <p>a. 100ml dd $MgSO_4$ 0,4M tổ dung dph $MgSO_4$ 2M.</p> <p>b. 150g dd NaCl 2,5% tổ dung dph NaCl 10%.</p> <p>- GV h-íng đến HS c, c b-íc giđi.</p> <p>a. + T×m sè mol $Mg SO_4$ cũ trong dd cộn pha chõ.</p> <p>+ T×m thó tynh dung dph ban @Cu cộn lēy.</p> <p>+ N^{au} c, ch pha chõ. Sõ dung đông cô hãa chēt @ó pha chõ.</p> <p>b. + T×m khèi l-íng NaCl cũ trong 50g dd NaCl 2,5%.</p> <p>+ T×m khèi l-íng dd NaCl ban @Cu cũ chõa khèi l-íng NaCl tr^{an}.</p> <p>+ T×m khèi l-íng n-íc cộn dng @ó pha chõ.</p> <p>+ N^{au} c, ch pha chõ. Sõ dung đông cô hãa chēt @ó pha chõ.</p>	<p>I. C, ch pha chõ mét dung dph theo nng @é cho tr-íc:</p> <p>II. C, ch pha lo ng mét dung dph theo nng @é cho tr-íc:</p> <p>* Bụi tếp:</p> <p>a. Tynh to,n:</p> <p>- T×m sè mol chēt tan cũ trong 100ml dd $MgSO_4$ 0,4M.</p> $n_{MgSO_4} = 0,4.0,1 = 0,04(mol).$ <p>- T×m thó tynh dung dph $MgSO_4$ 2M trong @ã cũ chõa 0,04mol $MgSO_4$.</p> $V = \frac{0,04}{2} = 0,02(l) = 20(ml).$ <p>- C, ch pha chõ:</p> <p>+ Sõng lēy 20ml dd $MgSO_4$ 2M rãi cho vùo cèc chia @é cũ dung tynh 200ml.</p> <p>+ Th^{am} tổ tổ n-íc cết vùo cèc @õn v^{ich} 100ml vụ khuēy @òu.</p> <p>→ Thu @-íc 100ml dd $MgSO_4$ 0,4M.</p> <p>b. Tynh to,n:</p> <p>- T×m khèi l-íng NaCl cũ trong 150g dd NaCl 2,5%:</p> $m_{NaCl} = \frac{2,5.150}{100} = 3,75(g).$ <p>- T×m khèi l-íng dd NaCl ban @Cu cũ chõa 3,75g NaCl.</p> $m_{dd} = \frac{3,75.100}{10} = 37,5(g).$ <p>- T×m khèi l-íng n-íc cộn dng @ó pha chõ:</p> $m_{H_2O} = 150 - 37,5 = 112,5(g).$ <p>- C, ch pha chõ:</p> <p>+ Cộn lēy 37,5g dd NaCl 10% ban @Cu, sau @ã @æ vùo cèc n-íc cũ dung tynh khoṅg 200ml.</p> <p>+ Cộn lēy 112,5g n-íc cết, sau @ã @æ vùo cèc @ùng dung dph NaCl nãi tr^{an}, khuēy @òu.</p>

	→ Thu ®-íc 150g dd NaCl 2,5%.
--	-------------------------------

IV. Củng cố: - GV cho HS làm bài tập 4 Sgk.

Hãy điền những gì, trả lời biết vào « Ô trống trong bảng, bằng cách thực hiện các tính toán theo mỗi cột:

Dd §.l-îng	NaCl (a)	Ca(OH) ₂ (b)	BaCl ₂ (c)	KOH (d)	CuSO ₄ (e)
m_{ct}	30g	0,148g			3g
m_{H_2O}	170g				
m_{dd}			150g		
V_{dd}		200ml		300ml	
$D_{dd}(g/ml)$	1,1	1	1,2	1,04	1,15
C%			20%		15%
C_M				2,5M	

- Giải lần lượt từng nhĩm lần ®iền vào bảng. Nhĩm kh,c nhĩn xđt, bĩ sung.

- GV chiếu kết quĩ lần mĩn hĩnh.

V. Đĩn đĩ:

- Yĩu cĩu HS «n lĩi c,c kiĩn thĩc trong ch--ĩng 6. Chuĩn bĩ cho giĩ sau luyĩn tĩp.

- Bĩ tĩp vĩ nhĩ: 5 Sgk (trang 149).

Tiĩt 66:

bĩ luyĩn tĩp 8.

Ngày soạn: 21/04/2010.

A. MUC TIĩU:

1. Kĩn thĩc:

- Biết khối lượng nitơ tan cần mất hết trong nước vụ nhúng yếu tố nư ớc Ɩnh h- ềng Ồn ể tan cần hết r ấ n vụ hết kh ớ trong nước.
- Biết ỷnh ử ả cần năng ể ph ầ n tr ầ m vụ năng ể mol l ự g x. Hi ể u vụ v ề n d ồ ng ể- ớ c ầ ng th ồ c t ỷnh năng ể ph ầ n tr ầ m vụ năng ể mol cần dung d ể ch ể ớ t ỷnh t ồ n năng ể dung d ể ch ho ặ c c ầ c ể i l- ề ng li ề n quan Ồn năng ể dung d ể ch.
- Biết t ỷnh t ồ n vụ c ầ ch pha ch ớ mất dung d ể ch theo năng ể ph ầ n tr ầ m vụ năng ể mol v ớ nh ề ng y ầ u c ầ u cho tr- ớ c.

2. **Kỹ năng:** Tính toán, giải bài tập.

3. **Giáo dục:** Tính hệ thống, chuyên cần.

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. **GV:** Máy chiếu, giấy trong, bột d ầ . Phi ể u h ầ c t ể p.
2. **HS:** ầ n t ể p c ầ c kh ớ nitơ: ể tan, dung d ể ch, dung d ể ch ch- ả b ồ o h ầ a, dung d ể ch b ồ o h ầ a, năng ể ph ầ n tr ầ m vụ năng ể mol.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. **Ổn định:** (1 phút) Nắm sĩ số: 8A:.....8B:.....

II. **Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

III. **Bài mới:**

1. **Đặt vấn đề:** Nêu nhiệm vụ của tiết học: Luyện tập

2. **Phát triển bài.**

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>* Hoạt động 1.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV t ầ ch ồ c cho HS « n l ầ i c ầ c ki ể n th ồ c c- b ầ n trong ch- ề ng. - GV chu ề n b ể tr- ớ c c ầ u h ầ i tr ầ n gi ể y, ph ầ t cho m ể i nh ầ m HS, v ớ i n ể i dung: ? ể tan cần mất hết trong nước l ự g x. - GV cho HS v ề n d ồ ng l ự m bụi t ể p sau. <p>* B ầ i t ể p: T ỷnh kh ể i l- ề ng dung d ể ch KNO_3 b ồ o h ầ a (ể 20°C) c ầ ch ồ a 63,2g KNO_3 (bi ể t $S_{\text{KNO}_3} = 31,6\text{g}$).</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV g ầ i ể i di ể n c ầ c nh ầ m n ầ u c ầ c b- ớ c l ự m. + T ỷnh KL n- ớ c, KLD D b ồ o h ầ a KNO_3 (ể 20°C) c ầ ch ồ a 63,2g KNO_3. + T ỷnh kh ể i l- ề ng dung d ể ch b ồ o h ầ a (ể 20°C) ch ồ a 63,2g KNO_3. <p>? N ể u thay ể ầ i nh ể t ể sĩ Ɩnh h- ề ng nh- th ớ n ồ Ồn:</p> <ul style="list-style-type: none"> + ể tan cần hết r ấ n trong nước. + ể tan cần hết kh ớ trong nước. <ul style="list-style-type: none"> - GV chu ề n b ể tr ầ n gi ể y, ph ầ t cho c ầ c nh ầ m HS v ớ i n ể i dung: ? H ầ y cho bi ể t ý nh ử ả cần năng ể ph ầ n tr ầ m vụ năng ể nol cần dung d ể ch. ? H ầ y cho bi ể t: 	<p>I. Ki ể n th ồ c:</p> <p>1. ể tan cần mất hết trong nước l ự g x? Nh ề ng y ầ u t ể n ồ Ɩnh h- ề ng Ồn ể tan?</p> <p>a. ể tan:</p> <p>* Kh ớ nitơ: Sgk.</p> <p>- V ề n d ồ ng:</p> <p>+ KL D D KNO_3 b ồ o h ầ a (ể 20°C) c ầ ch ồ a 31,2g KNO_3 l ự :</p> $m_{dd} = m_{\text{H}_2\text{O}} + m_{\text{KNO}_3} = 100 + 31,6 = 131,6(\text{g}).$ <p>+ Kh ể i l- ề ng n- ớ c h ầ a tan 63,2g KNO_3 ể t ồ ể- ớ c dung d ể ch b ồ o h ầ a (ể 20°C) l ự : 200g</p> <p>→ Kh ể i l- ề ng dung d ể ch KNO_3 b ồ o h ầ a (ể 20°C) c ầ ch ồ a 63,2g KNO_3 l ự :</p> $m_{dd} = m_{\text{H}_2\text{O}} + m_{\text{KNO}_3} = 200 + 63,2 = 263,2(\text{g}).$ <p>b. Nh ề ng y ầ u t ể Ɩnh h- ề ng Ồn ể tan:</p> <p>- VD: Sgk.</p>

+ C«ng thøc tÝnh n¸ng ®é phÇn tr¸m vÛ n¸ng ®é mol.
 + Tõ mçi c«ng thøc trªn, ta c¸ th tÝnh ®-îc nh÷ng ®¹i l-îng nµo c¸ liªn quan ®Õn dung dÞch.
 - Sau 3- 5 phót c,c nh¸m HS ph,t biu vÛ s÷a ch÷a cho nhau. GV kt luËn.
 - GV chia lÝp thnh 4 nh¸m. Ph,t phiu h¸c tËp cho c,c nh¸m, víi n¸i dung sau:
 * Phiu 1: C¸ 50g dd ®-êng c¸ n¸ng ®é 20%.
 + H.y tÝnh to,n c,c ®¹i l--ng cÇn dÞng (®-êng vÛ n-íc).
 + Gi¸i thiu c, ch pha ch dung dÞch.
 * Phiu 2: CÇn c¸ 40 ml dd NaOH 0,5M.
 + H.y tÝnh to,n c,c ®¹i l-îng cÇn dÞng (NaOH).
 + Gi¸i thiu c, ch pha ch dung dÞch.
 * Phiu 3: CÇn pha ch 50g dd ®-êng c¸ n¸ng ®é 5% t dd ®-êng n¸ng ®é 20%.
 + H.y tÝnh to,n c,c ®¹i l--ng cÇn dÞng cho sù pha ch (kh¸i l-îng dd ®-êng vÛ n-íc).
 + Gi¸i thiu c, ch pha lo.ng.
 * Phiu 4: CÇn pha ch 50ml d d NaOH 0,5M t dd NaOH c¸ n¸ng ®é 2M.
 + H.y tÝnh to,n c,c ®¹i l--ng cÇn dÞng cho sù pha ch (s¸ mol NaOH vÛ th tÝch dd NaOH 2M).
 + Gi¸i thiu c, ch pha lo.ng.
 - GV cho HS lÛm c,c bÛi tËp 2, 4 Sgk.

*** Ho¸t ®éng 2.**

2. N¸ng ®é dung dÞch cho bit nh÷ng g×?

a. N¸ng ®é phÇn tr¸m c¸a dung dÞch?

* Kh,i nim: Sgk.

* C«ng thøc tÝnh:

$$C\% = \frac{m_{ct}}{m_{dd}}.100\%$$

b. N¸ng ®é mol c¸a dung dÞch?

* Kh,i nim: Sgk.

* C«ng thøc tÝnh:

$$C_M = \frac{n}{V}(\text{mol/l})$$

3. C, ch pha ch dung dÞch nh-th nµo?

* S.p ,n c¸a c,c phiu trªn:

- Phiu 1:

10g ®-êng vÛ 40g

n-íc.

- Phiu 2:

0,02mol NaOH.

(0,02. 40 = 80g NaOH)

- Phiu 3:

12,5g dd ®-êng 20% vÛ

37,5g n-íc.

- Phiu 4:

LÊy 12,5g ml dd NaOH

2M pha víi 37,5 ml n-íc

II. BÛi tËp:

- HS lÛm vÛo vÛ bÛi tËp.

IV. C¸ng c¸: - GV nh¸c l¹i n¸i dung cÇn nh¸ trong ch--ng 6.

V. Ð¸n d¸: - GV h-íng d¸n bÛi tËp 4. BÛi tËp v nhÛ: 3, 6 Sgk (trang 151).

Ngày soạn: 21/04/2010.

A. MỤC TIÊU:

1. **Kiến thức:** - Học sinh biết tính toán, pha chế dung dịch theo tỉ lệ theo năng lực khác nhau.

2. **Kỹ năng:** - Rèn luyện kỹ năng tính toán, kỹ năng cân đo hóa chất trong PTN.

3. **Giáo dục:** Tính cẩn thận, tiết kiệm.

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. GV

- Dụng cụ: Cốc thủy tinh dung tích 100ml - 250ml, ống đong, cân, thìa thủy tinh, giấy thấm nghiệm.

- Hóa chất: S-êng trắng khan, muối natri khan, n-íc cất.

2. **HS:** Bản tường trình dạng trống.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. **Ổn định:** (1 phút) Nắm sĩ số: 8A:.....8B:.....

II. **Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

III. Bài mới:

1. **Đặt vấn đề:** Nêu nhiệm vụ của tiết học: Thực hành.

2. **Phát triển bài.**

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính chính xác của dụng cụ, hóa chất. - GV nêu mục tiêu của bài thực hành. - Nêu cách tiến hành thí nghiệm với mỗi TN pha chế: + Tính toán số cân của từng pha chế (lưu ý việc cân). + Cân nhằm tiến hành pha chế theo cân số liệu của tỷ lệ %. - Học sinh tính toán và pha chế các dd sau: <p>* Hoạt động 1:</p> <p>* Thực hành 1: 50g dd S-êng cân nặng 15%.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn HS làm TN1. - Yêu cầu HS tính toán số cân của khối lượng S-êng và khối lượng n-íc cần dùng. - Gải 1 HS nêu cách pha chế. - Cân nhằm thực hành pha chế. <p>* Hoạt động 2:</p> <p>* Thực hành 2: 100ml dd NaCl cân nặng 0,2M.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu các nhóm tính toán số cân sẽ 	<p>I. Pha chế dung dịch:</p> <p>1. Thực hành 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Pha chế tính toán: + Khối lượng chất tan (S-êng) cần dùng: $m_{ct} = \frac{15.50}{100} = 7,5(g).$ <ul style="list-style-type: none"> + Khối lượng n-íc cần dùng: $m_{dm} = 50 - 7,5 = 42,5(g).$ <ul style="list-style-type: none"> - Pha chế thực hành: Cân 7,5g S-êng khan cho vào cốc đã dung tích 100ml, khuấy đều với 42,5g n-íc, % dung dịch S-êng 15%. <p>2. Thực hành 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Pha chế tính toán: + Số mol chất tan (NaCl) cần dùng:

liều của TN2.

- Giải 1 HS nêu cách pha chế.
- Các nhóm thực hành pha chế.

***.Hội đồng 3:**

* *Thực hành 3:* 50g dd 5% tổ dd 15% để trộn.

- Yêu cầu các nhóm tính toán số cần sẽ liều của TN3.

- Giải 1 HS nêu cách pha chế.
- Các nhóm thực hành pha chế.

***.Hội đồng 4:**

* *Thực hành 4:* 50ml dd NaCl cần nặng 0,1M tổ dd NaCl cần nặng 0,2M để trộn.

- Yêu cầu các nhóm tính toán số cần sẽ liều của TN4.

- Giải 1 HS nêu cách pha chế.
- Các nhóm thực hành pha chế.

- Học sinh viết đề cương thực nghiệm.

$$n_{NaCl} = 0,2.0,1 = 0,02(mol).$$

+ Khối lượng NaCl cần dùng là:

$$m_{NaCl} = 0,02.58,5 = 1,17(g).$$

- *Thực hành:* Cân 1,17g NaCl khan cho vào cốc chia độ. Rất tốt tổ n-ic vào cốc vò khuấy đều cho đến v-ic 100ml, 100ml dung dịch NaCl 0,2M.

3. Thực hành 3:

- *Thực hành tính toán:*

+ Khối lượng chất tan (5%) cần trong 50g dd 5% là:

$$m_{ct} = \frac{5.50}{100} = 2,5(g).$$

+ Khối lượng dd 15% cần chứa 2,5g 15% là:

$$m_{dd} = \frac{2,5.100}{15} \approx 16,7(g)$$

+ Khối lượng n-ic cần dùng là:

$$m_{dm} = 50 - 16,7$$

$$= 33,3(g).$$

- *Thực hành:* Cân 16,7g dd 15% cho vào cốc cần dung tích 100ml. Thêm 33,3g n-ic (hoặc 33,3ml) vào cốc, khuấy đều, 100g dd 5%.

4. Thực hành 4:

- *Thực hành tính toán:*

+ Số mol chất tan (NaCl) cần trong 50ml dd 0,1M cần pha chế là:

$$n_{NaCl} = 0,1.0,05 = 0,005(mol).$$

+ Th-ic dd NaCl 0,2M trong 0,005mol NaCl là:

$$V = \frac{0,005}{0,2} = 0,025(l) = 25(ml).$$

- *Thực hành:* Song 25ml dd NaCl 0,2M cho vào cốc chia độ. Rất tốt tổ n-ic vào cốc đến v-ic 50ml. Khuấy đều, 100g dd NaCl 0,1M.

II. Đề cương thực nghiệm:

- Học sinh viết đề cương thực nghiệm theo

	mÉu s½n cã.
--	-------------

V. Đến đây: - Nhện xđt giê thùc hụnh.
- Hắc sinh vồ sinh phụng hắc, đông

«n tĚp cuèi n"m (TiÕt 1).

Ngày soạn: 25/04/2010.

1. Kiến thức: - Học sinh ®-i c hõ theng hã c, c kiõn thøc c- bñn trong nã hã:

Các khi niôm vò: Nguy^an tồ, nguy^an tè hãa hãc, ®n chÊt, híp chÊt, ph©n tồ, hãa trÞ, ph¶n  ng hãa hãc, ®¶nh lu t BTKL, th  tÝch mol c a chÊt khÝ, s  oxi hãa...

N³⁴m vụ ph©n biÖt ®-íc c,c lo¹i P₁HH: P₁ hãa híp, P₁ ph©n hñy, P₁ thÕ, P₁ táa nhiÖt, P₁ oxi hãa khö.

N³4m ®-íc c,c c«ng thøc, biÓu thøc: §Þnh luËt BTKL, biÓu thøc tÝnh hãa trÞ, tØ khò cõa chÊt khÝ, c«ng thøc chuyÓn ®æi gi÷a m, V vµ m, c«ng thøc tÝnh nãng ®é d.dÞch.

Rèn luyện kỹ năng tính hóa trị của nguyên tố, lập CTHH, lập PTHH, bài tập áp dụng định luật BTKL, phân loại vụ giải toán c.c
loại HCVC.

Li^an hÖ ®-íc c_c hiÖn t-îng xÿy ra trong thùc tÕ

1. GV: Mày chiÕu, giÊy trong, bót d¹. PhiÕu hăc tËp.

2. HS: an tĕp c,c kiōn thøc c- bĕn trong n' m.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. Ôn định: (1 phút) Năm số: 8A:.....8B:.....

II. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề: Nêu nhiệm vụ của tiết học: Ôn tập cuối năm.

2. Phát triển bài.

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
---------------------------	----------

*** Hoạt động 1.**

- GV tách chóc cho HS «n l¹i c₁c kiõn thóc c₁ b₁ñn trong n¹m th«ng qua @m tho¹i b»ng c₁ch @Et c₁c c@u hái.
- GV chuÈn bÈ tr-íc c@u hái tr^an giÊy, ph₁t cho mçi nhãm HS, víi néi dung nh-tr^an.
- S¹i diõn c₁c nhãm tr₁ lÊi. C₁c nhãm kh₁c l₁ng nghe, bæ sung.
- GV cã thó bæ sung, sãa lçi vù rớt ra kÕt luÈn khi cÇn thiÕt.
- Y^au cÇu nhãm 1, 2, 3 b₁o c₁o vÒ TCHH cña oxi, hi@ro, n-íc.
- Nhãm 4 bæ sung. GV kÕt luÈn.
- HS nh₁c l¹i c₁c c«ng thóc tÝnh quan trãng @. hãc.
- + CT chuyÕn @æi gi÷a m, V vù n.
- + C«ng thóc tÝnh tØ khèi cña chÊt khÝ.
- + C«ng thóc tÝnh C% vù C_M.

***. Hoạt động 2.**

- GV @-a néi dung c₁c bùi tÈp l^an mụn h×nh. Y^au cÇu c₁c nhãm n^au c₁ch lụm.
- * Bùi tÈp1: TÝnh hãa trÈ cña Fe, Al, S trong c₁c híp chÊt: FeCl₂, Al(OH)₃, SO₃.
- * Bùi tÈp 2: LÈp CTHH vù tÝnh PTK cña c₁c chÊt sau: Ca (II) vù OH; H (I) vù PO₄; Fe (III) vù SO₄; C (IV) vù O.

I. KiÕn thóc c₁ b₁ñn:

1. C₁c kh₁i niõm c₁ b₁ñn:

- Nguy^an tð.
- Nguy^an tè hãa hãc. Nguy^an tð khèi.
- S₁n chÊt, híp chÊt. Ph@n tð.
- Quy t₁c hãa trÈ. Biõu thóc.
- Hiõn t-ìng vÈt lý. Hiõn t-ìng hãa hãc.
- Ph₁ñ ụng hãa hãc.
- SĐnh luÈt BTKL. Biõu thóc.
- Mol, khèi l-ìng mol, thó tÝch mol chÊt khÝ
- N^au kh₁i niõm c₁c lo¹i ph₁ñ ụng hãa hãc.
- Dung dÈch, dung m«i, chÊt tan.
- Nãng @é phÇn tr¹m vù nãng @é mol/l.

2. C₁c tÝnh chÊt hãa hãc:

- TÝnh chÊt hãa hãc cña oxi.
- TÝnh chÊt hãa hãc cña hi@ro.
- TÝnh chÊt hãa hãc cña n-íc.

3. C₁c c«ng thóc tÝnh cÇn nhí:

- Biõu thóc tÝnh hãa trÈ:
- $$A^a_x B^b_y \rightarrow a.x = b.y (x = a; y = b)$$
- C«ng thóc chuyÕn @æi gi÷a m, V vù n:

$$m = n.M \rightarrow n = \frac{m}{M} \rightarrow M = \frac{m}{n}.$$

$$(m_{dd} = m_{dm} + m_{ct}).$$

$$* m_{dd} = V_{ml}.D.$$

- C«ng thóc tÝnh tØ khèi cña chÊt khÝ.

$$d_{A/B} = \frac{M_A}{M_B}.$$

$$d_{A/kk} = \frac{M_A}{29}.$$

- C«ng thóc tÝnh C% vù C_M:

$$C\% = \frac{m_{ct}}{m_{dd}}.100\%.$$

$$C_M = \frac{n}{V}.$$

II. Bùi tÈp:

<p>* Bụi tếp 3: Sét ch, y 16g C trong o xi thu ®-íc 27g CO₂. TÝnh KL oxi p/-.</p> <p>* Bụi tếp 4: LÛp c, c PTHH sau vụ cho biÕt chóng thuốc lo¹i p/ø gx.</p> <p>a. $Mg + O_2 \rightarrow MgO$.</p> <p>b. $Al + HCl \rightarrow AlCl_3 + H_2$.</p> <p>c. $KOH + ZnSO_4 \rightarrow Zn(OH)_2 + K_2SO_4$</p> <p>d. $Fe_2O_3 + H_2 \rightarrow Fe + H_2O$.</p> <p>* Bụi tếp 5: Cã c, c oxit sau: CaO, SO₂, P₂O₅, Fe₂O₃, CO₂, BaO, K₂O.</p> <p>T×m oxit axit, oxit baz-?</p>	<p>- HS: Hãa trÛ cña Fe, Al, S lÇn l-ít lµ: II, III, VI.</p> <p>- HS: $Ca(OH)_2 = 74@v.C$; $H_3PO_4 = 98@v.C$ $Fe_2(SO_4)_3 = 400@v.C$; $CO_2 = 44@v.C$</p> <p>- HS: ,p dông ®Ûnh luËt BTKL, ta cã: $m_C + m_{O_2} = m_{CO_2} \rightarrow m_{O_2} = m_{CO_2} - m_C = 27 - 16$</p> <p>- HS: + HS lÛp PTHH. + C, c lo¹i ph¼n øng: a. P/- hãa híp. b. P/- thÕ. a. P/- trao ®æi. b. P/- oxihãa khõ.</p> <p>- HS: + C, c oxit axit : SO₂, P₂O₅, CO₂. + C, c oxit baz-: CaO, Fe₂O₃, BaO, K₂O.</p>
---	---

IV. Cñng cè: - GV nh¼c l¹i ni dung cÇn nhí .

V. DÛn dß: - GV h-íng dÛn HS chuÈn bÛ ni dung «n tÛp giê sau.

TiÕt 69:

«n tÛp cuèi nm (TiÕt 2).

Ngày soạn: 1/05/2010.

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: - Hãc sinh n¼m ch¼c c, c kh, i niÕm vụ c, ch tÝnh năng ®é phÇn trm vụ năng ®é mol.

C«ng thøc chuyÕn ®æi gi÷a khi l-íng, thó tÝch vụ l-íng chÊt.

- Hióu vụ vÛn dông ®-íc c«ng thøc tÝnh năng ®é phÇn trm vụ năng ®é mol cña dung dÛch ®Ó tÝnh to, n năng ®é dung dÛch hoÆc c, c ®¹i l-íng liªn quan ®Õn năng ®é dung dÛch.

- Biết tính toán và pha chế dung dịch theo nồng độ phần trăm và nồng độ mol với những yêu cầu cho trước.

2. **Kỹ năng** : Tính toán, giải bài tập.

3. **Giáo dục** : Tính chuyên cần.

B. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. GV: Giáo án.

2. HS: Ôn tập các khái niệm và công thức tính nồng độ phần trăm và nồng độ mol. Các tính toán pha chế dung dịch theo nồng độ phần trăm và nồng độ mol với những yêu cầu cho trước.

C. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

I. **Ôn định**: (1 phút) Nắm sĩ số: 8A:.....8B:.....

II. **Kiểm tra bài cũ**: Không kiểm tra.

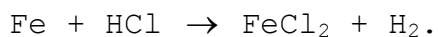
III. **Bài mới**:

1. **Đặt vấn đề**: Nêu nhiệm vụ của tiết học: Ôn tập cuối năm (tt)

2. **Phát triển bài**.

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>*. Hoạt động 1.</p> <p>- Yêu cầu HS nhắc lại khái niệm và công thức tính nồng độ % và nồng độ mol của dung dịch thu được.</p> <p>* Bùi tiếp: Hòa tan 8g CuSO_4 trong 100ml H_2O. Tính nồng độ phần trăm và nồng độ mol của dung dịch thu được.</p> <p>- GV giải bài toán nhằm nêu các bước làm.</p> <p>? Số tính C_M của dung dịch ta phải tính các dữ kiện nào. Nêu biểu thức tính.</p> <p>? Số tính $C\%$ của dung dịch ta cần thiếu dữ kiện nào. Nêu cách tính.</p> <p>*. Hoạt động 2.</p> <p>* Bùi tiếp: Cho 50ml dung dịch HNO_3 8M để pha loãng đến 200ml.</p> <p>Tính nồng độ mol của dung dịch HNO_3 sau khi pha loãng.</p> <p>- Các bước làm, nêu cách giải.</p> <p>- Giải 1 HS lên bảng trình bày.</p> <p>* Bùi tiếp: Cho 16g CuSO_4 hòa tan vào trong nước để được 20ml dung dịch. Tính nồng độ mol của dung dịch.</p> <p>*. Hoạt động 3.</p> <p>* Bùi tiếp: Cho 5,6g Fe phản ứng hoàn toàn với dung dịch HCl. Phản ứng xảy</p>	<p>I. Bùi tiếp nồng độ dung dịch :</p> <p>- HS :</p> <p>$100\text{ml} = 0,1\text{l}; M_{\text{CuSO}_4} = 160(\text{g}).$</p> <p>$\rightarrow n_{\text{CuSO}_4} = \frac{m}{M} = \frac{8}{160} = 0,05(\text{mol}).$</p> <p>$\rightarrow C_M = \frac{n}{V} = \frac{0,05}{0,1} = 0,5(\text{M}).$</p> <p>Sau 100ml $\text{H}_2\text{O} = 100\text{g}$ (vì $D_{\text{H}_2\text{O}} = 1\text{g/ml}$)</p> <p>$\rightarrow m_{\text{ddCuSO}_4} = m_{\text{H}_2\text{O}} + m_{\text{CuSO}_4} = 100 + 8 = 108(\text{g}).$</p> <p>$\rightarrow C\%_{\text{ddCuSO}_4} = \frac{8}{108} \cdot 100\% \approx 7,4\%.$</p> <p>II. Bùi tiếp pha chế dung dịch:</p> <p>- HS:</p> <p>Sau 50ml = 0,05l.</p> <p>$\rightarrow n_{\text{HNO}_3} = C_M \cdot V = 8 \cdot 0,05 = 0,4(\text{mol}).$</p> <p>$\rightarrow C_{M\text{HNO}_3} = \frac{0,4}{0,16} = 2,5(\text{M}).$</p> <p>- HS: $n_{\text{CuSO}_4} = \frac{16}{160} = 0,1(\text{mol}).$</p> <p>$\rightarrow C_M = \frac{0,1}{0,01} = 10(\text{M}).$</p> <p>III. Bùi tiếp tính theo phản ứng hóa học:</p> <p>- HS :</p>

ra theo sơ đồ sau:



a. Lập PTHH của phản ứng trên.

b. Tính khối lượng khí hiđro thu được ở điều kiện tiêu chuẩn.

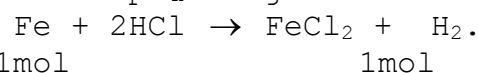
c. Tính khối lượng muối FeCl_2 tạo thành sau phản ứng.

- Yêu cầu các nhóm thảo luận rồi trả lời các bài tập.

- Giải 1 HS lên bảng làm bài tập.

$$n_{\text{Fe}} = \frac{m}{M} = \frac{5,6}{56} = 0,1(\text{mol}).$$

a. PTHH của phản ứng:



b. Tính khối lượng khí hiđro thu được ở điều kiện tiêu chuẩn:

$$n_{\text{H}_2} = n_{\text{Fe}} = 0,1(\text{mol}).$$

$$\rightarrow V_{\text{H}_2} = n \cdot 22,4\text{l} = 0,1 \cdot 22,4 = 2,24(\text{l}).$$

c. Khối lượng muối FeCl_2 tạo thành sau phản ứng:

$$n_{\text{FeCl}_2} = n_{\text{Fe}} = 0,1(\text{mol}).$$

$$\rightarrow m_{\text{FeCl}_2} = 0,1 \cdot 127 = 12,7(\text{g}).$$

IV. Củng cố:

- GV nhắc lại nội dung chính bài học.

V. Đánh giá:

- GV nêu phản ứng phân giải các bài toán liên quan.

Liên quan.

- Nhận xét các kiến thức cơ bản.

về các dạng bài tập liên quan tính toán liên quan, chuẩn bị cho kiểm tra học kỳ II.